

Số: 76 /CB - SGTVTXD

Lào Cai, ngày 28 tháng 02 năm 2020

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ I NĂM 2020
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;
Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ - CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Thông tư số 09/2019/TT – BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng ban hành Thông tư hướng dẫn và xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 10/2017/TT - BXD ngày 29/9/2017 của Bộ Xây dựng Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa, vật liệu xây dựng và hướng dẫn chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy;

Căn cứ Quyết định 10/2017/QĐ - UBND ngày 08 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành Quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình và quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Quyết định số 23/2016/QĐ – UBND ngày 5/5/2016 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định về Định mức chi phí dịch vụ công ích đô thị và quản lý kinh phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Lào Cai;

Căn cứ Văn bản số 4815/UBND - QLĐT ngày 26/11/2014 của UBND tỉnh về việc công bố giá một số loại vật liệu chưa có chứng nhận hợp quy;

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Sở Giao thông vận tải - Xây dựng được UBND Tỉnh Lào Cai giao;

Trên cơ sở khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai; một số tỉnh, thành phố; xem xét đề nghị giá các loại vật liệu có thay đổi tại thời điểm Quý I năm 2020 trên địa bàn các huyện, thành phố của Liên phòng Tài chính - Kế hoạch và Quản lý đô thị (Kinh tế - Hạ tầng kỹ thuật) và các ý kiến tham gia của Sở Tài chính tại văn bản số 297/QLG – STC ngày 26/02/2020 vào dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng Quý I năm 2020 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Sở Giao thông vận tải - Xây dựng Công bố giá vật liệu xây dựng Quý I năm 2020 trên địa bàn tỉnh Lào Cai (có phụ lục chi tiết kèm theo) cụ thể như sau:

1- Giá vật liệu trong bảng Công bố giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá thị trường, giá tại thành phố Lào Cai; một số tỉnh thành phố và các huyện trong tỉnh trong điều kiện thương mại bình thường tại thời điểm Công bố.

Công bố giá vật liệu xây dựng tại phụ biểu nêu trên là một trong các căn cứ để chủ đầu tư xác định giá đến chân công trình và tự chịu trách nhiệm về việc xác



định đó; giá vật liệu trong công bố này là căn cứ cho các cơ quan quản lý kiểm soát lập dự toán và thanh quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2 - Xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình:

Căn cứ vào công bố giá tại các biểu chi tiết nêu trên. Chủ đầu tư xác định vị trí, địa điểm cung ứng, sản xuất vật tư, vật liệu gần nhất, để xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình cho công trình cụ thể sao cho vật tư, vật liệu đạt yêu cầu về chất lượng nhưng giá thành phải phù hợp với thị trường. Chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn (lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra) đơn vị thẩm tra có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Thông tư 09/2019/TT – BXD ngày 26/12/2019.

Khi xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình, chủ đầu tư thực hiện theo Hướng dẫn phương pháp xác định chi phí vận chuyển vật liệu đến hiện trường công trình theo quy định tại mục 1.2.1.2 Phụ lục số 04 Phương pháp xác định giá xây dựng công trình ban hành kèm theo Thông tư số 09/2019/TT – BXD ngày 26/12/2019. Giá vật liệu đến hiện trường công trình bao gồm các chi phí như sau: Giá gốc vật liệu và các chi phí vận chuyển, bốc xếp...

Trong đó:

Cước vận chuyển ô tô được tính theo quy định hiện hành, cự ly vận chuyển, phân loại đường: Căn cứ vào vị trí cụ thể của công trình và Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải, về việc phân loại đường bộ năm 2011, Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc xếp loại đường bộ để xác định cước vận tải đường bộ năm 2017, tỉnh Lào Cai.

Trường hợp vị trí xây dựng công trình có vận chuyển bộ thì chi phí này được xác định theo quy định hiện hành. Cự ly vận chuyển, loại vật liệu cần vận chuyển thủ công phải được phòng Quản lý Đô thị (Kinh tế - Hạ tầng kỹ thuật) của các huyện, thành phố xác nhận: Yêu cầu phải thông tin rõ loại đường, độ dài, độ dốc cụ thể, phương tiện vận chuyển, nêu từng loại vật liệu phải vận chuyển.

3 - Các vật liệu đã được công bố trong thông báo giá vật liệu hàng quý, nhưng được sản xuất và kinh doanh trong các cơ sở khác trong công bố mà không đủ điều kiện pháp lý về sản xuất kinh doanh (như: giấy phép kinh doanh, giấy phép khai thác tài nguyên, công bố tiêu chuẩn cơ sở, công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy và thông báo giá, kê khai giá theo quy định) thì không có giá trị đưa vào thiết kế thi công, lập tổng mức đầu tư và thanh quyết toán công trình thuộc nguồn vốn ngân sách.

4 - Đối với công trình theo yêu cầu về kiến trúc, kết cấu hoặc các yêu cầu khác của dự án phải lựa chọn các loại vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường hoặc nhập khẩu thì phải tuân thủ theo quy định tại khoản 3 Điều 19 Thông tư 09/2019/TT – BXD ngày 26/12/2019.

5 - Một số lưu ý khi áp dụng công bố này:

5.1. Giá của các loại:

- Cửa gỗ: 1m² cửa các loại đã tính cả Sơn (hoặc sơn dầu bóng) nhân công lắp dựng hoàn chỉnh nhưng chưa tính đến khoá, bản lề, cremon, móc gió, chốt dọc, chốt ngang nên khi lập dự toán được cộng thêm vật liệu này (trừ cửa kính khuôn nhôm). Giá khung cửa đã tính cả sơn, nhân công lắp dựng hoàn chỉnh khuôn và nẹp bao xung quanh;

- Giá cửa kính, panô kính tính cho kính trắng dày 5mm, nếu sử dụng kính màu cùng chiều dày giá tăng thêm 15.000đ/m² kính;

- Các công trình chỉ sử dụng gỗ nhóm IV trở xuống phải có biện pháp xử lý chống muối mọt theo quy định;

- Đối với các loại vật liệu gỗ mà trên địa bàn huyện (thành phố) không có nơi cung ứng, sản xuất thì chủ đầu tư căn cứ vào giá của các loại gỗ đã được công bố tại các địa bàn huyện (thành phố) nơi gần nhất để lập dự toán theo quy định.

- Giá xăng dầu, thép tisco Thái nguyên được xác định theo Quyết định điều chỉnh giá bán của Công ty Xăng dầu Lào Cai và Công ty cổ phần Gang Thép Thái Nguyên tại thời điểm thẩm định và phê duyệt dự án.

- Giá nhựa đường Petrolimex, nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore chính hãng tại Việt Nam được xác định điều chỉnh giá bán của Công ty nhựa đường Petrolimex và Công ty TNHH TM – Sản xuất dịch vụ Tín Thịnh tại thời điểm thẩm định và phê duyệt dự án.

5.2. Giá trần, vách thạch cao và nhân công lắp đặt tại phụ lục kèm theo công bố này, thay thế cho đơn giá làm trần bằng tấm thạch cao trong tập đơn giá đã công bố tại Quyết định số 4434/QĐ – UBND ngày 08/12/2016.

5.3. Các chủng loại vật tư, vật liệu đã được công bố trong bảng công bố giá vật liệu này thì đề nghị các chủ đầu tư và tổ chức tư vấn lựa chọn, áp dụng để lập dự toán xây dựng trong các công trình, không sử dụng các loại vật tư, vật liệu khác có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương như các vật tư, vật liệu đã có trong công bố giá. Khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.

Trong quá trình thực hiện có vướng mắc đề nghị các Ngành, Chủ đầu tư phản ánh về Sở Giao thông vận tải - Xây dựng để tổng hợp giải quyết. /

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng, Bộ GTVT;
- UBND tỉnh (B/c)
- Lãnh đạo Sở;
- Các Sở, Ban, Ngành liên quan;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các phòng, ban sở GTVT - XD;
- Website Sở GTVT - Xây dựng;
- Lưu: VT, KT&VL

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đặng Văn Lương

PHỤ LỤC
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI QUÝ I NĂM 2020 (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY, GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT CÁC LOẠI				
Nhóm sản phẩm Gạch xây				
Gạch tuynen (Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Lào Cai)			Giá tại nhà máy Gia Phú Bảo Thắng (đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua)	
1	Gạch rỗng tuynen 2 lỗ to; Mác ≥ 75 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	818.182
2	Gạch rỗng tuynen 2 lỗ to; Mác ≥ 75 theo TCVN1450:2009 (A1)	1000v	220 x 105 x 60 mm	680.000
3	Gạch 2 lỗ to; Mác ≥ 75 theo TCVN1450:2009 (A2)	1000v	220 x 105 x 60mm	500.000
4	Gạch 2 lỗ nhỏ; Mác ≥ 75 theo TCVN1450:2009 (A)	1000v	220 x 105 x 60mm	863.636
5	Gạch 2 lỗ nhỏ; Mác ≥ 75 theo TCVN1450:2009 (B)	1000v	220 x 105 x 60mm	772.727
6	Gạch 4 lỗ nhỏ, Mác ≥ 75 theo TCVN1450:2009	1000v	220 x 105 x 60mm	1.200.000
Gạch tuynen (Công ty TNHH TMVTXD Quyết Thắng)			Giá bán tại Nhà máy thôn Làng Dạ - xã Tả Phời - TP Lào Cai (đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua)	
7	Gạch rỗng tuynen 2 lỗ nhỏ loại Mác ≥ 75 theo TCVN1450:2009 (A)	1000v	220 x 105 x 60 mm	727.273
8	Gạch rỗng tuynen 2 lỗ to loại Mác ≥ 75 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	500.000
9	Gạch tuynen đặc; Mác ≥ 100 theo TCVN 1451:1998	1000v	220 x 105 x 60 mm	863.636
Gạch tuynen (Công ty CPSX - XNK Phú Hưng)			Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho Công ty thôn 3 - Bản Vược - Bát Xát và Thôn Hải Khê - xã Bản Qua - Bát Xát	
10	Gạch rỗng tuynen 2 lỗ to loại Mác ≥ 75 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	800.000
11	Gạch rỗng tuynen 2 lỗ to, Mác ≥ 75 theo TCVN 1450:2009 (A1)	1000v	220 x 105 x 60 mm	454.545
12	Gạch tuynen 2 lỗ nhỏ; Mác ≥ 75 theo TCVN1450:2009	1000v	220 x 105 x 60mm	800.000
13	Gạch đặc; Mác ≥ 100 theo TCVN 1451:1998	1000v	220 x 105 x 60 mm	909.091
Gạch Tuynel (Công ty CPTM Thành Công)			Giá bán tại Nhà máy Tân Tiến - Gia Phú - Bảo Thắng	
14	Gạch rỗng tuynen 2 lỗ to; Mác ≥ 75 theo TCVN1450:2009 (loại A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	772.727
15	Gạch tuynen 2 lỗ nhỏ; Mác ≥ 75 theo TCVN1450:2009	1000v	220 x 105 x 60mm	818.182
16	Gạch tuynen đặc; Mác ≥ 100 theo TCVN 1451:1998	1000v	220 x 105 x 60 mm	909.091
Gạch Tuynel (Công ty Cty TNHH MTV Long Giang)			Giá bán tại Nhà máy xã Tân An - Huyện Văn Bàn	
17	Gạch 2 lỗ to; Mác ≥ 75 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	818.182
18	Gạch 2 lỗ nhỏ; Mác ≥ 75 theo TCVN1450:2009 (A)	1000v	220 x 105 x 60 mm	909.090
19	Gạch đặc; Mác ≥ 100 theo TCVN 1451:1998	1000v	220 x 105 x 60 mm	1.000.000
20	Gạch 2 lỗ to; Mác ≥ 75 theo TCVN1450:2009 (A0)	1000v	220 x 105 x 60 mm	772.727
Gạch bê tông không nung (Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Tiến Thành)			Thành phố Lào Cai (Giá trên phương tiện bên mua)	
21	Gạch 2 lỗ nhỏ; Mác ≥ 75 theo TCVN1450:2009	1000v	220 x 105 x 60mm	1.181.818
22	Gạch đặc; Mác ≥ 100 theo TCVN 1451:1998	1000v	220 x 105 x 60mm	1.181.818
23	Gạch bê tông trồng cỏ; Mác 200 đá 0,5x1	Viên	400x400x100mm	21.818
Gạch bê tông tự chèn (TCVN 6476:1999)			Thành phố Lào Cai (Giá trên phương tiện bên mua) (Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Tiến Thành)	
24	Gạch vuông (16v/m ²)	1000v	250 x 250 x 60mm	7.272.727
25	Gạch lục lăng nhiều màu một loại hoa văn chìm (23v/m ²)	1000v	255 x 220 x 60mm	5.090.909
Gạch bê tông (TCVN 6477:2016)			Giá tại thị trấn Bắc Hà - H. Bắc Hà, Phố cũ, xã SiMaCai - H. Si Ma Cai (Công ty TNHH Minh Quang và Công ty TNHH Anh Nguyên)	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
26	Gạch bê tông (loại đặc); Mác ≥ 75 theo TCVN 6477:2016	1000v	KT220x105x60mm	1.100.000
				Giá tại xã Khánh Yên thượng - Huyện Văn Bàn (HTX TTCN&DV Mường Thát)
27	Gạch bê tông (loại 2 lỗ rỗng); Mác ≥ 100 theo TCVN 6477:2016	1000v	KT210x100x60mm	1.000.000
				Giá tại Thị trấn Mường Khương - Huyện Mường Khương (HTX xuất khẩu Thành Đạt)
28	Gạch bê tông (loại 2 lỗ rỗng); Mác ≥ 100 theo TCVN 6477:2016	1000v	KT210x100x60mm	1.090.000
				Giá tại Khu phố II - Thị trấn Tăng Loóng - Huyện Bảo Thắng - Tỉnh Lào Cai (Công ty TNHH MTV Đầu tư vận tải Hoàng Phong)
29	Gạch bê tông (loại đặc); Mác ≥ 75 theo TCVN 6477:2016	1000v	KT220x105x60mm	1.000.000
				Giá tại cơ sở Sản xuất mô đá Công ty TNHH MTV Kim Tuyến, Thị trấn Sa Pa, huyện Sa Pa
30	Gạch bê tông (loại 2 lỗ rỗng); Mác ≥ 100 theo TCVN 6477:2016	1000v	KT210x100x60mm	1.080.000
	Gạch bê tông tự chèn (TCVN 6476:1999)			Giá tại thị trấn Bắc Hà - H. Bắc Hà (Công ty TNHH Minh Quang và Công ty TNHH Anh)
31	Gạch lục lăng	1000v	KT240x210x60	5.500.000
	Gạch Bloc Công ty TNHH MTV Nam Huy			Thành phố Lào Cai
32	Gạch Block tự chèn màu đỏ	m2	30 x 30 x 6cm	109.090
	Nhóm sản phẩm gạch ốp lát các loại			Thành phố Lào Cai
	Gạch Prime			
33	60x60(cm) – KTS loại A	Đ/m ²	Mã số: 98...; 97...	219.836
34	60x60(cm) – KTS loại Aa	Đ/m ²	Mã số: 98...; 97...	174.636
35	60x60(cm) – KTS loại A	Đ/m ²	Mã số: 9812...; 26...	184.909
36	50x50 (cm) – KTS, mài, loại A	Đ/m ²		107.864
37	50x50 – mài, thường loại A	Đ/m ²		97.591
38	50x50 – không mài, loại A	Đ/m ²		92.455
39	50x50 – Granite Loại A	Đ/m ²		140.354
40	40x40 – Loại A (0,96m2)	Đ/viên	Tất cả các mã	13.483
41	Gốm 30x30 loại A (0,99m2)	Đ/viên	7.101	7.938
42	Gốm 40x40, loại A (0,96m2)	Đ/viên	7102; 7105	16.180
43	25x40 – Loại A	Đ/m2	Tất cả các mã	80.898
44	25x25 – Loại A	Đ/m ²	Tất cả các mã	77.045
45	12x50 – KTS Loại A	Đ/viên	Mã đầu 51	9.245
46	12x50 – Thường	Đ/viên	Mã đầu 6	8.191
47	12x60 – KTS Loại A	Đ/viên		16.409
48	12x40 - Loại A	Đ/viên		6.136
49	50x90, Loại gỗ, loại A	Đ/viên	2712; 2713..	58.364
50	50x90, loại mắt Ngọc, loại A	Đ/viên	2712; 2713..	58.364
51	30x45- KTS, loại A (0,945m2)	Đ/viên		16.877
52	30x60- KTS, loại A, tạo rãnh	Đ/m ²		184.909
53	30x60- KTS, loại A, phẳng	Đ/m ²		174.636
54	Viên 7x30, loại A	Đ/viên		15.409
55	30x30 KTS, loại A	Đ/m ²	8311; 8312	195.182
56	30x30 KTS, loại A	Đ/m ²	Các mã còn lại	154.091
57	30x30 sỏi, loại A	Đ/m ²	Mã 600; 607	92.455
58	30x30 Sỏi, loại A	Đ/m ²	Các mã còn lại	92.455
59	Gạch thẻ 240x60(mm) (màu giả đá) (68/m2)	Đ/m2	68/m2	154.545
60	80x80	Đ/m2		276.190
61	60x120	Đ/m2		361.900
62	60x86	Viên		56.277

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
	Ngói sóng Prime (loại 1 sóng)								
63	Ngói lợp chính (Màu 101, 108)	Đ/viên	10,3 viên/m ²	17.105					
64	Ngói lợp chính (Màu tím than)	Đ/viên	10,3 viên/m ²	18.660					
65	Ngói nóc	Đ/viên	4viên/md	25.917					
66	Ngói rìa	Đ/viên	4viên/md	25.917					
67	Ngói cuối nóc (180x400 mm)	Đ/viên	180x400 mm	57.018					
68	Ngói cuối rìa (145x270mm)	Đ/viên	145x270mm	41.468					
69	Ngói 3 chạc (350x450mm)	Đ/viên	350x450mm	93.302					
70	Ngói 4 chạc	Đ/viên		119.220					
	Ngói lợp Taimu (HTX sản xuất VLXD & DVTH Nghị Lang xã Tân Dương - Bảo Yên)			(HTX sản xuất VLXD & DVTH Nghị Lang - xã Tân Dương - Bảo Yên)					
71	Ngói lợp Taimu	Viên	425x335mm	17.000					
72	Ngói nóc	Viên	330x320mm	26.000					
73	Ngói rìa	Viên	430x280mm	26.000					
74	Ngói lót nóc sóng to	Viên	310x280mm	28.000					
75	Ngói cuối nóc	Viên	330x320mm	36.000					
76	Ngói cuối rìa	Viên	430x280mm	36.000					
77	Ngói chữ T	Viên	450x380mm	45.000					
78	Ngói ghép 4	Viên	420x420mm	45.000					
	Gạch Thạch Bàn								
79	300*600 Gạch ốp, men bóng	đ/m ²	THB/FHB 36-001.1,	172.000					
80	300*600 gạch ốp, viên điểm, men bóng	đ/m ²	0001.2,... 5999.1,	192.000					
81	30 X 60 gạch ốp, men bóng	đ/m ²	TDB/FDB 36-0001.1, 0001.2,	163.000					
82	300*600 gạch ốp, viên điểm, men bóng	đ/m ²	...5999.1, 5999.2	183.000					
83	600*600 men mài bóng, mặt phẳng	đ/m ²	TBG/FGB 60-001.0, 002.0 ...	295.000					
84	600*600 men mài bóng, mặt phẳng	đ/m ²	TSG/FSB 60-001.0, 002.0 ... 999.0	285.000					
85	600*600 Porcelain (Granite) , men khô, mặt phẳng	đ/m ²	TGM/FGM 60-001.0, 002.0 ... 999.0	295.000					
86	600*600 Porcelain (Granite) , men khô, mặt phẳng	đ/m ²	TSM/FSM 60-001.0, 002.0 ... 999.0	285.000					
87	600*600 Porcelain (Granite) , men khô, mặt hiệu ứng	đ/m ²	TGM/FGM 60-001.1, 002.1 ... 999.1	305.000					
88	600*600 Porcelain (Granite) , men khô, mặt hiệu ứng	đ/m ²	TGM/FGM 60-001.2, 002.2 ... 999.2	315.000					
89	600*600 Porcelain (Granite) , men khô, mặt hiệu ứng kim cương	đ/m ²	TGM/FGM 60-001.3, 002.3 ... 999.3	335.000					
90	400*800 gạch ốp, men	đ/m ²	THM/FHM 48-0001.1, 0001.2, ... 5999.1, 5999.2	228.000					
91	400*800 gạch ốp, men khô, viên điểm	đ/m ²	THM/FHM 48-0001.3, 0002.3, ... 5999.3	248.000					
92	400*800 bóng	đ/m ²	THB/FHB 48-0001.1, 0001.2,... 5999.1, 5999.2	228.000					
93	400*800 bóng, viên điểm	đ/m ²	THM/FHM 48-0001.3, 0002.3, ... 5999.3	248.000					
94	300*300 men	đ/m ²	THM/FHM30-0001.0, 0002.0, ... 5999.0	163.000					

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
95	300*300 men	đ/m ²	TDM/FDM30-0001.0, 0002.0, ...5999.0	163.000		
96	800*800 gạch lát, bóng, mặt phẳng	đ/m ²	TGB/FGB 80-00001.0, 0002.0,... 9999.0	375.000		
97	800*800 gạch lát, men, mặt phẳng	đ/m ²	TGM/FGM 80-0001.0, 0002.0,... 9999.0	375.000		
98	800*800 gạch lát, men, hiệu ứng	đ/m ²	TGM/FGM 80-0001.1, 00002.1,... 9999.1	385.000		
99	800*800 gạch lát, men, hiệu ứng khắc 3D	đ/m ²	TGM/FGM 80-0001.2, 0002.1,... 9999.2	395.000		
100	800*800 gạch lát, men, hiệu ứng hạt kim cương	đ/m ²	TGM/FGM 60-0001.3, 0002.3,... 9999.3	415.000		
	Gạch Đồng Tâm			Thành phố Lào Cai		
101	30x30 Ceramic men bóng	đ/m ²	Hoa đá 001.002, Ngọc Trai 001, Tam đảo 001; Hoa biển	Loại A1	Loại A2 (Hoa biển loại 002LA)	
102				178.000	141.999	
103	30x45 Ceramic men bóng, men mờ	đ/m ²	Cotton 001/2/3/4/5/6; Wood 001/2/3' Hoa đá 001; phale 001; Haivan001/2; M001; roca 001	183.999	147.000	
104	40X40	đ/m ²	Granite DASONTRA, Granite GOSAN	Loại AA 001; 002	Loại A 001; 002	
				187.000	150.000	
105	40x40	đ/m ²	Granite Hoàng Sa; Trường Sa	Loại AA 001	Loại A 001	
				240.000	192.000	
106	60X60	đ/m2	Granite CLASSIC	Loại AA 001->004, 008	Loại A 001->004, 009	
				206.000	165.000	
107	60X60	đ/m2	Granite MARMOL	Loại AA 004; 005	Loại A 004; 005	
				340.000	272.000	
108	60X60	đ/m2	Granite MARMOL NANO	Loại AA 004	Loại A 004	
				340.000	272.000	
109	60X60	đ/m2	Granite NOVASTONE NANO	Loại AA 001 ->003	Loại A 001 ->003	
				450.000	360.000	
	Gạch ốp lát VITTO			Loại A1	Loại A2	Loại A3
110	Ốp 30x60 (Xương trắng - KG1)	đ/m2		129.470	117.370	102.850
111	Ốp 30x60 (Xương trắng - KG2)	đ/m2		139.150	127.050	102.850
112	Ốp 30x60 (Xương trắng & đỏ - KG3)	đ/m2		139.150	121.000	102.850
113	Ốp 30x60 (Xương trắng - KG4)	đ/m2		145.000	133.100	102.850
114	Ốp 30x60 (Xương trắng - KG6)	đ/viên		54.450	45.980	36.300
115	Gạch lát 50x50 (Ceramic - KTS - KG1)	đ/viên		26.620	25.713	24.200
116	Gạch lát 50x50 (Sân vườn - KTS - KG2)	đ/viên		30.250	27.225	24.200
117	Gạch lát 50x50 (Sân vườn - KTS - KG3)	đ/viên		31.158	31.158	31.158
118	Gạch lát 50x50 (Sân vườn - KTS - KG4)	đ/viên		31.763	31.763	31.763
119	Gạch lát 60x60 (Ceramic - KTS - KG1)	đ/m2		133.100	121.000	
120	Gạch lát 60x60 (Ceramic - KTS - KG2)	đ/m2		133.100	121.000	
121	Gạch lát 60x60 (Porcelain - KTS - KG1)	đ/m2		166.980	157.300	139.150
122	Gạch lát 60x60 (Porcelain - KTS - KG2)	đ/m2		166.980	157.300	
123	Gạch lát 60x60 (Porcelain - KTS - KG3)	đ/m2		199.650	169.400	
124	Gạch lát 60x60 (Porcelain - KTS - KG4)	đ/m2		235.950	193.600	175.450
125	Chống trơn 30x30 - KG1	đ/viên		14.850	10.450	9.900
126	Gạch lát 80x80 KG1	đ/m2		248.050	205.700	169.400
127	Gạch lát 80x80 KG2	đ/m2		275.880	215.380	169.400
	Gạch Taicera, Ta Sa			Thành phố Lào Cai		
128	300*300 gạch lát Porcelain (Granite)	đ/m ²	G38025,38028,38029,....	204.999		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
129	300*300 gạch lát Porcelain (Granite)	đ/m ²	G38521, 38522, 38525...	216.999	
130	300*600 gạch ốp Porcelain (Granite)	đ/m ²	G63911, 63913, 63915...	291.000	
131		đ/m ²	G63932, 63937,	291.001	
132		đ/m ²	G63025, 63028, 63029...	291.002	
133	300*600 gạch ốp Porcelain (Granite)	đ/m ²	G63521, 63522, 63525...	309.000	
134	600*600 Porcelain (Granite)	đ/m ²	P67312N, 67328N, 67329N...	320.980	
135		đ/m ²	P67028, 67029N...	302.999	
136	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT30x30cm (KTS sàn nước) (11 viên = 0.99m ² /hộp)	đ/viên	Tasa	12.182	
137	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT30x30cm (KTS theo bộ) (11 viên = 0.99m ² /hộp)	đ/viên	Tasa	16.727	
138	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT30x45cm (phẳng KTS) (7 viên = 0.945m ²)	đ/viên	Tasa	17.571	
139	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT30x45cm (Dị hình KTS) (7 viên = 0.945m ²)	đ/viên	Tasa	18.571	
140	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT30x60cm (Phẳng KTS) (8 viên = 1.44m ² /hộp)	đ/viên	Tasa	36.875	
141	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT30x60cm dị hình (KTS theo bộ) (8 viên = 1.44m ² /hộp)	đ/viên	Tasa	40.375	
142	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT50x50cm (sàn KTS) (4 viên = 1m ² /hộp)	đ/viên	Tasa	29.500	
143	Gạch ốp lát ép bán khô KT50x50cm (Coto - Tasa) (4 viên = 1m ² /hộp)	đ/viên	Co to - Tasa	30.750	
144	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT50x50cm (Sân Vườn) (4 viên = 1m ² /hộp)	đ/viên	Tasa	35.750	
145	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT50x86cm (KTS) (4 viên = 1,72m ² /hộp)	đ/viên	Tasa	62.000	
146	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT60x60cm (Ceramic KTS - Tasa) (4 viên = 1,44m ² /hộp)	đ/viên	Tasa	58.250	
147	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT60x60cm (Porcelain KTS) (4 viên = 1,44m ² /hộp)	đ/viên	Tasa	80.750	
148	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT80x80cm (Porcelain men bóng KTS) (3 viên = 1,92m ² /hộp)	đ/viên	Tasa	175.000	
149	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT60x86cm (Porcelain KTS) (4viên = 2,064m ² /hộp)	đ/viên	Tasa	96.000	
150	Gạch ốp lát ép bán khô, có phủ men KT80x80cm (Porcelain KTS) (3viên = 1,92 m ² /hộp)	đ/viên	Tasa	310.000	
	Đá Granit ốp lát tự nhiên các loại, khổ ≤ 600mm, dày 2mm (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)			Thành phố Lào Cai	
151	Đá Granit tự nhiên màu trắng mắt rồng	đ/m ²			550.000
152	Đá Granit tự nhiên màu hồng Gia Lai	đ/m ²			500.000
153	Đá Granit tự nhiên màu hồng Phan Rang	đ/m ²			400.000
154	Đá Granit tự nhiên màu đen Phú Yên	đ/m ²			650.000
155	Đá Granit tự nhiên màu đen Campuchia	đ/m ²			650.000
156	Đá Granit tự nhiên màu đen Huế	đ/m ²			650.000
157	Đá Granit tự nhiên màu đen Sông Hình	đ/m ²			510.000
158	Đá Granit tự nhiên màu đen bóng tuyết	đ/m ²			520.000
159	Đá Granit tự nhiên màu đen Zimbabwe	đ/m ²			730.000
160	Đá Granit tự nhiên màu đỏ ruby Bình Định	đ/m ²			560.000
161	Đá Granit tự nhiên màu đỏ mật đậm	đ/m ²			500.000
162	Đá Granit tự nhiên màu phấn hồng sa mạc	đ/m ²			750.000
163	Đá Granit tự nhiên màu tím Khánh Hòa	đ/m ²			450.000
164	Đá Granit tự nhiên màu tím Mông Cổ	đ/m ²			350.000
165	Đá Granit tự nhiên màu trắng suối lau (bóng xanh)	đ/m ²			370.000
166	Đá Granit tự nhiên màu trắng Vân Nam	đ/m ²			470.000
167	Đá Granit tự nhiên màu trắng Bình Định	đ/m ²			500.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
168	Đá Granit tự nhiên màu trắng Ấn Độ	đ/m ²			500.000
169	Đá Granit tự nhiên màu trắng mắt rồng	đ/m ²			550.000
170	Đá Granit tự nhiên màu trắng Đài Loan	đ/m ²			650.000
171	Đá Granit tự nhiên màu xám đa hồ	đ/m ²			600.000
172	Đá Granit tự nhiên màu trắng đường	đ/m ²			700.000
173	Đá Granit tự nhiên màu xanh Nam Mỹ	đ/m ²			750.000
174	Đá Granit tự nhiên màu xanh đen Indo	đ/m ²			750.000
175	Đá Granit tự nhiên kim sa xanh	đ/m ²			800.000
176	Đá Granit tự nhiên màu nâu Anh Quốc	đ/m ²			750.000
177	Đá Granit tự nhiên màu trắng ghi Hi Lạp	đ/m ²			905.000
178	Đá Granit tự nhiên màu trắng Sa Mạc	đ/m ²			700.000
179	Đá Granit tự nhiên màu trắng xanh Tây Ban Nha	đ/m ²			890.000
180	Đá Granit tự nhiên màu kem bông tuyết	đ/m ²			700.000
Đá ốp lát xây dựng (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)				Thành phố Lào Cai	
181	Đá xanh, ghi, xanh đen, bầm mặt Thanh hóa	m ²	KT(400x400x35)mm		320.000
182	Đá xanh đen, xanh, ghi, bầm mặt Thanh hóa	m ²	KT(300x300x30)mm		300.000
183	Đá xanh đen, ghi, xanh, bầm mặt Thanh hóa	m ²	KT(300x300x50)mm		360.000
184	Đá xanh đen, ghi, xanh, bầm mặt Thanh hóa	m ²	KT(400x400x50)mm		360.000
185	Đá xanh đen, ghi, xanh, bầm mặt Thanh hóa	m ²	KT(400x400x40)mm		360.000
186	Đá xanh đen, ghi, xanh, bầm mặt Thanh hóa	m ²	KT(300x600x30)mm		300.000
187	Đá xanh đen, ghi, xanh, bầm mặt Thanh hóa	m ²	KT(300x600x50)mm		380.000
188	Đá xanh đen, ghi, xanh, bầm mặt Thanh hóa	m ²	KT(300x150x20)mm		280.000
189	Đá tự nhiên Thanh hóa màu ghi sáng, xanh, ghi	m ²	KT (0,7x0,5)m dày 5 cm		450.000
190	Đá ghi sáng, xanh, ghi, bầm mặt Thanh hóa	m ²	KT 300x600x 50mm		280.000
191	Đá bó vỉa hè xanh ghi - Thanh hóa	md	KT 200x200x 1000mm		249.000
192	Đá bó vỉa hè xanh ghi - Thanh hóa	md	KT 180x220x 1000mm		246.500
193	Đá bó vỉa hè ghi sáng - Thanh hóa	md	KT 200x300x 1000mm		373.500
194	Đá bó vỉa Thanh hóa màu ghi xanh xẻ khối ghi sáng, bề mặt vát tròn góc, chịu lực, chống rêu mốc	md	KT(120x200x 1000 đến 1500)		270.000
NHÓM SẢN PHẨM XI MĂNG CÁC LOẠI					
195	XM Hải Phòng	Tấn	TCVN, PCB 30	1.409.091	Giá bán tại kho các đại lý Thành phố Lào Cai
196	Xi măng vicem Bút Sơn	Tấn	TCVN, PCB30	1.200.000	Giá bán tại Nhà máy Công ty cổ phần xi măng vicem Bút Sơn Thanh Sơn - Kim Bảng - Hà Nam (đã bao gồm nhân công bốc xếp lên phương tiện Bên Mua)
197		Tấn	TCVN, PCB40	1.218.181	
198		Tấn	TCVN, PCB40 (rời)	736.363	
199		Tấn	TCVN, PCB30 (rời)	781.818	
200	Xi măng Tân Quang PCB 40	Tấn	TCVN, PCB40	1.064.000	Giá bán tại kho các đại lý Thành phố Lào Cai
201		Tấn	TCVN, PCB30	955.000	
202	XM Yên Bình	Tấn	TCVN, PCB40	1.090.909	Giá bán tại kho các đại lý Thành phố Lào Cai
203		Tấn	TCVN, PCB30	1.000.000	
204	Xi măng VinaFuji	Tấn	PCB 30 rời	1.181.818	Giá bán tại kho nhà máy xi măng Vinafuji (Phường Pom Hân - TP Lào Cai) đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua.
205		Tấn	PCB 30 bao	1.272.727	
206		Tấn	PCB 40 rời	1.272.727	
207		Tấn	PCB 40 bao	1.290.909	
208	Xi măng Mai Sơn	Tấn	TCVN, PCB30	969.364	Giá bán tại kho Công ty cổ phần TMDVXNK Trường Hải Đ/c: Lô F22, Đường Phùng Hưng - KCN Đông Phố Mới, xã Vạn Hòa, TP Lào Cai (đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua)
209		Tấn	TCVN, PCB40	1.062.273	
210	Xi măng Yên Bái	Tấn	PCB30 rời	1.090.909	Giá bán tại Thành phố Lào Cai trên phương tiện bên bán - Tỉnh Lào Cai
211		Tấn	PCB30 bao	1.000.000	
212		Tấn	PCB40 rời	1.127.273	
213		Tấn	PCB40 bao	1.100.000	
214	XM trắng	Tấn	TCVN, PCB30	4.545.455	Thành phố Lào Cai

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)				
1	2	3	4	5				
	NHÓM SẢN PHẨM ĐÁ, CÁT, SỎI CÁC LOẠI			Các Huyện, Thành phố Lào Cai				
	Đá			Bát Xát	Si Ma Cai	Sa Pa	Mường Khương	
				Mỏ Đồng - Bàn Vược (Chưa được cấp quyền khai thác)	Phổ Cù (Huyện đề nghị bỏ vì không đảm bảo các y/c theo quy định)	Ô Quý Hồ (Công ty TNHH MTV Kim Tuyến)	Mã tuyến 3 - TT M.kương (Công ty Hưng phát)	Mỏ đá Na Pù Sáo, thôn Na Khuy - TT M.Kương (Cty TNHH Quang Hưng)
215	Đá 0,5	m ³				209.090	145.454	181.818
216	Đá 1x 2	m ³				209.090	200.000	200.000
217	Đá 2 x 4	m ³				190.909	181.818	181.818
218	Đá 4 x 6	m ³				172.727	163.636	154.454
219	Đá hộc	m ³					136.364	140.909
220	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³				163.636		172.727
221	Đá dăm cấp phối loại 2	m ³				109.090		154.454
222	Đá mặt	m ³					100.000	145.454
223	Đá xô bỏ	m ³				81.818	90.909	136.364
224	Bột đá	m ³				145.454		
225	Đá 1x1	m ³						
226	Cấp phối đá thải	m ³						90.909
	Đá			Bắc Hà (theo b/c của huyện)	Bảo Yên		Bảo Thắng	
				Na Hối, Tà Chải, Lầu Thi Ngải	Tân Dương - Bảo Yên (Cty TNHH MTV Duy Hiếu)	Mai Dao - Thượng Hà (Cty TNHH MTV Thương mại Việt Thành)	Bán Cẩm (theo văn bản của sở Tài chính số 297/SCT - QLGS Ngày 26/2/2020)	Bắc Ngâm
227	Đá 0,5	m ³		227.000	150.000	141.000	136.364	150.000
228	Đá 1x 2	m ³		220.000	170.000	163.000	165.000	150.000
229	Đá 2 x 4	m ³		210.000	160.000	150.000	140.909	140.909
230	Đá 4 x 6	m ³		198.000	150.000	145.000	131.818	131.818
231	Đá hộc	m ³		152.000	115.000	109.000	118.182	109.091
232	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³		192.000	122.727	135.000	122.727	118.182
233	Đá dăm cấp phối loại 2	m ³		185.000	72.727	115.000	104.545	109.091
234	Đá mặt	m ³		135.000			90.909	
235	Đá xô bỏ	m ³			60.000		59.091	
236	Bột đá	m ³						
237	Đá 1x1	m ³						
238	Cấp phối đá thải	m ³		100.000				
	Đá			Văn Bàn				
				Vô Lao (Công ty TNHH MTV XD Trung Anh) theo kê khai giá của Cty)	Khánh Yên Trung (DN Sơn Trung) (Giấy phép hết hạn)	Khánh Yên Thượng		Tam Đình - Sơn Thủy (Cty TNHH TMTH)
				(HTX Xuân Thành) (Giấy phép hết hạn)	Công ty TNHH MTV Thương mại Tổng hợp Chi Bảo	Công ty TNHH TMTH Thái Bảo		
239	Đá 0,5	m ³		159.091				150.000
240	Đá 1x 2	m ³		163.636				170.000
241	Đá 2 x 4	m ³		150.000				160.000
242	Đá 4 x 6	m ³		140.909				150.000
243	Đá hộc	m ³		113.636				115.000
244	Đá dăm cấp phối loại 1	m ³		140.909				122.727
245	Đá dăm cấp phối loại 2	m ³		109.091				72.727
246	Đá mặt	m ³		77.273				
247	Đá xô bỏ	m ³		68.182			70.000	60.000
248	Bột đá	m ³						
249	Đá 1x1	m ³						
250	Cấp phối đá thải	m ³						

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
Sỏi				TP Lào Cai		Bắc Hà		Bảo Thắng	
				Dọc Sông Hồng từ Nam Cường đến P. Xuân tăng		Bảo Nhai		Sơn Hà (CTy TNHH Minh Thắng)	
				115.000		120.000		130.000	
251	Sỏi 1 x 2	m ³		115.000		120.000		130.000	
252	Sỏi 2 x 4	m ³		115.000		120.000		120.000	
253	Cấp phối Sỏi sạn	m ³							
Cát				Thành phố Lào Cai			Bảo Thắng		Bảo Yên
				Dọc tuyến Sông Hồng KV phường Bắc Cường - Bình Minh	Dọc tuyến Sông Hồng KV phường Nam Cường, Xuân Tăng	Dọc tuyến sông hồng Thôn Sỏi Lán P. Bình Minh và Bắc Cường TP Lào Cai (theo kế khai giá của Cty TNHH số VI)	Bến Đền, Gia Phú (theo VB số 2376/STC - QLG ngày 29/11/2019)	Thái niên (Cty Phú Hùng, Thái niên, Công ty TNHH xây dựng số VI)	Long Khánh huyện Bảo Yên - CT TNHH MTV XDTM Ngọc Kỳ (theo VB số 2376/STC - QLG)
				90.000	100.000	100.000	90.909	113.636	104.545
254	Cát xây	m ³		90.000	100.000		90.909	113.636	
255	Cát trát	m ³		90.000	100.000		90.909	113.636	
256	Cát vàng đỏ bê tông	m ³					90.909	113.636	113.636
257	Cát nền, cát sạn	m ³		54.545					
Cát				Bảo Yên		Bắc Hà	Bảo Thắng		SiMaCai
				Sông chảy - Tân dương (Cty CPXL& vật tư Long vũ) Giấy phép đã hết hạn	Long Phúc (Cty CPXL vật tư Long vũ)	Bảo Nhai (DN tư nhân sx công nghiệp)	Thôn An Tiến (Cty TNHH MTV Đầu tư XD Minh Ngọc)	Sơn Hà (CTy TNHH Minh Thắng)	Sông chảy - Bàn Mế
					100.000		113.636	120.000	90.000
258	Cát xây	m ³			100.000		113.636	120.000	90.000
259	Cát trát	m ³				90.909	113.636	120.000	90.000
260	Cát vàng đỏ bê tông	m ³				90.000		120.000	90.000
Cát				Bát Xát		Văn Bàn			
				Quang Kim và Thôn Vạn Hồ và Phin Ngan (CT TNHH Hữu Tươi)	A Mú Sung (Đoàn Quốc Phòng 345)	Dương Quý (Công ty TNHH MTV Quốc Đạt)	(Hòa mạc) Công ty TNHH MTV XD Khánh Linh	Hòa Mạc (Công ty TNHH MTV Quốc Đạt)	Tân An, Tân Thương (Cty TNHH TM và XNK Đại Minh)
				109.091	90.909	136.363	136.363	136.363	118.182
261	Cát xây	m ³		109.091	90.909	136.363	136.363	136.363	118.182
262	Cát trát	m ³			109.091	136.363	136.363	136.363	
263	Cát vàng đỏ bê tông	m ³		127.273		136.363	136.363	136.363	
264	Cát nền, cát sạn	m ³							
NHÓM SẢN PHẨM GỖ, CỬA GỖ CÁC LOẠI									
Gỗ các loại				Thành phố Lào Cai	TT Bắc Hà	TT Phố Ràng - Bảo Yên	TT Phố Lu - Bảo Thắng	TT Bát Xát	TT Mường Khương
				3.924.375	5.500.000		4.100.000	5.000.000	
				3.827.775	5.000.000		3.300.000	5.000.000	4.700.000
265	Gỗ ly tờ (nhóm 5, 6)	m ³		3.924.375	5.500.000		4.100.000	5.000.000	
266	Gỗ cầu phong, xà gỗ (nhóm 5, 6)	m ³		3.827.775	5.000.000		3.300.000	5.000.000	4.700.000
267	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m ³		2.100.000	2.600.000	2.700.000	2.200.000		2.500.000
268	Gỗ hộp nhóm 4	m ³		5.494.125	6.000.000		6.000.000	3.500.000	5.322.185
269	Gỗ hộp nhóm 5,6	m ³		3.501.750	5.000.000		3.300.000	3.200.000	3.845.000
Gỗ các loại				TT SaPa	TT SiMaCai	Thôn Khe Cốc - Nậm Tha; Khánh Yên thượng; Thôn Lán 2 Khánh Yên Trung, TTừ Võ Lao - Văn Bàn			
				7.000.000	5.500.000	5.909.091			
				6.500.000	5.000.000	5.909.091			
270	Gỗ ly tờ (nhóm 5, 6)	m ³		7.000.000	5.500.000	5.909.091			
271	Gỗ cầu phong, xà gỗ (nhóm 5, 6)	m ³		6.500.000	5.000.000	5.909.091			
272	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m ³			2.700.000	2.272.727			
273	Gỗ hộp nhóm 4	m ³		7.500.000		6.000.000			
274	Gỗ hộp nhóm 5,6	m ³		5.000.000	4.000.000	3.845.000			
Cửa gỗ									
Cửa gỗ nhóm 3				Thành phố Lào Cai	TT Sa Pa	TT Phố Lu - Bảo Thắng (theo đề nghị của stc tại VB số 297/STC - QLG ngày 26/02/2020)			
				1.550.000	1.700.000	1.550.000			
275	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m ²		1.550.000	1.700.000	1.550.000			

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
276	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m ²		1.500.000	1.600.000	1.500.000			
277	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m ²		1.500.000	1.500.000	1.500.000			
278	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	(250*60mm)	500.000	500.000	500.000			
279	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	(130*60mm)	255.000	270.000	255.000			
	Cửa gỗ đôi			Thành phố Lào Cai (theo VB số 2376/STC - QLГ		TT SaPa	TT Phố Lu - Bảo Thắng		
280	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m ²		2.000.000		2.000.000	2.000.000		
281	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m ²		1.800.000		1.800.000	1.800.000		
282	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m ²		1.700.000		1.700.000	1.700.000		
283	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	(250*60mm)	580.000		580.000	580.000		
284	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	(130*60mm)	300.000		300.000	300.000		
	Cửa gỗ nhóm 4			Thành phố Lào Cai	TT Bắc Hà	TT Phố Ràng - Bảo Yên	TT Phố Lu - Bảo Thắng	TT Bát Xát	TT Mường Khương
285	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m ²		753.000	850.000		850.000	850.000	750.000
286	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m ²		730.341	800.000		800.000	800.000	700.000
287	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5ly	m ²		700.000	800.000		800.000	800.000	750.000
288	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	250*60mm	354.000	350.000		260.000	400.000	350.000
289	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	130*60mm	184.000	179.000		160.000	200.000	170.000
290	Nẹp khuôn	d/md		18.182	16.500		35.000	23.000	15.000
	Cửa gỗ nhóm 4			TT SaPa	TT Simacai	TT Khánh Yên - Văn Bàn			
291	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m ²		1.300.000	1.100.000	738.000			
292	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m ²		1.100.000	1.000.000	612.013			
293	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5ly	m ²		1.000.000	1.000.000	612.013			
294	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md		340.000	400.000	363.636			
295	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md		180.000	200.000	179.000			
296	Nẹp khuôn	md			25.000				
	Phụ kiện khác việt tiếp			Thành phố Lào Cai					
	Bản lề Inox Việt Tiếp								
297	Bản lề	Cái	Inox 08125	68.000					
298	Bản lề (SUS 304)	Cái	Inox 08125	104.000					
299	Bản lề	Cái	Inox 08115	48.500					
300	Bản lề (SUS 304)	Cái	Inox 08115	77.000					
301	Bản lề	Cái	Inox 08075	24.500					
	Nhóm bản lề lá Inox								
302	Bản lề	Cái	Lá Inox 08205	67.500					
303	Bản lề	Cái	Lá Inox 08255	83.500					
304	Bản lề (SUS 304)	Cái	Inox 08225	110.000					
305	Bản lề 08275	Cái	Inox 08275	36.000					
	Nhóm bản lề đồng								
306	Bản lề	Cái	08108	352.000					
307	Bản lề	Cái	8.128	495.000					
	Chốt, móc cửa			Thành phố Lào Cai					
308	Chốt	Cái	Loại 10400	37.000					
309	Chốt	Cái	Loại 10430	21.000					
310	Chốt	Cái	Loại 10300	16.500					
311	Chốt	Cái	Loại 10280	14.000					
312	Chốt	Cái	Loại 10320	21.000					
313	Ổng chốt CLM 10250	Cái		16.000					
	Khóa tay nắm tròn			Thành phố Lào Cai					
314	Khóa tay nắm tròn	Bộ	TNT 04202 đến TNT 04207; TNT 04209 đến TNT 04211	160.000					
315	Khóa tay nắm tròn	Bộ	TNT 04208 (WC)	155.500					

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)			
1	2	3	4	5			
	NHÓM SẢN PHẨM SẮT, THÉP TRÒN, THÉP HÌNH, NHÔM CÁC LOẠI						
	Thép các loại TCVN 1651-2:2008 của Công ty gang thép Thái Nguyên						
	Thép dây và thép cây (Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)			Từ ngày 25/11/2019 đến ngày 12/01/2020	Từ ngày 13/01/2020 đến ngày 18/2/2020	Từ ngày 19/02/2020 đến khi có QĐ thay đổi giá mới	
316	Thép trơn D6-T; D8-T	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	11.550	11.750	11.550	
317	Thép D8 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(cuộn)	11.550	11.750	11.550	
318	Thép D9 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(L=11,7m)	12.050	12.250	12.050	
319	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(cuộn)	11.600	11.800	11.600	
320	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	11.850	12.050	11.850	
321	Thép vằn D12	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	11.800	12.000	11.800	
322	Thép vằn D14÷ D40	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	11.750	11.950	11.750	
	Thép cán mác CB 400; CB500 (Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)			Giá áp dụng từ ngày 25/11/2019 đến 12/01/2020	Giá áp dụng từ ngày 13/01/2020 đến ngày 18/02/2020	Giá áp dụng từ ngày 19/02/2020 khi có QĐ thay đổi giá	
323	Thép vằn CB 400-V; CB500- V D10	Kg	L=11,7m	11.850	12.050	11.850	
324	Thép vằn CB 400-V; CB500- V D12	Kg	L=11,7m	11.800	12.000	11.800	
325	Thép vằn CB 400-V; CB500- V D14÷ D40	Kg	L=11,7m	11.750	11.950	11.750	
	Thép hình (Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)			Giá áp dụng từ ngày 04/10/2019 đến ngày 16/02/2020	Giá áp dụng từ ngày 17/02/2020 đến khi có QĐ thay đổi giá		
326	L50	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	13.650	13.350		
314	L60	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	13.550	13.250		
315	L63÷L65	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	13.600	13.300		
316	L70÷L75	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	13.700	13.400		
317	L80÷L100	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)		13.450		
318	L120÷L130	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	13.800	13.800		
319	L150 SS400	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	15.650	15.650		
320	L80÷L100	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	14.150	13.950		
321	L120÷L130	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	14.050	13.850		
322	L150 SS540	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	15.850	15.650		
323	C8÷C10	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	12.900	12.900		
324	C12	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	12.850	12.850		
325	C14	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	12.950	12.950		
326	C16	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	12.950	12.950		
327	C18	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	14.300	14.300		
328	I 10	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	14.000	14.000		
329	I 12	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	13.850	13.850		
330	I 15	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	13.950	13.950		
	Thép ngắn dài (L40-L75) các loại						
331	Độ dài 9m ≤ L <12m	Kg	9m ≤ L <12m	12.720	12.460		
332	Độ dài 6m ≤ L <9m	Kg	6m ≤ L <9m	12.450	12.190		
333	Độ dài 4m ≤ L <6m	Kg	4m ≤ L <6m	12.180	11.930		
334	Độ dài 2m ≤ L <4m	Kg	2m ≤ L <4m	11.900	11.660		
	Thép ngắn dài (L80-L150,C,I) các loại						
335	Độ dài 9m ≤ L <12m	Kg	9m ≤ L <12m	12.380	12.340		
336	Độ dài 6m ≤ L <9m	Kg	6m ≤ L <9m	12.110	12.060		
337	Độ dài 4m ≤ L <6m	Kg	4m ≤ L <6m	11.880	11.830		
338	Độ dài 2m ≤ L <4m	Kg	2m ≤ L <4m	11.640	11.600		
	Thép các loại của Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức			Tại nhà máy (Khu công nghiệp Bình xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh)		Thành phố Lào Cai	
Áp dụng từ 23/8/2019 đến khi có QĐ thay đổi giá mới				Áp dụng từ 23/8/2019 đến khi có QĐ thay đổi giá mới			
339	Thép cuộn D6; D8	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	13.850		14.250	
340	Thép thanh vằn D10 - D12	Kg	SD295, CB 300,	14.050		14.450	
341	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg	CII, Gr40	13.800		14.200	
342	Thép thanh vằn D10 - D12	Kg		14.150		14.550	
343	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg	SD 390, CB 400, CIII Gr60	13.900		14.300	
344	Thép thanh vằn D36 - D40	Kg		14.200		14.600	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)				
1	2	3	4	5				
345	Thép thanh vằn D10 - D12	Kg	SD 490, CB500	14.150			14.550	
346	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg	SD 490, CB500	13.900			14.300	
347	Thép thanh vằn D36 - D40	Kg		14.200			14.600	
	Ống thép hàn đen các loại							
348	Ống thép hàn đen D 21,2mm đến D113,5mm	Kg	Độ dày $\geq 2,1$ mm	18.900			19.300	
349	Ống thép hàn đen D 141,3mm đến D219,1mm	Kg	Độ dày $\geq 3,96$ mm	19.900			20.300	
350	Ống thép mạ kẽm D 21,2mm đến D113,5mm	Kg	Độ dày $\geq 2,1$ mm	25.300			25.700	
351	Ống thép mạ kẽm D 141,3mm đến D219,1mm	Kg	Độ dày $\geq 3,96$ mm	25.800			26.200	
	Thép hộp, thép hình các loại			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội - 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội (áp dụng từ 02/7/2019 đến khi có QĐ thay đổi giá mới)				
352	Thép chữ H 100x100	Kg	6x8x12000mm	14.091				
353	Thép chữ H 125x125	Kg	6,5x9x12000mm	14.091				
354	Thép chữ H 150x150	Kg	7x10x12000mm	14.091				
355	Thép chữ H 200x200	Kg	8x12x12000mm	14.091				
356	Thép chữ H 250x250	Kg	9x14x12000mm	14.091				
357	Thép chữ H 300x300	Kg	10x15x12000mm	14.091				
358	Thép chữ H 350x350	Kg	12x19x12000mm	14.091				
359	Thép chữ H 400x400	Kg	13x21x12000mm	14.091				
360	I-100x55x4,5x6000mm	Kg	Dài 6m	12.909				
361	I-120x64x4,8x6000mm	Kg	Dài 6m	12.909				
362	I-150x75x5x7x12000mm	Kg	Dài 12m	14.273				
363	I-194x150x6x9x12000mm	Kg	Dài 12m	15.636				
364	I-200x100x5,5x8x12000mm	Kg	Dài 12m	14.455				
365	I-250x125x6x9x12000mm	Kg	Dài 12m	14.545				
366	I-294x200x8x12x12000mm	Kg	Dài 12m	14.909				
367	I-300x150x6,5x9x12000mm	Kg	Dài 12m	14.545				
368	I-350x175x7x11x12000mm	Kg	Dài 12m	14.545				
369	I-390x300x10x16x12000mm	Kg	Dài 12m	14.909				
	Thép nhám - chống trượt; Thép lá CT3C - SS400-08 KP - Q235B			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội - 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội				
370	Thép lá	Kg	0,5x1250x2500	17.273				
371	Thép lá	Kg	0,8 x1250x	17.273				
372	Thép lá	Kg	1,0x1250x	17.273				
373	Thép nhám - chống trượt	Kg	3,0 x 1500x 6000	12.000				
373	Thép nhám - chống trượt	Kg	4,0 x 1500x 6000	12.000				
374	Thép nhám - chống trượt	Kg	5,0 x 1500x 6000	12.545				
375	Thép nhám - chống trượt	Kg	6,0x1500x 6000	12.545				
376	Thép nhám - chống trượt	Kg	8,0x1500x 6000	13.455				
	Thép ray Grade Q235			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội				
377	P11x6 m	Kg		14.091				
378	P15x8 m	Kg		14.091				
379	P18x8 m	Kg		15.000				
380	P24x8 m	Kg		15.000				
381	P30x10 m	Kg		15.000				
382	P38x12,5 m	Kg		15.000				
383	P43x12,5 m	Kg		15.000				
384	QU 70x12 m	Kg		16.500				
385	QU 80x12 m	Kg		16.500				
	Thép tấm			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội				
386	Tấm (3,0 đến 5,0) x1500x6000 mm	Kg		12.364				
387	Tấm 6,0 x1500x6000 mm	Kg		12.364				
388	Tấm (8,0 đến 10) x 1500x6000 mm	Kg		12.455				
389	Tấm 12 x 1500x6000 mm	Kg		12.545				
390	Tấm (14 đến 18) x 1500x6000 mm	Kg		12.818				
391	Tấm 20 x 2000x6000 mm	Kg		13.091				
392	Tấm 25 x 2000x6000 mm	Kg		13.455				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)				
1	2	3	4	5				
	Bán mã			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội				
393	Bán mã 100x100x10 mm	Kg		13.182				
394	Bán mã 200x200x10 mm	Kg		13.182				
395	Bán mã 250x250x10 mm	Kg		13.182				
396	Bán mã 300x300x10 mm	Kg		13.182				
397	Bán mã 350x350x10 mm	Kg		13.182				
398	Thanh lá 2500x40x4 mm	Kg		13.182				
	Thép hộp mạ kẽm			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội				
399	Kích thước từ 13x.. - 16x.., độ dày từ 1 đến 1.4	Kg		16.909				
400	Kích thước từ 20x.. - 60x.., độ dày từ 1 đến 2.0	Kg		16.909				
	Thép hộp đen			Công ty cổ phần thép Công nghiệp Hà Nội 53 Đức Giang - Long Biên - Hà Nội				
401	Các kích thước 100x100, độ dày từ 2.0 đến 4.0	Kg		14.773				
402	Các kích thước từ 100x150, độ dày từ 2.0 đến 4.0 mm	Kg		15.682				
	Thép Việt Nhật HPS (công ty cổ phần thép Trang Khanh)			Giá bán tại Thành phố Lào Cai				
403	Thép cuộn tròn tròn D6,D8	Kg	CB240-T	15.290				
404	Thép thanh vằn D14÷D32	Kg	(SD295/Gr40/CB 300-V)	15.180				
405	Thép thanh vằn D12	Kg	(SD295/Gr40/CB 300-V)	15.290				
406	Thép thanh vằn D10	Kg	(SD295/Gr40/CB 300-V)	15.400				
407	Thép thanh vằn D14÷D32	Kg	(SD390/Gr60/CB 400)	15.290				
408	Thép thanh vằn D12	Kg	(SD390/Gr60/CB 400)	15.400				
409	Thép thanh vằn D10	Kg	(SD390/Gr60/CB 400)	15.510				
410	Thép thanh vằn D14÷D32	Kg	(SD490/Gr60/CB 500)	15.510				
411	Thép thanh vằn D12	Kg	(SD490/Gr60/CB 500)	15.620				
412	Thép thanh vằn D10	Kg	(SD490/Gr60/CB 500)	15.730				
	Thép Mỹ VMS (công ty cổ phần thép Trang Khanh)			Giá bán tại Thành phố Lào Cai				
413	Thép cuộn tròn tròn D6,D8	Kg	CB240-T	15.180				
414	Thép Thanh vằn D14 ÷ D32	Kg	(SD295/Gr40/CB 300-V)	15.070				
415	Thép Thanh vằn D12	Kg	(SD295/Gr40/CB 300-V)	15.180				
416	Thép Thanh vằn D10	Kg	(SD295/Gr40/CB 300-V)	15.290				
417	Thép Thanh vằn D14 ÷ D32	Kg	(SD390/Gr60/CB 400)	15.180				
418	Thép Thanh vằn D12	Kg	(SD390/Gr60/CB 400)	15.290				
419	Thép Thanh vằn D10	Kg	(SD390/Gr60/CB 400)	15.400				
420	Thép Thanh vằn D14 ÷ D32	Kg	(SD490/CB 500)	15.400				
421	Thép Thanh vằn D12	Kg	(SD490/CB 500)	15.510				
422	Thép Thanh vằn D10	Kg	(SD490/CB 500)	15.620				
	Thép khác			Thành phố Lào Cai				
423	Lưới kéo co dân + lưới B40 (các KT)	Kg		16.000				
424	Thép 1 ly mạ kẽm	Kg		30.000				
425	Thép 3 ly, 2 ly, 1,5 ly mạ kẽm	Kg		26.000				
	Nhôm thanh định hình SHALUMI và SH - ONE			Thành phố Lào Cai				
426	Nhôm thô (Nhôm không Anod)	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5	89.000				
427		Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 8 - 15micron	98.600				
428	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng)	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod 12 - 18 micron	108.000				
429	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen)	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod 12 - 18micron	113.000				
430	Nhôm AED vàng	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod 8 - 15micron	107.000				
431	Nhôm tinh diện F90	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod 60 - 80 micron	97.800				
432	Nhôm vằn gỗ	Kg	Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 60 - 80 micron	120.700				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
	NHÓM SẢN PHẨM VÁCH KÍNH KHUÔN NHÔM, CỬA KÍNH, KÍNH CÁC LOẠI			TP Lào Cai	
	Cửa, vách nhôm kính (cả lắp đặt + phụ kiện) nhôm Trung Quốc: KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 11y, kính trắng 5 ly Đập Cầu				
433	Vách kính nhôm trắng	m2		600.000	
434	Vách kính nhôm vàng	m2		600.000	
435	Cửa đi khung nhôm trắng sứ, vân gỗ	m2		750.000	
436	Cửa đi khung nhôm vàng, trắng thường	m2		700.000	
437	Cửa sổ nhôm trắng thường	m2		700.000	
438	Cửa sổ nhôm vàng	m2		700.000	
439	Cửa đi khung nhôm sơn tĩnh điện	m2		700.000	
	Kính các loại				
440	Kính trắng VFG (Việt- Nhật) dày 5 mm	m2		145.000	
441	Kính trắng VFG (Việt- Nhật) dày 8 mm	m2		245.000	
442	Kính trắng VFG (Việt- Nhật) dày 10 mm	m2		348.000	
443	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 6,38 mm	m2		258.000	
444	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 8,38 mm	m2		308.000	
445	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 10,38 mm	m2		373.000	
446	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 12,38 mm	m2		488.000	
447	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng dày 16,38 mm	m2		573.000	
448	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 5 mm	m2		350.000	
449	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 8 mm	m2		450.000	
450	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 10 mm	m2		550.000	
451	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 12 mm	m2		620.000	
452	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật) dày 15 mm	m2		1.420.000	
	Phụ kiện cửa kính				
453	Nẹp nhôm Việt Pháp	Kg		90.000	
454	Gioăng cao su đệm kính	md		5.000	
455	Vít bắt nẹp nhôm	Cái		300	
	Cửa đi, cửa sổ, vách kính ARTWINDOW (Công ty cổ phần cửa AU - Á): Giá đã bao gồm khuôn cửa, khung và cánh cửa và kính Việt Nhật, chi phí lắp đặt hoàn chỉnh vào công trình; phụ kiện hãng GQ và Kinlong (Nếu sử dụng kính dán an toàn 6.38mm thì cộng thêm 180.000đ/m2, Kính dán an toàn 8.38mm cộng thêm 265.000đ/m2)				
456	Vách cố định, kính trắng Việt Nhật 5mm (Chưa bao gồm phụ kiện)	m ²	KT 1000*1500*1.2 đến 1.4 mm	1.345.500	
457	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm (Phụ kiện kim khí hãng GQ)	m ²	KT 1400*1400*1.2 đến 1.4 mm	1.767.867	
458	Cửa sổ 2 cánh mở quay (trong, ngoài) kính trắng Việt Nhật 5mm (Phụ kiện kim khí hãng GQ)	m ²	KT 1400*1400*1.2 đến 1.4 mm	2.183.469	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
459	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m ²	KT 1400*1400*1.2 đến 1.4mm	2.732.000	
460	Cửa sổ 1 cánh mở quay, hắt, mở lật, kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m ²	KT 700*1400 *1.2 đến 1.4 mm	3.079.541	
461	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m ²	KT 900*2200*1.2 đến 1.4mm	2.272.965	
462	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m ²	KT 1600*2000*1.2 đến 1.4mm	1.910.594	
	Cửa đi, cửa sổ, vách kính dùng nhôm hệ Xingfa - Phụ kiện Kinlong				
463	Vách cố định, kính trắng Việt Nhật 5mm	m ²	KT 1000*1500*1.2 đến 1.4mm	1.724.099	
464	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, Kính trắng Việt Nhật 5mm, (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m ²	KT 1400*1400*1.2 đến 1.4mm	2.919.030	
465	Cửa sổ 2 cánh mở quay (Trong, ngoài), Kính trắng Việt Nhật 5mm, Phụ kiện Kinlong đồng bộ	m ²	KT 1400*1400*1.2 đến 1.4mm	3.186.582	
466	Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hắt, mở lật, kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m ²	KT 700*1400*1.2 đến 1.4mm	3.583.946	
467	Cửa đi 1 cánh mở quay (Trong, ngoài), Kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m ²	KT 900*2200*1.2 đến 1.4mm	4.024.218	
468	Cửa đi 2 cánh mở trượt, Kính trắng Việt Nhật 5mm (Bao gồm phụ kiện kim khí hãng GQ)	m ²	KT1600*2000*1.2 đến 1.4mm	2.465.076	
	Phụ kiện kim khí GQ (TQ)				
469	Phụ kiện kim khí cửa đi 2 cánh chốt rời có bộ	Bộ		2.400.000	
470	Phụ kiện kim khí cửa đi 1 cánh chốt rời khoá 2 tay nắm	Bộ		1.250.000	
471	Phụ kiện kim khí cửa sổ 2 cánh chốt rời	Bộ		650.000	
472	Phụ kiện kim khí cửa sổ trượt khoá bấm	Bộ		650.000	
473	Phụ kiện kim khí cửa sổ 1 cánh quay lật	Bộ		650.000	
474	Phụ kiện kim khí cửa sổ 3 cánh bộ	Bộ		850.000	
	Cửa hệ SHALUMI và SH - ONE - Công ty cổ phần Nhôm Sông Hồng (Giá đã bao gồm vận chuyển, bao gồm phụ kiện GU và GQ, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình)			Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai	
				Kính thường	Kính tôi
475	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m ²	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bung lá nhôm 2 mặt; khóa đảm Việt Tiếp (Đối với loại cửa >1,8m ²)	2.366.000	2.486.000
476	Cửa đi 2 cánh nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m ²	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bung lá nhôm 2 mặt; khóa đảm Việt Tiếp (Đối với loại cửa >2 m ²)	2.496.000	2.616.000
477	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m ²	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bung lá nhôm 2 mặt; khóa đảm Việt Tiếp (Đối với loại cửa >1,8m ²)	2.236.000	2.356.000

Công bố giá VLXD Quý I năm 2020

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
478	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly, dưới bùng lá nhôm 2 mặt; khóa đầm Việt Tiệp (Đối với loại cửa >2m2)	2.366.000	2.486.000
479	Cửa sổ 1 cánh mở hoặc hắt nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly	2.405.000	2.525.000
480	Cửa sổ 2 cánh mở hoặc hắt nhôm hệ 4400 sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly (Đối với loại cửa >2m2)	2.288.000	2.408.000
481	Cửa sổ lùa nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp, hệ 2600; sơn tĩnh điện màu trắng sứ/màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly (Đối với loại cửa >2m2)	2.392.000	2.512.000
482	Cửa đi 1 cánh nhôm SHALUMI, công nghệ Việt Pháp hệ 450, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,7 ly, trên kính trắng 8 ly; khóa tay gạt Việt Tiệp (Đối với loại cửa >1,6m2)	2.665.000	2.785.000
483	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ 450, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ màu đen	m2	Độ dày của nhôm 1,7 ly, trên kính trắng 8 ly; khóa tay gạt Việt Tiệp (Đối với loại cửa >2m2)	2.795.000	2.915.000
484	Vách mặt dựng nhôm hệ 4400, sơn tĩnh điện màu trắng sứ/ đen	m2	Độ dày của nhôm 1,3 - 1,5 ly, trên kính trắng 8 ly có cửa sổ lật	1.976.000	2.096.000
Cửa xếp, cửa hoa sắt (Giá bao gồm sơn 3 nước, chi phí lắp đặt hoàn chỉnh)			TP Lào Cai		
485	Cửa sắt, hàng rào sắt, cổng sắt các loại	Kg		30.000	
486	Cửa xếp tôn màu không lá gió, đã có u ray	m ²		520.000	
487	Cửa xếp tôn màu có lá gió, đã có u ray	m ²		620.000	
Cửa thủy lực + phụ kiện					
488	Kính cường lực dày 12 ly - (không gồm phụ kiện)	m2		750.000	
489	Gioăng cao su đệm kính	md		3.000	
490	Vít bắt nẹp nhôm	Cái		100	
491	Tay nắm Inox thủy lực	Bộ		320.000	
492	Bản lề sàn VVP (Thái lan)	Bộ		1.250.000	
493	Kẹp kính trên dưới VVP (Thái lan)	Cái		260.000	
494	Kẹp góc L VVP (Thái Lan)	Cái		420.000	
495	Khóa sàn VVP (Thái lan)	Cái		420.000	
NHÓM SẢN PHẨM NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX VÀ VẬT LIỆU Bê tông nhựa CARBONCOR Asphalt					
Sản phẩm nhựa đường			Tại kho Thượng Lý - Hải Phòng		
Từ ngày 01/12/2019 đến ngày 31/12/2019					
496	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg			12.500
497	Nhựa đường phuy 60/70	Kg			13.900
498	Nhựa đường Nhũ tương (CSS1; CRS1)	Kg			11.300
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/01/2020					
499	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg			13.500
500	Nhựa đường phuy 60/70	Kg			14.900
501	Nhựa đường Nhũ tương (CSS1; CRS1)	Kg			12.200
Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore			Thành phố Lào Cai		
Áp dụng từ 02/01/2020 đến ngày 31/01/2020					

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
502	Nhựa đường đông phuy Shell 60/70 Singapore chính phẩm	Kg		15.227
	Áp dụng từ 01/02/2020 đến ngày 29/02/2020			
503	Nhựa đường đông phuy Shell 60/70 Singapore chính phẩm	Kg		15.681
	Sản phẩm vật liệu BT nhựa Carboncor asphalt (Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam)		TP Lào Cai	
504	Bê tông nhựa Carboncor asphalt	Tấn		3.560.000
	SẢN PHẨM SƠN CÁC LOẠI + BỘT BẢ TƯỜNG			
	Đồng sản phẩm sơn Mykolor - Touch - Công ty TNHH tư vấn kiến trúc và Nội thất Thanh Kim			
	Sơn Lót			
505	Mykolor Alkali Seal For interior - Sơn lót chống kiềm nội thất	1,39 lít/kg (4,375L/Lon)		652.727
506		1,39 lít/kg 18 lít/thùng		2.227.273
507	Mykolor Flat Alkali Seal for interior - Sơn lót chống kiềm nội thất	4,375 lít/Lon (1,41 lít/kg)		349.091
508		18 lít/thùng (1,41 lít/kg)		1.123.636
509	Mykolor Alkali Seal For Exterior - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	4,375 lít/Lon (1,39 lít/kg)		809.091
510		18 lít/thùng (1,39 lít/kg)		2.930.000
511	Mykolor BULIDER ALKALI PRIMER FOR EXTERIOR - Sơn lót chống kiềm ngoại thất	4,375 lít/Lon (1,41 lít/kg)		521.818
512		18 lít/thùng (1,41 lít/kg)		1.729.091
	Sơn nội thất			
513	Mykolor SOFTSILK	4,375 lít/Lon (1,44 lít/kg)		209.091
514	Sơn nội thất cao cấp mặt mịn	18 lít/thùng (1,44 lít/kg)		718.182
515	Mykolor Speacial Semi Gloss finish for interior Sơn nội thất bóng cao cấp	4,375 lít/Lon (1,22 lít/kg)		1.056.364
516		18 lít/thùng (1,22 lít/kg)		4.236.364
	Sơn ngoại thất			
517	Mykolor Shiny fish for exterior - Sơn nước ngoại thất mặt mịn cao cấp	4,375 lít/Lon (1,22 lít/kg)		627.273
518		18 lít/thùng (1,22 lít/kg)		2.281.818
519	Mykolor Silky for Interior	4,375 lít/Lon (1,22 lít/kg)		1.387.273
520	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp	18 lít/thùng (1,22 lít/kg)		5.040.000
521	Mykolor Speacial Water Seal	4,375 lít/Lon (1,22 lít/kg)		558.545
522	Hộp chất chống thấm pha Xi măng	18 lít/thùng (1,22 lít/kg)		1.954.909
523	Mykolor Royalsikl Sơn ngoại thất chống bám bẩn	4,375 lít/Lon (1,22 lít/kg)		1.686.364
	Đồng sản phẩm sơn Ipaint- Suki - Công ty TNHH Sản Xuất và Thương Mại Tân Á			
	Sơn nội thất			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
524	Ipant int - Supper white (Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao)	24kg/thùng	IST	1.290.909
525		6kg/lon		445.455
526	Ipaint int - Satin (màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả)	22 kg/thùng	I7	2.263.636
527		5kg/lon		627.273
528		1kg/lon		159.091
529	Ipaint int - Gloss one (mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian)	20kg/thùng	II	2.500.000
530		5kg/lon		845.455
531		1kg/lon		186.364
Sơn phủ ngoại thất				
532	Ipaint ext - Satin (mặt sơn bóng bền đẹp dài lâu)	22kg/thùng	E6	2.627.273
533		5kg/lon		745.455
534		1kg/lon		186.364
535	Ipaint ext - all in one (chống tia cực tím thách thức thời gian)	20kg/thùng	E1	2.863.636
536		5kg/lon		890.909
537		1kg/lon		213.636
538	Sơn chống thấm ipaint - CT (chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	20kg/thùng	ECT	1.990.909
539		6kg/lon		627.273
Hệ sơn lót kháng kiềm				
540	Ipaint - Primer int - Nano (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	22kg/thùng	IN 8	1.654.545
541		6kg/lon		545.455
542	Ipaint - Primer int (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả)	23kg/thùng	IL 6	1.445.455
543		6kg/lon		481.818
544	Ipaint - Primer ext - Nano (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	22kg/thùng	EN3	1.954.545
545	Ipaint - Primer ext - Nano (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	6kg/lon	EN3	636.364
546	Ipaint - Primer ext - Nano (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa)	1kg/lon	EN3	136.364
547	Ipaint - Primer ext - (chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả)	23kg/thùng	EL9	1.800.000
548		6kg/lon		609.091
549	Sơn trang trí Ipaint - Clear	4kg/lon	ICL	518.182
550		1kg/lon		177.273
Sản phẩm bột bả				
551	Ipaint - BB int	40Kg/bao	IP	327.273
552	Ipaint - BB ext	40Kg/bao	EP	381.818
Dòng sản phẩm sơn 4 Oranges				
553	Sơn nước trắng trần Expo	4,375 lít/lon	Expo ceiling - White	1.234.545
554	Sơn lót kiềm công nghệ Nano	4,375 lít/lon	Oexpo nanotech prime	831.818
Dòng sản phẩm hãng sơn Du lux và Maxilite (CN Cty TNHH sơn AKzoNobel Việt Nam)				
Các sản phẩm sơn ngoài trời				
555	Dulux WeaThershield Bề mặt mờ - Màu trắng 25155	1 Lít	BJ8 - 25155	350.455
556		5 Lít	BJ8	1.593.182
557	Dulux WeaThershield Bề mặt bóng - Màu trắng	1 Lít	BJ9 - 25155	350.455
558		5 Lít	BJ9	1.593.182
559	Dulux WeaThershield power Flexx bề mặt bóng - Màu trắng 25155	1 Lít	GJ8B - 25155	397.273
560		5 Lít		1.799.091

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
561	Maxilite ULTIMA sơn nước ngoài trời - Bề mặt bóng - LU1	5 Lít	LU1	728.182
562		18 Lít		2.387.273
563	Dulux Inspire ngoài trời (Bề mặt mờ)	5 Lít	Z98	921.818
564		18 Lít		3.158.636
Các sản phẩm sơn trong nhà				
565	Dulux Ambiance 5in 1 Pearl Glow	5 Lít	66A	1.281.818
566	Dulux Easy Clean Lau chùi hiệu quả - Màu trắng	5 Lít	A991	666.364
567		18 lít		2.238.182
568	Dulux EasyClean Lau chùi vượt bậc	5 Lít	A74	715.455
569	Sơn nội thất Dulux Inspire - Bề mặt mờ	5 Lít	39A	513.182
570		18 lít		1.740.455
571	Maxilite TOTAL - 30C - Sơn nước trong nhà (màu chuẩn trắng)	5 lít	30C	402.273
572		18 lít		1.365.000
573	Maxilite Hi-cover - Sơn nước trong nhà (màu chuẩn trắng)	5 Lít	ME6	238.182
574		18 Lít		820.000
Các sản phẩm sơn Lót				
575	Dulux - Sơn lót cao cấp trong nhà	5 Lít	A934 - 75007	600.909
576		18 Lít		2.061.818
577	Dulux Weathershield Chống kiềm - Sơn lót cao cấp ngoài trời	5 Lít	A 936	833.636
578		18 Lít		2.885.455
579	Maxilite Chống gỉ - Sơn lót ngăn ngừa rỉ sét	0,8 lít	A 526 - 74001	90.000
580		3 Lít		307.273
581		18 Lít		1.764.545
Các sản phẩm bột trét				
582	Dulux bột trét cao cấp trong nhà và ngoài trời	40Kg	A 502 - 29133	501.818
Các sản phẩm chống thấm				
583	Dulux Weathershield - Chất chống thấm	6Kg	Y65	879.545
584		20Kg		2.776.364
Các sản phẩm sơn dành cho bề mặt gỗ và Kim loại				
585	Sơn dầu cho bề mặt gỗ và kim loại Maxilite	0,45 Lít		64.545
586		0,8 Lít		109.091
587		3 Lít		382.727
588		18 Lít (*)		2.425.000
589	Sơn dầu cho bề mặt gỗ và kim loại Maxilite - 74302	0,45 Lít	74032	73.636
590		0,8 Lít		124.545
591		3 Lít		436.364
592		18 Lít		2.513.636
593	Sơn trực tiếp cho Kim loại HAMMERITE DIRECT TO RUST bề mặt bóng	0,75 Lít	NR7 - SM	441.818
594		2,5 Lít		1.337.727
Dòng sản phẩm Sơn Nishu				
Hệ thống bột bả				
595	Bột bả cao cấp dùng cho nội ngoại thất	40Kg	PLAT mastic	315.455
596	Bột bả cao cấp dùng cho ngoại thất, siêu trắng, mịn, chống rạn nứt, chống bong	40Kg	Nishu mastic	442.727

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
597	Bột bả siêu hạng, dùng cho ngoại thất, siêu trắng, siêu mịn chống rạn nứt, chống bong tróc	40Kg	DELUXE mastic	492.727
	Hệ thống sơn trang trí			
598	Bề mặt sơn trong suốt như pha lê, nhẵn bóng như gương kính dùng trong trang trí nội và ngoại thất	01 Lít	Glass (sơn bóng trong suốt) transparent glossy	201.818
599		04Lít		763.636
600	Bề mặt sơn tạo nên các vảy màu hoa văn như đá tự nhiên dùng trong trang trí nội và ngoại thất	04Kg	GĐ sơn giả đá	709.091
	Hệ thống sơn chống thấm			
601	Được dùng để chống thấm và trang trí cho định dạng thời tiết cực đoan như nồm ẩm, muối hóa, giãn nở bề mặt, chống kiềm, rêu mốc... rất dễ thi công	05kg	SCT Water proof	826.364
602		20kg		3.240.000
603	Chống thấm cao cấp tương thích với xi măng màng sơn cứng, khả năng chống thấm, chống nấm mốc, chống kiềm hóa	01kg	STON Water proof	170.000
604		04kg		657.273
605		20kg		3.028.182
	Hệ thống sơn lót chống kiềm nội thất			
606	Sơn lót nội thất cao cấp, chống kiềm hóa	04 lít	P - SEALER Interior	354.545
607		18 lít		1.536.364
608	Sơn lót cao cấp chống kiềm hóa tuyệt hảo, độ phủ cao, tăng độ bám dính cho lớp sơn hoàn thiện	04 lít	CRYSIN interior	484.545
609		18 lít		2.094.545
	Hệ thống sơn lót chống kiềm ngoại thất			
610	Sơn lót nội thất cao cấp, chống kiềm hóa, độ phủ cao, tăng độ bám dính cho lớp sơn hoàn thiện	04 lít	P - SEALER exterior	522.727
611		18 lít		2.272.727
612	Sơn lót gốc nước ngoại thất, độ phủ cao, ngăn kiềm hóa tuyệt hảo, tăng cường độ bám dính, đảm bảo cho lớp sơn hoàn	05 lít	CRYS exterior	826.364
613		18 lít		2.924.545
	Hệ thống sơn nội thất			
614	Bề mặt sơn nhẵn mịn, che lấp khe nứt nhỏ	4,5 lít	LAPIS Interior	197.273
615		17 lít		727.273
616	Bề mặt sơn láng mịn, chùi rửa dễ dàng, độ bám dính cao	4,5 lít	S - JASPER interior	252.727
617		17 lít		877.273
618	Bề mặt sơn bóng mịn, siêu trắng, độ bám dính cao, che lấp khe nứt nhỏ, khả năng chống ố vàng	4,5 lít	G- RAN Bóng Interior	730.000
619		17 lít		2.409.091
620	Bề mặt sơn bóng cao cấp, chà rửa tối đa, không bám bụi, tự làm sạch, bền màu	4,5 lít	S - GRAN Interior	730.000
621	Bề mặt sơn siêu bóng, siêu chà rửa, màu đa dạng, bền màu gấp 2 lần, kháng khuẩn, chống nấm mốc	01 lít	S - RUBY Interior	266.364
622		4,5 lít		1.060.909
623		17 lít		3.260.909
	Hệ thống sơn ngoại thất			
624	Bề mặt sơn láng mịn, che lấp khe nứt nhỏ	4,5 lít	LAPIS exterior	515.455
625		17 lít		1.863.636
626	Bề mặt sơn bóng mịn, che lấp khe nứt nhỏ, chùi rửa dễ dàng, độ dính bám cao	4,5 lít	S - JASPER exterior	730.000
627		17 lít		2.547.273
628	Bề mặt sơn bóng cao cấp, chà rửa tối đa, không bám bụi, tự làm sạch, bền màu	01 lít	S - GRAN exterior	300.000
629		4,5 lít		1.209.091
630	Bề mặt sơn siêu bóng, siêu chà rửa, màu đa dạng, bền màu gấp 2 lần, kháng khuẩn, chống nấm mốc	01 lít	S - RUBY exterior	361.818
631		4,5 lít		1.512.727

Công bố giá VLXD Quý I năm 2020

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM SẢN PHẨM CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG, BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM			
	Cột điện bê tông CT ly tâm			Thành phố Lào Cai
	Loại cột bê tông cốt thép ly tâm cột liền			
632	7.5A: Φ ngồn 160 mm; lực đầu cột 210 kg	Cột		1.700.000
633	7.5B: Φ ngồn 160 mm; lực đầu cột 270 kg	Cột		1.800.000
634	7.5C: Φ ngồn 160 mm; lực đầu cột 350 kg	Cột		1.900.000
635	8A: Φ ngồn 160 mm; Φ gốc 266 mm; lực đầu cột 250 kg	Cột		1.800.000
636	8B: Φ ngồn 160 mm; Φ gốc 266 mm; lực đầu cột 320 kg	Cột		1.900.000
637	8.5A: Φ ngồn 160 mm; Φ gốc 273 mm; lực đầu cột 250 kg	Cột		1.900.000
638	8.5B: Φ ngồn 160 mm; Φ gốc 273 mm; lực đầu cột 320 kg	Cột		1.950.000
639	8.5C: Φ ngồn 160 mm; Φ gốc 273 mm; lực đầu cột 350 kg	Cột		2.400.000
640	10A: Φ ngồn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 320 kg	Cột		2.520.000
641	10B: Φ ngồn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 420 kg	Cột		2.900.000
642	10C: Φ ngồn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 520 kg	Cột		3.900.000
643	10D: Φ ngồn 190 mm; Φ gốc 323 mm; lực đầu cột 680 kg	Cột		4.400.000
644	12A: Φ ngồn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 540 kg	Cột		4.000.000
645	12B: Φ ngồn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 720 kg	Cột		4.800.000
646	12C: Φ ngồn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 900 kg	Cột		6.000.000
647	12D: Φ ngồn 190 mm; Φ gốc 350 mm; lực đầu cột 1000 kg	Cột		6.600.000
	Cột điện BTCT ly tâm nổi bích			Thành phố Lào Cai
648	14B: Φ ngồn 190 mm; Φ gốc 376 mm; lực đầu cột 850 kg	Cột		9.700.000
649	14C: Φ ngồn 190 mm; Φ gốc 376 mm; lực đầu cột 1100 kg	Cột		10.450.000
650	14D: Φ ngồn 190 mm; Φ gốc 376 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		10.900.000
651	16B: Φ ngồn 190 mm; Φ gốc 403 mm; lực đầu cột 920 kg	Cột		10.500.000
652	16C: Φ ngồn 190 mm; Φ gốc 403 mm; lực đầu cột 1100 kg	Cột		11.600.000
653	16D: Φ ngồn 190 mm; Φ gốc 403 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		11.900.000
654	18B: Φ ngồn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 920 kg	Cột		12.000.000
655	18C: Φ ngồn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 1200 kg	Cột		12.800.000
656	18D: Φ ngồn 190 mm; Φ gốc 429 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		14.000.000
657	20B: Φ ngồn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 920 kg	Cột		13.600.000
658	20C: Φ ngồn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 1000 kg	Cột		14.500.000
659	20D: Φ ngồn 190 mm; Φ gốc 456 mm; lực đầu cột 1300 kg	Cột		15.700.000
	Cột điện bê tông ly tâm (TCVN 5847:2016)			
	Cột bê tông ly tâm liền (Không bích)			
660	Cột TC-PCI: 8.5-2.5 (ĐK ngồn 190mm, ĐK gốc 303mm, Lực đầu cột 2.5kN; Trọng lượng 750(kg)	Cột	750 Kg	2.520.000
661	Cột TC-PCI: 8.5-3.0 (ĐK ngồn 190mm, ĐK gốc 303mm, Lực đầu cột 3.0kN; Trọng lượng 750(kg)	Cột	750 Kg	2.900.000
662	Cột TC-PCI: 8.5-4.3 (ĐK ngồn 190mm, ĐK gốc 303mm, Lực đầu cột 4.3 kN; Trọng lượng 750(kg)	Cột	750 Kg	3.250.000
663	Cột TC-PCI: 8.5-5.0 (ĐK ngồn 190mm, ĐK gốc 303mm, Lực đầu cột 5.0 kN; Trọng lượng 750 (kg)	Cột	750 Kg	3.500.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
662	Cột TC-PCI: 10-3,5 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 323mm, Lực đầu cột 3.5 kN; Trọng lượng 1000 (kg))	Cột	1.000Kg	3.510.000
663	Cột TC-PCI: 10-4,3 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 323mm, Lực đầu cột 4.3 kN; Trọng lượng 1000 (kg))	Cột	1.000Kg	3.800.000
664	Cột TC-PCI: 10-5,0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 323mm, Lực đầu cột 5.0 kN; Trọng lượng 1000 (kg))	Cột	1.000Kg	4.300.000
665	Cột TC-PCI: 12-5,4 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 350mm, Lực đầu cột 5.4kN; Trọng lượng 1300(kg))	Cột	1.300 Kg	5.760.000
664	Cột TC-PCI: 12-7,2 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 350mm, Lực đầu cột 7.2kN; Trọng lượng 1300(kg))	Cột	1.300 Kg	6.840.000
665	Cột TC-PCI: 12-9,0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 350mm, Lực đầu cột 9.0 kN; Trọng lượng 1300(kg))	Cột	1.300 Kg	7.850.000
666	Cột TC-PCI: 12-10,0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 350mm, Lực đầu cột 10.0 kN; Trọng lượng 1300(kg))	Cột	1.300 Kg	8.480.000
667	Cột TC-PCI: 14-8,5 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 377mm, Lực đầu cột 8.5 kN; Trọng lượng 1750(kg))	Cột	1.750 Kg	11.050.000
666	Cột TC-PCI: 14-9,2 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 377mm, Lực đầu cột 9.2 kN; Trọng lượng 1750(kg))	Cột	1.750 Kg	11.710.000
667	Cột TC-PCI: 14-11,0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 377mm, Lực đầu cột 11.0 kN; Trọng lượng 1750(kg))	Cột	1.750 Kg	12.580.000
668	Cột TC-PCI: 14-11,0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 377mm, Lực đầu cột 13.0 kN; Trọng lượng 1750(kg))	Cột	1.750 Kg	14.230.000
	Cột bê tông ly tâm nổi bích			
669	Cột TC-PCI: 14-8,5 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 377mm, Lực đầu cột 8.5 kN; Trọng lượng 1.800(kg))	Cột	1.800 Kg	13.050.000
670	Cột TC-PCI: 14-9,2 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 377mm, Lực đầu cột 9.2 kN; Trọng lượng 1.800(kg))	Cột	1.800 Kg	13.960.000
671	Cột TC-PCI: 14-11,0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 377mm, Lực đầu cột 11.0 kN; Trọng lượng 1.800(kg))	Cột	1.800 Kg	15.230.000
671	Cột TC-PCI: 14-13 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 377mm, Lực đầu cột 13 kN; Trọng lượng 1.800(kg))	Cột	1.800 Kg	16.560.000
672	Cột TC-PCI: 16-9,2 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 403mm, Lực đầu cột 9.2 kN; Trọng lượng 2.150(kg))	Cột	2.150 Kg	16.290.000
673	Cột TC-PCI: 16-11,0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 403mm, Lực đầu cột 11.0 kN; Trọng lượng 2.150(kg))	Cột	2.150Kg	18.380.000
673	Cột TC-PCI: 16-13,0 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 403mm, Lực đầu cột 13 kN; Trọng lượng 2.150(kg))	Cột	2.150Kg	19.870.000
674	Cột TC-PCI: 18-9,2 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 430mm, Lực đầu cột 9.2 kN; Trọng lượng 2.650(kg))	Cột	2.650 Kg	19.110.000
675	Cột TC-PCI: 18-11 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 430mm, Lực đầu cột 11 kN; Trọng lượng 2.650(kg))	Cột	2.650 Kg	21.500.000
675	Cột TC-PCI: 18-12 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 430mm, Lực đầu cột 12 kN; Trọng lượng 2.650(kg))	Cột	2.650 Kg	22.650.000
676	Cột TC-PCI: 18-13 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 430mm, Lực đầu cột 13 kN; Trọng lượng 2.650(kg))	Cột	2.650 Kg	23.300.000
677	Cột TC-PCI: 20-9,2 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 456mm, Lực đầu cột 9.2 kN; Trọng lượng 3.150(kg))	Cột	3.150 Kg	19.660.000
677	Cột TC-PCI: 20-11 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 456mm, Lực đầu cột 11kN; Trọng lượng 3.150(kg))	Cột	3.150 Kg	22.150.000
678	Cột TC-PCI: 20-13 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 456mm, Lực đầu cột 13kN; Trọng lượng 3.150(kg))	Cột	3.150 Kg	24.480.000
679	Cột TC-PCI: 20-14 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 456mm, Lực đầu cột 14kN; Trọng lượng 3.150(kg))	Cột	3.150 Kg	28.540.000
679	Cột TC-PCI: 22-9,2 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 483mm, Lực đầu cột 9.2kN; Trọng lượng 3.630(kg))	Cột	3.630 Kg	23.700.000

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
680	Cột TC-PCI: 22-11 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 483mm, Lực đầu cột 11kN; Trọng lượng 3.630kg)	Cột	3.630 Kg	26.720.000
681	Cột TC-PCI: 22-13 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 483mm, Lực đầu cột 13kN; Trọng lượng 3.630kg)	Cột	3.630 Kg	29.900.000
681	Cột TC-PCI: 22-14 (ĐK ngon 190mm, ĐK gốc 483mm, Lực đầu cột 14kN; Trọng lượng 3.630kg)	Cột	3.630 Kg	34.110.000
	Cột điện ly tâm ngon 160mm (sản phẩm thay thế cột chữ H)			
682	Cột TC-PCI: 6.5-3,0 (ĐK ngon 160mm, ĐK gốc 246mm, Lực đầu cột 3.0kN; Trọng lượng 440kg)	Cột	440Kg	2.310.000
683	Cột TC-PCI: 6.5-4,3 (ĐK ngon 160mm, ĐK gốc 246mm, Lực đầu cột 4.3kN; Trọng lượng 440kg)	Cột	440Kg	2.430.000
684	Cột TC-PCI: 7.5-2,0 (ĐK ngon 160mm, ĐK gốc 260mm, Lực đầu cột 2.0kN; Trọng lượng 550kg)	Cột	550 Kg	2.090.000
685	Cột TC-PCI: 7.5-3,0 (ĐK ngon 160mm, ĐK gốc 260mm, Lực đầu cột 3.0kN; Trọng lượng 550kg)	Cột	550 Kg	2.250.000
686	Cột TC-PCI: 7.5-4,3 (ĐK ngon 160mm, ĐK gốc 260mm, Lực đầu cột 4.3kN; Trọng lượng 550kg)	Cột	550 Kg	2.690.000
687	Cột TC-PCI: 8.5-2,5 (ĐK ngon 160mm, ĐK gốc 260mm, Lực đầu cột 2.5kN; Trọng lượng 630kg)	Cột	630 Kg	2.290.000
687	Cột TC-PCI: 8.5-3,0 (ĐK ngon 160mm, ĐK gốc 273mm, Lực đầu cột 3.0kN; Trọng lượng 630kg)	Cột	630 Kg	2.640.000
688	Cột TC-PCI: 8.5-4,3 (ĐK ngon 160mm, ĐK gốc 273mm, Lực đầu cột 4.3kN; Trọng lượng 630kg)	Cột	630 Kg	3.000.000
689	Cột TC-PCI: 8.5-5,0 (ĐK ngon 160mm, ĐK gốc 260mm, Lực đầu cột 5.0kN; Trọng lượng 630kg)	Cột	630 Kg	3.350.000
	Bê tông thương phẩm			
690	M100 đá 1x2, độ sụt ±12	m ³		690.909
691	M 150 đá 1x2, độ sụt ±12	m ³		760.000
692	M 200 đá 1x2, độ sụt ±12	m ³		830.000
693	M 250 đá 1x2, độ sụt ±12	m ³		900.000
694	M 300 đá 1x2, độ sụt ±12	m ³		970.000
695	M 350 đá 1x2, độ sụt ±12	m ³		1.070.000
	NHÓM SẢN PHẨM TẤM, NGÓI LỢP CÁC LOẠI			Thành phố Lào Cai
696	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22V/m ²) A1: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	14.074
697	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22V/m ²) A2: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	11.500
698	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22V/m ²) A3: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86	9.451
699	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc to loại I	Viên	TCVN-1452-87	25.682
700	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc trung loại I	Viên	TCVN-1452-87	15.409
701	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc tiểu loại I	Viên	TCVN-1452-87	12.327
702	Ngói mũi hài, 150, loại A1	Viên	TCVN-1452-87	4.109
703	Ngói mũi hài, 150, loại A2	Viên	TCVN-1452-87	3.595
704	Ngói nóc fibro Đồng Anh	Viên	1m	13.636
705	Tấm lợp fibro xi măng Đồng Anh	Tấm	(1,5m x 0,9m)	45.455
706	Tấm lợp fibro xi măng Việt Nhật	Tấm	(1,5m x 0,9m)	30.909
707	Tấm lợp fibro xi măng An Phúc	Tấm	(1,5m x 0,9m)	30.909
708	Tấm nhựa	Tấm		10.909

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)			
1	2	3	4	5			
	NHÓM SẢN PHẨM TẦM LỢP KIM LOẠI, TẦM ALUMINIUM, TẦM COMPACT CÁC LOẠI, TÔN MÀU HOA SEN			Giá bán tại TP Lào Cai trên phương tiện bên mua (Nếu Tôn PU sử dụng giấy bạc Alufilm + 5.000đ/m²)			
	Tầm lớp kim loại Suntek						
	Tầm liên kết bằng vít, mạ kẽm (A/Z50), sơn Polyester, G550			11 sóng (EC11)	6 sóng (EK106)	5 sóng (EK108)	
709	Độ dày 0,35mm	m ²					
710	Độ dày 0,40mm	m ²		103.636	104.545	101.818	
711	Độ dày 0,45mm	m ²		111.818	112.727	109.091	
	Tầm lớp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z 50		Tỷ trọng (kg/m³)	11 Sóng	6 Sóng		
712	Độ dày 0,35mm	m ²	lớp PU 35 - 40				
713	Độ dày 0,40mm	m ²	lớp PU 35 - 40	196.364	193.636		
714	Độ dày 0,45mm	m ²	lớp PU 35 - 40	203.636	200.909		
	Tầm liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z50), sơn PE			Giá bán tại TP Lào Cai trên phương tiện bên mua			
715	Elok 420 dày 0,45mm (G550)	m ²		153.636			
716	ESEAM 480 dày 0,45mm (G340)	m ²		142.727			
	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)		Khổ rộng	Độ dày			
717		M	300mm	0.35mm	0.4mm	0.45mm	
718		M	400mm	34.545	35.000	36.818	
719		M	600mm	43.636	44.091	46.818	
	Tầm lớp kim loại AUSTNAM			61.818	62.273	66.818	
	Tầm lớp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550		Độ dày	Giá bán tại TP Lào Cai trên phương tiện vận chuyển bên mua (Nếu Tôn PU sử dụng giấy bạc Alufilm + 5.000đ/m²)			
720		m ²	Độ dày 0,45mm	11 sóng	6 sóng	5 sóng (Atex 1088)	
721		m ²	Độ dày 0,47mm	171.818	172.727	168.182	
	Tầm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550, Tôn AD			175.455	176.364	172.727	
722	nt	m ²	Độ dày 0,42mm	Tôn AD 11 (11 sóng)	Tôn AD 06 (6 sóng)	Tôn AD 5 (5 sóng)	Tôn AD TILE (tầm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G300)
723	nt	m ²	Độ dày 0,45mm	161.818	162.727	159.091	172.727
				165.455	166.364	162.727	
724	Tầm liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester G550/G340	m ²	Độ dày 0,45mm	Tôn ALOK 420	Tôn ASEAM 480		
725		m ²	Độ dày 0,47mm	215.455	197.273		
	Tầm lớp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 lớp tôn G340 - G550		Tỷ trọng (kg/m³)	Tôn AR - EPS (50/0.35; 5 sóng)	Tôn AR - EPS (50/0.40; 5 sóng)		
726	Độ dày 0,40/50/0.35	m ²	EPS11kg/m ³	314.545	325.455		
727	Độ dày 0,45/50/0.35	m ²	EPS11kg/m ³	326.364	334.545		
	Tầm lớp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z50, 2 mặt tôn, G340		Tỷ trọng (kg/m³)	Tôn AP - EPS (50/0.35; 5 sóng)	Tôn AP - EPS (50/0.40; 5 sóng)		
728	Độ dày 0,40/50/0.35	m ²	EPS11kg/m ³	271.818	287.273		
729	Độ dày 0,45/50/0.4	m ²	EPS11kg/m ³	280.909	297.273		
	Tầm lớp chống nóng, chống ồn tôn PU dày 18 mm, tôn mạ A/z 150		Tỷ trọng (kg/m³)	Tôn ADPU1 (11 sóng)	Tôn ADPU1 (6 sóng)		
730	Độ dày 0,45mm	m ²	Lớp PU 35 - 40	260.909	257.273		
731	Độ dày 0,47mm	m ²	Lớp PU 35 - 40	264.545	261.818		
	Tầm lớp chống nóng, chống ồn tôn PU dày 18mm, tôn mạ A/z 100		Tỷ trọng (kg/m³)	Tôn APU1 (11 sóng)	Tôn APU1 (6 sóng)		
732	Độ dày 0,40mm	m ²	Lớp PU 35 - 40	246.364	242.727		
733	Độ dày 0,42mm	m ²	Lớp PU 35 - 40	250.909	247.273		
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước)			Dày 0,42	Dày 0,45	Dày 0,47	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)			
1	2	3	4	5			
734	Khổ rộng 300mm	md	TCVN 3601: 1981	49.091	52.727	53.636	
735	Khổ rộng 400mm	md	TCVN 3601: 1982	62.273	67.273	69.091	
736	Khổ rộng 600mm	md	TCVN 3601: 1983	90.000	97.273	100.000	
	Vật tư phụ			Austnam	Suntek		
737	Đai bắt tôn Alok, Aseam	Chiếc		9.000	9.000		
738	Vít sắt dài 65mm	Chiếc		2.300	2.336		
739	Vít sắt dài 45mm	Chiếc		1.700	1.727		
740	Vít sắt dài 20 mm	Chiếc		1.200	1.200		
741	Vít bắt đai	Chiếc		691	691		
742	Keosilicone	Ống		48.000	48.000		
	Tôn màu Hoa Sen		Khổ rộng (mm)	Tôn Lạnh AZ070		Tôn lạnh ANTIFINGER GREEN AZ070	
	Độ dày			Tỷ trọng kg/m	Đơn giá	Tỷ trọng kg/m	Đơn giá
743	Độ dày 0.20mm	m ²	1.080	1.60 - 1.78	46.364	1.60 - 1.78	52.000
744	Độ dày 0.22mm	m ²	1.080	1.78 - 1.96	50.000	1.78 - 1.96	56.000
745	Độ dày 0.25mm	m ²	1.080	2.07 - 2.25	55.455		
746	Độ dày 0.35mm	m ²	1.080	2.54 - 2.72	62.727		
	Độ dày			Tôn lạnh AZ100		Tôn lạnh màu AZ050-017/05	
747	Độ dày 0.21mm	m ²	1.080			1.48 - 1.66	51.818
748	Độ dày 0.22mm	m ²	1.080			1.57 - 1.75	53.636
749	Độ dày 0.25mm	m ²	1.080			1.85 - 2.03	58.182
750	Độ dày 0.30mm	m ²	1.080			2.33 - 2.51	66.364
751	Độ dày 0.35mm	m ²	1.080	2.95 - 3.13	71.818	2.80 - 2.98	75.455
752	Độ dày 0.40mm	m ²	1.080	3.42 - 3.60	80.000	3.27 - 3.45	82.727
753	Độ dày 0.42mm	m ²	1.080			3.46 - 3.64	86.364
754	Độ dày 0.45mm	m ²	1.080	3.79 - 4.17	88.182	3.64 - 4.02	90.909
755	Độ dày 0.50mm	m ²	1.080	4.26 - 4.64	96.364	4.11 - 4.49	101.818
756	Độ dày 0.52mm	m ²	1.080	4.45 - 4.83	100.000		
757	Độ dày 0.54mm	m ²	1.080	4.64 - 5.02	102.727		
758	Độ dày 0.55mm	m ²	1.080			4.58 - 4.96	109.091
759	Độ dày 0.60mm	m ²	1.080	5.21 - 5.59	102.727		
				Tôn lạnh màu AZ 100- 17/5			
760	Độ dày 0.50mm	m ²	1.080	4.08 - 4.46	112.727		
				Tôn màu CLEAR/WRINGKLE AZ 100- 25/05		Tôn sóng ngói AZ050 - 17/05	
761	Độ dày 0.35mm		1.080	2.67 - 2.85	82.727		
762	Độ dày 0.40mm		1.080	3.14 - 3.32	91.818	3.54 - 3.72	90.909
763	Độ dày 0.45mm		1.080	3.61 - 3.79	99.091	3.94 - 4.32	100.000
764	Độ dày 0.50mm		1.080	3.98 - 4.36	110.000	4.45 - 4.48	110.000
	Phụ kiện			240	300	400	600
765	Độ dày 0.35mm	Bộ		22.727	27.273	31.818	45.455
	Tấm lợp sinh thái Onduline, xanh, đỏ, nâu TCVN 5051:2009			TP LÀO CAI			
766	Tấm lợp sinh thái Onduline (2000x950x3)	Tấm	Dài 2000mm x R 950mm x dày 3mm	260.000			
767	Ngói pháp Onduvilla	Viên	Dài 1060x Rộng 400mm x Dày 3mm	80.000			
768	Úp lóc tấm lợp Onduline	Tấm	Dài 1000mm x Rộng 500mm x Dày 3mm	110.000			
769	Diềm mái tấm lợp Onduline	Tấm	Dài 1100mm x Rộng 200mm x Dày 3mm	130.000			
770	Úp lóc ngói pháp Onduvilla	Tấm	Dài 1060mm x Rộng 194 mm x Dày 3mm	125.000			
771	Bảng dán chống thấm Ondulair slim	Cuộn		450.000			
772	Đỉnh mũ nhựa khối Onduline	Cái	42/68mm	1.400			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ CÁC LOẠI			Trên địa bàn tỉnh Lào Cai
	Cáp, dây điện Trần Phú			
	Dây điện dân dụng bọc PVC - Bọc tròn			
773	Bọc tròn 1 x 0,75 (24/0,2)	m	Bọc tròn	2.509
774	Bọc tròn 1 x 1,0 (32/0,2)	m	Bọc tròn	3.191
775	Bọc tròn 1 x 1,5 (30/0,25)	m	Bọc tròn	4.791
776	Bọc tròn 1 x 2,5 (50/0,25)	m	Bọc tròn	7.636
777	Bọc tròn 1 x 4,0 (80/0,25)	m	Bọc tròn	11.845
778	Bọc tròn 1 x 6,0 (120/0,25)	m	Bọc tròn	17.727
779	Bọc tròn 1 x 10,0 (200/0,25)	m	Bọc tròn	29.545
	Dây điện dân dụng bọc PVC - Bọc Dẹt			
780	Bọc dẹt 2 x 0,75 (24/0,2)	m	Bọc dẹt	5.927
781	Bọc dẹt 2 x 1,0 (32/0,2)	m	Bọc dẹt	7.636
782	Bọc dẹt 2 x 1,5 (30/0,25)	m	Bọc dẹt	10.482
783	Bọc dẹt 2 x 2,5 (50/0,25)	m	Bọc dẹt	17.273
784	Bọc dẹt 2 x 4,0 (80/0,25)	m	Bọc dẹt	25.909
785	Bọc dẹt 2 x 6,0 (120/0,25)	m	Bọc dẹt	38.273
786	Bọc dẹt 3 x 0,75 (24/0,2)	m	Bọc dẹt	8.818
	Dây điện dân dụng bọc PVC - Bọc tròn			
787	Bọc tròn 3 x 1,5 (30/0,25)	m	Bọc tròn	17.545
788	Bọc tròn 3 x 2,5 (50/0,25)	m	Bọc tròn	28.545
789	Bọc tròn 4 x 1,5 (30/0,25)	m	Bọc tròn	22.455
790	Bọc tròn 4 x 2,5 (50/0,25)	m	Bọc tròn	36.273
	Dây điện dân dụng bọc PVC - Dính cách và dây súp			
791	Dính cách 2 x 1,5 (30/0,25)	m	Dính cách và dây súp	10.727
792	Dính cách 2 x 2,5 (50/0,25)	m	Dính cách và dây súp	17.727
793	Dính cách 2 x 4 (80/0,25)	m	Dính cách và dây súp	26.364
794	Dây súp dẹt 2 x 0,75 (24/0,2)	m	Dính cách và dây súp	5.127
	Cáp các loại cáp động lực 2,3,4 Ruột (treo, ngầm) lõi đồng bọc XLPE/PVC			
	CÁP ĐƠN - HẠ THỂ (CU/PVC)		Số sợi dây pha	
795	Cáp CV-10	m	7	25.970
796	Cáp CV-16	m	7	40.000
797	Cáp CV- 25	m	7	61.500
798	Cáp CV- 35	m	7	85.000
797	Cáp CV- 50	m	7	115.000
798	Cáp CV-70	m	19	162.000
799	Cáp CV-95	m	19	230.000
800	Cáp CV-120	m	19	283.000
799	Cáp CV-150	m	19	353.000
800	Cáp CV-185	m	37	443.000
801	Cáp CV-240	m	37	580.000
802	Cáp CV-300	m	61	725.000
803	Cáp CV-400	m	61	932.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	CÁP 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/PVC/PVC)			
804	Cáp CVV - (1x25)	m	7	9.040
805	Cáp CVV - (1x4)	m	7	13.150
806	Cáp CVV - (1x6)	m	7	18.500
807	Cáp CVV - (1x10)	m	7	27.700
808	Cáp CVV - (1x16)	m	7	43.300
809	Cáp CVV - (1x25)	m	7	67.500
810	Cáp CVV - (1x35)	m	7	90.480
811	Cáp CVV - (1x50)	m	7	131.700
812	Cáp CVV - (1x70)	m	19	175.900
813	Cáp CVV - (1x95)	m	19	238.200
814	Cáp CVV - (1x120)	m	19	294.000
815	Cáp CVV - (1x150)	m	19	367.000
816	Cáp CVV - (1x185)	m	37	460.000
817	Cáp CVV - (1x240)	m	37	576.000
818	Cáp CVV - (1x300)	m	61	752.800
819	Cáp CVV - (1x400)	m	61	954.500
	CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (CU/PVC/PVC)			
820	Cáp CVV - (2x4)	m	7	28.000
821	Cáp CVV - (2x6)	m	7	38.800
822	Cáp CVV - (2x10)	m	7	59.100
823	Cáp CVV - (2x16)	m	7	91.600
824	Cáp CVV - (2x25)	m	7	143.400
825	Cáp CVV - (2x35)	m	7	197.500
826	Cáp CVV - (2x50)	m	7	263.000
827	Cáp CVV - (2x70)	m	19	367.600
828	Cáp CVV - (2x95)	m	19	502.800
829	Cáp CVV - (2x120)	m	19	654.800
830	Cáp CVV - (2x150)	m	19	775.900
831	Cáp CVV - (2x185)	m	37	965.800
832	Cáp CVV - (2x240)	m	37	1.260.000
833	Cáp CVV - (2x300)	m	61	1.580.000
834	Cáp CVV - (2x400)	m	61	2.013.000
	CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (CU/PVC/PVC)			
835	Cáp CVV - (3x4)	m	7	42.000
836	Cáp CVV - (3x6)	m	7	58.200
837	Cáp CVV - (3x10)	m	7	88.400
838	Cáp CVV - (3x16)	m	7	135.900
839	Cáp CVV - (3x25)	m	7	211.600
840	Cáp CVV - (3x35)	m	7	282.300
841	Cáp CVV - (3x50)	m	7	409.200
842	Cáp CVV - (3x70)	m	19	545.900
843	Cáp CVV - (3x95)	m	19	737.700
844	Cáp CVV - (3x120)	m	19	909.600
	CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (CU/PVC/PVC)			
845	Cáp CVV-(3x2,5+1x1,5)	m	7	33.100

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
846	Cáp CVV-(3x4+1x2,5)	m	7	49.000
847	Cáp CVV-(3x6+1x4)	m	7	67.800
848	Cáp CVV-(3x10+1x6)	m	7	104.000
849	Cáp CVV-(3x16+1x10)	m	7	158.000
850	Cáp CVV-(3x25+1x16)	m	7	240.000
851	Cáp CVV-(3x35+1x16)	m	7	315.000
852	Cáp CVV-(3x35+1x25)	m	7	340.000
853	Cáp CVV-(3x50+1x25)	m	7	440.000
854	Cáp CVV-(3x50+1x35)	m	7	465.000
855	Cáp CVV-(3x70+1x35)	m	19	610.000
856	Cáp CVV-(3x70+1x50)	m	19	640.000
857	Cáp CVV-(3x95+1x50)	m	19	840.000
858	Cáp CVV-(3x95+1x70)	m	19	890.000
859	Cáp CVV-(3x120+1x70)	m	19	1.060.000
860	Cáp CVV-(3x120+1x95)	m	19	1.130.000
861	Cáp CVV-(3x150+1x70)	m	19	1.280.000
862	Cáp CVV-(3x150+1x95)	m	19	1.350.000
863	Cáp CVV-(3x150+1x120)	m	19	1.410.000
864	Cáp CVV-(3x185+1x95)	m	37	1.620.000
865	Cáp CVV-(3x185+1x120)	m	37	1.690.000
866	Cáp CVV-(3x185+1x150)	m	37	1.760.000
867	Cáp CVV-(3x240+1x120)	m	37	2.100.000
868	Cáp CVV-(3x240+1x150)	m	37	2.180.000
869	Cáp CVV-(3x240+1x185)	m	37	2.270.000
870	Cáp CVV-(3x300+1x150)	m	61	2.630.000
871	Cáp CVV-(3x300+1x185)	m	61	2.720.000
872	Cáp CVV-(3x300+1x240)	m	61	2.860.000
CÁP 4 LỖI - HẠ THẺ (CU/PVC/PVC)				
873	Cáp CVV-(4x4)	m	7	53.560
874	Cáp CVV-(4x6)	m	7	75.200
875	Cáp CVV-(4x10)	m	7	115.500
876	Cáp CVV-(4x16)	m	7	178.500
877	Cáp CVV-(4x25)	m	7	279.200
878	Cáp CVV-(4x35)	m	7	373.400
879	Cáp CVV-(4x50)	m	7	543.100
880	Cáp CVV-(4x70)	m	19	725.700
881	Cáp CVV-(4x95)	m	19	981.300
882	Cáp CVV-(4x120)	m	19	1.211.600
883	Cáp CVV-(4x150)	m	19	1.510.080
884	Cáp CVV-(4x185)	m	37	1.889.700
885	Cáp CVV-(4x240)	m	37	2.365.000
886	Cáp CVV-(4x300)	m	61	3.090.900
CÁP 1 LỖI - HẠ THẺ (CU/XLPE/PVC)				
887	Cáp CXV-(1x1,5)	m	7	5.250
888	Cáp CXV-(1x2,5)	m	7	7.950
889	Cáp CXV-(1x4)	m	7	11.800

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
890	Cáp CXV-(1x6)	m	7	17.300
891	Cáp CXV-(1x10)	m	7	26.800
892	Cáp CXV-(1x16)	m	7	41.500
893	Cáp CXV-(1x25)	m	7	63.000
894	Cáp CXV-(1x35)	m	7	87.500
895	Cáp CXV-(1x50)	m	7	120.000
896	Cáp CXV-(1x70)	m	19	168.000
897	Cáp CXV-(1x95)	m	19	230.000
898	Cáp CXV-(1x120)	m	19	288.000
899	Cáp CXV-(1x150)	m	19	358.000
900	Cáp CXV-(1x185)	m	37	448.000
901	Cáp CXV-(1x240)	m	37	585.000
902	Cáp CXV-(1x300)	m	61	732.000
903	Cáp CXV-(1x400)	m	61	948.000
CÁP 2 LỖI - HẠ THỂ (CU/XLPE/PVC)				
904	Cáp CXV-(2x1,5)	m	7	11.800
905	Cáp CXV-(2x2,5)	m	7	17.500
906	Cáp CXV-(2x4)	m	7	25.500
907	Cáp CXV-(2x6)	m	7	38.000
908	Cáp CXV-(2x10)	m	7	58.500
909	Cáp CXV-(2x16)	m	7	88.500
910	Cáp CXV-(2x25)	m	7	133.000
911	Cáp CXV-(2x35)	m	7	182.000
912	Cáp CXV-(2x50)	m	7	250.000
913	Cáp CXV-(2x70)	m	19	347.000
914	Cáp CXV-(2x95)	m	19	478.000
915	Cáp CXV-(2x120)	m	19	592.000
916	Cáp CXV-(2x150)	m	19	730.000
CÁP 3 LỖI - HẠ THỂ (CU/XLPE/PVC)				
917	Cáp CXV-(3x1,5)	m	7	18.200
918	Cáp CXV-(3x2,5)	m	7	26.500
919	Cáp CXV-(3x4)	m	7	38.500
920	Cáp CXV-(3x6)	m	7	55.000
921	Cáp CXV-(3x10)	m	7	85.000
922	Cáp CXV-(3x16)	m	7	128.000
923	Cáp CXV-(3x25)	m	7	195.000
924	Cáp CXV-(3x35)	m	7	270.000
925	Cáp CXV-(3x50)	m	7	370.000
926	Cáp CXV-(3x70)	m	19	520.000
927	Cáp CXV-(3x95)	m	19	710.000
928	Cáp CXV-(3x120)	m	19	875.000
929	Cáp CXV-(3x150)	m	19	1.100.000
930	Cáp CXV-(3x185)	m	37	1.350.000
931	Cáp CXV-(3x240)	m	37	1.770.000
932	Cáp CXV-(3x300)	m	61	2.210.000
933	Cáp CXV-(3x400)	m	61	2.870.000
CÁP (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
934	Cáp CXV-(3x2,5+1x1,5)	m	7	31.000
935	Cáp CXV-(3x4+1x2,5)	m	7	45.500
936	Cáp CXV-(3x6+1x4)	m	7	65.500
937	Cáp CXV-(3x10+1x6)	m	7	101.000
938	Cáp CXV-(3x16+1x10)	m	7	156.000
939	Cáp CXV-(3x25+1x10)	m	7	223.500
940	Cáp CXV-(3x25+1x16)	m	7	238.000
941	Cáp CXV-(3x35+1x16)	m	7	310.000
942	Cáp CXV-(3x35+1x25)	m	7	330.000
943	Cáp CXV-(3x50+1x25)	m	7	430.000
944	Cáp CXV-(3x50+1x35)	m	7	455.000
945	Cáp CXV-(3x70+1x35)	m	19	605.000
946	Cáp CXV-(3x70+1x50)	m	19	635.000
947	Cáp CXV-(3x95+1x50)	m	19	825.000
948	Cáp CXV-(3x95+1x70)	m	19	872.000
949	Cáp CXV-(3x120+1x70)	m	19	1.040.000
950	Cáp CXV-(3x120+1x95)	m	19	1.110.000
951	Cáp CXV-(3x150+1x70)	m	19	1.260.000
952	Cáp CXV-(3x150+1x95)	m	19	1.320.000
953	Cáp CXV-(3x150+1x120)	m	19	1.380.000
954	Cáp CXV-(3x185+1x95)	m	37	1.580.000
955	Cáp CXV-(3x185+1x120)	m	37	1.650.000
956	Cáp CXV-(3x185+1x150)	m	37	1.730.000
957	Cáp CXV-(3x240+1x120)	m	37	2.070.000
958	Cáp CXV-(3x240+1x150)	m	37	2.130.000
959	Cáp CXV-(3x240+1x185)	m	37	2.220.000
960	Cáp CXV-(3x300+1x150)	m	61	2.550.000
961	Cáp CXV-(3x300+1x185)	m	61	2.650.000
962	Cáp CXV-(3x300+1x240)	m	61	2.800.000
CÁP 4 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)				
963	Cáp CXV-(4x1,5)	m	7	23.200
964	Cáp CXV-(4x2,5)	m	7	34.500
965	Cáp CXV-(4x4)	m	7	50.200
966	Cáp CXV-(4x6)	m	7	72.300
967	Cáp CXV-(4x10)	m	7	112.000
968	Cáp CXV-(4x16)	m	7	170.000
969	Cáp CXV-(4x25)	m	7	260.000
970	Cáp CXV-(4x35)	m	7	359.000
971	Cáp CXV-(4x50)	m	7	485.000
972	Cáp CXV-(4x70)	m	19	685.000
973	Cáp CXV-(4x95)	m	19	943.000
974	Cáp CXV-(4x120)	m	19	1.165.000
975	Cáp CXV-(4x150)	m	19	1.452.000
976	Cáp CXV-(4x185)	m	37	1.817.000
977	Cáp CXV-(4x240)	m	37	2.350.000
978	Cáp CXV-(4x300)	m	61	2.955.000
979	Cáp CXV-(4x400)	m	61	3.810.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	CÁP (3+2) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC)			
980	Cáp CXV-(3x2,5+2x1,5)	m	7	37.000
981	Cáp CXV-(3x4+2x2,5)	m	7	54.500
982	Cáp CXV-(3x6+2x4)	m	7	78.000
983	Cáp CXV-(3x10+2x6)	m	7	119.000
983	Cáp CXV-(3x16+2x10)	m	7	185.000
984	Cáp CXV-(3x25+2x16)	m	7	279.000
985	Cáp CXV-(3x35+2x16)	m	7	355.000
986	Cáp CXV-(3x35+2x25)	m	7	400.000
986	Cáp CXV-(3x50+2x25)	m	7	500.000
987	Cáp CXV-(3x50+2x35)	m	7	550.000
988	Cáp CXV-(3x70+2x35)	m	19	700.000
989	Cáp CXV-(3x70+2x50)	m	19	750.000
989	Cáp CXV-(3x95+2x50)	m	19	940.000
990	Cáp CXV-(3x95+2x70)	m	19	1.035.000
991	Cáp CXV-(3x120+2x70)	m	19	1.207.000
992	Cáp CXV-(3x120+2x95)	m	19	1.350.000
992	Cáp CXV-(3x150+2x70)	m	19	1.430.000
993	Cáp CXV-(3x150+2x95)	m	19	1.570.000
994	Cáp CXV-(3x150+2x120)	m	19	1.680.000
995	Cáp CXV-(3x185+2x95)	m	37	1.830.000
995	Cáp CXV-(3x185+2x120)	m	37	1.950.000
996	Cáp CXV-(3x185+2x150)	m	37	2.100.000
997	Cáp CXV-(3x240+2x120)	m	37	2.350.000
998	Cáp CXV-(3x240+2x150)	m	37	2.500.000
998	Cáp CXV-(3x240+2x185)	m	37	2.680.000
999	Cáp CXV-(3x300+2x150)	m	61	2.950.000
1.000	Cáp CXV-(3x300+2x185)	m	61	3.100.000
1.001	Cáp CXV-(3x300+2x240)	m	61	3.380.000
	CÁP NGÀM 1 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)			
1.002	Cáp CXV/DATA-(1x10)	m	7	39.000
1.003	Cáp CXV/DATA-(1x16)	m	7	56.000
1.004	Cáp CXV/DATA-(1x25)	m	7	80.000
1.005	Cáp CXV/DATA-(1x35)	m	7	104.000
1.006	Cáp CXV/DATA-(1x50)	m	7	139.000
1.007	Cáp CXV/DATA-(1x70)	m	19	190.000
1.008	Cáp CXV/DATA-(1x95)	m	19	255.000
1.009	Cáp CXV/DATA-(1x120)	m	19	315.000
1.010	Cáp CXV/DATA-(1x150)	m	19	390.000
1.011	Cáp CXV/DATA-(1x185)	m	37	490.000
1.012	Cáp CXV/DATA-(1x240)	m	37	620.000
1.013	Cáp CXV/DATA-(1x300)	m	61	775.000
1.014	Cáp CXV/DATA-(1x400)	m	61	1.001.000
	CÁP NGÀM 2 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)			
1.015	Cáp CXV/DSTA-(2x1,5)	m	7	20.500
1.016	Cáp CXV/DSTA-(2x2,5)	m	7	27.100
1.017	Cáp CXV/DSTA-(2x4)	m	7	35.700

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.018	Cáp CXV/DSTA-(2x6)	m	7	47.500
1.019	Cáp CXV/DSTA-(2x10)	m	7	69.100
1.020	Cáp CXV/DSTA-(2x16)	m	7	101.000
1.021	Cáp CXV/DSTA-(2x25)	m	7	147.000
1.022	Cáp CXV/DSTA-(2x35)	m	7	195.000
1.023	Cáp CXV/DSTA-(2x50)	m	7	265.000
1.024	Cáp CXV/DSTA-(2x70)	m	19	372.000
1.025	Cáp CXV/DSTA-(2x95)	m	19	520.000
1.026	Cáp CXV/DSTA-(2x120)	m	19	642.000
1.027	Cáp CXV/DSTA-(2x150)	m	19	802.000
CÁP NGÂM 3 LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
1.028	Cáp CXV/DSTA-(3x1,5)	m	7	27.200
1.029	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5)	m	7	36.500
1.030	Cáp CXV/DSTA-(3x4)	m	7	48.500
1.031	Cáp CXV/DSTA-(3x6)	m	7	65.000
1.032	Cáp CXV/DSTA-(3x10)	m	7	96.500
1.033	Cáp CXV/DSTA-(3x16)	m	7	143.000
1.034	Cáp CXV/DSTA-(3x25)	m	7	210.000
1.035	Cáp CXV/DSTA-(3x35)	m	7	285.000
1.036	Cáp CXV/DSTA-(3x50)	m	7	386.000
1.037	Cáp CXV/DSTA-(3x70)	m	19	560.000
1.038	Cáp CXV/DSTA-(3x95)	m	19	758.000
1.039	Cáp CXV/DSTA-(3x120)	m	19	938.000
1.040	Cáp CXV/DSTA-(3x150)	m	19	1.163.000
1.041	Cáp CXV/DSTA-(3x185)	m	37	1.447.000
1.042	Cáp CXV/DSTA-(3x240)	m	37	1.870.000
1.043	Cáp CXV/DSTA-(3x300)	m	61	2.330.000
1.044	Cáp CXV/DSTA-(3x400)	m	61	3.010.000
CÁP NGÂM (3+1) LỖI - HẠ THỂ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
1.045	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+1x1,5)	m	7	41.500
1.046	Cáp CXV/DSTA-(3x4+1x2,5)	m	7	57.000
1.047	Cáp CXV/DSTA-(3x6+1x4)	m	7	77.000
1.048	Cáp CXV/DSTA-(3x10+1x6)	m	7	113.000
1.049	Cáp CXV/DSTA-(3x16+1x10)	m	7	170.000
1.050	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x10)	m	7	251.368
1.051	Cáp CXV/DSTA-(3x25+1x16)	m	7	255.000
1.052	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x16)	m	7	330.000
1.053	Cáp CXV/DSTA-(3x35+1x25)	m	7	354.000
1.054	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x25)	m	7	457.000
1.055	Cáp CXV/DSTA-(3x50+1x35)	m	7	485.000
1.056	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x35)	m	19	655.000
1.057	Cáp CXV/DSTA-(3x70+1x50)	m	19	685.000
1.058	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x50)	m	19	885.000
1.059	Cáp CXV/DSTA-(3x95+1x70)	m	19	935.000
1.060	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x70)	m	19	1.120.000
1.061	Cáp CXV/DSTA-(3x120+1x95)	m	19	1.180.000
1.062	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x70)	m	19	1.330.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.063	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x95)	m	19	1.400.000
1.064	Cáp CXV/DSTA-(3x150+1x120)	m	19	1.460.000
1.065	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x95)	m	37	1.690.000
1.066	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x120)	m	37	1.750.000
1.067	Cáp CXV/DSTA-(3x185+1x150)	m	37	1.820.000
1.068	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x120)	m	37	2.170.000
1.069	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x150)	m	37	2.250.000
1.070	Cáp CXV/DSTA-(3x240+1x185)	m	37	2.320.000
1.071	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x150)	m	61	2.700.000
1.072	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x185)	m	61	2.800.000
1.073	Cáp CXV/DSTA-(3x300+1x240)	m	61	2.930.000
CÁP NGÂM 4 LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
1.074	Cáp CXV/DSTA-(4x1,5)	m	7	32.700
1.075	Cáp CXV/DSTA-(4x2,5)	m	7	44.500
1.076	Cáp CXV/DSTA-(4x4)	m	7	59.300
1.077	Cáp CXV/DSTA-(4x6)	m	7	82.100
1.078	Cáp CXV/DSTA-(4x10)	m	7	122.000
1.079	Cáp CXV/DSTA-(4x16)	m	7	183.000
1.080	Cáp CXV/DSTA-(4x25)	m	7	270.000
1.081	Cáp CXV/DSTA-(4x35)	m	7	370.000
1.082	Cáp CXV/DSTA-(4x50)	m	7	508.000
1.083	Cáp CXV/DSTA-(4x70)	m	19	730.000
1.084	Cáp CXV/DSTA-(4x95)	m	19	1.000.000
1.085	Cáp CXV/DSTA-(4x120)	m	19	1.238.000
1.086	Cáp CXV/DSTA-(4x150)	m	19	1.533.000
1.087	Cáp CXV/DSTA-(4x185)	m	37	1.910.000
1.088	Cáp CXV/DSTA-(4x240)	m	37	2.470.000
1.089	Cáp CXV/DSTA-(4x300)	m	61	3.082.000
1.090	Cáp CXV/DSTA-(4x400)	m	61	4.020.000
CÁP NGÂM (3+2) LỖI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)				
1.091	Cáp CXV/DSTA-(3x2,5+2x1,5)	m	7	48.000
1.092	Cáp CXV/DSTA-(3x4+2x2,5)	m	7	66.800
1.093	Cáp CXV/DSTA-(3x6+2x4)	m	7	92.700
1.094	Cáp CXV/DSTA-(3x10+2x6)	m	7	135.000
1.095	Cáp CXV/DSTA-(3x16+2x10)	m	7	205.000
1.096	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x10)	m	7	295.000
1.097	Cáp CXV/DSTA-(3x25+2x16)	m	7	305.000
1.098	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x16)	m	7	385.000
1.099	Cáp CXV/DSTA-(3x35+2x25)	m	7	430.000
1.100	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x25)	m	7	555.000
1.101	Cáp CXV/DSTA-(3x50+2x35)	m	7	605.000
1.102	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x35)	m	19	755.000
1.103	Cáp CXV/DSTA-(3x70+2x50)	m	19	820.000
1.104	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x50)	m	19	1.010.000
1.105	Cáp CXV/DSTA-(3x95+2x70)	m	19	1.105.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.106	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x70)	m	19	1.290.000
1.107	Cáp CXV/DSTA-(3x120+2x95)	m	19	1.420.000
1.108	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x70)	m	19	1.509.000
1.109	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x95)	m	19	1.635.000
1.110	Cáp CXV/DSTA-(3x150+2x120)	m	19	1.757.000
1.111	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x95)	m	37	1.920.000
1.112	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x120)	m	37	2.050.000
1.113	Cáp CXV/DSTA-(3x185+2x150)	m	37	2.195.000
1.114	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x120)	m	37	2.460.000
1.115	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x150)	m	37	2.610.000
1.116	Cáp CXV/DSTA-(3x240+2x185)	m	37	2.805.000
1.117	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x150)	m	61	3.120.000
1.118	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x185)	m	61	3.310.000
1.119	Cáp CXV/DSTA-(3x300+2x240)	m	61	3.590.000
	Dây, cáp điện CADI - SUN Group			Trên địa bàn tỉnh Lào Cai
	Cáp đồng trần		Số sợi dây pha	
1.120	C 1.5	Kg	7	270.765
1.121	C 2.5	Kg	7	269.287
1.122	C 4	Kg	7	268.304
1.123	C 6	Kg	7	267.696
1.124	CF 10	Kg	7	266.644
1.125	CF 16	Kg	7	263.405
1.126	CF 25	Kg	7	263.342
1.127	CF 35	Kg	7	263.062
1.128	CF 50	Kg	7	265.019
1.129	CF 70	Kg	19	263.085
1.130	CF 95	Kg	19	263.313
1.131	CF 120	Kg	19	263.265
1.132	CF 150	Kg	19	262.979
1.133	CF 185	Kg	37	262.970
1.134	CF 240	Kg	37	262.970
1.135	CF 300	Kg	37	262.872
1.136	CF 400	Kg	61	262.789
1.137	CF 500	Kg	61	263.070
1.138	CF 630	Kg	61	262.859
1.139	CF 800	Kg	61	262.613
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC			
1.140	CV 1x16	Md	7	37.361
1.141	CV 1x25	Md	7	58.160
1.142	CV 1x35	Md	7	81.514
1.143	CV 1x50	Md	7	112.461
1.144	CV 1x70	Md	19	158.745
1.145	CV 1x95	Md	19	226.419
1.146	CV 1x120	Md	19	277.906
1.147	CV 1x150	Md	19	346.311
1.148	CV 1x185	Md	37	434.027
1.149	CV 1x240	Md	37	567.598

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.150	CV 1x300	Md	37	710.725
1.151	CV 1x400	Md	61	921.846
1.152	CV 1x500	Md	61	1.153.837
1.153	CV 1x630	Md	61	1.455.808
1.154	CV 1x800	Md	61	1.856.509
Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC				
1.155	CXV 1x1.5	Md	7	4.920
1.156	CXV 1x2.5	Md	7	7.451
1.157	CXV 1x4	Md	7	11.079
1.158	CXV 1x6	Md	7	16.220
1.159	CXV 1x10	Md	7	25.121
1.160	CXV 1x16	Md	7	38.886
1.161	CXV 1x25	Md	7	59.511
1.162	CXV 1x35	Md	7	83.064
1.163	CXV 1x50	Md	7	114.204
1.164	CXV 1x70	Md	19	160.957
1.165	CXV 1x95	Md	19	223.997
1.166	CXV 1x120	Md	19	280.853
1.167	CXV 1x150	Md	19	349.635
1.168	CXV 1x185	Md	37	437.734
1.169	CXV 1x240	Md	37	571.833
1.170	CXV 1x300	Md	37	715.729
1.171	CXV 1x400	Md	61	927.228
1.172	CXV 1x500	Md	61	1.160.526
1.173	CXV 1x630	Md	61	1.465.279
1.174	CXV 1x800	Md	61	1.868.976
Cáp đồng 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC				
1.175	CXV 2x1.5	Md	7	10.965
1.176	CXV 2x2.5	Md	7	16.320
1.177	CXV 2x4	Md	7	23.767
1.178	CXV 2x6	Md	7	35.423
1.179	CXV 2x10	Md	7	54.468
1.180	CXV 2x11	Md	7	58.296
1.181	CXV 2x16	Md	7	82.363
1.182	CXV 2x25	Md	7	126.066
1.183	CXV 2x35	Md	7	174.614
1.184	CXV 2x50	Md	7	239.307
1.185	CXV 2x70	Md	19	336.521
1.186	CXV 2x95	Md	19	466.704
1.187	CXV 2x120	Md	19	578.528
1.188	CXV 2x150	Md	19	719.696
Cáp đồng 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC				
1.189	CXV 3x0.75	Md	7	11.005
1.190	CXV 3x1.5	Md	7	17.178
1.191	CXV 3x2.5	Md	7	24.799
1.192	CXV 3x4	Md	7	36.053
1.193	CXV 3x6	Md	7	51.533
1.194	CXV 3x10	Md	7	80.173

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.195	CXV 3x16	Md	7	120.644
1.196	CXV 3x25	Md	7	186.334
1.197	CXV 3x35	Md	7	257.275
1.198	CXV 3x50	Md	7	353.339
1.199	CXV 3x70	Md	19	498.368
1.200	CXV 3x95	Md	19	691.551
1.201	CXV 3x120	Md	19	857.812
1.202	CXV 3x150	Md	19	1.068.613
1.203	CXV 3x185	Md	37	1.336.405
1.204	CXV 3x240	Md	37	1.742.706
1.205	CXV 3x300	Md	37	2.180.026
1.206	CXV 3x400	Md	61	2.823.786
Cáp đồng 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC				
1.207	CXV 3x2.5+1x1.5	Md	7	29.052
1.208	CXV 3x4+1x2.5	Md	7	42.914
1.209	CXV 3x6+1x4	Md	7	61.533
1.230	CXV 3x10+1x6	Md	7	94.547
1.231	CXV 3x16+1x10	Md	7	146.381
1.232	CXV 3x25+1x16	Md	7	224.085
1.233	CXV 3x35+1x16	Md	7	295.556
1.234	CXV 3x35+1x25	Md	7	317.260
1.235	CXV 3x50+1x25	Md	7	412.834
1.236	CXV 3x50+1x35	Md	7	436.770
1.237	CXV 3x70+1x35	Md	19	580.863
1.238	CXV 3x70+1x50	Md	19	612.539
1.239	CXV 3x95+1x50	Md	19	797.487
1.240	CXV 3x95+1x70	Md	19	845.015
1.241	CXV 3x120+1x70	Md	19	1.017.728
1.242	CXV 3x120+1x95	Md	19	1.081.757
1.243	CXV 3x150+1x70	Md	19	1.226.874
1.244	CXV 3x150+1x95	Md	19	1.290.462
1.245	CXV 3x150+1x120	Md	19	1.349.029
1.246	CXV 3x185+1x95	Md	37	1.557.726
1.247	CXV 3x185+1x120	Md	37	1.616.487
1.248	CXV 3x185+1x150	Md	37	1.686.236
1.249	CXV 3x240+1x120	Md	37	2.020.720
1.250	CXV 3x240+1x150	Md	37	2.090.618
1.251	CXV 3x240+1x185	Md	37	2.179.853
1.252	CXV 3x300+1x150	Md	37	2.523.143
1.253	CXV 3x300+1x185	Md	37	2.615.376
1.254	CXV 3x300+1x240	Md	37	2.750.464
Cáp đồng 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC				
1.255	CXV 4x1.5	Md	7	21.607
1.256	CXV 4x2.5	Md	7	32.127
1.257	CXV 4x4	Md	7	46.619
1.258	CXV 4x6	Md	7	67.266
1.259	CXV 4x10	Md	7	105.169
1.260	CXV 4x16	Md	7	158.922
1.261	CXV 4x25	Md	7	245.698

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.262	CXV 4x35	Md	7	340.843
1.263	CXV 4x50	Md	7	469.255
1.264	CXV 4x70	Md	19	662.139
1.265	CXV 4x95	Md	19	911.173
1.266	CXV 4x120	Md	19	1.140.615
1.267	CXV 4x150	Md	19	1.420.673
1.268	CXV 4x185	Md	37	1.778.132
1.269	CXV 4x240	Md	37	2.320.181
1.270	CXV 4x250	Md	37	2.355.963
1.271	CXV 4x300	Md	37	2.900.803
1.272	CXV 4x400	Md	61	3.763.022
Cáp đồng điện kế Muller bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC				
1.273	MULLER 2x4	Md	7	30.406
1.274	MULLER 2x6	Md	7	41.660
1.275	MULLER 2x7	Md	7	47.791
1.276	MULLER 2x10	Md	7	61.084
1.277	MULLER 2x11	Md	7	64.928
1.278	MULLER 2x16	Md	7	91.282
1.279	MULLER 2x25	Md	7	138.924
Cáp đồng ngầm 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC				
1.280	DSTA 2x1.5	Md	7	19.280
1.281	DSTA 2x2.5	Md	7	25.494
1.282	DSTA 2x4	Md	7	33.554
1.283	DSTA 2x6	Md	7	44.751
1.284	DSTA 2x10	Md	7	65.199
1.285	DSTA 2x16	Md	7	95.736
1.286	DSTA 2x25	Md	7	142.121
1.287	DSTA 2x35	Md	7	192.023
1.288	DSTA 2x50	Md	7	260.315
1.289	DSTA 2x70	Md	19	363.446
1.290	DSTA 2x95	Md	19	513.645
1.291	DSTA 2x120	Md	19	636.285
1.292	DSTA 2x150	Md	19	794.276
Cáp đồng ngầm 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC				
1.293	DSTA 3x1.5	Md	7	25.618
1.294	DSTA 3x2.5	Md	7	34.343
1.295	DSTA 3x4	Md	7	45.646
1.296	DSTA 3x6	Md	7	61.301
1.297	DSTA 3x10	Md	7	90.746
1.298	DSTA 3x16	Md	7	135.469
1.299	DSTA 3x25	Md	7	202.314
1.300	DSTA 3x35	Md	7	275.448
1.301	DSTA 3x50	Md	7	375.291
1.302	DSTA 3x70	Md	19	546.522
1.303	DSTA 3x95	Md	19	740.428
1.304	DSTA 3x120	Md	19	918.782
1.305	DSTA 3x150	Md	19	1.139.579
1.306	DSTA 3x185	Md	37	1.418.345
1.307	DSTA 3x240	Md	37	1.839.166
1.308	DSTA 3x300	Md	37	2.286.311

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.309	DSTA 3x400	Md	61	2.954.795
	Cáp đồng ngầm 4 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.310	DSTA 3x2.5+1x1.5	Md	7	38.703
1.311	DSTA 3x4+1x2.5	Md	7	53.416
1.312	DSTA 3x6+1x4	Md	7	72.162
1.313	DSTA 3x10+1x6	Md	7	106.764
1.314	DSTA 3x16+1x10	Md	7	161.058
1.315	DSTA 3x25+1x16	Md	7	241.057
1.316	DSTA 3x35+1x16	Md	7	314.930
1.317	DSTA 3x35+1x25	Md	7	337.973
1.318	DSTA 3x50+1x25	Md	7	436.280
1.319	DSTA 3x50+1x35	Md	7	462.869
1.320	DSTA 3x70+1x35	Md	19	631.430
1.321	DSTA 3x70+1x50	Md	19	665.514
1.322	DSTA 3x95+1x50	Md	19	855.935
1.323	DSTA 3x95+1x70	Md	19	905.946
1.324	DSTA 3x120+1x70	Md	19	1.086.715
1.325	DSTA 3x120+1x95	Md	19	1.153.022
1.326	DSTA 3x150+1x70	Md	19	1.303.323
1.327	DSTA 3x150+1x95	Md	19	1.369.006
1.328	DSTA 3x150+1x120	Md	19	1.429.521
1.329	DSTA 3x185+1x95	Md	19	1.647.901
1.330	DSTA 3x185+1x120	Md	19	1.708.602
1.331	DSTA 3x185+1x150	Md	37	1.780.935
1.332	DSTA 3x240+1x120	Md	37	2.122.045
1.333	DSTA 3x240+1x150	Md	37	2.197.356
1.334	DSTA 3x240+1x185	Md	37	2.289.680
1.335	DSTA 3x300+1x150	Md	37	2.641.043
1.336	DSTA 3x300+1x185	Md	37	2.735.782
1.337	DSTA 3x300+1x240	Md	37	2.874.346
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC			
1.338	DSTA 4x1.5	Md	7	30.622
1.339	DSTA 4x2.5	Md	7	41.782
1.340	DSTA 4x4	Md	7	56.546
1.341	DSTA 4x6	Md	7	77.730
1.342	DSTA 4x10	Md	7	117.176
1.343	DSTA 4x16	Md	7	175.753
1.344	DSTA 4x25	Md	7	263.605
1.345	DSTA 4x35	Md	7	362.513
1.346	DSTA 4x50	Md	7	495.444
1.347	DSTA 4x70	Md	19	715.307
1.348	DSTA 4x95	Md	19	973.188
1.349	DSTA 4x120	Md	19	1.211.434
1.350	DSTA 4x150	Md	19	1.500.936
1.351	DSTA 4x185	Md	37	1.872.133
1.352	DSTA 4x240	Md	37	2.426.730
1.353	DSTA 4x300	Md	37	3.020.918
1.354	DSTA 4x400	Md	61	3.954.922
	Dây xấp dính			
1.355	VCmD 2x0.5	Md	20	3.389

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.356	VCmD 2x0.75	Md	30	4.750
1.357	VCmD 2x1.0	Md	30	5.880
1.358	VCmD 2x1.5	Md	30	8.185
1.359	VCmD 2x2.5	Md	50	12.993
	Dây đơn mềm			
	Điện áp 300/500V, dùng để lắp đặt bên trong			
1.360	VCSF 1x0.5	Md	20	1.575
1.361	VCSF 1x0.75	Md	30	2.225
1.362	VCSF 1x1.0	Md	30	2.768
	Điện áp 450/750V, dùng để lắp đặt cố định			
1.363	VCSF 1x1.5	Md	30	3.921
1.364	VCSF 1x2.5	Md	50	6.385
1.365	VCSF 1x4.0	Md	52	10.070
1.366	VCSF 1x6.0	Md	80	15.165
1.367	VCSF 1x10.0	Md	140	26.760
	Cáp đồng đơn bọc cách điện PVC			
1.368	CV 1x0.75	Md	7	2.140
1.369	CV 1x1	Md	7	2.695
1.370	CV 1x1.25	Md	7	3.054
1.371	CV 1x1.5	Md	7	3.923
1.372	CV 1x2	Md	7	5.099
1.373	CV 1x2.5	Md	7	6.270
1.374	CV 1x3	Md	7	7.566
1.375	CV 1x3.5	Md	7	8.793
1.376	CV 1x4	Md	7	9.783
1.377	CV 1x5	Md	7	12.402
1.378	CV 1x5.5	Md	7	13.664
1.379	CV 1x6	Md	7	14.459
1.380	CV 1x8	Md	7	19.417
1.381	CV 1x10	Md	7	23.252
	Dây Ô van 2 ruột mềm			
1.382	VCTFK 2x0.75	Md	30	5.229
1.383	VCTFK 2x1.0	Md	30	6.402
1.384	VCTFK 2x1.5	Md	30	8.801
1.385	VCTFK 2x2.5	Md	50	14.143
1.386	VCTFK 2x4.0	Md	52	21.921
1.387	VCTFK 2x6.0	Md	80	32.963
	Dây tròn đặc 2 ruột mềm			
1.388	VCTF 2x0.75	Md	30	5.923
1.389	VCTF 2x1.0	Md	30	7.152
1.390	VCTF 2x1.5	Md	30	9.819
1.391	VCTF 2x2.5	Md	50	15.635
1.392	VCTF 2x4.0	Md	52	23.986
1.393	VCTF 2x6.0	Md	80	35.654
	Dây tròn đặc 3 ruột mềm			
1.394	VCTF 3x0.75	Md	30	8.090
1.395	VCTF 3x1.0	Md	30	9.981
1.396	VCTF 3x1.5	Md	30	13.792
1.397	VCTF 3x2.5	Md	50	22.104
1.398	VCTF 3x4.0	Md	52	33.909
1.399	VCTF 3x6.0	Md	80	51.328
	Dây tròn đặc 4 ruột mềm			
1.400	VCTF 4x0.75	Md	30	10.366

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.401	VCTF 4x1.0	Md	30	12.884
1.402	VCTF 4x1.5	Md	30	17.996
1.403	VCTF 4x2.5	Md	50	28.691
1.404	VCTF 4x4.0	Md	52	44.419
1.405	VCTF 4x6.0	Md	80	67.110
	Dây đơn lõi đồng sợi cứng			
1.406	VCSH 1x1.5	Md	1	4.003
1.407	VCSH 1x2.5	Md	1	6.352
1.408	VCSH 1x4.0	Md	1	10.259
1.409	VCSH 1x6.0	Md	1	15.330
	Cáp nhôm trần			
1.410	A 16	Kg	7	111.515
1.411	A 25	Kg	7	108.224
1.412	A 35	Kg	7	105.079
1.413	A 50	Kg	7	103.792
1.414	A 70	Kg	7	103.146
1.415	A 70	Kg	19	104.518
1.416	A 95	Kg	7	102.752
1.417	A 95	Kg	19	103.691
1.418	A 120	Kg	19	103.280
1.419	A 150	Kg	19	103.123
1.420	A 185	Kg	37	103.571
1.421	A 240	Kg	37	102.779
1.422	A 300	Kg	37	102.857
1.423	A 400	Kg	37	102.826
1.424	A 400	Kg	61	103.305
1.425	A 500	Kg	61	102.619
1.426	A 630	Kg	61	102.421
1.427	A 800	Kg	61	102.504
	Cáp nhôm trần lõi thép			
1.428	As 35/6.2	Kg	1	86.417
1.429	As 50/8.0	Kg	1	85.826
1.430	As 70/11	Kg	1	85.491
1.431	As 95/16	Kg	1	85.402
1.432	As 120/19	Kg	7	89.552
1.433	As 120/27	Kg	7	85.127
1.434	As 150/19	Kg	7	91.601
1.435	As 150/24	Kg	7	88.644
1.436	As 150/34	Kg	7	82.735
1.437	As 185/24	Kg	7	90.350
1.438	As 185/29	Kg	7	88.771
1.439	As 240/32	Kg	7	90.081
1.440	As 240/39	Kg	7	86.100
1.441	As 300/39	Kg	7	88.367
1.442	As 400/51	Kg	7	89.527
1.443	As 400/93	Kg	19	85.732
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC			
1.444	AV 16	Md	7	5.922
1.445	AV 25	Md	7	8.996

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.446	AV 35	Md	7	11.945
1.447	AV 50	Md	7	16.336
1.448	AV 50	Md	19	16.676
1.449	AV 70	Md	7	22.397
1.450	AV 70	Md	19	23.081
1.451	AV 95	Md	7	29.764
1.452	AV 95	Md	19	31.067
1.453	AV 120	Md	19	38.558
1.454	AV 150	Md	19	47.776
1.455	AV 185	Md	37	60.122
1.456	AV 240	Md	37	76.292
1.457	AV 300	Md	37	93.973
1.458	AV 400	Md	61	126.445
1.459	AV 500	Md	61	153.663
Cáp nhôm đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC				
1.460	AXV 10	Md	7	5.655
1.461	AXV 16	Md	7	7.129
1.462	AXV 25	Md	7	10.791
1.463	AXV 35	Md	7	13.621
1.464	AXV 50	Md	7	18.088
1.465	AXV 50	Md	19	18.382
1.466	AXV 70	Md	7	24.731
1.467	AXV 70	Md	19	25.350
1.468	AXV 95	Md	7	31.979
1.469	AXV 95	Md	19	33.210
1.470	AXV 120	Md	19	41.056
1.471	AXV 150	Md	19	51.004
1.472	AXV 185	Md	37	63.459
1.473	AXV 240	Md	37	80.402
1.474	AXV 300	Md	37	98.434
1.475	AXV 400	Md	61	131.006
1.476	AXV 500	Md	61	160.035
Cáp nhôm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ ngoài PVC				
1.477	AXV 4x10	Md	7	23.413
1.478	AXV 4x16	Md	7	31.153
1.479	AXV 4x25	Md	7	46.232
1.480	AXV 4x35	Md	7	58.620
1.481	AXV 4x50	Md	7	78.406
1.482	AXV 4x50	Md	19	80.072
1.483	AXV 4x70	Md	19	110.308
1.484	AXV 4x95	Md	19	144.920
1.485	AXV 4x120	Md	19	179.001
1.486	AXV 4x150	Md	19	222.751
1.487	AXV 4x185	Md	37	276.536
1.488	AXV 4x240	Md	37	346.574
1.489	AXV 4x300	Md	37	426.987
1.490	AXV 4x400	Md	37	561.923
1.491	AXV 4x400	Md	61	575.160
1.492	AXV 4x500	Md	61	699.736

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Cáp nhôm lõi thép bọc cách PVC			
1.493	AsV 35/6.2	Md	1	16.067
1.494	AsV 50/8.0	Md	1	20.821
1.495	AsV 70/11	Md	1	28.367
1.496	AsV 95/16	Md	1	39.515
1.497	AsV 120/19	Md	7	47.875
1.498	AsV 120/27	Md	7	50.143
1.499	AsV 150/19	Md	7	57.867
1.500	AsV 150/24	Md	7	60.470
1.501	AsV 185/43	Md	7	79.114
1.502	AsV 240/56	Md	7	102.613
1.503	AsV 300/39	Md	7	115.200
	Cáp nhôm bện vặn xoắn 2 ruột bọc cách điện XLPE			
1.504	ABC 2x16	Md	7	13.701
1.505	ABC 2x25	Md	7	19.431
1.506	ABC 2x35	Md	7	24.673
1.507	ABC 2x50	Md	7	33.797
1.508	ABC 2x70	Md	19	46.972
1.509	ABC 2x95	Md	19	62.972
1.510	ABC 2x120	Md	19	77.662
1.511	ABC 2x150	Md	19	95.061
1.512	ABC 2x185	Md	37	119.923
1.513	ABC 2x240	Md	37	151.541
	Cáp nhôm bện ép vặn xoắn 3 ruột bọc cách điện XLPE			
1.514	ABC 3x16	Md	7	19.881
1.515	ABC 3x25	Md	7	28.462
1.516	ABC 3x35	Md	7	36.519
1.517	ABC 3x50	Md	7	50.137
1.518	ABC 3x70	Md	19	69.846
1.519	ABC 3x95	Md	19	93.736
1.520	ABC 3x120	Md	19	116.068
1.521	ABC 3x150	Md	19	142.123
1.522	ABC 3x185	Md	37	177.482
1.523	ABC 3x240	Md	37	224.234
	Cáp nhôm bện ép vặn xoắn 4 ruột bọc cách điện XLPE			
1.524	ABC 4x16	Md	7	26.202
1.525	ABC 4x25	Md	7	37.905
1.526	ABC 4x35	Md	7	48.577
1.527	ABC 4x50	Md	7	67.013
1.528	ABC 4x70	Md	19	93.115
1.529	ABC 4x95	Md	19	125.023
1.530	ABC 4x120	Md	19	153.532
1.531	ABC 4x150	Md	19	188.494
1.532	ABC 4x185	Md	37	237.630
1.533	ABC 4x240	Md	37	299.359
	Cáp trung thế bán phần ruột nhôm			
	Cáp AX dùng cho điện áp đến 24kV			
	Cách điện XLPE dày 2.5mm			
1.534	AX 1x35-2.5	Md	7	15.395

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.535	AX 1x50-2.5	Md	7	19.700
1.536	AX 1x70-2.5	Md	19	27.285
1.537	AX 1x95-2.5	Md	19	35.075
1.538	AX 1x120-2.5	Md	19	42.680
1.539	AX 1x150-2.5	Md	19	51.440
1.540	AX 1x185-2.5	Md	37	62.748
1.541	AX 1x240-2.5	Md	37	78.543
1.542	AX 1x300-2.5	Md	37	95.063
1.543	AX 1x400-2.5	Md	61	124.940
	Cách điện XLPE dày 3.5mm			
1.544	AX 1x35-3.5	Md	7	18.344
1.545	AX 1x50-3.5	Md	7	22.626
1.546	AX 1x70-3.5	Md	19	30.268
1.547	AX 1x95-3.5	Md	19	38.293
1.548	AX 1x120-3.5	Md	19	46.262
1.549	AX 1x150-3.5	Md	19	55.627
1.550	AX 1x185-3.5	Md	37	65.931
1.551	AX 1x240-3.5	Md	37	83.251
1.552	AX 1x300-3.5	Md	37	101.106
1.553	AX 1x400-3.5	Md	61	130.103
	Cáp AX dùng cho điện áp đến 35kV			
	Cách điện XLPE dày 4.3mm			
1.554	AX 1x35-4.3	Md	7	21.199
1.555	AX 1x50-4.3	Md	7	26.010
1.556	AX 1x70-4.3	Md	19	34.107
1.557	AX 1x95-4.3	Md	19	42.839
1.558	AX 1x120-4.3	Md	19	51.072
1.559	AX 1x150-4.3	Md	19	60.458
1.560	AX 1x185-4.3	Md	37	72.214
1.561	AX 1x240-4.3	Md	37	89.361
1.562	AX 1x300-4.3	Md	37	106.686
1.563	AX 1x400-4.3	Md	61	137.811
	Cách điện XLPE dày 5.5mm			
1.564	AX 1x35-5.5	Md	7	26.053
1.565	AX 1x50-5.5	Md	7	30.919
1.566	AX 1x70-5.5	Md	19	39.743
1.567	AX 1x95-5.5	Md	19	48.721
1.568	AX 1x120-5.5	Md	19	57.312
1.569	AX 1x150-5.5	Md	19	67.119
1.570	AX 1x185-5.5	Md	37	79.224
1.571	AX 1x240-5.5	Md	37	96.918
1.572	AX 1x300-5.5	Md	37	115.044
1.573	AX 1x400-5.5	Md	61	147.054
	Cáp AXV dùng cho điện áp đến 24kV			

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Cách điện XLPE dày 2.5mm			
1.574	AXV 1x35-2.5	Md	7	16.428
1.575	AXV 1x50-2.5	Md	7	20.838
1.576	AXV 1x70-2.5	Md	19	28.220
1.577	AXV 1x95-2.5	Md	19	36.315
1.578	AXV 1x120-2.5	Md	19	44.063
1.579	AXV 1x150-2.5	Md	19	52.899
1.580	AXV 1x185-2.5	Md	37	63.959
1.581	AXV 1x240-2.5	Md	37	80.407
1.582	AXV 1x300-2.5	Md	37	97.042
1.583	AXV 1x400-2.5	Md	61	127.024
	Cách điện XLPE dày 3.5mm			
1.584	AXV 1x35-3.5	Md	7	19.678
1.585	AXV 1x50-3.5	Md	7	24.102
1.586	AXV 1x70-3.5	Md	19	32.180
1.587	AXV 1x95-3.5	Md	19	40.453
1.588	AXV 1x120-3.5	Md	19	48.542
1.589	AXV 1x150-3.5	Md	19	57.692
1.590	AXV 1x185-3.5	Md	37	69.064
1.591	AXV 1x240-3.5	Md	37	85.975
1.592	AXV 1x300-3.5	Md	37	103.331
1.593	AXV 1x400-3.5	Md	61	134.060
	Cáp AXV dùng cho điện áp đến 35kV			
	Cách điện XLPE dày 4.3mm			
1.594	AXV 1x35-4.3	Md	7	22.407
1.595	AXV 1x50-4.3	Md	7	27.362
1.596	AXV 1x70-4.3	Md	19	35.535
1.597	AXV 1x95-4.3	Md	19	44.014
1.598	AXV 1x120-4.3	Md	19	52.341
1.599	AXV 1x150-4.3	Md	19	61.773
1.600	AXV 1x185-4.3	Md	37	74.159
1.601	AXV 1x240-4.3	Md	37	90.977
1.602	AXV 1x300-4.3	Md	37	108.426
1.603	AXV 1x400-4.3	Md	61	139.733
	Cách điện XLPE dày 5.5mm			
1.604	AXV 1x35-5.5	Md	7	27.345
1.605	AXV 1x50-5.5	Md	7	32.393
1.606	AXV 1x70-5.5	Md	19	41.472
1.607	AXV 1x95-5.5	Md	19	50.568
1.608	AXV 1x120-5.5	Md	19	59.192
1.609	AXV 1x150-5.5	Md	19	69.091
1.610	AXV 1x185-5.5	Md	37	81.515
1.611	AXV 1x240-5.5	Md	37	98.669
1.612	AXV 1x300-5.5	Md	37	118.043
1.613	AXV 1x400-5.5	Md	61	150.194
	Cáp AsX dùng cho điện áp đến 24kV			
	Cách điện XLPE dày 2.5mm		Phản thép (số sợi, ĐK)/phản nhôm (số sợi, ĐK)	
1.614	AsX 35/6.2-2.5	Md	1;2,8/6;2,8	20.714
1.615	AsX 50/8.0-2.5	Md	1;3,2/6;3,2	25.672
1.616	AsX 70/11-2.5	Md	1;3,8/6;3,8	33.887

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.617	AsX 95/16-2.5	Md	1;4,5/6;4,5	45.152
1.618	AsX 120/19-2.5	Md	7;1,8/26;2,4	53.390
1.619	AsX 120/27-2.5	Md	7;2,2/30;2,2	55.825
1.620	AsX 150/19-2.5	Md	7;1,85/24;2,8	63.407
1.621	AsX 150/24-2.5	Md	7;2,1/26;2,7	65.992
1.622	AsX 150/34-2.5	Md	7;2,5/30;2,5	69.818
1.623	AsX 185/24-2.5	Md	7;2,1/24;3,15	78.236
1.624	AsX 185/29-2.5	Md	7;2,3/26;2,98	78.146
1.625	AsX 185/43-2.5	Md	7;2,8/30;2,8	85.415
1.626	AsX 240/32-2.5	Md	7;2,4/24;3,6	99.393
1.627	AsX 240/39-2.5	Md	7;2,65/26;3,4	99.449
1.628	AsX 240/56-2.5	Md	7;3,2/30;3,2	108.560
1.629	AsX 300/39-2.5	Md	7;2,65/24;4	120.269
1.630	AsX 300/48-2.5	Md	7/2,95/26;3,8	122.189
	Cách điện XLPE dày 3.5mm		Phản thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)	
1.631	AsX 35/6.2-3.5	Md	1;2,8/6;2,8	24.194
1.632	AsX 50/8.0-3.5	Md	1;3,2/6;3,2	29.269
1.633	AsX 70/11-3.5	Md	1;3,8/6;3,8	37.815
1.634	AsX 95/16-3.5	Md	1;4,5/6;4,5	49.892
1.635	AsX 120/19-3.5	Md	7;1,85/26;2,4	58.278
1.636	AsX 120/27-3.5	Md	7;2,2/30;2,2	60.969
1.637	AsX 150/19-3.5	Md	7;1,85/24;2,8	68.666
1.638	AsX 150/24-3.5	Md	7;2,10/26;2,7	71.340
1.639	AsX 150/34-3.5	Md	7;2,5/30;2,5	75.255
1.640	AsX 185/24-3.5	Md	7;2,1/24;3,15	83.840
1.641	AsX 185/29-3.5	Md	7;2,3/26;2,98	83.727
1.642	AsX 185/43-3.5	Md	7;2,8/30;2,8	91.175
1.643	AsX 240/32-3.5	Md	7;2,4/24;3,6	105.848
1.644	AsX 240/39-3.5	Md	7;2,65/26;3,4	105.880
1.645	AsX 240/56-3.5	Md	7;3,20/30;3,2	115.588
1.646	AsX 300/39-3.5	Md	7;2,65/24;4,0	127.632
1.647	AsX 300/48-3.5	Md	7;2,95/26;3,8	129.575
	Cáp AsX dùng cho điện áp đến 35kV			
	Cách điện XLPE dày 4.3mm		Phản thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)	
1.648	AsX 35/6.2-4.3	Md	1;2,8/6;2,8	27.252
1.649	AsX 50/8.0-4.3	Md	1;3,2/6;3,2	32.473
1.650	AsX 70/11-4.3	Md	1;3,8/6;3,8	41.688
1.651	AsX 95/16-4.3	Md	1;4,5/6;4,5	53.941
1.652	AsX 120/19-4.3	Md	7;1,85/26;2,4	63.022
1.653	AsX 120/27-4.3	Md	7;2,2/30;2,2	65.375
1.654	AsX 150/19-4.3	Md	7;1,85/24;2,8	73.163
1.655	AsX 150/24-4.3	Md	7;2,1/26;2,7	75.910
1.656	AsX 150/34-4.3	Md	7;2,5/30;2,5	79.897
1.657	AsX 185/24-4.3	Md	7;2,1/24;3,15	89.423
1.658	AsX 185/29-4.3	Md	7;2,3/26;2,98	89.291
1.659	AsX 185/43-4.3	Md	7;2,8/30;2,8	96.448
1.660	AsX 240/32-4.3	Md	7;2,4/24;3,6	111.879
1.661	AsX 240/39-4.3	Md	7;2,65/26;3,4	111.894
1.662	AsX 240/56-4.3	Md	7;3,2/30;3,2	121.124
1.663	AsX 300/39-4.3	Md	7;2,65/24;4	133.735

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.664	AsX 300/48-4.3	Md	7;2,95/26;3,8	135.695
	Cách điện XLPE dày 5.5mm		Phản thép (số sợi, ĐK)/phản nhôm (số sợi, ĐK)	
1.665	AsX 35/6.2-5.5	Md	1;2,8/6;2,8	32.528
1.666	AsX 50/8.0-5.5	Md	1;3,2/6;3,2	38.072
1.667	AsX 70/11-5.5	Md	1;3,8/6;3,8	47.561
1.668	AsX 95/16-5.5	Md	1;4,5/6;4,5	60.782
1.669	AsX 120/19-5.5	Md	7;1,85/26;2,4	69.913
1.670	AsX 120/27-5.5	Md	7;2,2/30;2,2	72.187
1.671	AsX 150/19-5.5	Md	7;1,85/24;2,8	81.009
1.672	AsX 150/24-5.5	Md	7;2,1/26;2,7	83.862
1.673	AsX 150/34-5.5	Md	7;2,5/30;2,5	87.959
1.674	AsX 185/24-5.5	Md	7;2,1/24;3,15	97.175
1.675	AsX 185/29-5.5	Md	7;2,3/26;2,98	97.015
1.676	AsX 185/43-5.5	Md	7;2,8/30;2,8	105.029
1.677	AsX 240/32-5.5	Md	7;2,4/24;3,6	120.648
1.678	AsX 240/39-5.5	Md	7;2,65/26;3,4	120.636
1.679	AsX 240/56-5.5	Md	7;3,2/30;3,2	130.106
1.680	AsX 300/39-5.5	Md	7;2,65/24;4	142.827
1.681	AsX 300/48-5.5	Md	7;2,95/26;3,8	144.813
	Cáp AsXV dùng cho điện áp đến 24kV			
	Cách điện XLPE dày 2.5mm		Phản thép (số sợi, ĐK)/phản nhôm (số sợi, ĐK)	
1.682	AsXV 35/6.2-2.5	Md	1;2,8/6;2,8	26.151
1.683	AsXV 50/8.0-2.5	Md	1;3,2/6;3,2	31.227
1.684	AsXV 70/11-2.5	Md	1;3,8/6;3,8	40.623
1.685	AsXV 95/16-2.5	Md	1;4,5/6;4,5	53.156
1.686	AsXV 120/19-2.5	Md	7;1,85/26;2,4	61.612
1.687	AsXV 120/27-2.5	Md	7;2,2/30;2,2	64.486
1.688	AsXV 150/19-2.5	Md	7;1,85/24;2,8	72.710
1.689	AsXV 150/24-2.5	Md	7;2,1/26;2,7	75.441
1.690	AsXV 150/34-2.5	Md	7;2,5/30;2,5	79.416
1.691	AsXV 185/24-2.5	Md	7;2,1/24;3,15	88.890
1.692	AsXV 185/29-2.5	Md	7;2,3/26;2,98	88.763
1.693	AsXV 185/43-2.5	Md	7;2,8/30;2,8	96.462
1.694	AsXV 240/32-2.5	Md	7;2,4/24;3,6	111.862
1.695	AsXV 240/39-2.5	Md	7;2,65/26;3,4	111.879
1.696	AsXV 240/56-2.5	Md	7;3,2/30;3,2	121.723
1.697	AsXV 300/39-2.5	Md	7;2,65/24;4	134.343
1.698	AsXV 300/48-2.5	Md	7;2,95/26;3,8	136.303
	Cách điện XLPE dày 3.5mm		Phản thép (số sợi, ĐK)/phản nhôm (số sợi, ĐK)	
1.699	AsXV 35/6.2-3.5	Md	1;2,8/6;2,8	29.976
1.700	AsXV 50/8.0-3.5	Md	1;3,2/6;3,2	36.070
1.701	AsXV 70/11-3.5	Md	1;3,8/6;3,8	45.345
1.702	AsXV 95/16-3.5	Md	1;4,5/6;4,5	58.791
1.703	AsXV 120/19-3.5	Md	7;1,85/26;2,4	68.278
1.704	AsXV 120/27-3.5	Md	7;2,2/30;2,2	70.530
1.705	AsXV 150/19-3.5	Md	7;1,85/24;2,8	79.247
1.706	AsXV 150/24-3.5	Md	7;2,1/26;2,7	82.068
1.707	AsXV 150/34-3.5	Md	7;2,5/30;2,5	86.699
1.708	AsXV 185/24-3.5	Md	7;2,1/24;3,15	95.831
1.709	AsXV 185/29-3.5	Md	7;2,3/26;2,98	95.679
1.710	AsXV 185/43-3.5	Md	7;2,8/30;2,8	103.644

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.711	AsXV 240/32-3.5	Md	7;2,4/24;3,6	119.797
1.712	AsXV 240/39-3.5	Md	7;2,65/26;3,4	119.789
1.713	AsXV 240/56-3.5	Md	7;3,2/30;3,2	129.223
1.714	AsXV 300/39-3.5	Md	7;2,65/24;4	142.588
1.715	AsXV 300/48-3.5	Md	7;2,95/26;3,8	144.572
	Cáp AsXV dùng cho điện áp đến 35kV			
	Cách điện XLPE dày 4.3mm		Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)	
1.716	AsXV 35/6.2-4.3	Md	1;2,8/6;2,8	34.185
1.717	AsXV 50/8.0-4.3	Md	1;3,2/6;3,2	39.936
1.718	AsXV 70/11-4.3	Md	1;3,8/6;3,8	49.874
1.719	AsXV 95/16-4.3	Md	1;4,5/6;4,5	63.941
1.720	AsXV 120/19-4.3	Md	7;1,85/26;2,4	73.076
1.721	AsXV 120/27-4.3	Md	7;2,2/30;2,2	76.066
1.722	AsXV 150/19-4.3	Md	7;1,85/24;2,8	84.920
1.723	AsXV 150/24-4.3	Md	7;2,1/26;2,7	87.821
1.724	AsXV 150/34-4.3	Md	7;2,5/30;2,5	91.966
1.725	AsXV 185/24-4.3	Md	7;2,1/24;3,15	102.254
1.726	AsXV 185/29-4.3	Md	7;2,3/26;2,98	102.080
1.727	AsXV 185/43-4.3	Md	7;2,8/30;2,8	109.939
1.728	AsXV 240/32-4.3	Md	7;2,4/24;3,6	126.532
1.729	AsXV 240/39-4.3	Md	7;2,65/26;3,4	126.504
1.730	AsXV 240/56-4.3	Md	7;3,2/30;3,2	136.121
1.731	AsXV 300/39-4.3	Md	7;2,65/24;4	149.084
1.732	AsXV 300/48-4.3	Md	7;2,95/26;3,8	151.087
	Cách điện XLPE dày 5.5mm		Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)	
1.733	AsXV 35/6.2-5.5	Md	1;2,8/6;2,8	40.506
1.734	AsXV 50/8.0-5.5	Md	1;3,2/6;3,2	47.006
1.735	AsXV 70/11-5.5	Md	1;3,8/6;3,8	57.674
1.736	AsXV 95/16-5.5	Md	1;4,5/6;4,5	71.997
1.737	AsXV 120/19-5.5	Md	7;1,85/26;2,4	81.594
1.738	AsXV 120/27-5.5	Md	7;2,2/30;2,2	84.642
1.739	AsXV 150/19-5.5	Md	7;1,85/24;2,8	93.922
1.740	AsXV 150/24-5.5	Md	7;2,1/26;2,7	96.940
1.741	AsXV 150/34-5.5	Md	7;2,5/30;2,5	101.201
1.742	AsXV 185/24-5.5	Md	7;2,1/24;3,15	112.750
1.743	AsXV 185/29-5.5	Md	7;2,3/26;2,98	111.865
1.744	AsXV 185/43-5.5	Md	7;2,8/30;2,8	119.856
1.745	AsXV 240/32-5.5	Md	7;2,4/24;3,6	136.040
1.746	AsXV 240/39-5.5	Md	7;2,65/26;3,4	135.985
1.747	AsXV 240/56-5.5	Md	7;3,2/30;3,2	146.601
1.748	AsXV 300/39-5.5	Md	7;2,65/24;4	161.367
1.749	AsXV 300/48-5.5	Md	7;2,95/26;3,8	163.398
	Cáp AsXE dùng cho điện áp đến 24kV			
	Cách điện XLPE dày 2.5mm		Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)	
1.750	AsXE/S 35/6.2-2.5	Md	1;2,8/6;2,8	35.030
1.751	AsXE/S 50/8.0-2.5	Md	1;3,2/6;3,2	40.943
1.752	AsXE/S 70/11-2.5	Md	1;3,8/6;3,8	49.821
1.753	AsXE/S 95/16-2.5	Md	1;4,5/6;4,5	63.023
1.754	AsXE/S 120/19-2.5	Md	7;1,85/26;2,4	71.390
1.755	AsXE/S 120/27-2.5	Md	7;2,2/30;2,2	73.652
1.756	AsXE/S 150/19-2.5	Md	7;1,85/24;2,8	82.443
1.757	AsXE/S 150/24-2.5	Md	7;2,1/26;2,7	85.243

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.758	AsXE/S 150/34-2.5	Md	7;2,5/30;2,5	89.301
1.759	AsXE/S 185/24-2.5	Md	7;2,1/24;3,15	99.106
1.760	AsXE/S 185/29-2.5	Md	7;2,3/26;2,98	98.871
1.761	AsXE/S 185/43-2.5	Md	7;2,8/30;2,8	106.787
1.762	AsXE/S 240/32-2.5	Md	7;2,4/24;3,6	123.308
1.763	AsXE/S 240/39-2.5	Md	7;2,65/26;3,4	123.035
1.764	AsXE/S 240/56-2.5	Md	7;3,2/30;3,2	132.883
1.765	AsXE/S 300/39-2.5	Md	7;2,65/24;4	146.258
1.766	AsXE/S 300/48-2.5	Md	7;2,95/26;3,8	148.057
	Cách điện XLPE dày 3.5mm		Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)	
1.767	AsXE/S 35/6.2-3.5	Md	1;2,8/6;2,8	39.367
1.768	AsXE/S 50/8.0-3.5	Md	1;3,2/6;3,2	45.324
1.769	AsXE/S 70/11-3.5	Md	1;3,8/6;3,8	54.982
1.770	AsXE/S 95/16-3.5	Md	1;4,5/6;4,5	68.480
1.771	AsXE/S 120/19-3.5	Md	7;1,85/26;2,4	77.599
1.772	AsXE/S 120/27-3.5	Md	7;2,2/30;2,2	80.246
1.773	AsXE/S 150/19-3.5	Md	7;1,85/24;2,8	89.549
1.774	AsXE/S 150/24-3.5	Md	7;2,1/26;2,7	92.532
1.775	AsXE/S 150/34-3.5	Md	7;2,5/30;2,5	96.969
1.776	AsXE/S 185/24-3.5	Md	7;2,1/24;3,15	107.045
1.777	AsXE/S 185/29-3.5	Md	7;2,3/26;2,98	106.710
1.778	AsXE/S 185/43-3.5	Md	7;2,8/30;2,8	115.597
1.779	AsXE/S 240/32-3.5	Md	7;2,4/24;3,6	132.176
1.780	AsXE/S 240/39-3.5	Md	7;2,65/26;3,4	131.875
1.781	AsXE/S 240/56-3.5	Md	7;3,2/30;3,2	142.338
1.782	AsXE/S 300/39-3.5	Md	7;2,65/24;4	156.094
1.783	AsXE/S 300/48-3.5	Md	7;2,95/26;3,8	157.980
	Cáp AsXE dùng cho điện áp đến 35kV			
	Cách điện XLPE dày 4.3mm		Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)	
1.784	AsXE/S 35/6.2-4.3	Md	1;2,8/6;2,8	43.717
1.785	AsXE/S 50/8.0-4.3	Md	1;3,2/6;3,2	50.281
1.786	AsXE/S 70/11-4.3	Md	1;3,8/6;3,8	59.869
1.787	AsXE/S 95/16-4.3	Md	1;4,5/6;4,5	74.257
1.788	AsXE/S 120/19-4.3	Md	7;1,85/26;2,4	83.850
1.789	AsXE/S 120/27-4.3	Md	7;2,2/30;2,2	86.699
1.790	AsXE/S 150/19-4.3	Md	7;1,85/24;2,8	96.085
1.791	AsXE/S 150/24-4.3	Md	7;2,1/26;2,7	99.156
1.792	AsXE/S 150/34-4.3	Md	7;2,5/30;2,5	103.414
1.793	AsXE/S 185/24-4.3	Md	7;2,1/24;3,15	115.449
1.794	AsXE/S 185/29-4.3	Md	7;2,3/26;2,98	115.091
1.795	AsXE/S 185/43-4.3	Md	7;2,8/30;2,8	122.541
1.796	AsXE/S 240/32-4.3	Md	7;2,4/24;3,6	140.187
1.797	AsXE/S 240/39-4.3	Md	7;2,65/26;3,4	139.862
1.798	AsXE/S 240/56-4.3	Md	7;3,2/30;3,2	149.937
1.799	AsXE/S 300/39-4.3	Md	7;2,65/24;4	166.122
1.800	AsXE/S 300/48-4.3	Md	7;2,95/26;3,8	167.973
	Cách điện XLPE dày 5.5mm		Phần thép (số sợi, ĐK)/phần nhôm (số sợi, ĐK)	
1.801	AsXE/S 35/6.2-5.5	Md	1;2,8/6;2,8	50.937
1.802	AsXE/S 50/8.0-5.5	Md	1;3,2/6;3,2	57.426
1.803	AsXE/S 70/11-5.5	Md	1;3,8/6;3,8	68.369
1.804	AsXE/S 95/16-5.5	Md	1;4,5/6;4,5	83.876
1.805	AsXE/S 120/19-5.5	Md	7;1,85/26;2,4	93.476

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.806	AsXE/S 120/27-5.5	Md	7;2,2/30;2,2	97.027
1.807	AsXE/S 150/19-5.5	Md	7;1.85/24;2,8	107.617
1.808	AsXE/S 150/24-5.5	Md	7;2,1/26;2,7	110.881
1.809	AsXE/S 150/34-5.5	Md	7;2,5/30;2,5	115.278
1.810	AsXE/S 185/24-5.5	Md	7;2,1/24;3,15	127.085
1.811	AsXE/S 185/29-5.5	Md	7;2,3/26;2,98	126.693
1.812	AsXE/S 185/43-5.5	Md	7;2,8/30;2,8	134.047
1.813	AsXE/S 240/32-5.5	Md	7;2,4/24;3,6	153.861
1.814	AsXE/S 240/39-5.5	Md	7;2,65/26;3,4	153.501
1.815	AsXE/S 240/56-5.5	Md	7;3,2/30;3,2	163.825
1.816	AsXE/S 300/39-5.5	Md	7;2,65/24;4	179.277
1.817	AsXE/S 300/48-5.5	Md	7;2,95/26;3,8	181.133
	Dây, cáp điện CADIVI (Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam)			Giá áp dụng tại tỉnh Lào Cai (từ ngày 06/02/2020)
	Dây, đơn cứng bọc PVC - 300/500V - TCVN 6610 - 3			
1.818	VC - 0,50 (F 0,80) - 300/500V	Md		1.630
1.819	VC - 1,00 (F 1.13) - 300/500V	Md		2.710
	Dây điện bọc nhựa PVC 0,6/kv - TCCS 10C:2011 (ruột đồng)			
1.820	VCmd- 2x1- (2x32/0.2)	Md	0.6/1kv	5.610
1.821	VCmd- 2x1,5-(2x30/0.25)	Md	0.6/1kv	8.000
1.822	VCmd- 2x2,5 -(2x50/0.25)	Md	0.6/1kv	12.970
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng)			
1.823	VCmo- 2x1- (2x32/0.2)-300/500V	Md		6.450
1.824	VCmo- 2x1,5-(2x30/0.25)-300/500V	Md		9.090
1.825	VCmo- 2x6 -(2x7X12/0.30)-300/500V	Md		33.100
	Cáp điện lực hạ thế 450/750V - TCVN 6610:3 (ruột đồng)			
1.826	CV-1,5 (7/0.52) 450/750V	Md	(TCVN 6610-3:2000)	4.160
1.827	CV-2,5 (7/0.67) 450/750V	Md	(TCVN 6610-3:2000)	6.780
1.828	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	Md	(TCVN 6610-3:2000)	25.000
1.829	CV-50 - 750V	Md	(TCVN 6610-3:2000)	112.800
1.830	CV-240 -750V	Md	(TCVN 6610-3:2000)	567.100
1.831	CV-300 -750V	Md	(TCVN 6610-3:2000)	711.300
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.832	CVV-1 (1x7/0.425)	Md	0.6/1kv	4.660
1.833	CVV-1.5 (1x7/0,52)	Md	0.6/1kv	6.010
1.834	CVV-6.0 (1x7/1.04)	Md	0.6/1kv	17.690
1.835	CVV-25 – 0,6/1 kV	Md	0.6/1kv	63.600
1.836	CVV-50– 0,6/1 kV	Md	0.6/1kv	117.800
1.837	CVV-95 – 0,6/1 kV	Md	0.6/1kv	230.100
1.838	CVV-150 – 0,6/1 kV	Md	0.6/1kv	356.000
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.839	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	Md		13.350
1.840	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Md		28.400

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.841	CVV-2x10 (2x7/1.35) – 300/500 V	Md		63.200
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.842	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Md		17.630
1.843	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Md		26.100
1.844	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Md		54.500
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.845	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Md		22.400
1.846	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Md		33.200
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.847	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	98.000
1.848	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	142.100
1.849	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	744.000
1.850	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	926.100
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.851	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	135.700
1.852	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	365.500
1.853	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	710.400
1.854	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	919.700
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)- DMVT 2015			
1.855	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	174.200
1.856	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	263.500
1.857	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	481.600
1.858	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	1.218.500
1.859	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	1.810.900
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm)			
1.860	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	87.200
1.861	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	146.100
1.862	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	261.500
1.863	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	625.800
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1.864	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	44.900
1.865	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	78.600
1.865	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	273.000
1.866	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	805.200
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1.867	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	73.800
1.868	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	151.700
1.868	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	389.000
1.869	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	1.442.000
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1.870	CVV/DSTA-3x4+1x2.5(3x7/0.85+1x7/0.52) -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	65.300
1.871	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7 +1x7/0.52) -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	182.500
1.872	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	457.700
1.873	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	2.262.700

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1.874	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Md		44.900
1.875	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	Md		78.600
1.876	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Md		273.000
1.877	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Md		805.200
	Dây đồng trần xoắn (TCVN) C			
1.878	C-10	Md		258.500
1.879	C-50	Md		261.000
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.880	ĐK-CVV -2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	Md	0,6/1 kV	38.100
1.881	ĐK-CVV -2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	Md	0,6/1 kV	76.700
1.881	ĐK-CVV -2x35 - 0.6/1kV	Md	0,6/1 kV	206.400
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.882	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	14.110
1.883	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	76.300
1.884	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	218.400
1.885	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Md	0,6/1 kV	268.300
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- TCVN 5935 (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1.886	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	Md		26.700
1.887	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Md		74.800
1.888	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	Md		236.800
	Cáp trung thế treo - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935 ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC			
1.889	CX1V/WBC-95 -12/20(24) kV	Md		294.100
1.890	CX1V/WBC-240 -12/20(24) kV	Md		692.000
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - TCVN 5935/ IEC 60502-2 (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ bọc PVC)			
1.891	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Md	12/20(24) kV	734.700
1.892	CXV SE-DSTA -3x400-12/20(24) kV	Md	12/20(24) kV	3.730.100
	Dây điện lực (AV) -0,1kV Ruột Nhôm			
1.893	AV-16 - 0,6/1kV	Md		6.470
1.894	AV-35 - 0,6/1kV	Md		11.870
1.895	AV-120 - 0,6/1kV	Md		37.000
1.896	AV-500 - 0,6/1kV	Md		147.200
	Cáp vện xoắn (ruột nhôm)			
1.897	LV-ABC -2x50 -0.6/1kV	Md	Ruột nhôm	39.500
	Dây nhôm lõi thép các loại : (ACSR-TCVN)- DMVT 2015			
1.898	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Kg	TCVN 5064-1994	76.800
1.899	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Kg	TCVN 5064-1994	75.400
1.899	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Kg	TCVN 5064-1995	78.300
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)			
1.900	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Md		68.300
1.901	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Md		593.600
	Cầu dao			
1.902	Cầu dao 2 pha: CD 20A -2P	Cái		33.100
1.903	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A -2P	Cái		42.300

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.904	Cầu dao 3 pha: CD 30A -3P	Cái		67.800
1.905	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A -3P	Cái		65.700
	Ống luồn dây điện			
1.906	Ống luồn tròn - ϕ 16 dài 2.9m	Md		18.600
1.907	Ống luồn cứng - ϕ 16 1250N - CA 16H	Md		23.700
1.908	Ống luồn đàn hồi CAF 20 dài 2.9m	Md		183.500
1.909	Ống luồn đàn hồi CAF 16 dài 2.9m	Md		208.100
	Thiết bị điện Sino			Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai
	Ổ cắm, công tắc, át to mát kiểu			
1.910	Mặt 1 lỗ	Cái	S181/X	11.364
1.911	Mặt 2 lỗ	Cái	S182/X	11.364
1.912	Mặt 3 lỗ	Cái	S183/X	11.364
1.913	Mặt 4 lỗ	Cái	S184/X	14.364
1.914	Mặt 5 lỗ	Cái	S185/X	14.545
1.915	Mặt 6 lỗ	Cái	S186/X	14.545
1.916	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	Cái	S18U	26.818
1.917	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	Cái	S18U2	40.545
1.918	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18UX	32.909
1.919	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18UXX	32.909
1.920	3 ổ cắm 2 chấu 16A	Cái	S18U3	49.818
1.921	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18U2X	39.545
1.922	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18U2XX	39.545
1.923	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	Cái	S18UE	38.000
1.924	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18UEX	40.455
1.925	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18UEXX	40.455
1.926	Mặt che tròn	Cái	S180	11.364
1.927	Mặt viền đơn trắng	Cái	S18WS	6.182
1.928	Mặt viền đôi trắng	Cái	S18WD	11.364
	Công tắc phím lớn kiểu S18			
1.929	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn	Cái	S181DI/DL	17.273
1.930	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn có đèn báo đỏ	Cái	S181N1R	24.364
1.931	Công tắc đơn 2 chiều, phím lớn	Cái	S182D2	22.545
1.932	Công tắc đôi 1 chiều, phím lớn	Cái	S182D1	21.636
1.933	Công tắc đôi 2 chiều, phím lớn	Cái	S182D2	28.636
	Phụ kiện dùng với kiểu S18; S98			
1.934	Công tắc 1 chiều	Cái	S301/2M	9.273
1.935	Công tắc 2 chiều	Cái	S30M	16.182
1.936	Công tắc 2 cực 20A	Cái	S30MD20	59.545
1.937	Đèn báo đỏ có dây đấu sẵn	Cái	S30NRD/W	12.545
1.938	Ổ cắm máy tính 8 dây	Cái	S30RJ88	59.636
1.939	Hạt cầu chì ống 10A có đèn báo	Cái	SSTD	27.455
1.940	Ống cầu chì 250V-5A, 10A, 15A	Cái	FTD	8.364
1.941	Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cái	S30RJ40	45.091
1.942	Ổ cắm máy tính 6 dây	Cái	S30RJ64	47.273
1.943	Đế nối nhựa loại đôi dùng cho kiểu S18	Cái	CK 157/D	16.818

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.944	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp S18	Cái	CK157RL	5.000
1.945	Đế nổi nhựa chữ nhật cao dùng cho kiểu S18	Cái	CK157RH	5.455
1.946	Áttomát 1 pha 10A	Cái	1 pha 25A S19	47.091
1.947	Áttomát 1 pha 32A	Cái	1 pha 40A S19	50.909
1.948	Áttomát 1 pha 50A	Cái	1 pha 63A S19	65.909
	Ống luồn dây điện Sino - Vanlock			Thành phố Lào Cai
1.949	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy	Md	D16 - SP 9016	7.021
1.950	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock	Md	D20 - VL9020	9.932
1.951	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy (Cuộn)	Md	SP 9016 CM	3.800
1.952	Ống thoát nước điều hòa và tưới tiêu (cuộn)	Md	D20 - SP9020 DH	5.340
1.953	Ống gen luồn dây điện Vanlock	Md	D16 - VL 9016	6.164
1.954	Máng gen luồn dây điện có cả nắp	Md	SP14x8mm - GA14	4.000
1.955	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	Md	60x22mm - VGA60/1	26.400
1.956	Khớp nối trơn/măng xông cho ống luồn dây điện	Chiếc	D16 (E242/16)	900
1.957	Hộp chia ngã cho ống luồn dây điện loại thấp 1 đường	Chiếc	D16 (E240/16/1)	6.120
1.958	Nắp đáy cho hộp chia ngã ống luồn dây điện	Md	E240LS	1.600
1.959	Hộp chia ngã cho ống luồn dây điện loại cao 2 đường D16	chiếc	E240/16/2D	17.800
1.960	Đầu, khớp nối ren cho ống luồn dây điện D16	chiếc	E258+281/16	2.200
1.961	Cút thu cho ống luồn dây điện	chiếc	D20/16 (LSP19)	2.200
1.962	Kẹp đỡ ống luồn dây điện	chiếc	E280/16	1.180
1.963	Kim cắt ống luồn dây điện	chiếc	PVC 1-5/8"	440.000
1.964	Lò xo uốn ống điện - dùng cho ống lắp chìm	chiếc	LSS16	63.600
1.965	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9020CM (độ dài 50m/ cuộn)	4.640
1.966	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9025CM (độ dài 40m/ cuộn)	6.525
1.967	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9032CM (độ dài 25m/cuộn)	14.240
1.968	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9040CM (độ dài 25m/cuộn)	25.680
1.969	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	md	SP9050CM (độ dài 25m/cuộn)	38.480
1.970	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D25	md	VL9025 (độ dài 2.92m/cây)	11.918
1.971	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D32	md	VL9032 (độ dài 2.92m/cây)	23.973
1.972	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D16	md	VL9016 (độ dài 2.92m/cây)	6.164
1.973	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D20	md	SP9020 (độ dài 2.92m/cây)	9.932
1.974	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D25	md	SP9025 (độ dài 2.92m/cây)	13.699

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
1.975	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D32	md	SP9032 (độ dài 2.92m/cây)	27.568
1.976	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D40	md	SP9040 (độ dài 2.92m/cây)	38.014
1.977	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D50	md	SP9050 (độ dài 2.92m/cây)	50.685
1.978	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D60	md	SP9060 (độ dài 2.92m/cây)	52.055
1.979	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D63	md	SP9063 (độ dài 2.92m/cây)	60.959
1.980	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	60x40 mm; VGA60/02 (2 m/cây)	37.500
1.981	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	80x40 mm; VGA80 (2 m/cây)	52.000
1.982	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	80x60 mm; VGA80/02 (2 m/cây)	79.500
1.983	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	100x27 mm; VGA100/01 (2 m/cây)	57.500
1.984	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	100x40 mm; VGA100/02 (2 m/cây)	60.000
1.985	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	md	100x60 mm; VGA100/03 (2 m/cây)	99.500
1.986	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy Vanlock	md	VGA 60/01; 60x22 (2 m/cây)	26.400
1.987	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy Vanlock	md	VGA 60/02; 60x40 (2 m/cây)	32.750
1.988	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy Vanlock	md	VGA 80; 80x40 (2 m/cây)	45.300
1.989	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy Vanlock	md	VGA 80/02; 80x60 (2 m/cây)	69.500
1.990	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy Vanlock	md	VGA 100/01; 100x27 (2 m/cây)	49.800
1.991	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy Vanlock	md	VGA 100/02; 100x40 (2 m/cây)	52.500
1.992	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy Vanlock	md	VGA 100/03; 100x60 (2 m/cây)	87.000
1.993	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D20	md	VL9020CL (độ dài 50m/cuộn)	3.380
1.994	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D25	md	VL9025CL (độ dài 40m/cuộn)	5.425
1.995	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D32	md	VL9032CL (độ dài 25m/cuộn)	13.480
1.996	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D40	md	VL9040CL (độ dài 25m/cuộn)	20.840
1.997	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D50	md	VL9050CL (độ dài 25m/cuộn)	28.640
	Ống nhựa gân xoắn Santo (ELP); và Ba an (BFP - Ba an Flexible Pipe)		Đường kính trong, đường kính ngoài, độ dày thành ống	Thành phố Lào Cai
1.998	Ống Gân Xoắn HDPE 32/25	Mét	32 ± 2,0, 25 ± 2,0, 1,5 ± 0,30	12.800
1.999	Ống Gân Xoắn HDPE 40/30	Mét	40 ± 2,0, 30 ± 2,0, 1,5 ± 0,30	14.900
2.000	Ống Gân Xoắn HDPE 50/40	Mét	50 ± 2,0, 40 ± 2,0, 1,5 ± 0,30	21.400
2.001	Ống Gân Xoắn HDPE 65/50	Mét	65 ± 2,5, 50 ± 2,5, 1,7 ± 0,30	29.300
2.002	Ống Gân Xoắn HDPE 85/65	Mét	85 ± 2,5, 65 ± 3,0, 2,0 ± 0,30	42.500

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.003	Ống Gân Xoắn HDPE 105/80	Mét	105 ± 3,0, 80 ± 3,0, 2,1 ± 0,30	55.300
2.004	Ống Gân Xoắn HDPE 110/90	Mét	110 ± 3,5, 90 ± 3,5, 2,1 ± 0,30	63.600
2.005	Ống Gân Xoắn HDPE 130/100	Mét	130 ± 4,0, 100 ± 4,0, 2,2 ± 0,40	78.100
2.006	Ống Gân Xoắn HDPE 160/125	Mét	160 ± 4,0, 125 ± 4,0, 2,4 ± 0,40	121.400
2.007	Ống Gân Xoắn HDPE 195/150	Mét	195 ± 4,0, 150 ± 4,0, 2,8 ± 0,40	165.800
2.008	Ống Gân Xoắn HDPE 230/175	Mét	230 ± 4,0, 175 ± 4,0, 3,5 ± 1,0	247.200
2.009	Ống Gân Xoắn HDPE 260/200	Mét	260 ± 4,0, 200 ± 4,0, 4,0 ± 1,5	295.500
	Phụ kiện Ống nhựa gân xoắn HDPE - Ba an			Thành phố Lào Cai
2.010	Máng sông	Chiếc	TFP 32/25	9.680
2.011	Máng sông	Chiếc	TFP 40/30	10.560
2.012	Máng sông	Chiếc	TFP 50/40	11.330
2.013	Máng sông	Chiếc	TFP 65/50	16.830
2.014	Máng sông	Chiếc	TFP 85/65	25.960
2.015	Máng sông	Chiếc	TFP 105/80	28.270
2.016	Máng sông	Chiếc	TFP 112/90	29.700
2.017	Máng sông	Chiếc	TFP 130/100	34.100
2.018	Máng sông	Chiếc	TFP 160/125	45.100
2.019	Máng sông	Chiếc	TFP 195/150	51.920
2.020	Máng sông	Chiếc	TFP 230/175	81.070
2.021	Máng sông	Chiếc	TFP 260/200	108.790
2.022	Máng nối ống	Bộ	TFP 65/50	19.800
2.023	Máng nối ống	Bộ	TFP 85/65	40.700
2.024	Máng nối ống	Bộ	TFP 105/80	47.190
2.025	Máng nối ống	Bộ	TFP 130/100	71.060
2.026	Máng nối ống	Bộ	TFP 160/125	83.380
2.027	Máng nối ống	Bộ	TFP 195/150	109.340
2.028	Máng nối ống	Bộ	TFP 260/200	169.400
2.029	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 40/30	10.340
2.030	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 50/40	11.990
2.031	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 65/50	14.850
2.032	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 85/65	17.600
2.033	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 105/80	21.670
2.034	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 130/100	27.280
2.035	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 160/125	33.220
2.036	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 195/150	35.200
2.037	Đầu bịt ống	Chiếc	TFP 260/200	47.960
2.038	Côn thu TFP	Chiếc	105/80 về 65/50	36.850
2.039	Côn thu TFP	Chiếc	TFP 130/100 về 65/50	49.720
2.040	Côn thu TFP	Chiếc	TFP 130/100 về 105/80	56.100
2.041	Côn thu TFP	Chiếc	TFP 160/125 về 130/100	60.500
2.042	Mặt bích nhựa	Chiếc	65/50	108.680
2.043	Mặt bích nhựa	Chiếc	85/65	124.520
2.044	Mặt bích nhựa	Chiếc	105/80	142.890

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.045	Mặt bích nhựa	Chiếc	130/100	183.040
2.046	Mặt bích nhựa	Chiếc	160/125	225.500
2.047	Mặt bích nhựa	Chiếc	195/150	270.930
2.048	Nút cao su chống thấm	Chiếc	40/30	11.000
2.049	Nút cao su chống thấm	Chiếc	50/40	17.710
2.050	Nút cao su chống thấm	Chiếc	65/50	38.280
2.051	Nút cao su chống thấm	Chiếc	85/65	52.800
2.052	Nút cao su chống thấm	Chiếc	105/80	72.600
2.053	Nút cao su chống thấm	Chiếc	130/100	137.500
2.054	Nút cao su chống thấm	Chiếc	160/125	192.500
2.055	Nút cao su chống thấm	Chiếc	195/150	302.500
2.056	Nút cao su chống thấm	Chiếc	230/175	660.000
2.057	Nút cao su chống thấm	Chiếc	260/200	671.550
2.058	Nút lọc không nắp	Chiếc	40/30	14.960
2.059	Nút lọc không nắp	Chiếc	50/40	18.480
2.060	Nút lọc không nắp	Chiếc	65/50	28.050
2.061	Nút lọc không nắp	Chiếc	85/65	29.590
2.062	Nút lọc không nắp	Chiếc	105/80	41.470
2.063	Nút lọc không nắp	Chiếc	130/100	48.840
2.064	Nút lọc không nắp	Chiếc	160/125	63.250
2.065	Nút lọc không nắp	Chiếc	195/150	69.520
2.066	Nút lọc không nắp	Chiếc	260/200	181.610
2.067	Cao su non	Cuộn	50mm x 2.2m	28.314
2.068	Băng cao su lưu hóa	Cuộn	40mm x 9m	83.369
2.069	Băng cao su lưu hóa	Cuộn	40mm x 5m	48.279
2.070	Băng keo chịu nước	Cuộn	40mm x 10m x 0.15mm	19.965
2.071	Băng keo chịu nước	Cuộn	PVC 40mm x 10m x 0.18mm	21.538
2.072	Băng keo chịu nước	Cuộn	PVC 80mm x 10m	42.471
	Tủ điện âm tường mặt chứa ABS, nắp che Polycarbonate Vanlock/Sino			Thành phố Lào Cai
2.073	Tủ điện âm tường Sino mặt nhựa chống cháy	Chiếc	Chứa 2-4 module; (E4FC 2/4 LA)	106.364
2.074	Tủ điện âm tường Sino mặt nhựa chống cháy	Chiếc	Chứa 3-6 module; (E4FC 3/6 LA)	138.182
2.075	Tủ điện âm tường Sino mặt nhựa chống cháy	Chiếc	Chứa 4-8 module; (E4FC 4/8 LA)	209.091
2.076	Tủ điện âm tường Sino mặt nhựa chống cháy	Chiếc	Chứa 8-12 module; (E4FC 8/12 LA)	241.818
	Kích điện (Dùng cho bộ đèn cao áp)			Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai
2.077	Kích điện (Dùng cho bộ đèn cao áp)	Cái		166.000
	Tụ bù			Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai
2.078	Điện dung 12μF	Cái	Thông số nguồn 220V-50 - 60Hz/105c	77.000
2.079	Điện dung 18μF	Cái	Thông số nguồn 220V-50- 60Hz/105c	131.000
2.080	Điện dung 32μF	Cái	Thông số nguồn 220V-60Hz/105c	180.000
2.081	Điện dung 50μF	Cái	Thông số nguồn 220V-60Hz/105c	231.000
	Thiết bị điện khác			TP LÀO CAI

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Khởi động từ LS 3 pha (Xuất xứ Hàn Quốc)			
2.082	MC-6a	Cái	6A	270.000
2.083	MC-9a	Cái	9A	292.000
2.084	MC-12a	Cái	12A	302.000
2.085	MC-18a	Cái	18A	465.000
2.086	MC-22b	Cái	22A	605.000
2.087	MC-32a	Cái	32A	880.000
2.088	MC-40a	Cái	40A	1.030.000
2.089	MC-65a	Cái	65A	1.420.000
2.090	MC-75a	Cái	75A	1.620.000
2.091	MC-85a	Cái	85A	1.960.000
2.092	MC-100a	Cái	100A	2.560.000
2.093	MC-130a	Cái	130A	3.090.000
2.094	MC-150a	Cái	150A	3.980.000
2.095	MC-185a	Cái	185A	5.100.000
2.096	MC-225a	Cái	225A	6.030.000
2.097	MC-265a	Cái	265A	8.200.000
2.098	MC-330a	Cái	330A	8.980.000
2.099	MC-400a	Cái	400A	10.150.000
2.100	MC-500a	Cái	500A	20.300.000
2.101	MC-630a	Cái	630A	21.300.000
2.102	MC-800a	Cái	800A	27.100.000
	Aptomat LS			
	Loại 2 pha			
2.103	ABN 52C	Cái	Từ 15 đến 50A (30kA)	638.000
2.104	ABN 62C	Cái	60A (30kA)	755.000
2.105	ABN 102C	Cái	Từ 15 đến 100A (35kA)	858.000
2.106	ABN 202C	Cái	Từ 125 đến 250A (65kA)	1.580.000
2.107	ABN 402C	Cái	Từ 250 đến 400A (50kA)	3.890.000
	Loại 3 pha			
2.108	ABN 53C	Cái	Từ 15 đến 50A (18kA)	745.000
2.109	ABN 63C	Cái	60A (18kA)	870.000
2.110	ABN 103C	Cái	Từ 15 đến 100A (22kA)	990.000
2.111	ABN 203C	Cái	Từ 100 đến 250A (30kA)	1.880.000
2.112	ABN 403C	Cái	Từ 250 đến 400A (42kA)	4.720.000
	Chấn lưu đèn cao áp			
2.113	Loại 1000 W	Cái	220V - 1000 V BHL	1.725.000
2.114	Loại 400W	Cái	220V - 400 V BHL	520.000
2.115	Loại 250W	Cái	BSN 250 L 300 ITS	290.000
2.116	Loại 150 W	Cái	BSN 150 L 300 ITS	255.000
2.117	Loại 70W	Cái	BSN 70 L 300 ITS	145.000

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Bóng cao áp Philips			
2.118	Bóng cao áp loại 1000W Philips	Bóng	SON - T 1000W/643 E40	950.000
2.118	Bóng cao áp loại 1000W Philips	Bóng	HPI-T 1000W/543 E40	1.150.000
2.119	Bóng cao áp loại 400W Philips	Bóng	SON-T 400W E40	205.000
2.120	Bóng cao áp loại 250W Philips	Bóng	SON-T 250W E40	200.000
2.121	Bóng cao áp loại 150W Philips	Bóng	SON-T 150W E40	195.000
2.122	Bóng cao áp loại 70W Philips	Bóng	SON-T 70W E27	150.000
2.123	Bóng Compac loại 20W Yankon	Bóng	220V-20W	37.000
2.124	Bóng ắc 5W Hoa Thái	Bóng	220V-5W	5.000
	Chấn lưu Philips			
2.125	Chấn lưu đèn cao áp loại 1000W Philips	Cái	220V-1000W BHL	1.670.000
2.126	Chấn lưu đèn cao áp loại 400W Philips	Cái	220V-400W BHL	280.000
2.127	Chấn lưu đèn cao áp loại 250W Philips	Cái	BSN 250L 300 ITS	210.000
2.128	Chấn lưu đèn cao áp loại 150W Philips	Cái	BSN 150L 300 ITS	200.000
2.129	Chấn lưu đèn cao áp loại 70W Philips	Cái	BSN 70L 300 ITS	115.000
	Tụ Philips			
2.130	Tụ Philips	Cái	Model: FCD-G1000; 220V-240V/50-60 Hz	350.000
2.131	Tụ Philips	Cái	Model: FCD-G400; 220V-240V/50-60 Hz	135.000
2.132	Đui sứ E40	Cái	E40	25.000
2.133	Đui sứ E27	Cái	E27	10.000
2.134	Đồng hồ hệ giờ	Cái	National TB 118	530.000
2.135	Công tắc đồng hồ hẹn giờ điện từ (Đức)	Cái	TB2128E7-Timer 24H 30A 50-60Hz 190-240VAC	1.150.000
2.136	Công tắc đồng hồ hẹn giờ điện từ (TQ)	Cái	TB2128E7-Timer 24H 30A 50-60Hz 190-240VAC	350.000
	Bóng OSRAM (Trung Quốc)			
2.137	Bóng cao áp 1000W OSRAM	Cái	NVA-T 1000W/D - E40	1.450.000
2.138	Bóng cao áp 1000W OSRAM	Cái	HQI-T 1000W/D - E40	1.530.000
2.139	Bóng cao áp 400W OSRAM	Cái	NAV-T 400W/D - E40	240.000
2.140	Bóng cao áp 400W OSRAM	Cái	HQL - T400W/D - E40	260.000
2.141	Bóng cao áp 250W OSRAM	Cái	NAV-T 250W/D - E40	220.000
2.142	Bóng cao áp 150W OSRAM	Cái	NAV-T 150W/D - E40	210.000
2.143	Bóng cao áp 70W OSRAM	Cái	NAV-T 70W/D - E40	200.000
	Chấn lưu Osram (Trung Quốc)			
2.144	Chấn lưu đèn cao áp 1000W Osram	Cái	NG 1000ZT-A/220 VAC-50Hz	1.850.000
2.145	Chấn lưu đèn cao áp 400W Osram	Cái	RNB400ZT-A/220 OSRAM	325.000
2.146	Chấn lưu đèn cao áp 250W Osram	Cái	RNB250ZT-A/220 OSRAM	270.000
2.147	Chấn lưu đèn cao áp 150W Osram	Cái	RNB150ZT-A/220 OSRAM	240.000
2.148	Chấn lưu đèn cao áp 70W Osram	Cái	RNB70ZT-A/220 OSRAM	210.000
	Tụ kích Osram (Trung Quốc)			
2.149	Tụ kích 1000W Osram (Trung	Cái	CD - 8H; 220 - 240VAC; 50/60Hz	390.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.150	Tụ kích 70 - 400W Osram (Trung Quốc) Bộ nguồn, bộ điều khiển	Cái	CD - 7H; 220 - 240VAC; 50/60Hz	110.000
2.151	Bộ nguồn NES - 350-24	Bộ	220V/24V-14.6 A	530.000
2.152	Bộ nguồn	Bộ	220V/24V; 16.7 A	350.000
2.153	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/12VAC-40A	260.000
2.154	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/12VAC-20A	205.000
2.155	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/5VAC-40A	130.000
2.156	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/5VAC-20A	120.000
2.157	Bộ nguồn	Bộ	220VAC/5VAC-10A	110.000
2.158	Bộ điều khiển	Bộ	220V-50Hz; loại 4 kênh	630.000
2.159	Bộ điều khiển	Bộ	220V-50Hz; loại 8-16 kênh	650.000
	Chụp đèn, dây, rắc			
2.160	Chụp đèn hình cầu Pilama D200	Chiếc	PMMA, nhựa trong suốt, có tán quang trắng	215.000
2.161	Chụp đèn hình cầu Pilama D300	Chiếc	PMMA, nhựa trong suốt, có tán quang trắng	250.000
2.162	Chụp đèn hình cầu Pilama D400	Chiếc	PMMA, nhựa trong suốt, có tán quang trắng	280.000
2.163	Chụp đèn hình cầu Pilama D400 (Malaysia)	Chiếc		300.000
2.164	Chụp đèn hình cầu Pilama D300 (Malaysia)	Chiếc		275.000
2.165	Chụp đèn hình cầu Pilama D200 (Malaysia)	Chiếc		235.000
2.166	Chụp đèn hình cầu bằng nhựa D400	Chiếc		125.000
2.167	Chụp đèn hình cầu bằng nhựa D300	Chiếc		85.000
2.168	Chụp đèn hình cầu bằng nhựa D200	Chiếc		70.000
2.169	Chụp đèn hình cầu bằng nhựa D100	Chiếc		70.000
	Dây đèn LED Trung Quốc			
2.170	Dây đèn led	M	3014	30.000
2.171	Module Led P16 3 màu	Chiếc	5 VDC - 256mm x 128mm	230.000
2.172	Module Led P20 3 màu	Chiếc	5 VDC - 256mm x 128mm	240.000
2.173	Rắc cắm nguồn dây đèn led	Chiếc		20.000
	Cầu đấu			
2.174	Cầu đấu 3 pha loại 100A	Bộ	200VAC/100A	100.000
2.175	Cầu đấu 3 pha loại 60A	Bộ	200VAC/60A	65.000
2.176	Cầu đấu 3 pha loại 50A	Bộ	200VAC/50A	50.000
	Bộ đèn led âm nước			
2.177	Bộ đèn âm nước đổi màu FYG (Trung Quốc)	Bộ	Model: TKD FL9 Công suất: 9W	1.610.000
2.178	Bộ đèn âm nước đổi màu FYG (Trung Quốc)	Bộ	Model: TKD FL12 Công suất: 12W	1.825.000
2.179	Bộ đèn âm nước đổi màu FYG (Trung Quốc)	Bộ	Model: TKD FL18 Công suất: 18W	2.130.000
	Bóng điện, thiết bị chiếu sáng - Slighting			
	Đèn LED			
2.180	Đèn LED Sao La SL10-40w. DIM	Cái	Sao La SL10-40w. DIM	3.950.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.181	Đèn LED Sao La SL10-80w. DIM	Cái	Sao La SL10-80w. DIM	5.150.000
2.182	Đèn LED Sao La SL10-120w. DIM	Cái	Sao La SL10-120w. DIM	5.670.000
2.183	Đèn LED Sao La SL10-160w. DIM	Cái	Sao La SL10-160w. DIM	7.150.000
2.184	Đèn LED Sao La SL10-200w. DIM	Cái	Sao La SL10-200w. DIM	9.850.000
2.185	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	Cái	Katrina SL15-80w. DIM	6.145.000
2.186	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	Cái	Katrina SL15-120w. DIM	8.456.000
2.187	Đèn LED Katrina SL15-160w. DIM	Cái	Katrina SL15-160w. DIM	9.653.000
2.188	Đèn LED Katrina SL15-195w. DIM	Cái	Katrina SL15-195w. DIM	13.990.000
2.189	Đèn LED Rita SL20-60w. DIM	Cái	Rita SL20-60w. DIM	4.160.000
2.190	Đèn LED Rita SL20-90w. DIM	Cái	Rita SL20-90w. DIM	4.989.000
2.191	Đèn LED Rita SL20-120w. DIM	Cái	Rita SL20-120w. DIM	5.650.000
2.192	Đèn LED Rita SL20-150w. DIM	Cái	Rita SL20-150w. DIM	6.990.000
2.193	Đèn LED Rita SL20-180w. DIM	Cái	Rita SL20-180w. DIM	7.876.000
	Đèn pha			
2.194	Đèn Pha LED	Cái	Mirinae FL5-500w	16.530.000
2.195	Đèn Pha LED	Cái	Mirinae FL5-600w	18.720.000
2.196	Đèn Sandy B	Cái	SLV2-40w	6.320.000
2.197	Đèn Sandy A	Cái	SLV1-60w	6.530.000
	Cột thép bát giác			
2.198	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=7m tôn dày 3mm	2.705.000
2.199	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=8m tôn dày 3mm	3.075.000
2.200	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=9m tôn dày 3,5mm	3.965.000
2.201	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=10m tôn dày 3,5mm	4.475.000
2.202	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 6m D78-3mm	2.530.000
2.203	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 7m D78-3mm	2.970.000
2.204	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 8m D78-3mm	3.390.000
2.205	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 8m D78-3,5mm	3.855.000
2.206	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 9m D78-3,5mm	4.390.000
2.207	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 10m D78-3,5mm	4.960.000
2.208	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 10m D78-4mm	5.580.000
2.209	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 11m D78-4mm	6.255.000
2.209	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	920.000
2.210	Cần đèn CD-02; CD-06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m.	Cái	CD-02; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vưon 1,5m	1.345.000
2.211	Cần đèn CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	Cái	CK-01 cao 2m, vưon 1,5m	1.480.000
2.212	Cần đèn CK-02; CK-06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m,	Cái	CK-02; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vưon 1,5m	1.960.000
2.213	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	14m-130-5mm	14.890.000
2.214	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	17m-150-5mm	22.022.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.214	Cột đa giác	Cái	20m-180-5mm	31.160.000
2.215	Cột đa giác	Cái	25m-260-6mm	155.260.000
2.216	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Cái	Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	6.725.000
2.217	Cột đế gang thân gang	Cái	C07 cao 3,2m;	3.780.000
2.218	Cột đế gang thân gang	Cái	C06 cao 3,2m	3.780.000
2.219	Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái		3.840.000
2.220	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	C09 cao 4m	3.881.000
2.221	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái		1.423.000
2.222	Chùm CH08-4	Cái		1.670.000
2.223	Chùm CH09-1	Cái		1.550.000
2.224	Chùm CH09-2	Cái		3.070.000
2.225	Chùm CH11-4	Cái		2.050.000
2.226	Chùm CH12-4	Cái		1.930.000
2.227	Cầu trang trí	Cái	SV3-D400	500.000
2.228	Đèn cao áp 1	Cái	Công suất 250W, Sodium - SLI-S6	2.615.000
2.229	Đèn cao áp 2	Cái	công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	2.770.000
2.230	Đèn cao áp	Cái	70W SLI-S12 không bóng	1.640.000
2.231	Đèn cao áp	Cái	150W SLI-S12 không bóng	1.950.000
2.232	Đèn cao áp	Cái	150W SLI-S16 không bóng	2.330.000
2.233	Đèn cao áp	Cái	250W SLI-S16 không bóng	2.450.000
2.234	Đèn cao áp	Cái	400W SLI-S16 không bóng	2.750.000
2.235	Đèn cao áp 150/100W SLI-S16 không bóng	Cái	150/100W SLI-S16 không bóng	2.850.000
2.236	Đèn cao áp	Cái	250/150W SLI-S16 không bóng	3.100.000
2.237	Đèn cao áp	Cái	400/250W SLI-S16 không bóng	3.550.000
2.238	Đèn cao áp	Cái	150W SLI-S17 không bóng	2.400.617
2.239	Đèn cao áp	Cái	250W SLI-S17 không bóng	2.475.329
2.240	Đèn cao áp	Cái	150/100W SLI-S17 không bóng	2.880.213
2.241	Đèn cao áp	Cái	250/150W SLI-S17 không bóng	2.990.000
2.242	Đèn cao áp	Cái	400/250W SLI-S17 không bóng	3.450.000
2.243	Đèn pha	Cái	FM4-400 Metal Halide/ Sodium	2.850.000
2.244	Đèn pha	Cái	FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	7.650.000
2.245	Cọc tiếp địa	Cái	V63x63x6x2500	487.000
2.246	Khung móng cột 05	Cái	M16x340x340x500	305.000
2.247	Khung móng cột	Cái	M16x260x260x500	268.000
2.248	Khung móng cột	Cái	M16x240x240x525	264.000
2.249	Khung móng cột	Cái	M24x300x300x675	524.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.250	Khung móng cột đa giác	Cái	M24x1375x8	1.650.000
2.251	Khung móng cột đa giác	Cái	M30x1875x12	7.260.000
	Tủ điện			
2.252	Tủ điện ĐK HTCS	Cái	1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	13.280.000
2.253	Tủ điện ĐK HTCS	Cái	1000x600x350 thiết bị nội 100A	13.310.000
	Bóng đèn			
2.254	Bóng đèn cao áp	Cái	70w/E27	200.000
2.255	Bóng đèn cao áp	Cái	150W/E40	210.000
2.256	Bóng đèn cao áp	Cái	250W/E40	220.000
2.257	Bóng đèn cao áp son	Cái	Son 400W/E40	240.000
2.258	Bóng đèn cao áp Metal 400W/E40	Cái	Metal 400W/E40	260.000
2.259	Bóng đèn cao áp Son 1000W/E40	Cái	Son 1000W/E40	1.450.000
2.260	Bóng đèn cao áp Metal 1000W/E40	Cái	Metal 1000W/E40	1.530.000
	Chấn lưu			
2.261	Chấn lưu đèn cao áp 70W	Cái	70W	210.000
2.262	Chấn lưu đèn cao áp 150W	Cái	150W	270.000
2.263	Chấn lưu đèn cao áp 250W	Cái	250W	310.000
2.264	Chấn lưu đèn cao áp 400W	Cái	400W	595.000
2.265	Chấn lưu đèn cao áp 1000W	Cái	1000W	1.850.000
2.266	Chấn lưu đèn cao áp 150w/100w	Cái	150w/100w	435.000
2.267	Chấn lưu đèn cao áp 250w/150w	Cái	250w/150w	695.000
2.268	Chấn lưu đèn cao áp 400w/250w	Cái	400w/250w	1.105.000
	Tụ kích, tụ bù			
2.269	Tụ kích 70-400 / Son/Metal 70w-400w	Cái	70-400 / Son/Metal 70w-400w	165.000
2.270	Tụ kích 1000 - EU Son/Metal 1000w	Cái	1000 - EU Son/Metal 1000w	390.000
2.271	Tụ bù 8μf - 10μf	Cái		90.000
2.272	Tụ bù 16μf - 20μf	Cái		125.000
2.273	Tụ bù 28μf - 32μf	Cái		210.000
2.274	Tụ bù 75μf	Cái		290.000
2.275	Bộ chuyển mạch (DIM)	Cái		315.000
	Quạt các loại			
	Quạt điện cơ Thống Nhất			Thành phố Lào Cai
2.276	Quạt trần 1400mm (cánh sắt)	Cái	QT-1.400 -S	579.091
2.277	Quạt trần 1400mm (cánh nhôm)	Cái	QT-1.400-N	697.273
2.278	Quạt trần 1400mm (cánh nhôm có điều khiển từ xa)	Cái	QT-1.400 X	851.818
2.279	Quạt treo tường cánh 300mm - ED (chuyển hướng động cơ điện)	Cái	QTT-300- ED	338.182
2.280	Quạt treo tường cánh 400mm - RD (chuyển hướng cơ)	Cái	QTT- 400RD	301.818
2.281	Quạt treo tường cánh 400mm - ED (chuyển hướng động cơ điện)	Cái	400- ED 2 dây	347.273
2.282	Quạt treo tường cánh 400mm - XHD (có điều khiển từ xa)	Cái	QTT-400- XHD	497.273

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.283	Quạt treo tường cánh 450mm - ĐM	Cái	QTT-450-ĐM	365.455
2.284	Quạt thông gió cánh 150mm 2- PN	Cái	QTG150 - PN	218.182
2.285	Quạt thông gió cánh 200mm 2 - PN	Cái	QTG200 - PN	231.818
2.286	Quạt thông gió cánh 250mm 2 - PN	Cái	QTG250- PN	245.455
	Công ty cổ phần quạt Việt Nam			Thành phố Lào Cai
2.287	Quạt treo tường chuyển hướng điện	Cái	ASIAvina-L16003	390.000
2.288	Quạt treo tường có điều khiển từ xa	Cái	ASIAvina-L16006	603.636
2.289	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-L16009	404.545
2.290	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-L16012	689.091
2.291	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-L16017	556.364
2.292	Quạt treo tường	Cái	ASIAvina-L18004	481.818
2.293	Quạt đứng	Cái	ASIAvina-D18003	489.091
2.294	Quạt đứng ống sắt	Cái	ASIAvina-D18002	450.000
2.295	Quạt đứng	Cái	ASIAvina-D18005	610.000
	Điều hòa các loại			Thành phố Lào Cai
	Nagakawa (Việt Nam)			
	Điều hòa 1 chiều		Công suất	
2.296	NS - C09TK	Chiếc	9.000	4.700.000
2.297	NS - C12SK	Chiếc	12.000	6.200.000
2.298	NS - C18SK	Chiếc	18.000	9.000.000
2.299	NS - C24SK	Chiếc	24.000	12.000.000
	Điều hòa 2 chiều			
2.300	NS - A09TL	Chiếc	9.000	5.400.000
2.301	NS - A12 TL	Chiếc	12.000	6.800.000
2.302	NS - A18 TL	Chiếc	18.000	9.200.000
2.303	NS - A24 TL	Chiếc	24.000	12.800.000
	Điều hòa âm trần 1 chiều			
2.304	NT - C1836 M	Chiếc	18.000	14.500.000
2.305	NT - C2436 M	Chiếc	24.000	19.600.000
2.306	NT - C2836 M	Chiếc	28.000	20.100.000
2.307	NT - C3636 M	Chiếc	36.000	26.200.000
2.308	NT - C5036 M	Chiếc	50.000	29.700.000
	Điều hòa âm trần 2 chiều			
2.309	NT - A1836M	Chiếc	18.000	15.600.000
2.310	NT - A2436 M	Chiếc	24.000	21.500.000
2.311	NT - A2836 M	Chiếc	28.000	22.000.000
2.312	NT - A3636	Chiếc	36.000	28.000.000
2.313	NT - A5036	Chiếc	50.000	31.800.000
	Daikin (Thái Lan)			
	Điều hòa treo tường 2 chiều Inverter			
2.314	FTXM25HVMV	Chiếc	9.000	10.790.000
2.315	FTXM35HVMV	Chiếc	12.000	13.090.000

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.316	FTXS25GVMV	Chiếc	9.000	13.090.000
2.317	FTX60GVMV	Chiếc	24.000	32.890.000
	Điều hòa treo tường 1 chiều Interter			
2.318	FTKC25TVMV	Chiếc	9.000	9.690.000
2.319	FTKC35RVMV	Chiếc	12.000	12.010.000
2.320	FTKC50RVMV	Chiếc	18.000	18.630.000
2.321	FTKC60RVMV	Chiếc	21.000	25.660.000
2.322	FTKC71TVMV	Chiếc	24.000	28.790.000
	Điều hòa treo tường 2 chiều Inverter, Ga R410			
2.323	FTXS50GVMV	Chiếc	18.000	22.950.000
2.324	FTXS60GVMV	Chiếc	21.000	31.950.000
	Điều hòa treo tường 2 chiều Inverter			
2.325	FTHM60HVMV	Chiếc	22.000	25.950.000
2.326	FTHM50HVMV	Chiếc	18.000	18.850.000
2.327	FTHF71RVMV	Chiếc	24.000	32.150.000
	Điều hòa âm trần nổi ống gió 1 chiều			
2.328	FBQ50EVE	Chiếc	18.000	26.300.000
2.329	FBQ60EVE	Chiếc	21.000	32.500.000
2.330	FBQ71EVE	Chiếc	24.000	33.600.000
	Điều hòa âm trần 1 chiều, inverter			
2.331	FCQ 125KAVEA/RZR125	Chiếc	42.700	47.300.000
2.332	FCQ 140KAVEA/RZR140	Chiếc	47.800	51.800.000
2.333	FCQ 50KAVEA/RZR50MVMV	Chiếc	18.000	27.350.000
	Điều hòa LG (Thái Lan)			Thành phố Lào Cai
	Điều hòa treo tường 1 chiều Interter			
2.334	V10ENP(Q)	Chiếc	9.000	6.600.000
2.335	V13END	Chiếc	12.000	7.700.000
2.336	V18END	Chiếc	18.000	13.900.000
2.337	V24END	Chiếc	24.000	16.950.000
	Điều hòa treo tường 2 chiều			
2.338	B13ENC	Chiếc	9.000	10.200.000
2.339	B18ENC	Chiếc	12.000	18.200.000
2.340	B24END(C)	Chiếc	18.000	21.900.000
	Điều hòa âm trần 1 chiều, inverter R410			
2.341	ATNQ18GPLE6	Chiếc	18.000	21.050.000
2.342	ATNQ24GPLE6	Chiếc	24.000	23.300.000
2.343	ATNQ48GPLE6	Chiếc	48.000	34.900.000
	Điều hòa âm trần 2 chiều			
2.344	MCD - 50HR	Chiếc	50.000	30.250.000
	Panasonic			Thành phố Lào Cai
	Điều hòa đứng 1 chiều			

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.345	CU/CS - C18FFH	Chiếc	18.000	19.300.000
2.346	CU/CS - C28FFH	Chiếc	28.000	28.300.000
2.347	CU/CS - C45FFH	Chiếc	45.000	39.900.000
	Điều hòa âm trần 1 chiều			
2.348	S - 48PU2H5 - 8 Inverter	Chiếc	48.000	46.200.000
2.349	S - 30PU2H5 - 8	Chiếc	30.000	36.000.000
2.350	S - 18PU2H5 - 8	Chiếc	18.000	25.600.000
2.351	S - 45PU1H5	Chiếc	45.000	34.800.000
2.352	S - 30PU1H5	Chiếc	30.000	31.200.000
2.353	S - 18PU1H5	Chiếc	18.000	21.500.000
2.354	S - 40PU1H5	Chiếc	40.000	32.900.000
2.355	S - 28PU1H5	Chiếc	28.000	29.700.000
2.356	S - 25PU1H5	Chiếc	25.000	25.600.000
2.357	S - 22PU2H5	Chiếc	21.000	23.900.000
2.358	S - 43PU2H5 - 8 Inverter	Chiếc	43.000	42.500.000
2.359	S - 34PU2H5 - 8	Chiếc	34.000	39.000.000
2.360	S - 50PU2H5	Chiếc	50.000	39.400.000
2.361	S - 24PU2H5 - 8	Chiếc	24.000	32.900.000
2.362	S - 21PU2H5 - 8	Chiếc	21.000	31.600.000
	Gree (Việt Nam)			Thành phố Lào Cai
	Điều hòa treo tường loại 2 chiều			
2.363	GWH09IB - K3N9B2I	Chiếc	9.000	6.600.000
2.364	GWH12IC - K3N9B2J	Chiếc	12.000	8.300.000
2.365	GWH24IE - K3N9B2D	Chiếc	24.000	14.900.000
2.366	GWH18IB - K3N9B2J	Chiếc	18.000	11.200.000
	Điều hòa treo tường loại 1 chiều			
2.367	GVC42AH - M1NNA5A	Chiếc	42.000	27.500.000
2.368	GVC36AH - M1NNA5A	Chiếc	36.000	26.500.000
2.369	GVC24AG - K1NNA5A	Chiếc	24.000	17.500.000
2.370	GVC18AG - K1NNA5A	Chiếc	18.000	14.600.000
2.371	GWC24IE - E3N9B2A	Chiếc	24.000	14.200.000
2.372	GWC18ID - K3N9B2G	Chiếc	18.000	10.400.000
2.373	GWC12IC - K3N9B2J	Chiếc	12.000	7.000.000
2.374	GWC09IB - K3N9B2I	Chiếc	9.000	5.250.000
	Điều hòa FujiAire (Malaysia)			
	Loại 1 chiều tiêu ga R410a kết nối Wifi			
2.375	FJW/FJL09C-9M-IU	Chiếc	9.000	6.196.364
2.376	FJW/FJL12C-9M-IU	Chiếc	12.000	7.941.818
2.377	FJW/FJL18C-9M-IU	Chiếc	18.000	11.443.636

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.378	FJW/FJL24C-9M-IU	Chiếc	24.000	14.825.455
	Loại 2 chiều tiêu ga R410 kết nối WIFI			
2.379	FJW/FJL09H-9M-IU	Chiếc	9.000	7.418.182
2.380	FJW/FJL12H-9M-IU	Chiếc	12.000	8.825.455
2.381	FJW/FJL18H-9M-IU	Chiếc	18.000	12.643.636
2.382	FJW/FJL24H-9M-IU	Chiếc	24.000	15.807.273
	Dòng cao cấp 1 chiều WIFI ga R32			
2.383	FJW/FJL09C-9N3 - IU	Chiếc	9.000	7.625.455
2.384	FJW/FJL12C-9N3 - IU	Chiếc	12.000	9.370.909
2.385	FJW/FJL18C-9N3 - IU	Chiếc	18.000	15.589.091
2.386	FJW/FJL24C-9N3 - IU	Chiếc	24.000	18.534.545
	Loại 1 chiều tiêu inverter R410 kết nối WIFI			
2.387	FJW/FJL09V-9P-IU	Chiếc	9.000	9.043.636
2.388	FJW/FJL12V-9P-IU	Chiếc	12.000	9.807.273
2.389	FJW/FJL18V-9P-IU	Chiếc	18.000	15.589.091
	Dòng cao cấp 2 chiều WIFI ga R410			
2.390	FJW/FJL09H-9N-IU	Chiếc	9.000	7.734.545
2.391	FJW/FJL12H-9N-IU	Chiếc	12.000	9.261.818
	Loại 2 chiều tiêu inverter R410 kết nối WIFI			
2.392	FJW/FJL24V-9P-IU	Chiếc	9.000	10.134.545
2.393	FJW/FJL09R-9P-IU	Chiếc	12.000	11.770.909
2.394	FJW/FJL12R-9P-IU	Chiếc	18.000	17.661.818
	Loại 1 cao cấp inverter R410 kết nối WIFI			
2.395	FJW/FJL09V-9Q-IU	Chiếc	9.000	11.116.364
2.396	FJW/FJL12V -9Q-IU	Chiếc	12.000	12.720.000
	Máy âm trần (cassette) ga 410a			
2.397	FT30C9H-2A1N	Chiếc	30.000	25.189.091
2.398	FT40C9H-2A1N	Chiếc	36.000	29.552.727
2.399	FT50H9G-2A1N	Chiếc	48.000	38.280.000
	Vật tư điều hòa			
2.400	Ống đồng + bảo ôn cho máy 9.000 BTU	Md	Ống đồng dày 0.61mm.bao ôn dày 13mm Ống đồng dày 0.7mm + 25.000đ/m Bảo ôn dày 19mm + 25.000đ/m	140.000
2.401	Ống đồng + bảo ôn cho máy 12.000 BTU	Md		150.000
2.402	Ống đồng + bảo ôn cho máy 18.000 BTU	Md		180.000
2.403	Ống đồng + bảo ôn cho máy 24.000 BTU	Md		190.000
2.404	Đai treo ống đồng, bảo ôn, ống nước	Cái		18.000
2.405	Giá đỡ dàn nóng kiểu treo tường máy 9.000 - 13.000 BTU	Bộ		90.000
2.406	Giá đỡ cục nóng kiểu treo tường máy 18.000 - 24.000 BTU	Bộ		150.000
2.407	Giá đỡ cục nóng treo tường từ 28.000BTU đến dưới 36.000BTU	Bộ		250.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.408	Giá đỡ cục nóng treo tường từ 36.000BTU đến dưới 50.000BTU	Bộ		350.000
2.409	Giá đỡ dàn nóng ngồi từ 9.000BTU đến 12.000BTU	Bộ		220.000
2.410	Giá đỡ dàn nóng ngồi từ 18.000BTU đến dưới 24.000BTU	Bộ		350.000
2.411	Giá đỡ dàn nóng ngồi từ 28.000BTU đến dưới 36.000BTU	Bộ		450.000
2.412	Giá đỡ dàn nóng ngồi từ 36.000BTU đến dưới 50.000BTU	Bộ		600.000
2.413	Vật tư phụ (Bộ vít, nơ, ốc, băng dính,...)	Bộ		50.000
2.414	Gel điện loại nhỏ (Gel Tiền phong)	Mét		8.000
2.415	Gel điện loại nhỏ (Gel Tiền phong)	Mét		12.000
2.416	Gel ống đồng bảo ôn (Gel Sino 60×40)	Mét		60.000
	Thiết bị điện HAPULICO			Thành phố Lào Cai
2.417	Đèn INDU không bóng	Bộ	S70w	1.726.714
2.418	Đèn INDU không bóng	Bộ	S150w	1.810.286
2.419	Đèn LIBRA không bóng	Bộ	S70w	1.803.857
2.420	Đèn LIBRA không bóng	Bộ	S150w	1.942.714
2.421	Đèn LIBRA không bóng	Bộ	S250w	2.089.286
2.422	Đèn RAINBOW	Bộ	S150w	2.455.714
2.423	Đèn RAINBOW không bóng	Bộ	S250w	2.616.429
2.424	Đèn RAINBOW không bóng	Bộ	S400w	2.968.714
2.425	Đèn RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S150/100w	3.012.429
2.426	Đèn RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S250/150w	3.292.714
2.427	Đèn RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S400/250w	3.837.857
2.428	Đèn MASTER không bóng	Bộ	S150w	2.654.100
2.429	Đèn MASTER không bóng	Bộ	S250w	2.808.000
2.430	Đèn MASTER không bóng	Bộ	S400w	3.277.800
2.431	Đèn MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S150/100w	3.178.286
2.432	Đèn MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S250/150w	3.476.571
2.433	Đèn MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S400/250w	3.677.143
2.434	Đèn VEGA không bóng	Bộ	S250w	2.738.571
2.435	Đèn LED Halumos	Bộ	50w/60w - PHILIP (OSR)	6.333.333
2.436	Đèn LED Halumos	Bộ	75w-80w - PHILIP (OSR)	7.476.190
2.437	Đèn LED Halumos	Bộ	90w-100w-PHILIP (OSR)	8.952.381
2.438	Đèn LED Halumos	Bộ	125W - PHILIP (OSR)	10.000.000
2.439	Đèn LED Halumos	Bộ	150W - PHILIP (OSR)	11.428.571
2.440	Đèn LED INDU	Bộ	20w	3.240.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.441	Đèn LED INDU	Bộ	40w	3.858.429
2.442	Đèn LED INDU	Bộ	60w	5.447.571
2.443	Đèn LED CARA	Bộ	20w	3.312.000
2.444	Đèn LED CARA	Bộ	40w	3.975.429
2.445	Đèn LED CARA	Bộ	60w	5.681.571
2.446	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc không bóng	Bộ	M80w	761.143
2.447	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc không bóng	Bộ	S70w	1.185.429
2.448	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc E27 không bóng	Bộ	Bóng compact 20w	420.429
2.449	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong có tán quang	Bộ	S70w + bóng	1.119.857
2.450	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong E27 có tán quang	Bộ	20w+ bóng	600.429
2.451	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	S250w	3.165.429
2.452	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	S400w	3.137.143
2.453	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	Maih250w	2.925.000
2.454	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	Maih400w	3.243.857
2.455	Đèn pha P-06 MTIL không bóng	Bộ	70W	2.597.143
2.456	Đèn pha VENUS không bóng	Bộ	Maih1000w	8.658.000
2.457	Đèn pha VENUS không bóng	Bộ	S1000w	8.372.571
2.458	Đèn pha PHEBUS- không bóng	Bộ	S250w	3.206.571
2.459	Đèn PHEBUS không bóng	Bộ	Maih - S400w	4.390.714
2.460	Đèn pha P11- không bóng	Bộ	S150w	2.018.571
2.461	Cột đa giác	Cột	14m - D121-5mm	16.553.571
2.462	Cột đa giác	Cột	14m - D133-5mm	17.447.143
2.463	Cột đa giác	Cột	17m - D157-5mm	24.645.857
2.464	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	7m, dây 3mm	2.859.429
2.465	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	8m, dây 3mm	3.252.857
2.466	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	9m, dây 3,5mm	4.196.571
2.467	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	10m, dây 3,5mm	4.734.000
2.468	Cột + cần cánh buồm	Bộ	Cột CBD-12T/L 13,5m/D84-226x4mm + cần CBD 1 đèn	12.402.000
2.469	Cột đa giác mạ kẽm + Giàn nâng hạ	Cột	Cột NH25M/260-600/5-6-8mm/M850x30/01 nguồn	163.538.286
2.470	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T01, dây 4 ly	1.424.571
2.471	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T01, dây 4 ly	2.080.286
2.472	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T02, dây 4 ly	1.176.429
2.473	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T02, dây 4 ly	1.653.429
2.474	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T03, dây 4 ly	1.356.429
2.475	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T03, dây 4 ly	2.013.429

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.476	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T04, dày 4 ly	1.422.000
2.477	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T04, dày 4 ly	1.725.429
2.478	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T05, dày 4 ly	1.244.571
2.479	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T05, dày 4 ly	1.810.286
2.480	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T06, dày 4 ly	974.571
2.481	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T06, dày 4 ly	1.584.000
2.482	Cần cao áp chữ	Cần	L 1,8m (Không tay bắt)	357.429
2.483	Cần cao áp chữ	Cần	L 3,2m (Không tay bắt)	456.429
2.484	Cần cao áp chữ	Cần	S 2,4m (Không tay bắt)	516.857
2.485	Cần cao áp chữ	Cần	S 3,2m (Không tay bắt)	639.000
2.486	Tay bắt cần đèn cao áp L, S	Bộ		510.429
2.487	Lọng bắt pha trên cột thép không viền - 8 cạnh	Bộ		3.494.571
2.488	Tủ điện ĐK HTCS	Tu	1200x600x350 thiết bị ngoài 100A	14.536.286
2.489	Tủ điện ĐK HTCS	Tu	1000x600x350 thiết bị ngoài 100A	13.979.571
2.490	Giá đỡ tủ điện treo	Bộ		618.429
2.491	Giá đỡ tủ điện chôn	Bộ		1.104.429
2.492	Khung móng cột ĐC-06	Bộ	M16x260x260x480	281.571
2.493	Khung móng ĐC-05B	Bộ	M16x340x340x500	321.429
2.494	KM cột thép	Cọc	M16x240x240x525	277.714
2.495	KM cột thép	Bộ	M24x300x300x675	551.571
2.496	KM cột thép đa giác	Bộ	M30x1625x12	3.859.714
2.497	KM cột thép đa giác	Bộ	M24x1375x8	1.737.000
2.498	KM cột thép bát giác	Bộ	M30x1375x8	7.639.714
2.499	Bóng S70w (OSRAM)	Quả	S70w	180.000
2.500	Bóng S100w(OSRAM)	Quả	S100w	192.857
2.501	Bóng S150w(OSRAM)	Quả	S150w	192.857
2.502	Bóng S250w(OSRAM)	Quả	S250w	218.571
2.503	Bóng S400w(OSRAM)	Quả	S400w	244.286
2.504	Bóng S1000w(OSRAM)	Quả	S1000w	1.478.571
2.505	Ga cổng	Bộ	GVB57 (900x900)	3.681.000
2.506	Ga cổng	Bộ	GVC60 (770x770)	3.898.286
2.507	Ga cổng	Bộ	GTB57 (F900)	3.898.286
2.508	Ga cổng	Bộ	GBB60	3.465.000
2.509	Ga cổng	Bộ	GBC60	4.007.571
2.510	Ga cổng	Bộ	GBD60	4.916.571

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
2.511	Mặt song chắn rác	Bộ	SKB 8039	2.079.000
2.512	Đèn nắm cây thông cao 0,80m không bóng	Bộ	20w	1.060.714
2.513	Đèn nắm bách tán cao 0,80m không bóng	Bộ	20w	776.571
2.514	Đèn nắm COMET E27	Bộ	Băng Compact 20w	3.319.714
2.515	Đèn nắm MIRIA E27	Bộ	Băng Compact 20w	1.874.571
2.516	Đèn nắm MIRIA SON	Bộ	S70w + bóng	2.523.857
2.517	Cột sân vườn BANIAN	Cột	Đế gang, thân nhôm, Cao 3,5m - Chưa bao gồm chùm trang trí	4.052.571
2.518	Cột sân vườn PINE	Cột	Đế gang, thân nhôm, Cao 3,2m - Chưa bao gồm chùm trang trí	3.619.286
2.519	Cột sân vườn DC06	Cột	Đế gang, thân nhôm, Cao 3,2m - Chưa bao gồm chùm trang trí	3.317.143
2.520	Cột sân vườn DC05B	Cột	Đế gang, thân nhôm, Cao 3,7m - Chưa bao gồm chùm trang trí	6.580.286
2.521	Cột sân vườn NOUVO	Cột	Đế gang, thân nhôm, 3,7m - Chưa bao gồm chùm trang trí	4.088.571
2.522	Cột sân vườn BAMBOO	Cột	Đế gang, thân nhôm, Cao 2,5m - Chưa bao gồm chùm trang trí	2.405.571
2.523	Cột sân vườn ALEQUYN (ALQ)	Cột	Thân nhôm định hình F108, Cao 4m	2.648.571
2.524	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH02-4 (nhôm)	1.492.714
2.525	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH04-4 (nhôm)	1.767.857
2.526	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH04-5 (nhôm)	2.081.571
2.527	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH06-4 (nhôm)	1.135.286
2.528	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH06-5 (nhôm)	1.315.286
2.529	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH07-4 (nhôm)	1.994.143
2.530	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH07-5 (nhôm)	2.340.000
2.531	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH09-1 (nhôm)	1.632.857
2.532	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH09-2 (nhôm)	3.232.286
2.533	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH11-2 (nhôm)	1.621.286
2.534	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH11-4 (nhôm)	2.158.714
2.535	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH11-5 (nhôm)	2.657.571
2.536	Chùm lắp trên cột sân vườn	Chùm	CH12-4 (nhôm)	2.030.143
2.537	Chùm ALEQUYN	Chùm	ALQ - 4	1.339.714
2.538	Chùm RUBY	Chùm	RUBY - 2	1.096.714
	NHÓM SẢN PHẨM THANG MÁY			
2.539	Thang máy hiệu Mitsubishi (Thái Lan)	Thang	Mã hiệu : NEXIEZ-MR Chất lượng : 2019 trở về sau Tải trọng : 1000kg Vận tốc : 90 mpm (1.5 m/phút) Kích thước cabin: 1600mm(R)x1500mm(S) Loại cửa : Hai cánh mở từ tâm (CO) Kích thước cửa: 900mm(Rộng)x2100mm(Cao) Điềm dừng : 8 S/O Điều khiển : Nhóm đôi (2C-2BC) (Các tính năng khác theo các đặc tính kỹ thuật Thang máy kèm theo)	1.145.000.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
	Thiết bị điện của Công ty CP Tuấn an Miền Bắc			Thành phố Lào Cai		
	Hòm bảo vệ công tơ			Nhựa ABS	Compusiter	
2.540	Hòm 1 công tơ	Hòm	1 pha, cơ trọn bộ (cầu kép)	184.000	178.000	
2.541	Hòm 2 công tơ	Hòm	1 pha, cơ trọn bộ (cầu kép)	378.000	373.000	
2.542	Hòm 4 công tơ	Hòm	1 pha, cơ trọn bộ (cầu kép)	518.000	508.000	
2.543	Hòm 6 công tơ	Hòm	1 pha, cơ trọn bộ (cầu kép)		724.000	
2.544	Hòm 1 công tơ	Hòm	3 pha, cơ trọn bộ (cầu kép)	421.000	464.000	
2.545	Bộ gô đỡ công tơ điện tử	Bộ	1 pha +3 pha	8,100	8.100	
2.546	Hòm 1 công tơ	Hòm	1 pha, điện tử (trọn bộ, cầu kép)	167.000	157.000	
2.547	Hòm 2 công tơ	Hòm	1 pha, điện tử (trọn bộ, cầu kép)	351.000	340.000	
2.548	Hòm 4 công tơ	Hòm	1 pha, điện tử (trọn bộ, cầu kép)	491.000	459.000	
2.549	Hòm 6 công tơ	Hòm	1 pha, điện tử (trọn bộ, cầu kép)		707.000	
2.550	Hòm 1 công tơ	Hòm	3 pha, điện tử (trọn bộ, cầu kép)		448.000	
	Hộp chia dây			Compositer		
2.551	6 cực vít trí	Hộp	Trọn bộ phụ kiện		529.000	
2.552	9 cực vít trí	Hộp	Trọn bộ phụ kiện		535.000	
2.553	12 cực vít trí	Hộp	Trọn bộ phụ kiện		632.000	
2.554	Hộp chia dây lắp cầu dao đảo	Hộp	Trọn bộ phụ kiện		745.000	
	Đầu cốt đồng Tuấn an			Đồng (C)	Nhôm (A)	Đồng Nhôm (CA)
2.555	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (25 mm2)	15.100		27.000
2.556	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (25 mm2)	24.000		29.000
2.557	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (35 mm2)	27.000		34.000
2.558	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (50 mm2)	34.000	12.000	64.000
2.559	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (70 mm2)	49.000	13.000	82.000
2.560	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (95 mm2)	68.000	17.000	96.000
2.561	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (120 mm2)	84.000	21.000	155.000
2.562	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (150 mm2)	125.000	25.000	157.000
2.563	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (185 mm2)	165.000	31.000	168.480
2.564	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (240 mm2)	265.000	36.000	199.800
2.565	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (300 mm2)	318.600	48.000	264.600
2.566	Đầu cốt	Cái	1 lỗ (400 mm2)	383.400	65.000	459.000
	Kẹp cáp			1Bu lông	2Bu lông	3Bu lông
2.567	Kẹp cáp A	Bộ	A 25 - 35 mm2	15.000		
2.568	Kẹp cáp A	Bộ	A 25 - 70 mm2		25.000	34.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
2.569	Kẹp cáp A	Bộ	A 25 - 150 mm ²		40.000	58.000
2.570	Kẹp cáp A	Bộ	A 25 - 240 mm ²		104.000	105.000
	nhôm (CA)			3 Bu lông		
2.571	Kẹp cáp CA	Bộ	C50 – A70 mm ²		62.000	
2.572	Kẹp cáp CA	Bộ	C95 – A150 mm ²		120.000	
2.573	Kẹp cáp CA	Bộ	C240 – A300 mm ²		162.000	
	Ghép móng đồng			16 -50mm²	50-90mm²	
2.574	Ghép móng đồng	Bộ		26.000	30.000	
	Cầu chì tự rơi			Giá 1 pha đã có dây chì 8A	Giá 1 pha đã có dây chì 8A	
2.575	Cầu chì tự rơi 100A	Pha	27 Kv - 12 KA/s Polymer	1.892.000		
2.576	Cầu chì tự rơi 200A	Pha	27 Kv - 10 KA/s Polymer	2.459.000		
2.577	Cầu chì tự rơi 100A	Pha	36KV -11.2KA/s Polymer	2.629.000		
2.578	Cầu chì tự rơi cắt có tải 100A	Pha	27 Kv - 12 KA/s Polymer		2.739.000	
2.579	Cầu chì tự rơi cắt có tải 200A	Pha	27 Kv - 10 KA/s Polymer		2.838.000	
2.580	Cầu chì tự rơi 100A	Pha	27Kv	842.000		
2.581	Cầu chì tự rơi 100A	Pha	36KV	1.048.000		
2.582	Cầu chì tự rơi 200A	Pha	27KV	994.000		
	Cách điện đứng trung thế polymer			24kV 840mm	35kV 1140mm	
2.583	Cách điện đứng trung thế	Quả	Có kẹp + ty	711.000	902.000	
2.584	Cách điện đứng trung thế	Quả	Không kẹp + ty	610.000	783.000	
	Chuỗi cách điện trung thế Polymer			24kV	35kV	
2.585	Chuỗi cách điện trung thế	Chuỗi	70kN	355.000	446.000	
2.586	Chuỗi cách điện trung thế	Chuỗi	120kN	465.000	562.000	
	Phụ kiện chuỗi trung thế dây 120mm²			Phụ kiện chuỗi đơn (1 khóa néo 3U + 2 móc treo chữ U + 1 thanh trung gian)	Phụ kiện chuỗi kép (1 khóa néo 3U + 10 móc treo chữ U + 1 thanh trung gian + 2 khánh điện đơn)	
2.587	Phụ kiện chuỗi dây trần	Bộ	Từ 16-120 mm ² . Mạ nhúng kẽm nóng	315.000	1.100.000	
2.588	Phụ kiện chuỗi dây bọc	Bộ	Từ 16-120 mm ² . Mạ nhúng kẽm nóng	345.000	1.140.000	
	Chi tiết phụ kiện chuỗi trung thế mạ nhúng			Phụ kiện chuỗi đơn	Phụ kiện chuỗi kép	
2.589	Khóa đỡ 2U	Cái	150mm ²	135.000	185.000	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
2.590	Khóa dờ 2U	Cái	240mm2	185.000	217.000	
2.591	Khóa nẻo 3U	Cái	120mm2	140.000	180.000	
2.592	Khóa nẻo 3U	Cái	150mm2	151.000	185.000	
2.593	Khóa nẻo 4U	Cái	185mm2	202.000	225.000	
2.594	Khóa nẻo 5U	Cái	240mm2	242.000	258.000	
2.595	Móc treo chữ U 9 (khóa CK)	Cái	U 9	53.000	53.000	
2.596	Mắc nổi đơn 9 (quả đào)	Cái	Quả đào 9	74.000	75.000	
2.597	Vòng treo đầu tròn 9 (chữ I)	Cái	I 9	32.000	33.000	
2.598	Thanh trung gian 9 (NG)	Cái	NG 9	32.000	33.000	
2.599	Khánh điện đơn 9	Cái	KĐ 9	185.000	185.000	
	Cổ dề ôm cột mạ kẽm nhúng nóng Tuấn Ân			Cột đơn	Cột kép	
2.600	Cổ dề ôm cột cho kẹp treo	Bộ	Mạ kẽm nhúng nóng	150.000	240.000	
2.601	Cổ dề ôm cột cho kẹp ngừng	Bộ	Mạ kẽm nhúng nóng	155.000	245.000	
	Đai thép không gỉ + khóa đai			20x0,4 mm	20x0,7 mm	20x1 mm
2.602	Đai thép không gỉ	Mét	Rộng 20 mm	7.000	11.000	13.000
2.603	Khóa đai thép không gỉ	Cái	Rộng 21 mm	4.000	4.000	4.000
2.604	Đai thép không gỉ + khóa đai	Bộ	Dài 1200mm	15.000	16.200	19.600
2.605	Đai thép không gỉ + khóa đai	Bộ	Dài 1000mm	9.200	10.400	14.600
	Ghép nhựa VX (xiết bút đầu bằng bu lông nhựa)			1Bu lông	2Bu lông	
2.606	Ghép nhựa vận xoắn	Bộ	95/35 mm2	43.300		
2.607	Ghép nhựa vận xoắn	Bộ	120/95 mm2	54.000		
2.608	Ghép nhựa vận xoắn	Bộ	95/95 mm2		77.400	
2.609	Ghép nhựa vận xoắn	Bộ	120/120 mm2		85.800	
2.610	Ghép nhựa vận xoắn	Bộ	185/150 mm2		143.200	
2.611	Ghép nhựa vận xoắn	Bộ	240/240 mm2		509.500	
	Nắp bịt đầu cáp vận xoắn			16-95mm²	120-150mm²	
2.612	Bịt đầu cáp vận xoắn	Cái	0.6kV	2.500	3.000	
	Ghép trung thế (xiết bút đầu bằng bu lông nhựa)			2 bu lông		
2.613	Ghép trung thế vỏ cáp dây 3-7 mm	Bộ	120-300 mm ²	1.100.000		
2.614	Ghép trung thế vỏ cáp dây 3-7 mm	Bộ	35/70/120-300 mm2	1.050.000		
2.615	Ghép trung thế vỏ cáp dây 3-7 mm	Bộ	120-185/185-300 mm2	1.080.000		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)			
1	2	3	4	5			
2.616	Ghép trung thể vỏ cáp dây 7-12 mm	Bộ	50-95 mm ²	560.000			
2.617	Ghép trung thể vỏ cáp dây 7-12 mm	Bộ	70-95/120-185 mm ²	1.000.000			
	Kẹp treo cáp vận xoắn			Thành phố Lào Cai			
2.618	Kẹp treo cáp vận	Bộ	4x25 đến 95 mm ²	48.000			
2.619	Kẹp treo cáp vận	Bộ	4x120 mm ²	52.000			
2.620	Kẹp treo cáp vận	Bộ	4x150mm ²	58.000			
	Kẹp ngừng cáp vận xoắn			Thành phố Lào Cai			
2.621	Kẹp hỗ trợ đơn dây khách hàng	Bộ	2x(11-35)mm ²	15.000			
2.622	Kẹp hỗ trợ đơn dây khách hàng	Bộ	4x(11-35)mm ²	19.000			
2.623	Kẹp ngừng cáp vận xoắn (Kẹp xiết)	Bộ	4x70 đến 95 mm ²	59.000			
2.624	Kẹp ngừng cáp vận xoắn (Kẹp xiết)	Bộ	4x120mm ²	73.000			
2.625	Kẹp ngừng cáp vận xoắn (Kẹp xiết)	Bộ	4x150mm ²	91.000			
	Áp to mát			1 pha	2 pha	3 pha	
2.626	Áp to mát cài	Cái	20A	55.000	105.000	155.000	
2.627	Áp to mát cài	Cái	32A	56.000	109.000	160.000	
2.628	Áp to mát cài	Cái	40A	61.000	110.000	163.000	
2.629	Áp to mát cài	Cái	50A	62.000	118.000	174.000	
2.630	Áp to mát cài	Cái	63A	63.000	121.000	177.000	
	Chống sét van trung thể Polymer			12kV	24kV	42kV	48kV
2.631	Chống sét van trung thể	Quả	10kA	935.000	24kV	2.420.000	2.640.000
	Dao cách ly 1 pha căng trên dây Polymer			70kN		120kN	
2.632	Dao cách ly 1 pha căng trên dây	Pha	800A, 38.5kV, 25kA/s	3.780.000		4.000.000	
	Dao cách ly 1 pha mở xuống Polymer			24kV		35kV	
2.633	Dao cách ly 1 pha mở xuống	Pha	630A, 25kA/s	4.000.000		5.190.000	
2.634	Dao cách ly 1 pha mở xuống	Pha	800A, 25kA/s	4.540.000		6.050.000	
	Dao cách ly 3 pha mở ngang Polymer			24kV		35kV	
2.635	Dao cách ly 3 pha mở ngang	Pha	630A, 25kA/s loại 3 cách điện/1pha	21.400.000		24.610.000	
	Dao phụ tải 3 pha ngoài trời (dập dẫu) polymer			24kV		35kV	
2.636	Dao phụ tải 3 p mở chéo	Pha	630A, 25kA/s	28.080.000		37.000.000	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
	Dao phụ tải 3 pha trong nhà sứ (đập không khí)			Không bộ chì	Có bộ chì	Có bộ chì
2.637	Dao phụ tải 3 pha mở đứng	Pha	630A, 24kV, 25kA/s	13.376.000	18.850.000	21.457.000
	Nắp chụp cách điện Silicone chống cháy			Màu xanh, đỏ, vàng		
2.638	Chụp chống sét van	Pha	24kV, 35kV	73.000		
2.639	Chụp cầu chì tự rơi	Pha	24kV, 35kV	380.000		
2.640	Chụp cầu chì tự rơi cắt có tải	Pha	24kV, 35kV	390.000		
2.641	Chụp máy biến thế F90	Pha	24kV, 35kV	70.000		
2.642	Chụp máy biến thế F120	Pha	24kV, 35kV	100.000		
2.643	Chụp máy biến thế F145	Pha	24kV, 35kV	135.000		
2.644	Chụp máy biến thế F170	Pha	24kV, 35kV	150.000		
2.645	Chụp máy biến thế, hạ thế	Pha	0,6kV	135.000		
2.646	Chụp sứ đứng	Pha	24kV, 35kV	215.000		
	Ống nối dây nhôm trần (AC)			Không chịu lực căng	Chịu lực căng	
2.647	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A35mm ²	23.000		58.000
2.648	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A50mm ²	24.000		60.000
2.649	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A70mm ²	27.000		61.000
2.650	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A95mm ²	32.000		80.000
2.651	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A120mm ²	38.000		105.000
2.652	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A150mm ²	44.000		140.000
2.653	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A185mm ²	65.000		170.000
2.654	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A240mm ²	73.000		184.000
2.655	Ống nối dây nhôm trần	Ống	A300mm ²	81.000		190.000
	Máy biến áp					
2.656	Máy biến áp TBC 560 Tiêu chuẩn 8525: 2015	Máy	Máy biến áp 3 pha dung lượng 560kVA/3P 22/0,4kV. SX theo tiêu chuẩn 8525: 2015			268.000.000
2.657	Máy biến áp TBC 750 Tiêu chuẩn 8525: 2015	Máy	Máy biến áp 3 pha dung lượng 750kVA/3P 22/0,4kV.			307.000.000
2.658	Máy biến áp ABB Tiêu chuẩn 8525:2015	Máy	Máy biến áp 3 pha dung lượng 320kVA/3P 22/0,4, tổ đấu dây #/Yo-11, điều chỉnh điện áp ±2x2,5%, tổn hao không tải Po: 420W, có tem tiết kiệm năng			260.000.000
2.659	Máy biến áp ABB Tiêu chuẩn 8525:2015	Máy	Máy biến áp 3 pha dung lượng 750kVA/3P 22/0,4kV, tổ đấu dây Δ/Yo-11, điều chỉnh điện áp ±2x2,5%, tổn hao không tải Po: 420W, có tem tiết			420.000.000
2.660	Máy biến áp ABB Tiêu chuẩn 8525:2015	Máy	Máy biến áp 3 pha dung lượng 1250kVA/3P 22/0,4, tổ đấu dây #/Yo-11, điều chỉnh điện áp ±2x2,5%, tổn hao không tải Po: 735W			570.280.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC TRONG VÀ NGOÀI NHÀ (ISO-4422:1996- TCVN 6151:2002)			TP Lào Cai					
	Ống nhựa Tiền Phong (ISO-4422:1996- TCVN 6151:2002)								
	Ống nhựa U.PVC Tiền phong hệ số an toàn 2,5			Thoát nước		Class 0		Class1	
				Độ dày/áp suất	Đơn giá	Độ dày/áp suất	Đơn giá	Độ dày/áp suất	Đơn giá
2.661	Ống Ø21	Đ/md		1,0/4,0	5.364	1,2/10	6.545	1,5/12,5	7.091
2.662	Ống Ø27	Đ/md		1,0/4,0	6.636	1,3/10	8.364	1,6/12,5	9.818
2.663	Ống Ø34	Đ/md		1,0/4,0	8.636	1,3/8,0	10.182	1,7/10,0	12.364
2.664	Ống Ø42	Đ/md		1,2/4,0	12.818	1,5/6,0	14.455	1,7/8,0	16.909
2.665	Ống Ø48	Đ/md		1,4/5,0	15.091	1,6/6,0	17.636	1,9/8,0	20.091
2.666	Ống Ø60	Đ/md		1,4/4,0	19.545	1,5/5,0	23.455	1,8/6,0	28.545
2.667	Ống Ø63	Đ/md		1,6/5,0	23.091	1,9/6,0	27.182	2,5/8,0	33.909
2.668	Ống Ø75	Đ/md		1,5/4,0	27.455	1,9/5,0	32.091	2,20/6,0	36.273
2.669	Ống Ø90	Đ/md		1,5/3,0	33.545	1,8/4,0	38.364	2,20/5,0	44.818
2.670	Ống Ø110	Đ/md		1,9/3,0	50.636	2,2/4,0	57.273	2,7/5,0	66.727
2.671	Ống Ø125	Đ/md		2,0/3,0	55.909	2,5/4,0	70.455	3,1/5,0	82.545
2.672	Ống Ø140	Đ/md		2,2/3,0	68.909	2,8/4,0	87.727	3,5/5,0	103.182
2.673	Ống Ø160	Đ/md		2,5/3,0	89.455	3,2/4,0	117.091	4,0/5,0	136.455
2.674	Ống Ø180	Đ/md		2,8/3,0	112.364	3,6/4,0	144.182	4,4/5,0	167.273
2.675	Ống Ø200	Đ/md		3,2/3,0	167.727	3,9/4,0	175.909	4,9/5,0	212.545
2.676	Ống Ø225	Đ/md		3,5/3,0	174.091	4,4/4,0	215.636	5,5/5,0	259.091
2.677	Ống Ø250	Đ/md		3,9/3,0	226.727	4,9/4,0	282.636	6,2/5,0	340.818
2.678	Ống Ø280	Đ/md				5,5/4,0	338.909	6,9/5,0	405.273
2.679	Ống Ø315	Đ/md				6,2/4,0	428.455	7,7/5,0	508.636
2.680	Ống Ø355	Đ/md				7,0/4,0	541.091	8,7/5,0	664.545
2.681	Ống Ø400	Đ/md				7,8/4,0	679.091	9,8/5,0	844.364
2.682	Ống Ø450	Đ/md				8,8/4,0	861.909	11/5,0	1.067.364
2.683	Ống Ø500	Đ/md				9,8/4,0	1.130.364	12,3/5,0	1.347.818
	Ống nhựa UPVC hệ số an toàn 2,5			Class2		Class3		Class4	
2.684	Ống Ø21(Chiều dày/PN)	Đ/md		1.6/16	8.636	2.4/25	10.182		
2.685	Ống Ø27	Đ/md		2.0/16	10.909	3.0/25	15.364		
2.686	Ống Ø34	Đ/md		2.0/12.5	15.091	2.6/16	17.273	3.8/25	25.455
2.687	Ống Ø42	Đ/md		2.0/10	19.273	2.5/12.5	22.636	3.2/16	28.091
2.688	Ống Ø48	Đ/md		2.3/10	23.273	2.9/12.5	28.182	3.6/16	35.364
2.689	Ống Ø60	Đ/md		2.3/8.0	33.273	2.9/10	40.182	3.6/12.5	50.455
2.690	Ống Ø63	Đ/md		3.0/10	42.455	3.8/12.5	52.636	4.7/16	64.273
2.691	Ống Ø75	Đ/md		2.9/8.0	47.364	3.6/10	58.545	4.5/12.5	73.818
2.692	Ống Ø90	Đ/md		2.7/6.0	51.909	3.5/8.0	68.091	4.3/10	84.455
2.693	Ống Ø110	Đ/md		3.2/6.0	76.000	4.2/8.0	106.455	5.3/10	127.455
2.694	Ống Ø125	Đ/md		3.7/6.0	97.818	4.8/8.0	124.091	6.0/10	156.273
2.695	Ống Ø140	Đ/md		4.1/6.0	121.636	5.4/8.0	162.636	6.7/10	199.182
2.696	Ống Ø160	Đ/md		4.7/6.0	157.545	6.2/8.0	203.727	7.7/10	258.545
2.697	Ống Ø180	Đ/md		5.3/6.0	199.091	6.9/8.0	254.273	8.6/10	325.364
2.698	Ống Ø200	Đ/md		5.9/6.0	247.182	7.7/8.0	315.425	9.6/10	404.091
2.699	Ống Ø225	Đ/md		6.6/6.0	307.182	8.6/8.0	398.818	10.8/10	511.636
2.700	Ống Ø250	Đ/md		7.3/6.0	397.636	9.6/8.0	514.000	11.9/10	649.818

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
2.701	Ống Φ280	Đ/md		8.2/6.0	477.455	10.7/8.0	613.455	13,4/12,5	841.273
2.702	Ống Φ315	Đ/md		9.2/6.0	610.273	12.1/8.0	766.636	15/10	1.061.455
2.703	Ống Φ355	Đ/md		10.4/6.0	790.545	13.6/8.0	1.025.818	16.9/10	1.261.455
2.704	Ống Φ400	Đ/md		11.7/6.0	1.004.182	15.3/8.0	1.300.091	19.1/10	1.606.182
2.705	Ống Φ450	Đ/md		13.2/6.0	1.273.455	17.2/8.0	1.644.273	21.5/10	2.037.091
	Ống nhựa UPVC dán keo Tiền Phong			Class5		Class6		Class7	
2.706	Ống Φ42	Đ/md		4.7/25	37.636				
2.707	Ống Φ48	Đ/md		5.4/25	50.636				
2.708	Ống Φ60	Đ/md		4.5/16	60.636	7,1/25	89.091		
2.709	Ống Φ75	Đ/md		5.6/16	89.091	8,4/25	128.636		
2.710	Ống Φ90	Đ/md		5.4/12.5	104.818	6,7/16	126.727	10.1/25	183.000
2.711	Ống Φ110	Đ/md		6.6/12.5	157.364	8,1/16	190.636	12.3/25	271.273
2.712	Ống Φ125	Đ/md		7.4/12.5	191.636	9,2/16	235.091	14.0/25	335.727
2.713	Ống Φ140	Đ/md		8.3/12.5	244.909	10,3/16	300.636	15.7/25	424.818
2.714	Ống Φ160	Đ/md		9.5/12.5	317.364	11,8/16	390.273	19.9/25	553.091
2.715	Ống Φ180	Đ/md		10.7/12.5	403.091	13,3/16	494.545		
2.716	Ống Φ200	Đ/md		11.9/12.5	498.091	14,7/16	608.455		
2.717	Ống Φ225	Đ/md		13.4/12.5	632.264	16,6/16	756.364		
2.718	Ống Φ250	Đ/md		14.8/12.5	804.727	18.4/16	981.636		
2.719	Ống Φ280	Đ/md		16.6/12.5	965.727	20.6/16	1.177.364		
2.720	Ống Φ315	Đ/md		18.7/12.5	1.223.000	23.2/16	1.488.727		
2.721	Ống Φ355	Đ/md		21.1/12.5	1.556.636	26.1/16	1.896.364		
2.722	Ống Φ400	Đ/md		23.7/12.5	1.969.091	29.4/16	2.405.455		
	Phụ tùng PVC NONG			Phun		Phun		Phun	
	Đầu nối thẳng			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
2.723	Φ21	Cái		10.0	1.091	16.0	1.636		
2.724	Φ27	Cái		10.0	1.364	16.0	2.182		
2.725	Φ34	Cái		10.0	1.545	16.0	4.182		
2.726	Φ42	Cái		10.0	2.727	10.0	7.636		
2.727	Φ48	Cái		10.0	3.455	16.0	8.273		
2.728	Φ60	Cái		8.0	5.909	16.0	12.909		
2.729	Φ75	Cái		10.0	8.182				
2.730	Φ90	Cái		10.0	26.000				
2.731	Φ110	Cái		10.0	38.455				
2.732	Φ140	Cái		10.0	63.727				
2.733	Φ160	Cái		6.0	63.545				
2.734	Φ225	Cái		6.0	170.182				
	Đầu nối			Ren trong		Ren trong đồng		Ren ngoài	
				Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
2.735	21x1/2	Cái		10.0	960	16.0	9.182	10.0	1.091
2.736	27x3/4	Cái		10.0	1.120	16.0	12.727	10.0	1.273
2.737	34x1	Cái		10.0	2.000	16.0	16.364	10.0	2.273
2.738	42x1 1/4	Cái		10.0	2.800	16.0	36.818	10.0	3.182
2.739	48x1 1/2	Cái		10.0	4.000	16.0	46.909	10.0	4.545
2.740	60x2	Cái		10.0	6.320	16.0	55.182	10.0	7.273
2.741	75x2 1/2	Cái		10.0	11.520	16.0		8.0	8.273
2.742	90x3	Cái						10.0	18.636
	Đầu nối chuyển bậc phun			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
2.743	27-21	Cái		10.0	1.091				
2.744	34-21	Cái		10.0	1.455				
2.745	34-27	Cái		10.0	1.090				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
2.746	42-21	Cái		10.0	2.091				
2.747	42-27	Cái		10.0	2.273				
2.748	42-34	Cái		10.0	2.455				
2.749	48-21	Cái		10.0	2.909				
2.750	48-27	Cái		10.0	3.091				
2.751	48-34	Cái		10.0	3.182				
2.752	48-42	Cái		10.0	3.273				
2.753	60-21	Cái				8.0	4.091		
2.754	60-27	Cái				8.0	4.909		
2.755	60-34	Cái		10.0	6.364	8.0	4.909		
2.756	60-42	Cái		10.0	5.636				
2.757	60-48	Cái				8.0	5.273		
2.758	75-34	Cái		10.0	9.545	8.0	7.818		
2.759	75-42	Cái		10.0		8.0	7.818		
2.760	75-48	Cái		10.0	12.000	8.0	7.818		
2.761	75-60	Cái				8.0	8.182		
2.762	90-34	Cái						6.0	4.909
2.763	90-42	Cái		10.0	15.000			6.0	9.909
2.764	90-48	Cái		10.0	16.818			6.0	10.818
2.765	90-60	Cái		10.0	16.818			6.0	10.818
2.766	90-75	Cái						6.0	11.182
2.767	110-34	Cái						6.0	12.091
2.768	110-42	Cái		10.0				6.0	17.091
2.769	110-48	Cái		10.0	24.818			6.0	16.455
2.770	110-60	Cái		10.0	26.364			6.0	16.455
2.771	110-75	Cái		10.0	27.273			6.0	17.273
2.772	110-90	Cái		10.0	29.455			6.0	17.455
2.773	125-90	Cái						6.0	17.818
2.774	140-90	Cái						6.0	26.364
2.775	140-110	Cái						6.0	37.091
2.776	160-110	Cái						6.0	39.182
2.777	160-140	Cái						6.0	51.818
2.778	160-190	Cái		10.0	79.273			6.0	55.182
2.779	200-110	Cái		10.0	148.909			6.0	
2.780	200-160	Cái		10.0	159.273			6.0	
2.781	225-110	Cái						6.0	135.455
2.782	225-160	Cái						6.0	171.818
2.783	250-120	Cái						6.0	207.273
	Bạc chuyển bạc ép phun			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
2.784	48-21	Cái		10.0	4.364				
2.785	48-27	Cái		10.0	4.364				
2.786	48-34	Cái		10.0	5.364				
2.787	48-42	Cái		10.0	5.364				
2.788	60-21	Cái		10.0	7.455				
2.789	60-27	Cái		10.0	7.455				
2.790	60-34	Cái		10.0	8.091				
2.791	60-42	Cái		10.0	8.273				
2.792	75-34	Cái		10.0	7.636				
2.793	75-42	Cái		10.0	7.636				
2.794	75-48	Cái		10.0	7.636				
2.795	75-60	Cái		10.0	7.636				
2.796	90-34	Cái		8.0	11.545				

Công bố giá VLXD Quý I năm 2020

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
2.797	90-42	Cái		10.0	11.636				
2.798	90-48	Cái		10.0	12.273				
2.799	90-60	Cái		10.0	13.273				
2.800	90-75	Cái		10.0	11.818				
2.801	110-42	Cái		10.0	20.727				
2.802	110-48	Cái		10.0	23.091				
2.803	110-60	Cái		10.0	24.091				
2.804	110-75	Cái		10.0	25.727				
2.805	110-90	Cái		10.0	27.091				
2.806	125-75	Cái		10.0	37.000				
2.807	125-90	Cái		10.0	37.000				
2.808	125-110	Cái		10.0	37.000				
2.809	140-75	Cái		10.0	32.091				
2.810	140-90	Cái		10.0	42.455				
2.811	140-110	Cái		10.0	42.455				
2.812	160-90	Cái		10.0	63.636				
2.813	160-110	Cái		10.0	69.909	8.0	54.545		
2.814	160-140	Cái		10.0	69.909				
2.815	200-110	Cái		10.0	124.182				
2.816	200-160	Cái						6.0	100.000
2.817	250-160	Cái						6.0	192.727
2.818	250-200	Cái						6.0	205.455
2.819	315-160	Cái						6.0	372.727
2.820	315-200	Cái						6.0	368.182
2.821	315-250	Cái						6.0	408.182
	Nối góc 45° phun			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
2.822	Φ21	Cái				10.0	1.182		
2.823	Φ27	Cái				10.0	1.455		
2.824	Φ34	Cái		16.0	4.545	10.0	2.091		
2.825	Φ42	Cái		16.0	8.000	10.0	3.273		
2.826	Φ48	Cái				10.0	5.273		
2.827	Φ60	Cái		16.0	16.000	10.0	12.000	8.0	8.636
2.828	Φ75	Cái		12.5	22.909	10.0	19.818	8.0	14.909
2.829	Φ90	Cái		12.5	29.091	10.0	27.091	6.0	19.455
2.830	Φ110	Cái		12.5	54.545	10.0	50.909	6.0	29.818
2.831	Φ125	Cái		12.5	70.909	10.0		6.0	52.727
2.832	Φ140	Cái		12.5	87.273	10.0		8.0	65.455
2.833	Φ160	Cái		12.5	130.909	6.0	87.000	8.0	100.000
2.834	Φ200	Cái				10.0	240.909	6.0	166.727
2.835	Φ250	Cái				10.0		6.0	386.364
2.836	Φ315	Cái				10.0		6.0	785.455
	Nối góc 90° ép phun			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
2.837	Φ21	Cái		16.0	2.087	10.0	1.005		
2.838	Φ27	Cái		16.0	2.550	10.0	1.468		
2.839	Φ34	Cái		16.0	5.023	10.0	2.318		
2.840	Φ42	Cái		16.0	7.882	10.0	3.709		
2.841	Φ48	Cái		16.0	10.663	10.0	5.873		
2.842	Φ60	Cái		16.0	17.155	10.0	11.823	8.0	8.655
2.843	Φ75	Cái		6.0	14.527	10.0	27.663	8.0	15.300
2.844	Φ90	Cái		6.0	20.168	10.0	32.455		
2.845	Φ110	Cái		6.0	32.223	10.0	50.227		
2.846	Φ125	Cái						8.0	59.577
2.847	Φ140	Cái		6.0	81.909				
2.848	Φ160	Cái		6.0	98.909	10.0	198.591		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
2.849	Φ200	Cái		6.0	202.532	10.0	272.000		
2.850	Φ250	Cái		6.0	463.637				
2.851	Φ315	Cái		6.0	1.058.637				
	Nối góc			Ren trong		Ren ngoài		Ren trong đồng	
				Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
2.852	21x1/2	Cái		10.0	1.623	10.0	1.391	16.0	11.444
2.853	27x3/4	Cái		10.0	2.087	10.0	2.087	16.0	18.288
2.854	31x1	Cái						16.0	26.524
	Ba chạc 45° phun			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá		
2.855	Φ34	Cái		Móng	4.018				
2.856	Φ42	Cái		Móng	5.409				
2.857	Φ48	Cái		Móng	10.509				
2.858	Φ60	Cái		Móng	14.141	Dày	18.700		
2.859	Φ75	Cái		Móng	27.123	Dày	34.077		
2.860	Φ90	Cái		Móng	33.227	Dày	49.455		
2.861	Φ110	Cái		Móng	50.227	Dày	75.727		
2.862	Φ125	Cái				Dày	98.909		
2.863	Φ140	Cái		Móng	168.377	Dày	243.409		
2.864	Φ160	Cái				Dày	227.955		
2.865	Φ200	Cái		Móng	471.363	Dày	649.091		
2.866	Φ250	Cái		Móng	867.773	Dày	1.387.045		
2.867	Φ315	Cái		Móng	1.700.000				
	Ba chạc 45° CB phun			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá		
2.868	60-48	Cái		Móng	9.350				
2.869	75-60	Cái		Móng	19.937				
2.870	90-60	Cái		Móng	26.041				
2.871	90-75	Cái				Dày	38.182		
2.872	110-60	Cái		Móng	35.391				
2.873	110-75	Cái				Dày	52.727		
2.874	110-90	Cái				Dày	55.909		
2.875	125-75	Cái				Dày	75.455		
2.876	125-90	Cái		Móng	69.777				
2.877	125-110	Cái				Dày	95.000		
2.878	140-90	Cái				Dày	120.000		
2.879	140-110	Cái				Dày	127.091		
2.880	160-90	Cái		Móng	113.205				
2.881	160-110	Cái				Dày	232.727		
2.882	200-90	Cái		Móng	248.818				
2.883	200-110	Cái		Móng	276.637				
2.884	200-125	Cái		Móng	302.137				
2.885	200-140	Cái		Móng	319.909				
2.886	200-160	Cái		Móng	336.137				
2.887	225-160	Cái		Móng	401.818				
2.888	250-160	Cái		Móng	516.182				
2.889	250-200	Cái		Móng	595.773				
	Ba chạc 90° phun			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
2.890	Φ21	Cái		16.0	2.705	10.0	1.468		
2.891	Φ27	Cái		16.0	3.477	10.0	2.473		
2.892	Φ34	Cái		16.0	6.105	10.0	3.400		
2.893	Φ42	Cái		16.0	10.200	10.0	4.868		
2.894	Φ48	Cái		16.0	14.605	10.0	7.263		
2.895	Φ60	Cái		16.0	22.641			8.0	11.437
2.896	Φ75	Cái		6.0	18.468	10.0	29.287	8.0	19.465
2.897	Φ90	Cái		6.0	26.813	10.0	46.363		
2.898	Φ110	Cái		6.0	45.591	10.0	63.363		
2.899	Φ125	Cái		6.0	75.418	10.0	95.045		
2.900	Φ140	Cái		6.0	122.091	10.0	141.409		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
2.901	Φ160	Cái		6.0	129.818	10.0	208.945		
2.902	Φ200	Cái		6.0	305.227		476.773	8.0	347.109
2.903	Φ250	Cái		6.0	581.863				
2.904	Φ315	Cái		6.0	116.141				
	Ba chạc ren trong đồng			Áp suất	Đơn giá				
2.905	21x1/2	Cái		16.0	9.968				
2.906	27x1/2	Cái		16.0	13.987				
2.907	27x3/4	Cái		16.0	13.987				
	Ba chạc 90° chuyển bậc phun			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
2.908	27-21	Cái		10.0	1.932				
2.909	34-21	Cái		10.0	2.473				
2.910	34-27	Cái		10.0	2.705				
2.911	42-21	Cái		10.0	3.323				
2.912	42-27	Cái		10.0	3.787				
2.913	42-34	Cái		10.0	4.482				
2.914	48-21	Cái		10.0	5.332				
2.915	48-27	Cái		10.0	5.487				
2.916	48-34	Cái		10.0	5.873				
2.917	48-42	Cái		10.0	7.418				
2.918	60-27	Cái				8.0	7.573		
2.919	60-34	Cái				8.0	8.345		
2.920	60-42	Cái		10.0	10.973	8.0	9.195		
2.921	60-48	Cái				8.0	9.659		
2.922	75-27					8.0	12.209		
2.923	75-34	Cái				8.0	12.673		
2.924	75-42	Cái				8.0	13.600		
2.925	75-48	Cái				8.0	15.300		
2.926	75-60	Cái				8.0	17.155		
2.927	90-34	Cái						6.0	20.941
2.928	90-42	Cái						6.0	20.941
2.929	90-48	Cái		10.0	27.663			6.0	20.709
2.930	90-60	Cái		10.0	30.755			6.0	25.268
2.931	110-48	Cái		10.0	42.423			6.0	27.663
2.932	110-60	Cái		10.0	49.995			6.0	30.600
2.933	110-75	Cái						6.0	32.377
2.934	110-90	Cái						6.0	38.791
2.935	125-110	Cái						6.0	55.945
2.936	140-90	Cái						6.0	76.113
2.937	160-90	Cái						6.0	104.318
	Ba chạc cong			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá		
2.938	Φ60	Cái		10.0	12.209				
2.939	Φ90	Cái		10.0	51.077	8.0	31.218		
2.940	Φ110	Cái		10.0	100.918	8.0	51.927		
	Ba chạc cong CB			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá		
2.941	90-60	Cái		Móng	28.591				
2.942	90-75	Cái		Móng	29.518				
2.943	110-42	Cái				Dày	30.832		
2.944	110-48	Cái				Dày	32.145		
2.945	110-60	Cái		Móng	38.559				
2.946	110-90	Cái				Dày	42.113		
2.947	140-48	Cái				Dày	54.632		
2.948	140-60	Cái				Dày	55.327		
2.949	140-90	Cái				Dày	64.291		
2.950	140-110	Cái		Móng	77.118				
2.951	160-60	Cái				Dày	83.609		
2.952	160-90	Cái				Dày	102.850		
2.953	160-110	Cái		Móng	109.263				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
	Phụ tùng phụ khác			Bích PVC		Đầu bịt phun		Đầu nối thông sàn	
				Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá		
2.954	Φ21	Cái				16.0			
2.955	Φ27	Cái				16.0			
2.956	Φ34	Cái				16.0			
2.957	Φ42	Cái				10.0			
2.958	Φ48	Cái				10.0		8.345	
2.959	Φ60	Cái		10.0	58.418	10.0	58.418	9.659	
2.960	Φ75	Cái		10.0	81.677	10.0	81.677		
2.961	Φ90	Cái		10.0	81.445	10.0	81.445	16.073	
2.962	Φ110	Cái		10.0	109.882	10.0	109.882	19.627	
2.963	Φ140	Cái		10.0	186.923	10.0	186.923		
2.964	Φ160	Cái		10.0	261.955	6.0	261.955		
2.965	Φ200	Cái		10.0	457.763	6.0	457.763		
2.966	Φ225	Cái		10.0	471.750	Thoát	471.750		
2.967	Φ250	Cái		10.0	640.900	Thoát	640.900		
	Đầu bịt ren					Van cầu			
2.968	21-1/2	Cái			387	21	19.318		
2.969	27-3/4	Cái			773	27	26.273		
2.970	34-1	Cái			1.237	34	36.395		
	Phễu			Thu nước	Chắn rác	Si công	Bịt xả thông tắc 60		
2.971	Φ42	Cái				8.655			
2.972	Φ48	Cái			11.359	12.673			
2.973	Φ60	Cái			23.723	20.477	7.727		
2.974	Φ75	Cái		15.068		39.023	11.205		
2.975	Φ90	Cái			28.513	52.857	16.305		
2.976	Φ110	Cái		24.727		78.123	21.637		
	Nắp hố ga			Nắp hố bằng gang		Nắp hố bằng Composite			
2.977	HNG - 150	Cái		1.760.016					
2.978	HNG - 200	Cái		2.407.114					
2.979	DN200					308.295			
	Ống nhựa chịu nhiệt PP -R Tiền Phong			PN10		PN16		PN20	
				Chiều dày (mm)	Đơn giá	Chiều dày (mm)	Đơn giá	Chiều dày (mm)	Đơn giá
2.980	Ống Φ20	Đ/md		2,30	18.082	2,80	20.091	3,40	22.332
2.981	Ống Φ25	Đ/md		2,30	32.223	3,50	37.091	4,20	39.177
2.982	Ống Φ32	Đ/md		2,90	42.340	4,40	50.227	5,40	57.645
2.983	Ống Φ40	Đ/md		3,70	56.023	5,50	68.000	6,70	89.250
2.984	Ống Φ50	Đ/md		4,60	82.141	6,90	108.182	8,30	138.705
2.985	Ống Φ63	Đ/md		5,80	130.591	8,60	170.000	10,50	218.682
2.986	Ống Φ75	Đ/md		6,80	181.591	10,30	231.818	12,50	302.909
2.987	Ống Φ90	Đ/md		8,20	265.045	12,30	324.545	15,00	452.818
2.988	Ống Φ110	Đ/md		10,00	424.227	15,10	494.545	18,30	637.500
2.989	Ống Φ125	Đ/md		11,40	525.455	17,10	641.363	20,80	857.727
2.990	Ống Φ140	Đ/md		12,70	648.318	19,20	780.455	23,30	1.089.545
2.991	Ống Φ160	Đ/md		14,60	884.773	21,90	1.081.818	26,60	1.448.863
2.992	Ống Φ180	Đ/md		16,40	1.394.000	24,60	1.938.000	29,00	2.278.000
2.993	Ống Φ200	Đ/md		18,20	1.691.500	27,40	2.397.000	33,20	2.805.000
	Ống nhựa chịu nhiệt PP -R Tiền Phong			PN25					
				Chiều dày (mm)	Đơn giá				
2.994	Ống Φ20	Đ/md		4,10	24.727				
2.995	Ống Φ25	Đ/md		5,10	40.955				
2.996	Ống Φ32	Đ/md		6,50	63.363				
2.997	Ống Φ40	Đ/md		8,10	96.900				



STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)				
1	2	3	4	5				
2.998	Ống Φ50	Đ/md		10,10	154.545			
2.999	Ống Φ63	Đ/md		12,70	243.409			
3.000	Ống Φ75	Đ/md		15,10	343.863			
3.001	Ống Φ90	Đ/md		18,10	494.545			
3.002	Ống Φ110	Đ/md		22,10	734.091			
3.003	Ống Φ125	Đ/md		25,10	985.227			
3.004	Ống Φ140	Đ/md		28,10	1.298.182			
3.005	Ống Φ160	Đ/md		32,10	1.681.455			
	Ống nhựa HDPE -PE80 Tiền Phong			PN6	PN8	PN10	PN12,5	PN16
3.006	Φ20	Đ/md					7.545	9.091
3.007	Φ25	Đ/md				9.818	11.455	13.727
3.008	Φ32	Đ/md			13.455	15.727	18.909	22.636
3.009	Φ40	Đ/md		16.636	20.091	24.273	29.182	34.636
3.010	Φ50	Đ/md		25.818	31.273	37.364	45.182	53.545
3.011	Φ63	Đ/md		39.909	49.727	59.636	71.818	85.273
3.012	Φ75	Đ/md		56.727	70.364	85.273	100.455	120.818
3.013	Φ90	Đ/md		91.273	101.909	120.818	144.545	173.455
3.014	Φ110	Đ/md		120.364	148.182	182.545	216.273	262.545
3.015	Φ125	Đ/md		155.091	189.364	232.909	281.455	336.545
3.016	Φ140	Đ/md		192.727	237.455	290.364	347.182	420.545
3.017	Φ160	Đ/md		253.273	309.727	380.909	456.364	551.818
3.018	Φ180	Đ/md		318.545	392.818	481.636	578.818	697.455
3.019	Φ200	Đ/md		395.818	488.091	599.455	714.091	867.545
3.020	Φ225	Đ/md		499.091	616.273	740.455	893.182	1.073.182
3.021	Φ250	Đ/md		610.636	757.364	915.636	1.116.909	1.325.636
3.022	Φ280	Đ/md		768.455	950.818	1.148.545	1.399.727	1.660.727
3.023	Φ315	Đ/md		965.909	1.203.545	1.453.091	1.749.545	2.112.727
3.024	Φ355	Đ/md		1.235.636	1.516.909	1.844.818	2.220.000	2.681.909
3.025	Φ400	Đ/md		1.556.909	1.937.091	2.345.545	2.817.455	3.412.000
3.026	Φ450	Đ/md		1.987.273	2.436.000	2.970.000	3.560.909	4.310.909
3.027	Φ500	Đ/md		2.430.818	3.027.091	3.683.091	4.429.818	5.342.091
3.028	Φ560	Đ/md		3.332.727	4.091.818	4.994.545	6.032.727	
3.029	Φ630	Đ/md		4.210.909	5.182.727	6.312.727	7.167.273	
3.030	Φ710	Đ/md		5.369.091	6.586.364	8.031.818	9.723.636	
3.031	Φ800	Đ/md		6.805.455	8.351.818	8.578.182		
3.032	Φ900	Đ/md		8.610.909	10.564.545	12.907.273		
3.033	Φ1000	Đ/md		10.639.091	13.056.364			
3.034	Φ1200	Đ/md		15.312.727	17.985.455			
	Phụ tùng HDPE- 80 hàn Tiền Phong			PN6	PN8	PN10	PN12,5	
	Nối góc 45 độ PE 80 hàn							
3.035	Φ90	Cái		76.577	92.727	111.273	132.832	
3.036	Φ110	Cái		115.832	139.863	167.991	201.527	
3.037	Φ125	Cái		148.132	180.818	219.300	262.727	
3.038	Φ140	Cái		194.882	237.923	286.759	345.100	
3.039	Φ160	Cái		256.545	312.027	379.023	452.663	
3.040	Φ180	Cái		328.950	403.441	487.050	581.787	
3.041	Φ200	Cái		417.505	508.145	615.709	739.887	
3.042	Φ225	Cái		533.800	649.632	786.637	941.800	
3.043	Φ250	Cái		855.332	1.041.559	1.259.159	997.900	
3.044	Φ280	Cái		1.095.341	1.333.650	1.611.291	1.936.995	

Công bố giá VLXD Quý I năm 2020

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.045	Φ315	Cái		1.565.777	1.905.932	2.299.482	3.945.159		
3.046	Φ355	Cái		2.234.495	2.717.373	3.281.000	5.292.023		
3.047	Φ400	Cái		2.986.589	3.645.109	4.399.445	7.091.241		
3.048	Φ450	Cái		4.007.209	4.885.259	5.909.432	9.864.482		
3.049	Φ500	Cái		5.593.309	6.801.159	8.237.427			
3.050	Φ560	Cái		7.541.741	9.206.505	11.119.468			
3.051	Φ630	Cái		9.846.323	12.002.695	14.471.559			
3.052	Φ710	Cái		13.204.055	16.036.332	19.483.159			
3.053	Φ800	Cái		17.282.045	20.985.341				
3.054	Φ900	Cái		24.453.495	29.829.823				
3.055	Φ1000	Cái		33.666.491	41.361.695				
3.056	Φ1200	Cái		51.371.527					
	Nối góc 90 độ PE 80 hàn			PN6	PN8	PN10	PN12,5		
3.057	Φ90	Cái		100.145	121.241	145.273	173.787		
3.058	Φ110	Cái		151.841	183.291	220.150	264.427		
3.059	Φ125	Cái		196.968	240.395	291.318	349.273		
3.060	Φ140	Cái		256.159	312.413	376.937	453.513		
3.061	Φ160	Cái		339.691	413.409	502.350	600.023		
3.062	Φ180	Cái		445.245	545.777	658.750	787.487		
3.063	Φ200	Cái		564.013	694.605	831.763	999.291		
3.064	Φ225	Cái		739.423	900.382	1.090.318	1.305.137		
3.065	Φ250	Cái		1.112.727	1.355.209	1.638.645	1.962.187		
3.066	Φ280	Cái		1.480.159	1.802.077	2.177.391	2.617.227		
3.067	Φ315	Cái		2.143.468	2.608.959	3.148.168	3.784.973		
3.068	Φ355	Cái		3.314.613	4.031.163	4.867.100	5.852.713		
3.069	Φ400	Cái		4.283.613	5.228.737	6.311.173	7.591.891		
3.070	Φ450	Cái		5.639.209	6.874.800	8.316.013	9.979.541		
3.071	Φ500	Cái		7.523.195	9.147.777	11.079.750	13.268.345		
3.072	Φ560	Cái		10.337.932	12.620.337	15.242.663			
3.073	Φ630	Cái		14.105.595	17.194.650	20.731.500			
3.074	Φ710	Cái		19.851.750	24.110.095	29.292.545			
3.075	Φ800	Cái		27.359.182	33.221.787				
3.076	Φ900	Cái		38.610.787	47.099.659				
3.077	Φ1000	Cái		53.124.073	65.266.709				
3.078	Φ1200	Cái		83.258.118					
	Ba chạc 90 độ PE 80 hàn			PN6	PN8				
3.079	Φ90	Cái		152.305	182.905				
3.080	Φ110	Cái		231.741	278.105				
3.081	Φ125	Cái		305.382	364.959				
3.082	Φ140	Cái		386.518	465.105				
3.083	Φ160	Cái		518.887	619.032				
3.084	Φ180	Cái		668.718	802.787				
3.085	Φ200	Cái		843.277	1.005.550				
3.086	Φ225	Cái		1.089.932	1.314.177				
3.087	Φ250	Cái		1.381.250	1.653.559				
3.088	Φ280	Cái		1.780.982	2.131.877				
3.089	Φ315	Cái		2.319.727	2.791.477				
3.090	Φ355	Cái		4.262.905	5.128.591				
3.091	Φ400	Cái		5.571.363	6.691.045				
3.092	Φ450	Cái		7.271.439	8.717.832				
3.093	Φ500	Cái		9.235.095	11.067.387				
3.094	Φ560	Cái		14.680.195					

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.095	Φ630	Cái		19.152.818					
3.096	Φ710	Cái		25.992.613					
	Ba chạc 45 độ PE 80 hàn			PN6	PN8				
3.097	Φ90	Cái		144.037	172.163				
3.098	Φ110	Cái		240.859	288.845				
3.099	Φ125	Cái		348.423	356.768				
3.100	Φ140	Cái		434.505	523.832				
3.101	Φ160	Cái		629.000	751.477				
3.102	Φ180	Cái		889.641	1.064.277				
3.103	Φ200	Cái		1.186.755	1.426.763				
3.104	Φ225	Cái		1.596.455	1.910.877				
3.105	Φ250	Cái		2.042.473	2.446.377				
3.106	Φ280	Cái		2.574.650	3.094.387				
3.107	Φ315	Cái		3.461.818	4.161.987				
3.108	Φ355	Cái		4.584.050	5.512.559				
3.109	Φ400	Cái		6.363.332	7.654.405				
3.110	Φ450	Cái		8.828.718	10.594.013				
3.111	Φ500	Cái		14.189.900	16.992.891				
3.112	Φ560	Cái		21.240.959					
3.113	Φ630	Cái		28.241.559					
3.114	Φ710	Cái		41.226.545					
3.115	Φ800	Cái		54.894.005					
3.116	Φ900	Cái		75.834.141					
3.117	Φ1000	Cái		103.237.600					
	Phụ tùng HDPE- 80 Ép phun - Tiền Phong			Áp suất	Đầu nối thẳng PE phun	Nối góc 90 độ PE phun	Ba chạc 90 độ PE phun	Đầu bịt PE phun	
	Đường kính								
3.118	Φ20	Cái		16.0	14.450	17.927	18.237	7.341	
3.119	Φ25	Cái		16.0	21.713	20.555	26.118	8.500	
3.120	Φ32	Cái		16.0	28.127	28.127	30.291	14.450	
3.121	Φ40	Cái		16.0	41.805	44.741	59.113	25.268	
3.122	Φ50	Cái		16.0	54.387	57.955	94.737	36.241	
3.123	Φ63	Cái		16.0	71.632	97.209	113.591	54.323	
3.124	Φ75	Cái		10.0	114.518	134.377	180.045	82.141	
3.125	Φ90	Cái		10.0	200.059	228.573	336.059	130.359	
	Đường kính			Áp suất (PN)	Đầu nối Chuyển bậc PE	Ba chạc 90 độ PE CB phun			
3.126	Φ25-20	Cái		16.0	21.559	33.227			
3.127	32-20	Cái		16.0	29.827	45.127			
3.128	32-25	Cái		16.0	30.368	45.668			
3.129	40-20	Cái		10.0	30.600	54.091			
3.130	40-25	Cái		16.0	32.609	59.423			
3.131	40-32	Cái		16.0	37.091	55.482			
3.132	50-25	Cái		10.0	37.400	65.837			
3.133	50-32	Cái		16.0	39.177	83.918			
3.134	50-40	Cái		16.0	49.145	81.291			
3.135	63-20	Cái		16.0	51.927	93.577			
3.136	63-25	Cái		16.0	61.509	94.968			
3.137	63-40	Cái		16.0	67.923	99.295			
3.138	63-50	Cái		16.0	68.773	100.532			
3.139	75-50	Cái		10.0	111.273	198.437			
3.140	75-63	Cái		10.0	129.818	179.891			
3.141	90-63	Cái		10.0	148.673	320.450			
3.142	90-75	Cái		10.0	200.291	344.559			
	Đường kính			Đại khối thủy		Khẩu nối ren ngoài PE		Nối góc ren ngoài PE phun	
				Áp suất (PN)	Đơn giá	Áp suất (PN)	Đơn giá	Áp suất (PN)	Đơn giá

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.143	Φ20-1/2"					16.0	10.200	16.0	10.663
3.144	Φ20-3/4"					16.0	10.200	10.0	10.432
3.145	Φ25-1/2"					16.0	11.823		
3.146	Φ25-3/4"					16.0	11.823	16.0	12.055
3.147	Φ25-1"					10.0	11.591		
3.148	Φ32-1/2"	Cái		16.0	17.927				
3.149	Φ32-1"	Cái					14.373	16.0	19.859
3.150	Φ 32-3/4"	Cái		16.0	17.927	16.0	14.218		
3.151	Φ 40-1/2"	Cái		16.0	26.350	16.0			
3.152	Φ 40-1.1/4"	Cái				16.0	25.191		
3.153	Φ 40x11/4"							10.0	34.387
3.154	Φ 40-1.1/2"	Cái				10.0	23.723		
3.155	Φ 40-2"	Cái				10.0	26.813		
3.156	Φ40-3/4"	Cái		16.0	26.350				
3.157	Φ50-1/2"	Cái		16.0	32.145				
3.158	Φ50-1.1/2"	Cái				16.0	29.673		
3.159	Φ50x11/2"							10.0	49.377
3.160	Φ50-2"	Cái				16.0	44.741		
3.161	Φ50-3/4"	Cái		16.0	32.145				
3.162	Φ50-1"	Cái		10.0	31.527				
3.163	Φ63-1/2"	Cái		16.0	45.668				
3.164	Φ63-3/4"	Cái		16.0	45.668				
3.165	Φ63-1"	Cái		10.0	44.741				
3.166	Φ63-2'	Cái				16.0	52.159		
3.167	Φ63-2.1/2'	Cái				10.0	50.305		
3.168	Φ63x2"							16.0	77.968
3.169	Φ63-1.1/4"	Cái		10.0	47.987				
3.170	Φ75-1/2"	Cái		16.0	57.955				
3.171	Φ75-3/4"	Cái		16.0	57.955				
3.172	Φ75-1"	Cái		10.0	56.795				
3.173	Φ75-1.1/2"	Cái		10.0	60.273				
3.174	Φ75-2"	Cái		10.0	62.745	10.0	82.682		
3.175	Φ75-2.1/2"	Cái				10.0	78.355		
3.176	Φ90-1/2"	Cái		16.0	69.391				
3.177	Φ90-3/4"	Cái		16.0	69.391				
3.178	Φ90-1"	Cái		10.0	68.000				
3.179	Φ90-1.1/2"	Cái		10.0	68.000				
3.180	Φ90-2"	Cái		10.0	70.473		115.213		
3.181	Φ90-3"	Cái					127.191		
3.182	Φ110-1/2"	Cái		16.0	109.882				
3.183	Φ110-3/4"	Cái		16.0	109.882				
3.184	Φ110-1"	Cái		10.0	102.232				
3.185	Φ110-1.1/2"	Cái		10.0	94.813				
3.186	Φ110-2"	Cái		10.0	102.232				
	Phụ tùng PP-R Tiên Phong		Áp suất	Đầu nối ren trong	Zắc co ren trong (Đầu nối ống)	Nối góc 90° ren trong	Van chặn PPR	Đầu nối thẳng	Đầu nối ren ngoài
3.187	Φ20-1/2"	Cái	20.0	29.363	69.932	32.687	115.137	2.395	37.091
3.188	Φ25-1/2"	Cái	20.0	35.932		37.091		4.018	42.887
3.189	Φ25-3/4"	Cái	20.0	40.103	154.545	49.995	156.091		51.773

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.190	Φ32-1"	Cái	20.0	65.295	164.205	92.341	180.045	6.182	76.500
3.191	Φ40-1.1/4"	Cái	20.0	161.887			278.955	9.891	22.795
3.192	Φ50-1.1/2"	Cái	20.0	214.818			475.227	17.773	278.182
3.193	Φ63-2"	Cái	20.0	434.659				35.545	471.363
3.194	Φ75-2.1/2"	Cái	20.0	618.800					722.500
3.195	Φ75-2.1/4"	Cái	20.0	1.241.000				59.577	1.460.455
3.196	Φ90-3"	Cái	16.0					100.841	2.457.273
3.197	Φ110-4"	Cái	20.0					163.509	
3.198	Φ125	Cái	20.0					314.655	
3.199	Φ140	Cái	20.0					449.263	
3.200	Φ160	Cái	20.0					629.309	
3.201	Φ200	Cái	20.0					1.118.368	
	Phụ tùng PP-R Tiên Phong		Áp suất	Ba chạc 90°	Zắc co ren ngoài (Đầu nối ống)	Zắc co nhựa (Đầu nối ống)	Nối góc 45°	Nối góc 90°	Nối góc 90° ren ngoài
3.202	Φ20-1/2" (Φ20)	Cái	20.0	5.255	74.568	29.363	3.709	4.482	45.977
3.203	Φ25-1/2" (Φ25)	Cái	20.0	8.113	116.295	43.273	5.950	5.950	52.005
3.204	Φ25-3/4"	Cái	20.0						61.432
3.205	Φ32-1/2" (Φ32)	Cái	20.0	13.368	182.750	62.207	8.963	10.432	97.827
3.206	Φ40	Cái	20.0	20.863		71.477	17.850	17.000	
3.207	Φ50	Cái	20.0	40.955		107.409	34.077	29.827	
3.208	Φ63	Cái	20.0	102.773		248.818	78.045	91.337	
3.209	Φ75	Cái	20.0	154.313			120.005	119.232	
3.210	Φ90	Cái	20.0	239.545			142.955	183.909	
3.211	Φ110	Cái	20.0	370.909			248.895	374.773	
3.212	Φ125	Cái	20.0	788.413				607.441	
3.213	Φ140	Cái	20.0	844.745				809.895	
3.214	Φ160	Cái	20.0	1.445.463				1.214.805	
	Phụ tùng PP-R Tiên Phong			Ba chạc 90° ren trong	Ba chạc 90° ren	Van chặn	Van cửa PPR	Đầu nối bằng bích	Đầu bịt PPR
3.215	Φ20-1/2" (Φ20)	Cái	20.0	32.918	40.568	81.273	154.545		2.241
3.216	Φ25-1/2" (Φ25)	Cái	20.0	35.237	44.045	110.182	177.727		3.863
3.217	Φ25-3/4"	Cái	20.0	51.387	53.318				
3.218	Φ32-1/2" (Φ32)	Cái	20.0	112.200	112.045	127.091	255.000		5.023
3.219	Φ40	Cái	20.0			196.909	429.250		7.573
3.220	Φ50	Cái	20.0			335.455	669.375		14.295
3.221	Φ63	Cái	20.0				1.031.475	172.125	
3.222	Φ75	Cái	20.0					222.005	123.637
3.223	Φ90	Cái	20.0					304.145	139.091
3.224	Φ110	Cái	20.0					399.887	153.000
3.225	Φ125	Cái	20.0					867.000	
3.226	Φ140	Cái	20.0					1.236.750	
3.227	Φ160	Cái	20.0					1.887.000	
3.228	Φ200	Cái	20.0					3.978.000	
	Phụ tùng PP-R Tiên Phong			Ba chạc 90 chuyển bậc				Ống tránh PPR	
				Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	ĐK	Đơn giá
3.229	25-20-25	Cái		20.0	8.113			Φ20	11.591
3.230	32-20-32	Cái		20.0	14.295			Φ25	21.637
3.231	40-20-40	Cái		20.0	31.450				
3.232	50-20-40	Cái		20.0	55.250				
3.233	32-25-32	Cái		20.0	14.295				
3.234	40-25-40	Cái		20.0	31.450				
3.235	50-25-50	Cái		20.0	55.250				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.236	63-25-63	Cái			97.132				
3.237	40-32-40	Cái		20.0	31.450				
3.238	50-32-50	Cái		20.0	55.250				
3.239	50-40-50	Cái		20.0	55.250				
3.240	63-32-63	Cái			97.132				
3.241	75-32-75	Cái				16.0	156.455		
3.242	63-40-63	Cái			132.987				
3.243	75-40-75	Cái		20.0	97.132				
3.244	63-50-63	Cái			132.987				
3.245	75-50-75	Cái		20.0	97.132				
3.246	90-50-90	Cái		20.0	142.955				
3.247	75-63-75	Cái		20.0	208.637				
3.248	90-63-90	Cái		20.0	132.987				
3.249	90-75-90	Cái			224.091	16.0	207.245		
3.250	110-63-110	Cái		20.0	246.500				
3.251	110-75-110	Cái		20.0	355.455				
3.252	110-90-110	Cái		20.0	355.455				
3.253	140-75	Cái			1.173.000				
3.254	200-140	Cái				16.0	3.633.363		
	Zoăng cao su								
3.255	Φ63	Cái		7.727					
3.256	Φ75	Cái		9.737					
3.257	Φ90	Cái		11.823					
3.258	Φ110	Cái		14.991					
3.259	Φ125	Cái		18.288					
3.260	Φ140	Cái		20.400					
3.261	Φ160	Cái		27.973					
3.262	Φ180	Cái		34.850					
3.263	Φ200	Cái		35.237					
3.264	Φ225	Cái		46.673					
3.265	Φ250	Cái		56.023					
3.266	Φ280	Cái		80.132					
3.267	Φ315	Cái		104.937					
3.268	Φ355	Cái		141.409					
3.269	Φ400	Cái		198.513					
3.270	Φ450	Cái		312.877					
3.271	Φ500	Cái		390.073					
	Phụ kiện khác								
3.272	Băng tan nhỏ	Cuộn		1.818					
3.273	Băng tan to	Cuộn		3.636					
3.274	Keo dán ống PVC 500gr	Hộp		59.000					
3.275	Keo dán ống PVC 15	Tuýp		2.818					
3.276	Keo dán ống PVC 30	Tuýp		4.182					
3.277	Keo dán ống PVC 50	Tuýp		6.545					
3.278	Keo dán ống PVC	Kg		118.000					
	Ống nhựa Hathaco (Công ty thiết bị điện nước Hà Thành)								
	Phụ kiện HDPE hàn đối đầu		Đầu bích (PN10)	Tê (PN10)	Cút 90 độ (PN10)	Chếch 45 độ (PN10)	Chếch 22,5 độ (PN10)	Nút bịt (PN10)	Chữ thập (PN10)
3.279	Φ63	Cái	23.100	45.075	30.225	26.400		17.625	132.000
3.280	Φ75	Cái	34.125	52.275	39.600	35.775		19.800	163.875
3.281	Φ 90	Cái	41.250	77.025	59.400	48.975		30.225	247.500

Công bố giá VLXD Quý I năm 2020

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.282	Φ110	Cái	57.750	137.475	92.400	77.025	82.500	39.600	258.525
3.283	Φ125	Cái	87.975	198.000	143.025	120.975	153.975	85.275	504.900
3.284	Φ140	Cái	126.525	302.475	231.000	181.500	198.000	149.625	
3.285	Φ160	Cái	137.475	318.975	231.000	176.025	200.775	115.500	665.475
3.286	Φ180	Cái	225.525	599.475	495.000	318.975	371.775	207.900	
3.287	Φ200	Cái	252.975	605.025	503.250	412.500	379.500	192.525	1.077.975
3.288	Φ225	Cái	330.000	990.000	742.500	495.000	516.975	330.000	1.479.525
3.289	Φ250	Cái	374.025	1.100.025	879.975	539.025	660.000	384.975	1.935.975
3.290	Φ280	Cái	605.025	1.980.000	1.430.025	1.044.975	990.000	605.025	
3.291	Φ315	Cái	660.000	2.199.975	1.374.975	990.000	1.100.025	660.000	3.189.975
3.292	Φ355	Cái	990.000	2.915.025	2.145.000	1.650.000	1.980.000	1.100.025	
3.293	Φ400	Cái	1.050.000	3.937.500	2.520.000	1.732.500	1.942.500	1.312.500	
3.294	Φ450	Cái	1.470.000	9.975.000	6.825.000	4.725.000	4.620.000	1.837.500	
3.295	Φ500	Cái	2.047.500	11.550.000	8.925.000	6.300.000	5.880.000	2.415.000	
3.296	Φ560	Cái	2.730.000	20.212.500	12.075.000	8.925.000	7.980.000	3.150.000	
3.297	Φ630	Cái	3.412.500	21.525.000	16.800.000	11.550.000	11.655.000	3.622.500	
3.298	Φ710	Cái	7.087.500	38.850.000	34.650.000	20.212.500	19.912.500	7.875.000	
3.299	Φ800	Cái	8.662.500	55.650.000	42.525.000	26.880.000	25.515.000	9.975.000	
	Côn thu		Đơn giá	Côn thu		Côn thu		Côn thu	
				ĐK	Đơn giá	ĐK	Đơn giá	ĐK	Đơn giá
3.300	R.C75-50	Cái	21.450	R.C180-90	379.500	R.C280-110	660.000	R.C400-250	1.312.500
3.301	R.C75-63	Cái	27.525	R.C180-110	219.975	R.C280-160	714.975	R.C400-280	1.338.750
3.302	R.C90-50	Cái	30.225	R.C180-125	330.000	R.C280-200	797.475	R.C400-315	1.417.500
3.303	R.C90-63	Cái	33.000	R.C180-140	330.000	R.C280-225	990.000	R.C400-355	1.470.000
3.304	R.C90-73	Cái	38.475	R.C180-160	330.000	R.C280-250	990.000	R.C450-110	3.937.500
3.305	R.C110-50	Cái	49.500	R.C200-63	159.525	R.C315-90	577.500	R.C450-160	4.147.500
3.306	R.C110-63	Cái	46.725	R.C200-75	165.000	R.C315-110	495.000	R.C450-200	3.150.000
3.307	R.C110-75	Cái	54.975	R.C200-90	170.475	R.C315-125	660.000	R.C450-225	3.150.000
3.308	R.C110-90	Cái	56.100	R.C200-110	192.525	R.C315-160	605.025	R.C450-250	3.412.500
3.309	R.C125-63	Cái	96.225	R.C200-125	217.800	R.C315-180	605.025	R.C450-315	2.625.000
3.310	R.C125-75	Cái	106.125	R.C200-140	225.525	R.C315-200	605.025	R.C450-355	2.887.500
3.311	R.C125-90	Cái	107.775	R.C200-160	209.025	R.C315-225	660.000	R.C450-400	3.045.000
3.312	R.C125-110	Cái	110.025	R.C200-180	357.525	R.C315-250	660.000	R.C500-200	2.415.000
3.313	R.C140-63	Cái	134.775	R.C225-90	445.500	R.C315-280	714.975	R.C500-250	2.467.500
3.314	R.C140-75	Cái	149.625	R.C225-110	357.525	R.C355-110	907.500	R.C500-315	2.520.000
3.315	R.C140-90	Cái	170.475	R.C225-125	433.425	R.C355-160	935.025	R.C500-355	3.150.000
3.316	R.C140-110	Cái	192.525	R.C225-160	357.525	R.C355-200	990.000	R.C500-400	2.625.000
3.317	R.C140-125	Cái	206.250	R.C225-200	412.500	R.C355-250	1.100.025	R.C500-450	2.625.000
3.318	R.C160-63	Cái	101.775	R.C250-90	440.025	R.C355-280	1.650.000	R.C560-315	2.730.000
3.319	R.C160-75	Cái	108.900	R.C250-110	384.975	R.C355-315	1.374.975	R.C560-355	2.782.500
3.320	R.C160-90	Cái	113.325	R.C250-125	440.025	R.C400-110	1.155.000	R.C560-400	2.782.500
3.321	R.C160-110	Cái	124.275	R.C250-160	412.500	R.C400-160	1.181.250	R.C560-450	2.835.000
3.322	R.C160-125	Cái	136.425	R.C250-200	467.475	R.C400-200	1.207.500	R.C560-500	2.887.500
3.323	R.C160-140	Cái	219.975	R.C250-225	549.975	R.C400-225	1.260.000	R.C630-200	8.662.500
	Tê Thu		Đơn giá	Tê thu		Tê thu		Tê thu	
				ĐK	Đơn giá	ĐK	Đơn giá	ĐK	Đơn giá
3.324	R.T63-50	Cái	33.000	R.T160-140	299.775	R.T250-200	990.000	R.T450-110	4.725.000
3.325	R.T75-50	Cái	48.375	R.T180-90	495.000	R.T250-225	1.155.000	R.T450-160	5.775.000
3.326	R.T75-63	Cái	51.150	R.T180-110	522.525	R.T280-110	1.374.975	R.T450-200	6.037.500

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.327	R.T90-50	Cái	67.650	R.T180-160	660.000	R.T280-160	1.650.000	R.T450-250	7.350.000
3.328	R.T90-63	Cái	70.425	R.T200-63	384.975	R.T280-200	1.925.025	R.T450-315	8.137.500
3.329	R.T90-75	Cái	74.775	R.T200-75	390.525	R.T280-250	2.475.000	R.T450-400	9.975.000
3.330	R.T110-50	Cái	105.075	R.T200-90	412.500	R.T315-90	1.155.000	R.T500-110	5.775.000
3.331	R.T110-63	Cái	103.425	R.T200-110	434.475	R.T315-110	1.209.975	R.T500-160	6.825.000
3.332	R.T110-75	Cái	115.500	R.T200-125	577.500	R.T315-125	1.760.025	R.T500-200	7.350.000
3.333	R.T110-90	Cái	119.925	R.T200-140	605.025	R.T315-160	1.374.975	R.T500-250	8.662.500
3.334	R.T125-63	Cái	152.925	R.T200-160	572.025	R.T315-200	1.430.025	R.T500-315	9.975.000
3.335	R.T125-75	Cái	165.000	R.T200-180	660.000	R.T315-225	1.760.025	R.T500-400	11.025.000
3.336	R.T125-90	Cái	185.925	R.T225-63	764.475	R.T315-250	1.760.025	R.T500-450	11.550.000
3.337	R.T125-110	Cái	189.750	R.T225-75	825.000	R.T315-280	1.925.025	R.T560-110	10.500.000
3.338	R.T140-63	Cái	247.500	R.T225-90	841.500	R.T355-110	1.815.000	R.T560-160	11.025.000
3.339	R.T140-75	Cái	264.000	R.T225-110	841.500	R.T355-160	1.842.525	R.T560-200	11.550.000
3.340	R.T140-90	Cái	302.475	R.T225-160	825.000	R.T355-200	1.930.500	R.T560-250	12.600.000
3.341	R.T140-110	Cái	318.975	R.T225-200	962.475	R.T355-250	2.859.975	R.T560-315	13.125.000
3.342	R.T140-125	Cái	341.025	R.T250-63	907.500	R.T355-315	3.740.025	R.T560-400	15.750.000
3.343	R.T160-63	Cái	226.575	R.T250-75	929.475	R.T400-110	2.257.500	R.T560-450	16.800.000
3.344	R.T160-75	Cái	239.775	R.T250-90	924.000	R.T400-160	2.310.000	R.T560-500	22.050.000
3.345	R.T160-90	Cái	246.375	R.T250-110	714.975	R.T400-200	2.336.250	R.T630-110	11.550.000
3.346	R.T160-110	Cái	256.275	R.T250-125	905.025	R.T400-250	3.150.000	R.T630-160	12.075.000
3.347	R.T160-125	Cái	272.775	R.T250-160	935.025	R.T400-350	3.228.750	R.T630-200	13.125.000
	Phụ kiện nối ống PE		Măng sông thu		Tê Thu				
			Áp suất (PN)	Đơn giá	Áp suất (PN)	Đơn giá			
3.348	25x20mm	Cái	16.0	13.950	16.0	25.200			
3.349	32x20mm	Cái	16.0	21.750	16.0	31.500			
3.350	32x25mm	Cái	16.0	21.750	16.0	31.500			
3.351	40x20mm	Cái	16.0	30.000	16.0				
3.352	40x25mm	Cái	16.0	30.000	16.0	57.750			
3.353	40x32mm	Cái	16.0	336.000	16.0	57.750			
3.354	50x25mm	Cái	16.0	39.600	16.0	86.250			
3.355	50x32mm	Cái	16.0	39.600	16.0	86.250			
3.356	50x40mm	Cái	16.0	50.700	16.0	92.700			
3.357	63x25mm	Cái	16.0	63.600	16.0	136.350			
3.358	63x32mm	Cái	16.0	63.600	16.0	136.350			
3.359	63x40mm	Cái	16.0	75.000	16.0	142.500			
3.360	63x50mm	Cái	16.0	82.950	16.0	148.950			
3.361	75x50mm	Cái	16.0	124.500	16.0	228.750			
3.362	75x63mm	Cái	16.0	124.500	16.0	247.500			
3.363	90x63mm	Cái	16.0	184.500					
3.364	90x75mm	Cái	16.0	187.500	16.0	375.000			
3.365	110x90mm	Cái	16.0	380.250	16.0	690.000			
	Phụ kiện nối ống PE		Măng sông nối ống		Tê Cân		Cút 90 độ		Van PP 2 đầu rắc co (PN10)
			Áp suất (PN)	Đơn giá	Áp suất (PN)	Đơn giá	Áp suất (PN)	Đơn giá	
3.366	20x20mm	Cái	16.0	10.200	16.0	15.600	16.0	12.375	33.075
3.367	25x25mm	Cái	16.0	15.000	16.0	21.225	16.0	16.200	53.175
3.368	32x32mm	Cái	16.0	21.600	16.0	32.100	16.0	22.350	80.100
3.369	40x40mm	Cái	16.0	36.450	16.0	63.600	16.0	43.350	128.475
3.370	50x50mm	Cái	16.0	57.000	16.0	99.000	16.0	63.750	205.950
3.371	63x63mm	Cái	16.0	88.200	16.0	151.500	16.0	100.950	340.350

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.372	75x75mm	Cái	16.0	132.600	16.0	225.000	16.0	148.950	
3.373	90x90mm	Cái	16.0	194.700	16.0	322.500	16.0	217.200	
3.374	110x110mm	Cái	16.0	418.200	16.0	637.500	16.0	501.750	
	Phụ kiện nối ống PE		Áp suất (PN)	Mãng sông một đầu ren ngoài	Mãng sông một đầu ren trong	Tê một đầu ren ngoài	Tê một đầu ren trong	Cút 90 độ ren ngoài	Cút 90 độ ren trong
3.375	20mmx1/2"	Cái	16.0	6.600	7.350	14.850	15.600	8.100	9.450
3.376	20mmx3/4"	Cái	16.0	6.750	7.350	14.850	15.600	8.100	9.450
3.377	25mmx1/2"	Cái	16.0	9.000	9.975	21.000	21.600	10.350	13.350
3.378	25mmx3/4"	Cái	16.0	9.000	9.975	21.000	21.600	10.350	13.350
3.379	25mmx1"	Cái	16.0	12.600	9.975	21.000	31.050	10.950	13.350
3.380	32mmx3/4"	Cái	16.0	12.600	14.100	30.675	31.050	14.625	18.300
3.381	32mmx1"	Cái	16.0	26.850	14.100	30.675	59.925	17.175	18.300
3.382	40mmx1"	Cái	16.0	27.000	26.100	59.925	59.925		30.675
3.383	40mmx1.1/4"	Cái	16.0	27.000				35.100	30.675
3.384	40mmx1.1/2"	Cái	16.0	35.700					
3.385	50mmx1.1/4"	Cái	16.0	35.700					
3.386	50mmx1.1/2"	Cái	16.0	35.700	51.000	80.400	93.600	50.100	58.500
3.387	50mmx2"	Cái	16.0	49.350					87.750
3.388	63mmx1.1/2"	Cái	16.0	49.350					
3.389	63mmx2"	Cái	16.0	79.200	81.000	131.700	142.950	74.550	120.600
3.390	75mmx2"	Cái	16.0	79.200	113.100				
3.391	75mmx2.1/2"	Cái	16.0	116.250	112.950	208.350	201.150	103.800	182.850
3.392	90mmx3"	Cái	16.0	116.250	177.000	274.200	314.400	182.850	279.900
3.393	110mmx4"	Cái	16.0	225.000	289.500				
	Phụ kiện nối ống PE		Đơn giá (Đại khối thủy PN16)	Đại khối thủy (PN16)		Đại khối thủy (PN16)		Đại khối thủy (PN16)	
				ĐK	Đơn giá	ĐK	Đơn giá	ĐK	Đơn giá
3.394	25mmx1/2"	Cái	13.350	75mmx1/2"	42.300	110mmx1.1/2"	65.325	160mmx1"	141.075
3.395	25mmx3/4"	Cái	13.350	75mmx3/4"	42.300	110mmx2"	65.325	160mmx1.1/4"	141.075
3.396	32mmx1/2"	Cái	17.175	75mmx1"	42.300	125mmx1/2"	96.000	160mmx1.1/2"	141.075
3.397	32mmx3/4"	Cái	17.175	75mmx1.1/4"	42.300	125mmx3/4"	96.000	160mmx2"	141.075
3.398	32mmx1"	Cái	17.175	75mmx1.1/2"	42.300	125mmx1"	96.000	200mmx1.1/2"	319.275
3.399	40mmx1/2"	Cái	19.350	75mmx2"	42.300	125mmx1.1/4"	96.000	200mmx2"	319.275
3.400	40mmx3/4"	Cái	19.350	90mmx1/2"	51.225	125mmx1.1/2"	96.000	225mmx1.1/2"	320.250
3.401	40mmx1"	Cái	19.350	90mmx3/4"	51.225	125mmx2"	96.000	225mmx2"	320.250
3.402	50mmx1/2"	Cái	23.400	90mmx1"	51.225	140mmx1/2"	135.000	250mmx1.1/2"	460.350
3.403	50mmx3/4"	Cái	23.400	90mmx1.1/4"	51.225	140mmx3/4"	135.000	250mmx2"	460.350
3.404	50mmx1"	Cái	23.400	90mmx1.1/2"	51.225	140mmx1"	135.000	250mmx3"	460.350
3.405	63mmx1/2"	Cái	32.700	90mmx2"	51.225	140mmx1.1/4"	135.000	315mmx1.1/2"	564.300
3.406	63mmx3/4"	Cái	32.700	110mmx1/2"	65.325	140mmx1.1/2"	135.000	315mmx2"	564.300
3.407	63mmx1"	Cái	32.700	110mmx3/4"	65.325	140mmx2"	135.000		
3.408	63mmx1.1/4"	Cái	32.700	110mmx1"	65.325	160mmx1/2"	141.075		
3.409	63mmx1.1/2"	Cái	32.700	110mmx1.1/4"	65.325	160mmx3/4"	141.075		
	Phụ kiện nối ống PE		Nút bịt						
			Áp suất (PN)	Đơn giá					
3.410	Φ 20mm	Cái	16.0	6.225					
3.411	Φ 25mm	Cái	16.0	7.725					
3.412	Φ 32mm	Cái	16.0	10.950					
3.413	Φ 40mm	Cái	16.0	21.225					
3.414	Φ 50mm	Cái	16.0	34.500					
3.415	Φ 63mm	Cái	16.0	52.950					
3.416	Φ 75mm	Cái	16.0	75.000					

Công bố giá VLXD Quý I năm 2020

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.417	Φ 90mm	Cái	16.0	117.000					
3.418	Φ 110mm	Cái	16.0	263.250					
	Ống nhựa STROMAN Việt Nam								
	Ống nhựa U.PVC			Thoát		Ống Class O		Class I	
				Độ dày	Đơn giá	Độ dày/áp suất	Đơn giá	Độ dày/áp suất	Đơn giá
3.419	Ống Φ21	Đ/md		1,0	5.909	1,2	7.273	1,5	7.727
3.420	Ống Φ27	Đ/md		1,0	7.273	1,3	9.091	1,6	10.455
3.421	Ống Φ34	Đ/md		1,0	9.545	1,5	12.727	1,7	13.636
3.422	Ống Φ42	Đ/md		1,2	14.091	1,5	15.455	1,7	18.182
3.423	Ống Φ48	Đ/md		1,4	16.364	1,6	19.091	1,9	21.818
3.424	Ống Φ60	Đ/md		1,4	21.364	1,5	25.455	1,9	30.909
3.425	Ống Φ75	Đ/md		1,5	29.545	1,9	34.545	2,3	39.091
3.426	Ống Φ90	Đ/md		1,5	36.364	1,8	41.818	2,2	48.182
3.427	Ống Φ110	Đ/md		1,9	54.545	2,2	61.818	2,7	71.818
3.428	Ống Φ125	Đ/md		2,0	60.000	2,5	76.364	3,1	89.091
3.429	Ống Φ140	Đ/md		2,0	74.545	2,8	94.545	3,5	111.818
3.430	Ống Φ160	Đ/md		2,5	96.364	3,2	126.364	4,0	147.273
3.431	Ống Φ180	Đ/md		2,8	121.818	3,6	155.455	4,4	180.909
3.432	Ống Φ200	Đ/md		3,2	180.909	3,9	190.000	4,9	230.000
3.433	Ống Φ225	Đ/md		3,5	188.182	4,4	232.727	5,5	280.000
3.434	Ống Φ250	Đ/md		3,9	245.455	4,9	305.455	6,2	368.182
	Ống nhựa U.PVC			Class 2		Class 3			
				Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá		
3.435	Ống Φ21	Đ/md		1,6	9.545	2,4	10.909		
3.436	Ống Φ27	Đ/md		2,0	11.818	3,0	16.818		
3.437	Ống Φ34	Đ/md		2,0	16.364	2,6	18.636		
3.438	Ống Φ42	Đ/md		2,0	20.909	2,5	24.545		
3.439	Ống Φ48	Đ/md		2,3	26.364	2,9	30.455		
3.440	Ống Φ60	Đ/md		2,3	36.364	2,9	43.636		
3.441	Ống Φ75	Đ/md		2,9	50.909	3,6	63.182		
3.442	Ống Φ90	Đ/md		2,7	56.364	3,5	73.636		
3.443	Ống Φ110	Đ/md		3,2	81.818	4,2	115.455		
3.444	Ống Φ125	Đ/md		3,7	105.455	4,8	134.545		
3.445	Ống Φ140	Đ/md		4,1	131.818	5,4	175.455		
3.446	Ống Φ160	Đ/md		4,7	170.000	6,2	220.000		
3.447	Ống Φ180	Đ/md		5,3	215.455	6,9	274.545		
3.448	Ống Φ200	Đ/md		5,9	267.273	7,7	340.909		
3.449	Ống Φ225	Đ/md		6,6	331.818	8,6	430.909		
3.450	Ống Φ250	Đ/md		7,3	429.091	9,6	554.545		
	Ống nhựa PP - R			Ống PN 10		PN 16			
				Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá		
3.451	Ống Φ20	Đ/md		2,3	21.273	2,8	23.636		
3.452	Ống Φ25	Đ/md		2,8	37.909	3,5	43.636		
3.453	Ống Φ32	Đ/md		2,9	49.182	4,4	59.091		
3.454	Ống Φ40	Đ/md		3,7	65.909	5,5	80.000		
3.455	Ống Φ50	Đ/md		4,6	96.636	6,9	127.273		
3.456	Ống Φ63	Đ/md		5,8	153.636	8,6	200.000		
3.457	Ống Φ75	Đ/md		6,8	213.636	10,3	272.727		
3.458	Ống Φ90	Đ/md		8,2	311.818	12,3	409.091		
3.459	Ống Φ110	Đ/md		10,0	499.091	15,1	581.818		
3.460	Ống Φ125	Đ/md		11,4	618.182	17,1	754.545		
3.461	Ống Φ140	Đ/md		12,7	762.727	19,2	1.000.000		
3.462	Ống Φ160	Đ/md		14,6	1.040.909	21,9	1.272.727		
3.463	Ống Φ180	Đ/md		16,4	1.640.000	24,6	2.280.000		

Công bố giá VLXD Quý I năm 2020

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.464	Ống Φ200	Đ/md		18,2	1.990.000	27,4	2.820.000		
	Ống PP -R			PN20		PN25			
				Độ dày (mm)	Đơn giá	Độ dày (mm)	Đơn giá		
3.465	Ống Φ20	Đ/md		3,4	26.273	4,1	29.091		
3.466	Ống Φ25	Đ/md		4,2	46.091	5,1	48.182		
3.467	Ống Φ32	Đ/md		5,4	67.818	6,5	74.545		
3.468	Ống Φ40	Đ/md		6,7	105.000	8,1	114.000		
3.469	Ống Φ50	Đ/md		8,3	163.182	10,1	181.818		
3.470	Ống Φ63	Đ/md		10,5	257.273	12,7	286.364		
3.471	Ống Φ75	Đ/md		12,5	356.364	15,1	404.545		
3.472	Ống Φ90	Đ/md		15,0	532.727	18,1	581.818		
3.473	Ống Φ110	Đ/md		18,3	750.000	22,1	863.636		
3.474	Ống Φ125	Đ/md		20,8	1.009.091	25,1	1.159.091		
3.475	Ống Φ140	Đ/md		23,3	1.281.818	28,1	1.527.273		
3.476	Ống Φ160	Đ/md		26,6	1.704.545	32,1	1.978.182		
3.477	Ống Φ180	Đ/md		29,0	2.680.000	36,1	3.080.000		
3.478	Ống Φ200	Đ/md		33,2	3.300.000				
	Ống HDPE 100			Ống PN 6		PN 8		PN 10	
				Độ dày	Đơn giá	Độ dày	Đơn giá	Độ dày	Đơn giá
3.479	Ống Φ20	Đ/md	2,3			2,8	5.273	2,8	5.909
3.480	Ống Φ25	Đ/md	2,8	6.188		3,5	7.727	3,5	10.000
3.481	Ống Φ32	Đ/md	2,9	10.455		4,4	13.636	4,4	14.545
3.482	Ống Φ40	Đ/md	3,7	18.182		5,5	19.091	5,5	22.727
3.481	Ống Φ50	Đ/md	4,6	27.273		6,9	29.091	6,9	34.545
3.482	Ống Φ63	Đ/md	5,8	45.455		8,6	45.455	8,6	56.364
3.483	Ống Φ75	Đ/md	6,8	60.455		10,3	64.545	10,3	80.000
3.484	Ống Φ90	Đ/md	8,2	90.909		12,3	101.818	12,3	113.636
3.483	Ống Φ110	Đ/md	10,0	109.091		15,1	136.364	15,1	172.727
3.484	Ống Φ125	Đ/md	11,4	140.909		17,1	177.273	17,1	218.182
3.485	Ống Φ140	Đ/md	12,7	177.273		19,2	222.727	19,2	272.727
3.486	Ống Φ160	Đ/md	14,6	236.364		21,9	290.909	21,9	359.091
3.485	Ống Φ180	Đ/md	16,4	290.909		24,6	363.636	24,6	450.000
3.486	Ống Φ200	Đ/md	18,2	363.636		27,4	454.545	27,4	563.636
	Ống HDPE 100			Ống PN 12,5		PN 16		PN 20	
				Độ dày	Đơn giá	Độ dày	Đơn giá	Độ dày	Đơn giá
3.487	Ống Φ20	Đ/md	2,3	7.272		2,8	8.727	2,8	10.364
3.488	Ống Φ25	Đ/md	2,8	10.909		3,5	13.182	3,5	16.545
3.489	Ống Φ32	Đ/md	2,9	18.182		4,4	21.364	4,4	25.455
3.490	Ống Φ40	Đ/md	3,7	27.273		5,5	33.636	5,5	39.091
3.491	Ống Φ50	Đ/md	4,6	41.818		6,9	50.909	6,9	61.818
3.492	Ống Φ63	Đ/md	5,8	68.182		8,6	80.909	8,6	98.182
3.493	Ống Φ75	Đ/md	6,8	96.364		10,3	116.364	10,3	138.182
3.494	Ống Φ90	Đ/md	8,2	136.364		12,3	165.455	12,3	200.000
3.495	Ống Φ110	Đ/md	10,0	204.545		15,1	250.000	15,1	300.000
3.496	Ống Φ125	Đ/md	11,4	263.636		17,1	322.727	17,1	381.818
3.497	Ống Φ140	Đ/md	12,7	327.273		19,2	400.000	19,2	481.818
3.498	Ống Φ160	Đ/md	14,6	427.273		21,9	527.273	21,9	631.818
3.499	Ống Φ180	Đ/md	16,4	545.455		24,6	663.636	24,6	800.000
3.500	Ống Φ200	Đ/md	18,2	668.182		27,4	827.273	27,4	1.000.000
	Phụ kiện ống uPVC - Stroman - Việt Nam		Cút	Tê	Chếch	Côn thu		Măng sông	
						Đk	Đơn giá	Đk	Đơn giá
3.501	Φ21	Cái	1.273	2.000	1.273	27x21	1.182	Φ21	1.273
3.502	Φ27	Cái	2.000	3.455	1.636	34x21	1.818	Φ27	1.636
3.503	Φ34	Cái	2.909	4.364	2.182	34x27	1.818	Φ34	1.818

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.504	Φ42	Cái	4.727	6.182	3.636	42x21	2.545	Φ42	2.909
3.505	Φ48	Cái	7.636	9.273	5.818	42x27	2.545	Φ48	3.636
3.506	Φ60	Cái	10.909	14.545	9.455	42x34	2.545	Φ60	6.545
3.507	Φ75	Cái	19.273	24.727	16.364	48x21	3.273	Φ75	9.091
3.508	Φ90	Cái	26.909	36.364	21.818	48x27	3.273	Φ90	12.000
3.509	Φ110	Cái	43.636	58.182	32.727	48x34	3.273	Φ110	20.727
3.510	Φ125	Cái	76.364	120.000	56.364	48x42	3.273	Φ125	25.455
3.511	Φ140	Cái	103.636	154.545	70.909	60x21	5.455	Φ140	29.091
3.512	Φ160	Cái	125.455	165.455	94.545	60x27	5.455	Φ160	43.636
3.513	Φ250	Cái	600.000			60x34	5.455		
Phụ kiện ống PPR - Stroman - Việt Nam			Cút	Tê	Chếch	Côn thu		Măng sông	
						Đk	Đơn giá	Đk	Đơn giá
3.514	Ống Φ20	Cái	5.273	6.182	4.364	25x20	4.364	Φ21	2.818
3.515	Ống Φ25	Cái	7.000	9.545	7.000	32x20	6.182	Φ27	4.727
3.516	Ống Φ32	Cái	12.273	15.727	10.545	32x25	6.182	Φ34	7.273
3.517	Ống Φ40	Cái	20.000	24.545	21.000	40x20	9.545	Φ42	11.636
3.518	Ống Φ50	Cái	35.091	48.182	40.091	40x25	9.545	Φ48	20.909
3.519	Ống Φ63	Cái	107.455	120.909	91.818	40x32	9.545	Φ60	41.818
3.520	Ống Φ75	Cái	140.273	181.545	141.182	50x20	17.182	Φ75	70.091
3.521	Ống Φ90	Cái	216.364	281.818	168.182	50x25	17.182	Φ90	118.636
3.522	Ống Φ110	Cái	440.909	436.364	292.818	50x32	17.182	Φ110	192.364
			Nút bịt	Zắc co ren nhựa	Zắc co ren trong		Zắc co ren ngoài đồng		
					ĐK	Đơn giá	ĐK	Đơn giá	
3.523	Ống Φ20	Cái	2.636	34.545	20x1/2	82.273	20x1/2	95.455	
3.524	Ống Φ25	Cái	4.545	50.909	25x3/4	140.909	25x3/4	168.182	
3.525	Ống Φ32	Cái	5.909	73.182	32x1	193.182	32x1	227.273	
3.526	Ống Φ40	Cái	8.909	86.364					
3.527	Ống Φ50	Cái	16.818	131.909					
3.528	Ống Φ63	Cái	81.818						
3.529	Ống Φ75	Cái	145.455						
3.530	Ống Φ90	Cái	163.636						
Phụ kiện ống HDPE - Stroman - Việt Nam			Cút	Tê	Măng sông	Tê thu		Đại khối thủy	
						Đk	Đơn giá	Đk	Đơn giá
3.531	Ống Φ20	Cái	23.636	24.545	19.091	25-20	43.636	25 x 1/2"	19.091
3.532	Ống Φ25	Cái	27.273	36.364	29.091	32-20	59.091	25 x 3/4"	19.091
3.533	Ống Φ32	Cái	36.364	40.909	36.364	32-25	59.091	32 x 1/2"	23.636
3.532	Ống Φ40	Cái	59.091	77.273	54.545	40-20	77.273	32 x 3/4"	23.636
3.533	Ống Φ50	Cái	77.273	122.727	72.727	40-25	77.273	40 x 1/2"	36.364
3.534	Ống Φ63	Cái	127.273	150.000	95.455	40-32	77.273	40 x 3/4"	36.364
3.533	Ống Φ75	Cái	181.818	240.909	154.545	50-25	90.909	40 x 1"	36.364
3.534	Ống Φ90	Cái	309.091	454.545	272.727	50-32	90.909	50 x 3/4"	45.455
3.535						50-40	90.909	50 x 1"	40.909
3.534						63-25	131.818	50 x 1-1/4"	40.909
3.535								50 x 1-1/2"	40.909
3.536								63 x 3/4"	63.636
3.535								63 x 1"	63.636
3.536								63 x 1-1/4"	63.636
3.537								63 x 1-1/2"	63.636
Ống nhựa Hoa Sen (Cty cổ phần tập đoàn Hoa Sen) Ống nhựa Hoa Sen uPVC				Thoát nước		Class o		Class I	
				Độ dày/áp suất danh nghĩa	Đơn giá	Độ dày/áp suất danh	Đơn giá	Độ dày/áp suất danh	Đơn giá
3.538	Ống Φ21	Đ/md		1,0/8,0	5.090	1,2/10	6.270	1,5/12,5	6.820
3.539	Ống Φ27	Đ/md		1,0/7,0	6.270	1,3/10	7.910	1,6/12	9.450
3.540	Ống Φ34	Đ/md		1,0/6,0	8.180	1,3/8,0	9.640	1,7/10,0	11.910

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.541	Ống Φ42	Đ/md		1,2/5,0	12.180	1,5/6,0	13.730	1,7/8,0	16.270
3.542	Ống Φ48	Đ/md		1,4/5,0	14.360	1,6/6,0	16.730	1,9/8,0	19.270
3.543	Ống Φ60	Đ/md		1,4/4,0	18.550	1,5/5,0	22.270	1,8/6,0	27.364
3.544	Ống Φ63	Đ/md		1,6/5,0	21.910	1,9/6,0	25.818	2,5/8,0	32.545
3.545	Ống Φ75	Đ/md		1,5/4,0	26.090	1,9/5,0	30.450	2,20/6,0	34.818
3.546	Ống Φ90	Đ/md		1,5/3,0	31.000	1,8/4,0	36.450	2,20/5,0	43.000
3.547	Ống Φ110	Đ/md		1,9/3,0	18.090	2,2/4,0	54.450	2,7/5,0	64.090
3.548	Ống Φ125	Đ/md		2,0/3,0	53.090	2,5/4,0	66.910	3,1/5,0	79.270
3.549	Ống Φ140	Đ/md		2,2/3,0	65.450	2,8/4,0	83.360	3,5/5,0	99.090
3.550	Ống Φ160	Đ/md		2,5/3,0	85.000	3,2/4,0	111.270	4,0/5,0	131.000
3.551	Ống Φ180	Đ/md		2,8/3,0	106.727	3,6/4,0	137.000	4,4/5,0	160.545
3.552	Ống Φ200	Đ/md		3,2/3,0	159.360	3,9/4,0	167.090	4,9/5,0	204.000
3.553	Ống Φ225	Đ/md		3,5/3,0	165.360	4,4/4,0	204.820	5,5/5,0	248.730
3.554	Ống Φ250	Đ/md		3,9/3,0	215.360	4,9/4,0	268.550	6,2/5,0	327.180
3.555	Ống Φ280	Đ/md				5,5/4,0	322.000	6,9/5,0	389.090
3.556	Ống Φ315	Đ/md				6,2/4,0	407.000	7,7/5,0	488.270
Ống nhựa Hoa Sen uPVC				Class2		Class3		Class4	
3.557	Ống Φ21(Chiều dày/PN)	Đ/md		1.6/15	8.182	2.4/24	10.182		
3.558	Ống Φ27	Đ/md		2.0/15	10.364	3.0/25	15.364		
3.559	Ống Φ34	Đ/md		2.0/12.5	14.364	2.6/16	17.273	3.8/25	25.455
3.560	Ống Φ42	Đ/md		2.0/10	18.273	2.5/12.5	22.636	3.2/16	28.091
3.561	Ống Φ48	Đ/md		2.3/10	22.091	2.9/12.5	28.182	3.6/16	35.364
3.562	Ống Φ60	Đ/md		2.3/8.0	31.636	2.9/10	40.182	3.6/12.5	50.455
3.563	Ống Φ63	Đ/md		3.0/10	40.364	3.8/12.5	52.636	4.7/16	64.273
3.564	Ống Φ75	Đ/md		2.9/8.0	45.000	3.6/10	58.545	4.5/12.5	73.818
3.565	Ống Φ90	Đ/md		2.7/6.0	49.273	3.5/8.0	68.091	4.3/10	84.455
3.566	Ống Φ110	Đ/md		3.2/6.0	72.182	4.2/8.0	106.455	5.3/10	127.455
3.567	Ống Φ125	Đ/md		3.7/6.0	92.909	4.8/8.0	124.091	6.0/10	156.273
3.568	Ống Φ140	Đ/md		4.1/6.0	115.545	5.4/8.0	162.636	6.7/10	199.182
3.569	Ống Φ160	Đ/md		4.7/6.0	149.636	6.2/8.0	203.727	7.7/10	258.545
3.570	Ống Φ180	Đ/md		5.3/6.0	189.182	6.9/8.0	254.273	8.6/10	325.364
3.571	Ống Φ200	Đ/md		5.9/6.0	234.818	7.7/8.0	315.455	9.6/10	404.091
3.572	Ống Φ225	Đ/md		6.6/6.0	291.818	8.6/8.0	398.818	10.8/10	511.636
3.573	Ống Φ250	Đ/md		7.3/6.0	377.727	9.6/8.0	514.000	11.9/10	649.818
3.574	Ống Φ280	Đ/md		8.2/6.0	453.545	10.7/8.0	613.455	13,4/12,5	841.273
3.575	Ống Φ315	Đ/md		9.2/6.0	579.727	12.1/8.0	766.636	15/10	1.061.455
Ống nhựa Hoa Sen uPVC				Class5		Class6		Class7	
3.576	Ống Φ42	Đ/md		4.7/25	37.636				
3.577	Ống Φ48	Đ/md		5.4/25	50.636				
3.578	Ống Φ60	Đ/md		4.5/16	60.636	7,1/25	89.091		
3.579	Ống Φ75	Đ/md		5.6/16	89.091	8,4/25	128.636		
3.580	Ống Φ90	Đ/md		5.4/12.5	104.818	6,7/16	126.727	10.1/25	183.000
3.581	Ống Φ110	Đ/md		6.6/12.5	157.364	8,1/16	190.636	12.3/25	271.273
3.582	Ống Φ125	Đ/md		7.4/12.5	191.636	9,2/16	235.091	14.0/25	335.727
3.583	Ống Φ140	Đ/md		8.3/12.5	244.909	10,3/16	300.636	15.7/25	424.818
3.584	Ống Φ160	Đ/md		9.5/12.5	317.364	11,8/16	390.273	19.9/25	553.091
3.585	Ống Φ180	Đ/md		10.7/12.5	403.091	13,3/16	494.545		
3.586	Ống Φ200	Đ/md		11.9/12.5	498.091	14,7/16	608.455		
3.587	Ống Φ225	Đ/md		13.4/12.5	632.364	16,6/16	756.364		
3.588	Ống Φ250	Đ/md		14.8/12.5	804.727	18.4/16	981.636		
3.589	Ống Φ280	Đ/md		16.6/12.5	965.727	20.6/16	1.177.364		
3.590	Ống Φ315	Đ/md		18.7/12.5	1.223.000	23.2/16	1.488.727		
Phụ kiện uPVC Hoa Sen									
Nối góc 90° (CO 90°)				Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)				
1	2	3	4	5				
3.591	Φ21	Cái		Móng	1.182			
3.592	Φ27	Cái		Móng	1.727			
3.593	Φ34	Cái		Móng	2.727			
3.594	Φ42	Cái		Móng	4.364	Dây	9.273	
3.595	Φ48	Cái		Móng	6.909			
3.596	Φ60	Cái		Móng	13.909	Dây	20.182	
3.597	Φ75	Cái		Móng	18.000	Dây	32.545	
3.598	Φ90	Cái		Móng	25.000	Dây	38.182	
3.599	Φ110	Cái		Móng	37.909	Dây	59.091	
3.600	Φ125	Cái		Móng	70.091	Dây		
3.601	Φ140	Cái		Móng	96.364	Dây	127.273	
3.602	Φ160	Cái		Móng	116.364	Dây		
	Nối góc 45° (Lợi)			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	
3.603	Φ21	Cái		Móng	1.182			
3.604	Φ27	Cái		Móng	1.455			
3.605	Φ34	Cái		Móng	2.091			
3.606	Φ42	Cái		Móng	3.273	Dây	8.000	
3.607	Φ48	Cái		Móng	5.273			
3.608	Φ60	Cái		Móng	8.636	Dây	16.000	
3.609	Φ75	Cái		Móng	14.909	Dây	22.909	
3.610	Φ90	Cái		Móng	20.455	Dây	29.091	
3.611	Φ110	Cái		Móng	29.818	Dây	54.545	
3.612	Φ125	Cái		Móng	52.727	Dây	70.909	
3.613	Φ140	Cái		Móng	65.455	Dây	87.273	
3.614	Φ160	Cái		Móng	87.000	Dây	130.909	
	Đầu nối thẳng			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	
3.615	Φ21	Cái		Móng	1.091			
3.616	Φ27	Cái		Móng	1.364			
3.617	Φ34	Cái		Móng	1.545			
3.618	Φ42	Cái		Móng	2.727	Dây	7.636	
3.619	Φ48	Cái		Móng	3.455			
3.620	Φ60	Cái		Móng	5.909	Dây	12.909	
3.621	Φ75	Cái		Móng		Dây	15.800	
3.622	Φ90	Cái		Móng	10.909	Dây		
3.623	Φ110	Cái		Móng	13.727	Dây		
3.624	Φ125	Cái		Móng	23.273	Dây		
3.625	Φ140	Cái		Móng	26.545	Dây		
3.626	Φ160	Cái		Móng	39.727	Dây		
	Ba chạc 90° (Tê)			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	
3.627	Φ21	Cái		Móng	1.727			
3.628	Φ27	Cái		Móng	2.909			
3.629	Φ34	Cái		Móng	4.000			
3.630	Φ42	Cái		Móng	5.727	Dây	12.000	
3.631	Φ48	Cái		Móng	8.545			
3.632	Φ60	Cái		Móng	13.455	Dây	26.636	
3.633	Φ75	Cái		Móng	22.909	Dây		
3.634	Φ90	Cái		Móng	33.182	Dây	54.545	
3.635	Φ110	Cái		Móng	53.636	Dây		
3.636	Φ125	Cái		Móng	88.727	Dây	111.818	
3.637	Φ140	Cái		Móng	143.636	Dây	166.364	
3.638	Φ160	Cái		Móng	152.727	Dây	245.818	
	Nắp bịt			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	
3.639	Φ21	Cái				Dây	909	
3.640	Φ27	Cái				Dây	1.273	
3.641	Φ34	Cái				Dây	2.273	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.641	Φ42	Cái		Mòng	1.818	Dây	3.636		
3.642	Φ48	Cái		Mòng	2.727				
3.643	Φ60	Cái		Mòng	8.182	Dây			
3.643	Φ75	Cái		Mòng	8.364	Dây	10.909		
3.644	Φ90	Cái		Mòng	18.273	Dây			
3.645	Φ110	Cái		Mòng	27.273	Dây			
3.646	Φ140	Cái		Mòng	51.091	Dây			
	Y (Ba chạc 45°)			Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá		
3.647	Φ34	Cái		Mòng	4.727				
3.648	Φ42	Cái		Mòng	6.364				
3.649	Φ48	Cái		Mòng	12.364				
3.650	Φ60	Cái		Mòng	16.636	Dây	22.000		
3.651	Φ75	Cái		Mòng	31.909	Dây	31.909		
3.652	Φ90	Cái		Mòng	39.091	Dây	58.182		
3.653	Φ110	Cái		Mòng	59.091	Dây	89.091		
3.654	Φ125	Cái		Mòng	116.364				
3.655	Φ140	Cái		Mòng	189.091	Dây	347.700		
3.656	Φ160	Cái		Mòng	268.182				
	Nối góc 90° (Co)			Ren trong		Ren ngoài			
				Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá		
3.657	21x1/2	Cái		Mòng	1.909	Mòng	1.636		
3.658	27x3/4	Cái		Mòng	2.455	Mòng	2.727		
	Đầu nối			Ren ngoài		Ren trong		Ba chạc 90° ren trong	
				Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá	Áp suất	Đơn giá
3.659	21x1/2	Cái		Mòng	1.091	Mòng	1.091	Mòng	11.727
3.660	27x3/4	Cái		Mòng	1.273	Mòng	1.273	Mòng	16.455
3.661	34x1	Cái		Mòng	2.273	Mòng	2.273		
3.662	42x1 1/4	Cái		Mòng	3.182	Mòng	3.182		
3.661	48x1 1/2	Cái		Mòng	4.545	Mòng	4.545		
3.662	60x2	Cái		Mòng	6.455	Mòng	7.182		
3.663	75x2 1/2	Cái		Mòng	8.273				
	Ba chạc		Đầu nối chuyển bậc	Tê giảm (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Y giảm (Ba chạc 45° chuyển bậc)			
				Áp suất	Đơn giá	ĐK	Áp suất	Đơn giá	
3.664	27/21	Cái	1.091	Mòng	2.273	90/60	Mòng	38.182	
3.665	34/21	Cái	1.455	Mòng	2.909	90/75	Mòng	38.182	
3.666	34/27	Cái	1.909	Mòng	3.182	110/60	Mòng	52.727	
3.665	42/21	Cái	2.091	Mòng	3.909	110/75	Mòng	52.727	
3.666	42/27	Cái	2.273	Mòng	4.455	110/90	Mòng	55.909	
3.667	42/34	Cái	2.455	Mòng	5.273	125/75	Mòng	75.455	
3.666	48/21	Cái	2.909	Mòng	6.273	140/60	Mòng	120.000	
3.667	48/27	Cái	3.091	Mòng	6.455	140/90	Mòng	120.000	
3.668	48/34	Cái	3.182	Mòng	6.909	140/110	Mòng	127.091	
3.667	48/42	Cái	3.273	Mòng	8.727	140/110	Mòng	383.200	
3.668	60/27	Cái	4.091	Mòng	8.909	160/110	Mòng	232.727	
3.669	60/34	Cái	4.909	Mòng	9.818	160/140	Mòng	145.300	
3.668	60/42	Cái	4.909	Mòng	10.818				
3.669	60/48	Cái	5.636	Mòng	11.364				
3.670	75/27	Cái	5.273	Mòng	14.364				
3.669	75/34	Cái	7.818	Mòng	14.909				
3.670	75/42	Cái	7.818	Mòng	16.000				
3.671	75/48	Cái	7.818	Mòng	18.000				
3.670	75/60	Cái	8.182	Mòng	20.182				
3.671	90/34	Cái	10.455	Mòng	25.909				
3.672	90/42	Cái		Mòng	21.091				
3.671	90/48	Cái	11.364	Mòng	32.545				

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.672	90/60	Cái	11.818	Mông	31.273				
3.673	110/48	Cái	17.364	Mông	49.909				
3.672	110/60	Cái	17.273	Mông	58.818				
3.673	110/75	Cái	17.455	Mông	38.091				
3.674	110/90	Cái	17.818	Mông	45.636				
3.673	140/110	Cái	39.182	Mông	202.000				
	Ống và phụ kiện khác								
	Thép ống đen		Đức Giang - Long Biên - Hà Nội						
				Thép ống đen					
3.674	Φ 88.3x (5.0; 5.2; 5.5 và Φ141.3x5.56)mm	Kg		15.045					
3.675	Φ 113.5, 114.3x (1.8; 4.78)mm	Kg		14.773					
3.676	Φ 141.3x (3.96; 6.55)mm	Kg		15.227					
3.677	Φ 168.3; 219.1x (3.96; 6.35) mm	Kg		15.682					
	Ống kẽm + phụ kiện (Công ty cổ phần Cúc Phương)			Thanh Trì - Hà Nội					
	Ống kẽm			Ống Hòa Phát (Loại A1/cơ khí)	Ống xanh HP (Loại BSL không ren)	Ống xanh HP (Loại BSM không ren)	Ống xanh HP (Loại BSL 2 không ren)	Ống xanh HP (Loại BSL 1 không ren)	
3.678	Φ15	Md		20.773		26.840	21.006	23.790	
3.679	Φ20	Md		28.482	30.633	34.604			
3.680	Φ26	Md		39.639		53.458	43.942	48.567	
3.681	Φ33	Md		50.131		68.764	56.342	62.368	
3.682	Φ40	Md		62.775	71.647	79.189			
3.683	Φ50	Md		81.917		111.575	90.502	99.305	
3.684	Φ65	Md		115.966	126.658	142.629			
3.685	Φ80	Md		136.152		185.662	149.062	166.881	
3.686	Φ100	Md		194.379		270.618	216.273	239.712	
	Van các loại				Van nhựa DISMY		Van phao Đài Loan	Van 1c Đài Loan	Van cửa MIHA
					Van nhựa DISMY	Van Đài loan PVC			
3.687		Cái	Φ15		15.000	13.909	160.818	30.182	70.182
3.688		Cái	Φ20		19.545	18.000	189.636	40.182	85.818
3.689		Cái	Φ25		28.636	26.091		57.909	119.636
3.690		Cái	Φ32		44.727	39.545		127.636	176.636
3.691		Cái	Φ40		65.727	59.818		147.727	226.727
3.692		Cái	Φ50		87.455	78.636		230.455	359.545
3.693		Cái	Φ65		258.727	232.818		425.455	717.273
3.694		Cái	Φ80		302.091	274.909		638.182	920.909
3.695		Cái	Φ100		587.455	521.000		957.273	1.838.455
3.696		Cái	Φ150		839.182	709.636			
3.697		Cái	Φ200						
	Van các loại			Van cửa Sanwa loại I	Van bi Sera	Van 1 chiều ANA	Van 1 cửa MIHA	Van Phao đồng T.Quốc	Van cửa SANWA loại CP
3.698	"	Cái	Φ15	118.727	59.091	71.818	72.818	132.000	35.455
3.699	"	Cái	Φ20	161.727	75.636	97.727	89.091	144.000	46.091
3.700	"	Cái	Φ26	220.545	124.091	143.636	124.182	228.000	68.545
3.701	"	Cái	Φ33	346.545	200.909	247.909	183.364	336.000	118.182
3.702	"	Cái	Φ40	489.909	271.818	306.364	233.364	360.000	147.727
3.703	"	Cái	Φ50	645.818	419.545	485.273	373.182	480.000	212.727
3.704	"	Cái	Φ65	1.344.000	827.273	1.075.727	744.273	1.560.000	455.000
3.705	"	Cái	Φ80	1.942.545	1.099.091	1.501.636	956.182	1.800.000	590.909

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
1	2	3	4	5					
3.706	"	Cái	Φ100	3.045.000	1.985.455	2.786.818	1.907.818	2.280.000	975.000
	Vòi các loại			ANA	Vòi gạt italia	Vòi gạt SANWA			
3.707		Cái	Φ15 L1		88.636	112.455			
3.708		Cái	Φ15 L2	64.636		155.455			
3.709		Cái	Φ20L1	126.364					
	Phụ kiện sắt mạ kẽm		Kích cỡ	Cút	Tê	Măng sông	Kép	Chếch	Côn thu
3.710		Cái	Φ15	4.455	6.455	4.364	4.273	4.818	
3.711		Cái	Φ20	7.091	10.364	5.818	5.909	7.909	5.909
3.712		Cái	Φ26	12.727	17.455	10.000	10.000	13.818	10.000
3.713		Cái	Φ33	19.727	26.545	14.909	15.091	22.364	15.000
3.714		Cái	Φ40	25.000	31.000	18.727	18.909	26.545	18.909
3.715		Cái	Φ50	39.818	51.545	30.909	31.000	43.727	31.273
3.716		Cái	Φ65	68.273	83.818	51.545	51.545	74.818	65.818
3.717		Cái	Φ80	97.273	121.273	69.182	68.273	96.182	73.909
3.718		Cái	Φ100	170.727	220.091	119.091	116.818	188.636	122.455
	Phụ kiện sắt mạ kẽm		Kích cỡ	Lơ	Bịt	Rắc co	Tê thu	Đồng hồ VIKIDO	
3.719		Cái	Φ15	5.636	5.124	15.091		334.273	
3.720		Cái	Φ20	5.818	5.289	19.364	17.603		
3.721		Cái	Φ26	9.727	8.843	31.000	28.182		
3.722		Cái	Φ33	15.182	13.802	44.182	40.165		
3.723		Cái	Φ40	17.364	15.785	60.182	54.711		
3.724		Cái	Φ50	31.182	28.347	84.000	76.364		
3.725		Cái	Φ65	54.273	49.339	148.273	134.793		
3.726		Cái	Φ80	74.000	67.273	208.909	189.917		
3.727		Cái	Φ100	137.000	124.545	347.000	315.455		
	Đồng hồ nước			Đồng hồ COMA REN	Đồng hồ COMA MB	Đồng Hồ Trung Đức	Dộ Thái ANA	Đồng hồ Trung Quốc	Dộ đồng MIHA
3.728		Cái	Φ15	408.909		221.909		81.364	29.364
3.729		Cái	Φ20	883.364		266.364	80.455	122.545	48.182
3.730		Cái	Φ25	1.639.000		410.182	90.000	218.818	81.545
3.731		Cái	Φ32	1.875.545		588.636	196.273	325.000	124.182
3.732		Cái	Φ40	2.964.545		901.727	205.818	575.000	164.182
3.733		Cái	Φ50	4.350.545	6.110.545	1.110.636	296.727	812.545	225.818
3.734		Cái	Φ65		6.703.455		589.455	937.545	407.727
3.735		Cái	Φ80		7.719.818	1.775.364	794.455	1.500.000	534.364
3.736		Cái	Φ100		8.046.545	1.952.636	1.483.455	1.625.000	1.008.727
3.737		Cái	Φ150		12.705.000	3.265.455			
3.738		Cái	Φ200		17.182.000	4.602.909			
	Bồn nước INOX Tân Á			Bồn Inox		Bồn nhựa		Bồn nhựa vuông	
	Bồn Inox		Dung tích	Bồn Đứng	Bồn ngang	Bồn Đứng	Bồn Ngang	Dung tích	Đơn giá
3.739	Bồn 300	Cái				1.018.182	1.200.000	Bồn 500	2.045.455
3.740	Bồn 310	Cái	300	1.681.818				Bồn 1000	3.500.000
3.741	Bồn 400					1.272.727	1.454.545		
3.742	Bồn 500	Cái	500	2.045.455	2.181.818	1.500.000	1.681.818		
3.743	Bồn 700	Cái	700	2.445.455	2.581.818	1.909.091	2.181.818		
3.744	Bồn 1.000	Cái	1.000	3.227.273	3.427.273	2.454.545	3.000.000		
3.745	Bồn 1.500	Cái	1.500	5.068.182	5.340.909	3.727.273	4.727.273		
3.746	Bồn 2.000	Cái	2.000	6.954.545	7.318.182	4.818.182	6.090.909		
3.747	Bồn 3.000	Cái	3.000	9.800.000	10.309.091	7.318.182			
3.748	Bồn 4.000	Cái	4.000	12.363.636	13.000.000	9.545.455			
3.749	Bồn 5.000	Cái	5.000	15.590.909	16.409.091	12.818.182			
3.750	Bồn 6.000	Cái	6.000	18.636.364	19.545.455				
3.751	Bồn 10.000	Cái	10.000		50.909.091	26.863.636			
3.752	Bồn 15.000	Cái	15.000		78.181.818				
3.753	Bồn 20.000	Cái	20.000		105.454.545				
3.754	Bồn 25.000	Cái	25.000		131.818.182				
3.755	Bồn 30.000	Cái	30.000		158.181.818				
3.756	Bể lắp ghép 35 m ³ đến 1.000 m ³	m ³	30.000	6.818.182	8.636.364				

Công bố giá VLXD Quý I năm 2020

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Thiết bị vệ sinh			
	Thiết bị vệ sinh INAX			TP LAO CAI
	Lavabo			
3.756	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L280V	345.455
3.757	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L282V(EC/FC)	427.273
3.758	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L284V (EC/FC)	536.364
3.759	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L288V(EC/FC)	872.727
3.760	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L285V (EC/FC)	590.909
3.761	Lavabo chân chậu thường màu trắng	Cái		590.909
3.762	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L288VC, L288VD	590.909
3.763	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	L2395V(EC/FC)	827.273
3.764	Lavabo chậu thường màu trắng	Cái	S17V	1.509.091
3.765	Chậu rửa âm bàn Inax màu trắng	Cái	L2293V	1.036.364
3.766	Xí xôm Thái Bình	Cái		140.000
	Vòi chậu và sen tắm			
3.767	Vòi chậu	Cái	LFV1002S	1.781.818
3.768	Sen tắm	Cái	BFV - 1003S	2.163.636
3.769	Sen tắm	Cái	BFV - 1003S - 1c	2.681.818
3.770	Sen tắm	Cái	BFV- 1003S-2C	2.436.364
3.771	Vòi chậu	Cái	LFV- 2002s	1.800.000
3.772	Sen tắm	Cái	BFV - 2003S	2.627.273
3.773	Sen tắm	Cái	LFV - 2012s	1.736.364
3.774	Các loại vòi khác	Cái	LFV- 13B	809.091
3.775		Cái	LFV - 12A	727.273
3.776	Vòi xịt rửa cao cấp mạ Cr-Ni, Lõi đồng	Cái	CFV-102M	381.818
3.777	Vòi xịt, lõi van bằng đồng	Cái	CFV-102A	290.909
	Phụ kiện vòi chậu			
3.778	Ổng thải chữ P	Cái	A-675PV	490.909
3.779	Ổng thải bầu	Cái	A- 676PV	745.455
3.780	Ổng xả chậu có chặn nước	Cái	A016V	363.636
3.781	Van vận khoá	Cái	A703-4	172.727
3.782	Dây cáp	Cái	A-703-7	181.818
3.783	Bồn tiểu nam	Cái	U440V	1.290.909
3.784		Cái	U116V	554.545
3.785	Van xả tiểu	Cái	UF5V, UF6V	1.163.636
3.786	Ổng cấp nước kết hợp với van xả lắp cho tiểu U116V	Cái	UF-17R	245.455
3.787	Ổng cấp nước kết hợp với van xả lắp cho tiểu U440V	Cái	UF-18R	331.818
3.788	Gioăng nối tường	Cái	UF-13AWP(VU)	454.545
3.789		Cái	UF104BWP(VU)	490.909
3.790	Cút nối giữa ống cấp nước và bồn tiểu	Cái	UF-105	372.727
	Bàn cầu hai khối			
3.791	Bàn cầu hai khối	Cái	C306VAN	2.463.636
3.792	Bàn cầu hai khối	Cái	C306VPTN	2.754.545
3.793	Bàn cầu hai khối	Cái	C306VA	2.218.182
3.794	Bàn cầu hai khối	Cái	C306VPT	2.509.091
3.795	Bàn cầu hai khối	Cái	C108VAN	2.163.636
3.796	Bàn cầu hai khối	Cái	C117VAN	1.945.455
3.797	Bàn cầu hai khối	Cái	C108VA	1.936.364
3.798	Bàn cầu hai khối	Cái	C117VA	1.763.636
3.799	Bàn cầu hai khối	Cái	C - 504VWN	2.681.818
	Gương và phụ kiện			
3.800	Gương tráng bạc, bổ sung lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 4560VA;(KT: 460x610x5)	618.182

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
3.801	Gương trắng bạc, bổ sung lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 5070VAC;(KT:500x700x5)	727.273
3.802	Gương trắng bạc, bổ sung lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 5075VA;(KT: 510x760x5)	727.273
3.803	Gương trắng bạc, bổ sung lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 6075VAR;(KT: 610x760x5)	1.090.909
3.804	Gương trắng bạc, bổ sung lớp keo xung quanh mép gương, tăng cường khả năng chống nấm mốc	Cái	KF - 6090VA;(KT: 610x910x5)	1.218.182
3.805	Kệ gương	Cái	HF542V; (KT: 500x125x22)	590.909
3.806	Kệ gương	Cái	KF412V; (KT: 510x54x154)	536.364
3.807	Kệ xà phòng	Cái	H444V;(KT: 130x103x47)	54.545
3.808	Thanh treo khăn	Cái	H445V; (KT:625x80x50)	172.727
3.809	Thanh treo khăn	Cái	H485V; (KT: 654x80x74)	227.273
3.810	Hộp giấy vệ sinh	Cái	CF - 22H; (KT: 169x128x112)	81.818
3.811	Hộp giấy vệ sinh	Cái	H486V; (KT192x127x100)	336.364
3.812	Móc giấy vệ sinh	Cái	KF 416V; (KT: 132x147x89)	618.182
3.813	Máy sấy tay	Cái	KS- 370	5.154.545
3.814	Phễu thoát sàn	Cái	PBFV - 600; (KT 126x600)	3.236.364
3.815	Phễu thoát sàn	Cái	PBFV - 120; (KT 120x120)	690.909
3.816	Phễu thoát sàn	Cái	PBFV - 110 (KT 110x110)	609.09
3.817	Vòi tắm hương sen Inax	Bộ	BFV - 3003S - 3C (loại 2 vòi; 01 hương sen)	3.218.182
	Thiết bị Công ty Tân Á - Đại Thành			TP Lào Cai
	Chậu rửa			
3.818	Chậu rửa RA 3	Chiếc	RA 3	1.109.091
3.819	Chậu rửa RA 12	Chiếc	RA 12	990.909
3.820	Chậu rửa RA 21	Chiếc	RA 21	645.455
3.821	Chậu rửa RA 22	Chiếc	RA 22	709.091
3.822	Chậu rửa RA 31	Chiếc	RA 31	440.909
3.823	Chậu rửa RE 62	Chiếc	RE 62	1.127.273
3.824	Chậu rửa RE 63	Chiếc	RE 63	1.181.818
3.825	Chậu rửa RA 82	Chiếc	RA 82	1.500.000
3.826	Chậu rửa RA 83	Chiếc	RA 83	1.590.909
3.827	Chậu rửa RX 86	Chiếc	RX 86	2.118.182
3.828	Chậu rửa RX 87	Chiếc	RX 87	2.336.364
3.829	Chậu rửa RE 90	Chiếc	RE 90	1.472.727
3.830	Chậu rửa RE 91	Chiếc	RE 91	1.409.091
3.831	Chậu rửa RE 92	Chiếc	RE 92	2.136.364
3.832	Chậu rửa RE 93	Chiếc	RE 93	2.000.000
3.833	Chậu rửa RE 94	Chiếc	RE 94	1.581.818
	Bình nước nóng loại bình ngang			
3.834	Bình nước nóng 15 L	Cái	2500W	3.909.091
3.835	Bình nước nóng 20 L	Cái	2500W	4.000.000
3.836	Bình nước nóng 30 L	Cái	2500W	4.272.727
	Máy nước nóng Năng lượng mặt trời			
3.837	Máy NLMT 58 - 14: 140 lít	Bộ	140 lít	7.318.182
3.838	Máy NLMT 58 - 16: 160 lít	Bộ	160 lít	7.500.000
3.839	Máy NLMT 58 - 18: 180 lít	Bộ	180 lít	7.863.636
3.840	Máy NLMT 58 - 21: 200 lít	Bộ	200 lít	8.409.091
3.841	Máy NLMT 58 - 24: 230 lít	Bộ	230 lít	8.954.545
3.842	Máy NLMT 58 - 30: 300 lít	Bộ	300 lít	10.863.636

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	NHÓM CÁC SẢN VẬT LIỆU PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY			Hà Nội
	Bình chữa cháy, bình cứu hỏa CO2			
3.843	CO2 MT3	Chiếc		385.000
3.844	CO2 MT5	Chiếc		585.000
3.845	CO2 MT24	Chiếc		4.200.000
	Bình chữa cháy, cứu hỏa bột			
3.846	MFZ1 - BC	Chiếc		145.000
3.847	MFZ2 - BC	Chiếc		155.000
3.848	MFZ4 - BC	Chiếc		185.000
3.849	MFZL4 - ABC	Chiếc		195.000
3.850	MFZ8 - BC	Chiếc		290.000
3.851	MFZN8 - ABC	Chiếc		315.000
	Bình xe đẩy bột khí (TQ/Việt Nam)			
3.852	BC MFTZ35	Chiếc		1.800.000
3.853	ABC MFTZL 35	Chiếc		1.900.000
	Vòi chữa cháy cứu hỏa 10bar			
3.854	D50/20m + đầu nổi	Bộ		300.000
3.855	D65/20 + đầu nổi	Bộ		350.000
3.856	D50/30m + đầu nổi	Bộ		545.000
3.857	D65/30m + đầu nổi	Bộ		520.000
	Vòi chữa cháy cứu hỏa 13bar			
3.858	D50/20m + đầu nổi	Bộ		400.000
3.859	D65/20 + đầu nổi	Bộ		450.000
3.860	D50/30m + đầu nổi	Bộ		560.000
3.861	D65/30m + đầu nổi	Bộ		670.000
	Vòi chữa cháy cứu hỏa 17bar			
3.862	D50/20m + đầu nổi	Bộ		700.000
3.863	D65/20 + đầu nổi	Bộ		900.000
	Trụ cứu hỏa - Hộp tiếp nước			
3.864	Trụ cứu hỏa đã chuyển đổi có chân	Chiếc	DN100	1.200.000
3.865	Trụ cứu hỏa đã chuyển đổi có chân	Chiếc	DN125	1.600.000
3.866	Trụ cứu hỏa 2 cửa không chân	Chiếc	D100/2D65	900.000
3.867	Trụ cứu hỏa Trung Quốc đã chuyển đổi	Chiếc	DN100	2.000.000
	Hộp chữa cháy			
3.868	1200x600x200mm	Chiếc		1.000.000
3.869	1100x600x200mm	Chiếc		850.000
3.870	400x500x180mm	Chiếc		190.000
3.871	500*600*180mm	Chiếc		230.000
3.872	500*700*220mm	Chiếc		650.000
	Biển nội quy tiêu lệnh			
3.873	Biển nội quy tiêu lệnh	Chiếc		20.000
3.874	Biển cấm Hút thuốc/cấm lửa	Chiếc		15.000
	Đèn Exit (thoát hiểm)			
3.875	Chi 1 hướng, 1 mặt	Chiếc		95.000
3.876	Chi 1 hướng 2 mặt	Chiếc		120.000
	Đèn báo sự cố			
3.877	HW - 118 led	Chiếc		120.000
3.878	HW - 118 AC led	Chiếc		300.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
3.878	Đèn sự cố Orena	Chiếc		330.000
	Giá đỡ bình			
3.879	Giá đỡ 2 bình	Chiếc		170.000
3.880	Giá đỡ 3 bình	Chiếc		230.000
	Lăng phun			
3.881	DN50	Chiếc		50.000
3.882	DN65	Chiếc		70.000
	Bộ đầu nối vòi			
3.883	DN50	Chiếc		55.000
3.884	DN65	Chiếc		75.000
3.885	Đầu phun chữa cháy	Chiếc		20.000
	Van góc có ren trong			
3.886	DN50	Chiếc		130.000
3.887	DN65	Chiếc		180.000
3.888	Chấn chữa cháy	Chiếc		200.000
	Công tắc dòng chảy (Trung Quốc)			
3.889	DN25R	Chiếc		180.000
3.890	DN 50	Chiếc		220.000
3.891	DN 65	Chiếc		240.000
3.892	DN80	Chiếc		250.000
3.893	DN 100	Chiếc		280.000
3.894	DN 125	Chiếc		380.000
3.895	DN 150	Chiếc		400.000
	Van báo động (Trung Quốc)			
3.896	DN80	Chiếc		3.200.000
3.897	DN 100	Chiếc		3.300.000
3.898	DN 125	Chiếc		3.800.000
3.899	DN 150	Chiếc		4.000.000
	Van xả tràn hàng (Trung Quốc)			
3.900	DN 100	Chiếc		6.000.000
3.901	DN 150	Chiếc		8.500.000
	Van bướm tín hiệu PN16 hàng (Trung Quốc)			
3.902	DN 50	Chiếc		550.000
3.903	DN 65	Chiếc		600.000
3.904	DN80	Chiếc		650.000
3.905	DN 100	Chiếc		750.000
3.906	DN 125	Chiếc		1.200.000
3.907	DN 150	Chiếc		1.500.000
3.908	DN200	Chiếc		2.000.000
	Van cửa Tín hiệu PN16 (Trung Quốc)			
3.909	DN 50	Chiếc		1.000.000
3.910	DN 65	Chiếc		1.100.000
3.911	DN80	Chiếc		1.200.000
3.912	DN 100	Chiếc		1.300.000
3.913	DN 125	Chiếc		2.400.000
3.914	DN 150	Chiếc		3.000.000
3.915	DN200	Chiếc		4.500.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Van xả áp (van AT) PN16 (Trung Quốc)			
3.916	DN 50	Chiếc		3.000.000
3.917	DN 65	Chiếc		3.500.000
3.918	DN80	Chiếc		3.800.000
3.919	DN 100	Chiếc		4.200.000
3.920	DN 125	Chiếc		5.500.000
3.921	DN 150	Chiếc		6.300.000
	Van giảm áp + PN16 (Trung Quốc)			
3.922	DN 50	Chiếc		3.000.000
3.923	DN 65	Chiếc		3.500.000
3.924	DN80	Chiếc		3.800.000
3.925	DN 100	Chiếc		4.200.000
3.926	DN 125	Chiếc		5.500.000
3.927	DN 150	Chiếc		6.300.000
	Van Phao MB PN16			
3.928	DN 50	Chiếc		2.500.000
3.929	DN 65	Chiếc		3.000.000
3.930	DN80	Chiếc		3.200.000
3.931	DN 100	Chiếc		4.000.000
3.932	DN 125	Chiếc		4.500.000
3.933	DN 150	Chiếc		5.500.000
	Van Điện Từ Nước			
3.934	DN 50	Chiếc		3.300.000
3.935	DN 65	Chiếc		4.500.000
3.936	DN80	Chiếc		5.500.000
3.937	DN 100	Chiếc		7.000.000
	Van 1 chiều (chống va) JIS10K HQ			
3.938	DN 50	Chiếc		1.600.000
3.939	DN 65	Chiếc		1.800.000
3.940	DN80	Chiếc		2.200.000
3.941	DN 100	Chiếc		2.500.000
3.942	DN 125	Chiếc		3.000.000
3.943	DN 150	Chiếc		3.500.000
	Hạng tiếp nước chữa cháy (nắp bịt + Ren trong D65x2) (Trung Quốc)			
3.944	SQD100-1.6 (Có tay vận)	Chiếc		1.150.000
3.945	SQD100-1.6 (Không có tay vận)	Chiếc		850.000
	Hạng tiếp nước chữa cháy (nắp bịt + Ren ngoài D65x2) có tay vận			
3.946	2 cửa (Trung Quốc)	Chiếc		3.100.000
3.947	4 cửa (Trung Quốc)	Chiếc		6.100.000
	Trụ chữa cháy (Trung Quốc)			
3.948	Trụ 2 cửa GN có ren trong + xích, có nắp bịt DN65x2, không có cờ lê mở, không có chân	Chiếc	65-16K-65MT, 65- 16K -65	900.000
3.949	Trụ 3 cửa có ren ngoài + xích, có nắp bịt DN100x1 và DN65x2	Chiếc	SS100/65-1.6 (Không có chân cong 8 lỗ)	2.200.000
3.950	Trụ 3 cửa có ren ngoài + xích, có nắp bịt DN100x1 và DN65x2	Chiếc	SS100/65-1.6 (có chân cong 8 lỗ)	2.500.000

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
3.951	Trụ 3 cửa có ren ngoài + xích, có nắp bịt DN100x1 và DN65x3	Chiếc	MT100/65-1.6 (Không có chân cong 8 lỗ)	1.800.000
3.952	Trụ 3 cửa có ren ngoài + xích, có nắp bịt DN100x1 và DN65x4	Chiếc	MT100/65-1.6 (có chân cong 8 lỗ)	2.100.000
	Chân trụ cứu hỏa (Trung Quốc)			
3.953	3 cửa	Chiếc		350.000
3.954	2 cửa D65	Chiếc		300.000
	Van góc chữa cháy			
3.955	D50 - 16K 50	Chiếc		118.182
3.956	16K 50 + Ren trong D50 K151	Chiếc		136.364
3.957	16K 65 + Ren trong D65 K151	Chiếc		181.818
3.958	D65 - SN 65	Chiếc		152.727
3.959	D65 16K 65	Chiếc		150.000
3.960	SN 65 + Ren trong D65 K Y 66	Chiếc		181.818
3.961	FHIX D65 có ngàm	Chiếc		672.727
	Tủ điều khiển 2 cấp máy bơm PCCC			
3.962	Tủ điều khiển 1 máy bơm điện,	Cái	Công suất 12HP	2.500.000
3.963	Tủ điều khiển 1 máy bơm điện,	Cái	Công suất 20HP	2.636.000
3.964	Tủ điều khiển 1 máy bơm điện,	Cái	Công suất 30HP	3.091.000
3.965	Tủ điều khiển 1 máy bơm điện,	Cái	Công suất 40HP	3.636.000
3.966	Tủ điều khiển 1 máy bơm điện,	Cái	Công suất 50HP	4.455.000
3.967	Tủ điều khiển 2 máy bơm	Cái	(01 điện + 01 bù), công suất 12HP	3.073.000
3.968	Tủ điều khiển 2 máy bơm	Cái	(01 điện + 01 bù), công suất 20HP	3.182.000
3.969	Tủ điều khiển 2 máy bơm	Cái	(01 điện + 01 bù), công suất 30HP	3.636.000
3.970	Tủ điều khiển 2 máy bơm	Cái	(01 điện + 01 bù), công suất 40HP	4.227.000
3.971	Tủ điều khiển 2 máy bơm	Cái	(01 điện + 01 bù), công suất 50HP	5.000.000
	Máy Bơm chữa cháy			
3.972	Máy bơm chữa cháy Pen tax (Italia)	Cái	Model: CM 65 - 250 Công suất: 30Kw/40Hp; Q= 900-2400 l/p	93.600.000
3.973	Máy bơm xăng Tohatsu V52AS (Nhật)	Cái	Model: V52AS Công suất: 30Kw	150.000.000
3.974	Máy bơm bù bằng điện Pentax (Italia)	Cái	Model: U7V - 550/10T; Công suất: 5.5 Hp/4Kw; Q(m3/h): 2.4 - 9.6 H(m) 108 - 61	19.000.000
	Bích thép Bảo Tín			
3.972	Bích thép đặc Bảo Tín	Cái	D=110mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN16	120.000
3.973	Bích thép đặc Bảo Tín	Cái	D=65mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN16	70.000
3.974	Bích thép rỗng Bảo Tín	Cái	D=110mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN16	120.000
3.975	Bích thép rỗng Thép Bảo Tín	Cái	D=150mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN16	150.000
3.976	Bích thép rỗng Bảo Tín	Cái	D=65mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN16	70.000
3.977	Bích thép rỗng Bảo Tín	Cái	D=80mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN17	90.000
3.978	Bích thép Thép Bảo Tín	Cái	D=300mm; Vật liệu thép sản xuất theo tiêu chuẩn BS4504; PN16	650.000
	Đai khởi thủy			
3.979	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=110x32mm	105.000
3.980	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=110x50mm	105.000
3.981	Đai khởi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=110x75mm	105.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
3.982	Đai khơi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=75x50mm	53.600
3.983	Đai khơi thủy Nhật Quang	Cái	HDPE, D=75x50mm	53.400
3.984	Đai khơi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=75x40mm	53.600
3.985	Đai khơi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=75x25mm	53.600
3.986	Đai khơi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=63x25mm	44.800
3.987	Đai khơi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=50x25mm	29.600
3.988	Đai khơi thủy Bích Vân	Cái	HDPE, D=32x25mm	16.800
Khâu nối, khớp nối				
3.989	Khâu nối ren ngoài Bích Vân	Cái	HDPE, D=50mm	51.636
3.990	Khâu nối ren ngoài Bích Vân	Cái	HDPE, D=75mm	97.273
3.991	Khớp nối mềm Nhật Quang	Cái	BE D=100mm. Vật liệu: Đúc bằng gang pha thép, gồm Zoăng cao su và bu lông	450.000
3.992	Khớp nối mềm Nhật Quang	Cái	BE - D=150mm. Vật liệu: Đúc bằng gang pha thép, gồm Zoăng cao su và bu lông	680.000
3.993	Khớp nối mềm Nhật Quang	Cái	BE - D=65mm. Vật liệu: Đúc bằng gang pha thép, gồm Zoăng cao su và bu lông	374.000
3.994	Khớp nối mềm Nhật Quang	Cái	BE - D=80mm. Vật liệu: Đúc bằng gang pha thép, gồm Zoăng cao su và bu lông	408.000
Van xả khí				
3.995	Van xả khí Nhật Quang	Cái	Xả khí lắp ARVX D32	1.000.000
3.996	Van 2 chiều Nhật Quang	Cái	Van cửa đồng PN16 - D65	688.010
3.997	Van 2 chiều Nhật Quang	Cái	Van cửa đồng PN16 - D80	964.400
3.998	Van 2 chiều Nhật Quang	Cái	Van cửa đồng PN16 - D100	1.944.000
Đầu phun Trung Quốc				
3.999	Đầu phun chữa cháy (đồng)	Chiếc	Đồng ZSTW	177.273
4.000	Đầu phun hồ	Chiếc	ZSTM - 15	57.273
4.001	Đầu phun hồ	Chiếc	ZSTN	54.545
Phụ kiện báo cháy				
4.002	Chuông báo cháy 24- DVC	Chiếc	24 - DVC	200.000
4.003	Hộp đựng vòi chữa cháy	Chiếc	KT 500x600x180	218.182
4.004	Van chữa cháy tự động	Chiếc	Deluge D100	5.909.091
4.005	Hiển thị phụ trung tâm	Chiếc	4 kênh	2.727.273
4.006	Hiển thị phụ trung tâm	Chiếc	8,10 kênh AH - 00212	3.243.636
4.007	Đầu báo khói quang (CE)	Chiếc	02 dây, có 02 đèn chớp	190.000
4.008	Đầu báo khói và nhiệt kết hợp	Chiếc		268.182
4.009	Đầu báo nhiệt gia tăng	Chiếc	AHR - 87I	80.000
4.010	Đầu báo khói quang điện độc lập	Chiếc	OT 702	872.727
4.011	Đầu báo khói quang điện độc lập	Chiếc	OT 705	154.545
4.012	Đầu báo khói quang điện khu vực	Chiếc	OT 701	240.909
4.013	Đầu báo khói thông thường	Chiếc	OT 302	195.455
4.014	Đầu báo nhiệt địa chỉ	Chiếc	OT 603	236.364
4.015	Đầu báo nhiệt thông thường	Chiếc		152.727
4.016	Tủ báo cháy thông thường + ắc quy	Chiếc	10 kênh	4.163.636
4.017	Tủ báo cháy thông thường + ắc quy	Chiếc	4 kênh	3.443.636
4.018	Tủ báo cháy thông thường + ắc quy	Chiếc	8 kênh	3.890.909
4.019	Tủ báo cháy thông thường 2 kênh	Chiếc	ODH02E	2.980.909
4.020	Tủ báo cháy thông thường 4 kênh	Chiếc	ODH04E	3.213.636
4.021	Tủ báo cháy thông thường 8 kênh	Chiếc	ODH08E	4.343.636

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.022	Tủ bảo cháy thông thường 16 kênh	Chiếc	ODH32-16	9.745.455
4.023	Tủ bảo cháy thông thường 20 kênh	Chiếc	ODH32-20	10.809.091
4.024	Tủ bảo cháy 32 kênh	Chiếc	ODH32E-32	13.086.364
4.025	Tủ bảo cháy địa chỉ	Chiếc	OZH100	18.636.364
4.026	Tủ bảo cháy địa chỉ	Chiếc	OZH4800	24.090.909
4.027	Đèn báo cháy thông thường	Chiếc	AGB 02	240.909
4.028	Đèn báo cháy thông thường	Chiếc	GKA	82.727
4.029	Nút bấm báo cháy địa chỉ	Chiếc	OA610	304.545
4.030	Nút bấm báo cháy thông thường	Chiếc	OA310	161.818
	Khác			
4.031	Bích thép D100mm - Trung Quốc	cái	SCH 20 10k 8 lỗ dày 10mm - Mech	116.400
4.032	Bích thép D50mm - Trung Quốc	cái	SCH 20 10k 4 lỗ dày 10 mm - Mech	65.000
4.033	Tủ đựng chuông đèn	cái	270x190x100 tim trong báo giá Sino	210.000
4.034	Máng cáp	m	220x70x12000 sơn tĩnh điện - Co điện Hà Nội	250.000
4.035	Van mặt bích D100mm - Trung Quốc	cái	Van khóa ti nối PN16 - Mech	2.516.800
4.036	Van mặt bích D50mm - Trung Quốc	cái	Van khoa ti nối PN16 - Mech	1.230.000
4.037	Van ren Ø33mm	cái	Tay gạt PN10 - Sanwa loại I	297.000
4.038	Rọ hút D100 - Trung Quốc	cái	Rọ hút mặt bích D100 - Mech	2.758.000
4.039	Rọ hút D150 - Trung Quốc	cái	Rọ hút mặt bích D150 - Mech	4.508.000
4.040	Rọ hút D50 - Trung Quốc	cái	Rọ hút D50 mặt bích - Mech	1.792.000
4.041	U - Bolt D100	cái	thép tròn mạ kẽm D12 - THT	8.000
4.042	U - Bolt D150	cái	thép tròn mạ kẽm D12 - THT	12.000
4.043	Van một chiều D50 - Trung Quốc	cái	Mặt bích PN16 - Mech	1.300.000
4.044	Van một chiều D100 - Trung Quốc	cái	Mặt bích PN16 - Mech	2.352.000
4.045	Van phao D100 - Trung Quốc	cái	Mặt bích PN16 - Mech	2.444.000
4.046	Y lọc D100 - Trung Quốc	cái	Mặt bích PN16 - Mech	1.950.000
4.047	Y lọc D150 - Trung Quốc	cái	Mặt bích PN16 - Mech	3.900.000
4.048	Y lọc D50 - Trung Quốc	cái	Mặt bích PN16 - Mech	988.000
	NHÓM CÁC SẢN VẬT LIỆU CẦU, ĐƯỜNG VÀ THỦY LỢI			Giá tại TP Hà Nội
	Sản phẩm Hệ lan Phòng hộ và Báo hiệu giao thông (QCVN41: 2016/BGTVT)			
	Hệ lan tôn Sóng, bước cột 2M (SP sơn hoặc kem, Tính cho đơn vị = 1000m)			
4.049	Bộ Bao gồm đầy đủ phụ kiện kèm theo: (Sơn trắng đỏ) (1.001,08)m	m		467.273
	Tấm sóng (500 tấm)	Tấm	2.320x310x3mm	529.590
	Cột ống thép (501 chiếc)	Chiếc	D 113,5x4x1.320mm (Bịt nắp mũ D120x2mm)	335.444
	Tấm thép dẹt (501 chiếc)	Chiếc	300x60x5mm	23.988
	Tấm đầu, tấm cuối (2 tấm)	Tấm		208.425
	Tiêu Phản quang (501 chiếc)	Chiếc	(Tam giác - Filim 3M - 3900)	8.130
	Bu lông M16x36 (3.006 bộ)	Bộ		3.795
	Bu lông M16x150 (501bộ)	Bộ		13.203
4.050	Bộ Bao gồm đầy đủ phụ kiện kèm theo: (Mạ kẽm điện phân) (1.000,08)m	m		510.000
	Tấm sóng (333 tấm)	Tấm	3.320x310x3mm	757.861
	Cột ống thép (334 chiếc)	Chiếc	D141,3x4,5x2.000mm	659.166
	Nắp bịt đầu cột (334 chiếc)	Chiếc	D150x2mm	18.112

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.051	Tấm thép dẹt (334 chiếc)	Chiếc	300x70x5mm	30.691
	Tấm đầu, tấm cuối (2 tấm)	Tấm		208.425
	Tiêu Phản quang (334 chiếc)	Chiếc	(Tam giác - Filim 3M - 3900)	8.130
	Bu lông M16x36 (3.340 bộ)	Bộ		3.795
	Bu lông M19x180 (334 bộ)	Bộ		15.964
	LƯỚI CHỐNG CHÓI, LOẠI 2M (Đơn vị tính cho 99,66m)	M	Sản phẩm sx theo đúng thiết kế Mã kẽm nhúng nóng Tiêu chuẩn ASTM	282.727
	Trụ ống thép loại 1 (49 chiếc)	Chiếc	D59,9x500x3mm. Bịt đầu mũ chòm cầu	93.865
	Trụ ống thép loại 2 (49 chiếc)	Chiếc	D59,9x250x3mm. Bịt đầu mũ chòm cầu	59.877
	Bu lông nở thép	Bộ	M10x100mm	3.398
	Tấm lưới chống chóit loại 1 (48 tấm)	Tấm	KT: 1.780x450mm. Khung thép ống D33,5x3mm. Lưới thép dày 2,3mm, chỉ tiết mắt lưới: 38x100x4,5mm. Chỉ tiết nẹp thép, tại khung theo thiết kế.	470.613
4.052	Tấm lưới chống chóit loại 2 (2 tấm)	Tấm	KT: 1.780x450mm. Khung thép ống D33,5x3mm. Lưới thép dày 2,3mm, chỉ tiết mắt lưới: 38x100x4,5mm. Chỉ tiết nẹp thép, tại khung theo thiết kế.	434.050
	Bu lông	Bộ	M12x20mm	1.830
	LƯỚI CHỐNG CHÓI, LOẠI 3M, lắp trên dải phân cách tôn lượn sóng (Đơn vị tính cho 99,00m)	M		333.636
	Trụ ống thép loại I: D59,9 (34 chiếc)	Chiếc	D59,9x500x3mm. Bịt đầu mũ chòm cầu, U liên kết chân, gấn, tại cột theo thiết kế	243.684
	Bu lông	Bộ	M10x20mm	1.271
4.053	Tấm lưới chống chóit loại 1 (33 tấm)	Tấm	KT: 1.780x450mm. Khung thép ống D33,5x3mm. Lưới thép dày 2,3mm, chỉ tiết mắt lưới: 38x100x4,5mm. Chỉ tiết nẹp thép, tại khung theo thiết kế.	751.055
	Bu lông	Bộ	M12x20mm	1.830
	Lan can cầu (Sản phẩm mạ kẽm nhúng nóng)	Kg	Không áp dụng với loại sản phẩm Cột trụ Lan Can chế tạo bằng Phương pháp đúc	25.000
	Khe co giãn Cao su cốt bán thép	Chiếc	KT: 50x260x10000mm	1.385.455
	Khe co giãn Cao su cốt bán thép	Chiếc	KT: 42x270x1000mm	1.385.455
4.054	BỆ MŨI - ĐẢO MỀM GIAO THÔNG	Chiếc	KT: 600x300x960 (Sơn Alkyd 3 nước - Biển phản quang)	624.545
	Bảo hiệu giao thông (Thép mặt biển dày 2mm, khung biển thép hộp 20x40mm, toàn bộ mạ kẽm. Sản phẩm sử dụng màng phản quang loại III theo TCVN 7887 - 2008		Quy chuẩn bảo hiệu đường bộ QCVN 41: 2016/BGTVT	
4.055	Biển báo hình vuông, chữ nhật S>1m2	m2	S>1m2	1.535.493
4.056	Biển báo hình vuông, chữ nhật S≤1m2	m2	S≤1m2	1.587.255
4.057	Biển báo hình tròn	Chiếc	D=700mm	676.885
4.058	Biển báo hình tròn	Chiếc	D=900mm	1.007.401
4.059	Biển báo hình tam giác	Chiếc	A=700mm	327.325
4.060	Biển báo hình tam giác	Chiếc	A=900mm	476.012
4.061	Cột treo biển báo, sơn trắng đỏ	m	D=80mm (D75,6x3mm, mạ kẽm)	150.533
4.062	Cột treo biển báo, sơn trắng đỏ	m	D=90mm (D88,3x3mm, mạ kẽm)	176.865
	Màng phản Quang			
4.063	Màng phản Quang 3M serier DG 3400	m2	TCVN 7887 - 2008	328.182
4.064	Màng phản Quang 3M serier DG 3900	m2	TCVN 7887 - 2008	410.000
4.065	Màng phản Quang 3M serier DG 4000	m2	TCVN 7887 - 2008	1.127.273
4.066	Bảo hiệu giao thông Cột đèn tín hiệu giao thông, đa giác, mạ kẽm nhúng nóng L= 6m Ø=5mm, tay vịn 6m, Ø=3mm	Chiếc		10.694.727

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.067	Cột đèn tín hiệu giao thông, đa giác, mạ kẽm nhúng nóng L= 6m ϕ =5mm, tay vươn 4m, ϕ =3mm	Chiếc		10.020.018
4.068	Cột đèn tín hiệu giao thông, tròn cột, mạ kẽm nhúng nóng L= 2,5m. ϕ =3mm	Chiếc		1.418.736
4.069	Tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông	Chiếc		461.164
4.070	Khung móng cột	Bộ	M24x6 đường kính 0,35, dài 1,6m	1.316.309
4.071	Khung móng cột	Bộ	M16x4 đường kính 0,25, dài 0,8m	264.691
4.072	Khung móng cột	Bộ	M16x4 đường kính 0,145, dài 0,5m	163.236
4.073	Tủ điều khiển đèn tín hiệu giao thông 2 pha, ổn áp 2000VA	Bộ	KT tủ 800x600x450: có 2 lớp cửa, điều khiển thông minh chạy theo thời gian thực có màn hình hiển thị	32.363.636
	Gương cầu		Sản phẩm nhập khẩu Mainland, china, có chứng nhận xuất xứ (CO), chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất (CQ).	
4.074	Gương cầu lồi	Chiếc	D600mm; Modul DL 522 - 60A (Imported PC or acrylic. Thick 1.0mm	872.727
4.075	Gương cầu lồi	Chiếc	D800mm; Modul DL 522 - 80A (Imported PC or acrylic. Thick 1.0mm	1.418.182
4.076	Gương cầu lồi	Chiếc	D1000mm; Modul DL 522 - 100A (Imported PC or acrylic. Thick 1.2mm	2.118.182
	Đèn led tín hiệu giao thông		Sản phẩm nhập khẩu Mainland, china, có chứng nhận xuất xứ (CO), chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất (CQ).	
4.077	Đèn THGT, đèn cảnh báo màu vàng, năng lượng mặt trời	Chiếc	D300mm, led	3.869.091
4.078	Bộ đèn THGT 3 màu	Bộ	3xD100, bao gồm: Led đỏ + Xanh + vàng D100, vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhựa ABS	3.009.091
4.079	Bộ đèn THGT 3 màu	Bộ	3x D200, bao gồm: Led đỏ + Xanh + vàng D200, vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhựa ABS	5.536.364
4.080	Bộ đèn THGT 3 màu	Bộ	3x D300, bao gồm: Led đỏ + Xanh + vàng D300, vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhựa ABS	5.963.636
4.081	Bộ đèn THGT chữ thấp	Bộ	D200, bao gồm: Led đỏ chữ thấp D200, vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhựa ABS	2.200.000
4.082	Bộ đèn THGT chữ thấp	Bộ	D300, bao gồm: Led đỏ chữ thấp D300, vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhựa ABS	2.390.909
4.083	Bộ đèn THGT thời gian đếm ngược	Bộ	Màu xanh, đỏ D300, bao gồm: Led xanh, đỏ đếm ngược 2 số, vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhựa ABS	4.300.000
4.084	Bộ đèn THGT thời gian đếm ngược	Bộ	Màu xanh, đỏ D400 (440x490), bao gồm: Led xanh, đỏ đếm ngược 2 số, vỏ hộp đèn bằng thép sơn tĩnh điện và tay đỡ bằng nhựa ABS	5.536.364
4.085	Bộ đèn THGT di bộ	Bộ	2x D200; bao gồm Led hình người đỏ + xanh D200, vỏ hộp đèn và tay đỡ bằng nhựa ABS	3.390.909
	Đỉnh phản quang			
4.086	Đỉnh phản quang DL - 514 - 05	Bộ	Loại có chân, vỏ nhôm, phản quang 1 hoặc 2 mặt size: 100x100x20mm (Weight: 38kg/100pcs)	66.364
4.087	Đỉnh phản quang DL - 514 - 03	Bộ	Loại có chân, vỏ nhôm, phản quang 1 hoặc 2 mặt size: 100x100x20mm (Weight: 25kg/200pcs)	35.455
	NHÓM VẬT LIỆU CHỐNG THẤM			Thành phố Lào Cai
	Vật liệu chống thấm SiKa			
	Sản phẩm cho sản xuất bê tông			
	Phụ gia giảm nước			
4.088	Cho bê tông	Lít		29.733
4.089	Kéo dài thời gian ninh kết	Lít		15.158
	Phụ gia giảm nước, kéo dài thời gian ninh kết cho bê tông			
4.090	Ninh kết cho bê tông	Lít		21.454

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.091	Phụ gia bê tông siêu hóa dẻo	Lit		19.356
	Các sản phẩm hỗ trợ			
4.092	Plastocrete N	Lit		21.804
4.093	Sikacrete PPI	Kg		13.526
	Hợp chất bảo dưỡng bê tông			
4.094	Antisol S	Lit		22.037
4.095	Antisol E	Lit		29.150
	Chất ức chế bề mặt bê tông			
4.096	Rugasol C	Lit		27.751
4.097	Rugasol F	kg		35.563
4.098	Separol (Hợp chất tháo dỡ ván khuôn)	Lit		45.124
	Vữa rót gốc xi măng			
4.099	Không co ngót có thể bơm được	Kg		9.061
4.100	Không co ngót đạt cường độ cao sớm	Kg		21.688
4.101	Không co ngót, có thể bơm được dùng cho các mục đích thông thường	Kg		7.929
4.102	Vữa rót gốc xi măng trám khe gạch	Kg		14.454
4.103	Vữa dán gạch, gốc xi măng	Kg		13.200
4.104	Vữa dán gạch, gốc xi măng	Kg		5.830
	Vữa rót gốc nhựa Epoxy			
4.105	Vữa rót gốc nhựa Epoxy 3 Thành phần	Kg		59.699
	Chất chống thấm			
4.106	Sikatop Seal 109	Kg		50.600
4.107	Sikatop Seal 107	Kg		27.500
4.108	Sikatop 105	Kg		20.570
	Màng chống thấm			
4.109	Màng lỏng chống thấm dán hồi	Kg		42.130
4.110	Hợp chất chống thấm dán hồi kháng UV dạng sệt gốc Acrylic	Kg		81.180
	NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU CHỐNG SÉT			Thành phố Lào Cai
	Kim thu sét và phụ kiện tiếp địa			Thành phố Lào Cai
	Kim Thu sét LIVA - Thổ nhĩ kỳ			
4.111	LAP CX040	Cái	Bán kính bảo vệ 62m, cao=5m	3.000.000
4.112	LAP CX070	Cái	Bán kính bảo vệ 73m, cao=5m	3.600.000
4.113	LAP BX125	Cái	Bán kính bảo vệ 84m, cao=5m	4.400.000
4.114	LAP BX175	Cái	Bán kính bảo vệ 110m, cao=5m	5.500.000
4.115	LAP AX210	Cái	Bán kính bảo vệ 131m, cao=5m	6.100.000
4.116	LAP DX250	Cái	Bán kính bảo vệ 146m, cao=5m	6.800.000
4.117	LAP PEX250	Cái	Bán kính bảo vệ 164m, cao=5m	17.500.000
4.118	Thiết bị đếm sét LSC - LX01	Cái		2.500.000
	Kim Thu sét Stormaster LPI - Úc			
4.119	ESE 15 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 51m, chiều cao 5m	5.500.000
4.120	ESE 30 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 71m, chiều cao 5m	7.300.000
4.121	ESE 50 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 95m, chiều cao 5m	8.200.000
4.122	ESE 60(Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 107m, chiều cao 5m	16.500.000
4.123	CAT I (Khớp đồng)	Cái	Tùy độ cao công trình	12.776.000
4.124	CAT II (Khớp đồng)	Cái	Tùy độ cao công trình	22.137.000
4.125	CAT III (Khớp đồng)	Cái	Tùy độ cao công trình	31.245.000

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.126	Thiết bị đếm sét LSR - 1	Cái		4.800.000
	Kim thu sét IONIFLASH - Pháp			
4.127	IONIFLASH MACH NG 15 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 51 m, chiều cao 5m	11.800.000
4.128	IONIFLASH MACH NG 25 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 65 m, chiều cao 5m	12.800.000
4.129	IONIFLASH MACH NG 30 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 71m, chiều cao 5m	13.900.000
4.130	IONIFLASH MACH NG45 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 89 m, chiều cao 5m	15.800.000
4.131	IONIFLASH MACH NG 60 (Khớp đồng)	Cái	Bán kính bảo vệ 107 m, chiều cao 5m	23.700.000
4.132	Thiết bị đếm sét PARATONNERS	Cái		5.100.000
	Kim thu sét PULSAR - Pháp			
4.133	IMH 1812	Cái	Bán kính bảo vệ 55m, chiều cao 5m	28.500.000
4.134	IMH 3012	Cái	Bán kính bảo vệ 71m, chiều cao 5m	31.000.000
4.135	IMH 4512	Cái	Bán kính bảo vệ 95 m, chiều cao 5m	41.000.000
4.136	IMH 6012	Cái	Bán kính bảo vệ 118 m, chiều cao 5m	53.300.000
	Kim thu sét INGESCO - Tây ban nha			
4.137	PDC 2.1	Cái	Bán kính bảo vệ 57 m, chiều cao 5m	7.700.000
4.138	PDC 3.1	Cái	Bán kính bảo vệ 63 m, chiều cao 5m	10.500.000
4.139	PDC 3.3	Cái	Bán kính bảo vệ 75 m, chiều cao 5m	13.700.000
4.140	PDC 4.3	Cái	Bán kính bảo vệ 85m, chiều cao 5m	15.900.000
4.141	PDC 5.3	Cái	Bán kính bảo vệ 95 m, chiều cao 5m	17.000.000
4.142	PDC 6.3	Cái	Bán kính bảo vệ 114 m, chiều cao 5m	18.000.000
4.143	PDC 6.4	Cái	Bán kính bảo vệ 120 m, chiều cao 5m	41.000.000
4.144	PDC E15	Cái	Bán kính bảo vệ 75 m, chiều cao 5m	11.500.000
4.145	PDC E30	Cái	Bán kính bảo vệ 80 m, chiều cao 5m	13.000.000
4.146	PDC E45	Cái	Bán kính bảo vệ 105 m, chiều cao 5m	14.600.000
4.147	PDC E60	Cái	Bán kính bảo vệ 120 m, chiều cao 5m	18.500.000
4.148	Thiết bị đếm sét CDR - Universal	Cái		4.500.000
	Kim thu sét Cirprotec - Tây ban nha			
4.149	ESE NLP1100-15	Cái	Bán kính bảo vệ 51m	14.950.000
4.150	ESE NLP1100-30	Cái	Bán kính bảo vệ 71m	17.500.000
4.151	ESE NLP1100-44	Cái	Bán kính bảo vệ 88m	20.680.000
4.152	ESE NLP 2200	Cái	Bán kính bảo vệ 107m	21.200.000
4.153	Bộ đếm sét CDI 250	Cái		4.500.000
4.154	Bộ đếm sét CDR 401	Cái		5.100.000
4.155	Kim thu sét đồng vàng kèm đế	Cái		450.000
	Kim thu sét SCHIRTEC - Áo			
4.156	S-AM	Cái	Bán kính bảo vệ 73m	11.500.000
4.157	S-AS	Cái	Bán kính bảo vệ 89m	18.500.000
4.158	S-DAS	Cái	Bán kính bảo vệ 105m	28.500.000
4.159	S-A	Cái	Bán kính bảo vệ 113m	32.000.000
4.160	S-DA	Cái	Bán kính bảo vệ 120m	42.500.000
4.161	Bộ đếm sét SLSC-10	Cái	Bán kính bảo vệ 107m	4.500.000
	Cọc mạ đồng tiếp địa (Ấn độ)			
4.162	Cọc mạ đồng D16 dài 2,4m	Cái		165.000
4.163	Cọc mạ đồng D14 dài 2,4m	Cái		140.000
	Cọc mạ đồng tiếp địa (Việt Nam)			
4.164	Cọc mạ đồng D16 dài 2,4m	Cái		150.000
4.165	Cọc đồng văng D16 dài 2,4m	Cái		550.000

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Phụ kiện tiếp địa			
4.166	Cọc đồng d= D16, dài 2,4m (Việt Nam)	Cái		850.000
4.167	Kim thu sét sắt đầu đồng (Việt Nam)	Cái		90.000
4.168	Kẹp băng đồng	Cái		30.000
4.169	Kẹp băng đồng loại mỏng	Cái		20.000
4.170	Kẹp băng ngã 4	Cái		55.000
4.171	Kẹp nối băng đồng	Cái		185.000
4.172	Kẹp cáp	Cái		30.000
4.173	Kẹp cáp 1 lỗ	Cái		15.000
4.174	Kẹp cáp ngã 4	Cái		195.000
4.175	Điểm tiếp địa	Cái		155.000
4.176	Hồ kiểm tra tiếp địa	Cái		950.000
4.177	Kẹp băng cọc	Cái		75.000
4.178	Kẹp cáp cọc	Cái		30.000
4.179	Kẹp U băng	Cái		55.000
4.180	Kẹp U cáp	Cái		55.000
4.181	Khớp nối cọc	Cái		55.000
4.182	Băng đồng tiếp đất 25x3mm	mđ		145.000
4.183	Hóa chất giảm điện trở GEM (Ấn độ)	hộp		250.000
4.184	Thuốc hàn hóa nhiệt 90gr (Việt Nam)	hộp		75.000
4.185	Thuốc hàn hóa nhiệt 115gr (Việt Nam)	hộp		90.000
4.186	Khuôn hàn hóa nhiệt loại N	Cái		1.700.000
4.187	Hộp kiểm tra tiếp địa	Cái		300.000
4.188	Trụ đỡ kim thu sét cao 5m (gồm phụ kiện)	Trụ		1.800.000
	NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU TRẦN VÁCH THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG			Trên địa bàn tỉnh Lào Cai
4.189	Trần thạch cao khung xương chìm, hệ EKO, tấm thạch cao tiêu chuẩn GYPROC 9mm	m2		153.382
	Thanh chính		VTC-EKO 3050 (27x25x3660)	
	Thanh phụ		VTC-EKO 4000 (14.5x35x4000)	
	Thanh viên tường		VTC20/22-0.32 (20x21x3600)	
	Tắc kê dạn (100con/hộp)		(100con/hộp)	
	Êcu M6		M6	
	Ty ren M6		(KT: 6mmx2000mm)	
	Tấm thạch cao		GYPROC tiêu chuẩn 9mm RE/SE (KT: 1220x2440x9mm)	
	Vít 25mm		1000 con/ kg	
	Băng keo lưới Vĩnh Tường			
	Bột xử lý mối nối Gyp Filler		(20kg/bao)	
	Vật liệu khác			
4.190	Trần thạch cao khung xương chìm, hệ EKO, tấm thạch cao tiêu chuẩn GYPROC 12.7mm	m2		175.200
	Thanh chính		VTC-EKO 3050 (27x25x3660)	
	Thanh phụ		VTC-EKO 4000 (14.5x35x4000)	
	Thanh viên tường		VTC20/22-0.32 (20x21x3600)	
	Tắc kê dạn (100con/hộp)		(100con/hộp)	
	Êcu M6		M6	
	Ty ren		M6 (KT: 6mmx2000mm)	

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Tấm thạch cao Vít 25mm, 1000 con/ kg Băng keo lưới Vĩnh Tường		GYPROC tiêu chuẩn 12.7mm RE/SE (KT: 1220x2440x12.7mm) 1000 con/ kg	
4.191	Bột xử lý mối nối Gyp Filler (20kg/bao) Vật liệu khác Trần thạch cao khung xương chìm, hệ EKO, tấm thạch cao chống ẩm GYPROC 9mm	m2	(20kg/bao)	177.382
	Thanh chính		VTC-EKO 3050 (27x25x3660)	
	Thanh phụ		VTC-EKO 4000 (14.5x35x4000)	
	Thanh viên tường		VTC 18/22-0.32 (KT: 18x22x4000mm)	
	Tắc kê dạn		(100con/hộp)	
	Êcu M6		M6	
	Ty ren M6		M6 (KT: 6mmx2000mm)	
	Tấm thạch cao GYPROC chống ẩm 9mm		(KT: 1220x2440x9mm)	
	Vít 25mm		1000 con/ kg	
	Băng keo lưới Vĩnh Tường			
	Bột xử lý mối nối Gyp Filler		(20kg/bao)	
	Vật liệu khác			
4.192	Trần thạch cao khung xương chìm, hệ EKO, tấm thạch cao chống ẩm GYPROC 12.7mm	m2		203.564
	Thanh chính		VTC-EKO 3050 (27x25x3660)	
	Thanh phụ		VTC-EKO 4000 (14.5x35x4000)	
	Thanh viên tường		VTC 18/22-0.32 (KT: 18x22x4000mm)	
	Tắc kê dạn		(100con/hộp)	
	Êcu		M6	
	Ty ren		M6 (KT: 6mmx2000mm)	
	Tấm thạch cao		GYPROC chống ẩm 12.7mm (KT: 1220x2440x12.7mm)	
	Vít 25mm, 1000 con/ kg		1000 con/ kg	
	Băng keo lưới Vĩnh Tường			
	Bột xử lý mối nối Gyp Filler		(20kg/bao)	
	Vật liệu khác			
4.193	Trần thạch cao khung xương chìm, hệ EKO, tấm chịu nước Calcium Silicate Duraflex 6mm	m2		216.327
	Thanh chính		VTC-EKO 3050 (27x25x3660)	
	Thanh phụ		VTC-EKO 4000 (14.5x35x4000)	
	Thanh viên tường		VTC 18/22-0.32 (KT: 18x22x4000mm)	
	Tắc kê dạn		(100con/hộp)	
	Êcu M6			
	Ty ren M6		(KT: 6mmx2000mm)	
	Tấm Calcium Silicate DURAflex 6mm		(KT: 1220x2440x6mm)	
	Vít 25mm		1000 con/ kg	
	Băng giấy Vĩnh Tường			
	Bột xử lý mối nối DURAflex - Morton		(5kg/thùng)	
	Vật liệu khác			
4.194	Trần thạch cao khung xương chìm, hệ EKO, tấm chịu nước Calcium Silicate Duraflex 4.5mm	m2		191.018
	Thanh chính		VTC-EKO 3050 (27x25x3660)	
	Thanh phụ		VTC-EKO 4000 (14.5x35x4000)	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.198	Trần thạch cao khung xương chìm, hệ BASI, tấm thạch cao chống ẩm GYPROC 9mm Thanh chính Thanh phụ Thanh viền tường Tắc kê dạn (100con/hộp) Êcu M6 Ty ren M6 (KT: 6mmx2000mm) Tấm thạch cao GYPROC chống ẩm 9mm Vít 25mm Băng keo lưới Vĩnh Tường Bột xử lý mối nối Gyp Filler Vật liệu khác	m2	VTC-BASI 3050 (27x25x3660) VTC-BASI 4000 (14.5x35x4000) VTC 18/22-0.32 (KT: 18x22x4000mm) (100con/hộp) (KT: 6mmx2000mm) (KT: 1220x2440x9mm) 1000 con/ kg (20kg/báo)	182.400
4.199	Khung vách tiêu chuẩn Vĩnh Tường VT V-Wall 63/64, tấm thạch cao tiêu chuẩn GYPROC 12.7mm (1 lớp, 2 mặt tấm) Khung vách ngăn Khung vách ngăn Thanh V lưới đục lỗ có gờ Tắc kê thép M6 Vis 25mm Vis cá trắng 40mm Băng keo lưới Vĩnh Tường Bột xử lý mối nối Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn Silicon, 310ml/tuýp Vật liệu khác	m2	VT V-Wall C63 (KT: 35x63x3000mm) VT V-Wall U64 (KT: 32x64x2700mm) VTV30/30 20kg/bao	311.345
4.200	Khung vách tiêu chuẩn Vĩnh Tường VT V-Wall 75/76, Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm (1 lớp, 2 mặt tấm) Khung vách ngăn Khung vách ngăn Thanh V lưới đục lỗ có gờ Tắc kê thép M6 Vis 25mm Vis cá trắng 40mm Băng keo lưới Vĩnh Tường Bột xử lý mối nối Tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 12.7mm RE/SE Silicon, 310ml/tuýp Vật liệu khác	m2	VT V-Wall C75 (KT: 35x75x3000mm) VT V-Wall U76 (KT: 32x76x2700mm) VTV30/30 20kg/bao (KT: 1220x2440x12.7mm)	316.255
4.201	Khung vách tiêu chuẩn Vĩnh Tường VT V-Wall 75/76, Tấm thạch cao chống ẩm 12.7mm (1 lớp, 2 mặt tấm) Khung vách ngăn Khung vách ngăn Thanh V lưới đục lỗ có gờ Tắc kê thép M6 Vis 25mm Vis cá trắng 40mm Băng keo lưới Vĩnh Tường	m2	VT V-Wall C75 (KT: 35x75x3000mm) VT V-Wall U76 (KT: 32x76x2700mm) VTV30/30	374.182

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Bột xử lý môi nổi, Tấm thạch cao GYPROC chống ẩm 12.7mm Silicon Vật liệu khác		20kg/bao (KT: 1220x2440x12.7mm) 310ml/tuýp	
4.202	Nhân công lắp đặt trần, vách thạch cao	M ²		35.000
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT TƯ XĂNG, DẦU CÁC LOẠI			
	Xăng, dầu (chưa bao gồm Thuế bảo vệ môi trường, thuế VAT) Ghi chú: Thuế bảo vệ môi trường: Xăng RON 95 - IV: 4.000đ/lít; Xăng sinh học E5 Ron 92: 3.815đ/lít; Dầu Diesel 0,001S - V: 2.000đ/lít; Dầu Diesel 0,005S: 2.000đ/lít)			Trên địa bàn tỉnh Lào Cai
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 30/11/2019 đến 14h59' ngày 16/12/2019			
4.203	Xăng không chì RON 95 - IV	Lít		15.990,91
4.204	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	Lít		14.895,45
4.205	Dầu Diesel 0,001S - V	Lít		13.272,73
4.206	Dầu Diesel 0,05 S - II	Lít		12.990,91
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 16/12/2019 đến 14h59' ngày 31/12/2019			
4.207	Xăng không chì RON 95 - IV	Lít		15.809,09
4.208	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	Lít		14.813,64
4.209	Dầu Diesel 0,001S - V	Lít		13.345,45
4.210	Dầu Diesel 0,05 S - II	Lít		13.072,73
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 31/12/2019 đến 15h29' ngày 15/01/2019			
4.211	Xăng không chì RON 95 - IV	Lít		15.918,18
4.212	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	Lít		14.959,09
4.213	Dầu Diesel 0,001S - V	Lít		13.836,36
4.214	Dầu Diesel 0,05 S - II	Lít		13.563,64
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h30' ngày 15/01/2020 đến 14h59' ngày 30/01/2020			
4.215	Xăng không chì RON 95 - IV	Lít		15.845,45
4.216	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	Lít		14.922,73
4.217	Dầu Diesel 0,001S - V	Lít		13.790,91
4.218	Dầu Diesel 0,05 S - II	Lít		13.518,18
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 30/01/2020 đến 14h59' ngày 14/02/2020			
4.219	Xăng không chì RON 95 - IV	Lít		15.109,09
4.220	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	Lít		14.386,36
4.221	Dầu Diesel 0,001S - V	Lít		13.409,09
4.222	Dầu Diesel 0,05 S - II	Lít		13.136,36
	Giá Xăng, Dầu áp dụng từ 15h00' ngày 14/02/2020 đến khi có Quyết định thay đổi giá mới			
4.223	Xăng không chì RON 95 - IV	Lít		14.418,18
4.224	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	Lít		13.686,36
4.225	Dầu Diesel 0,001S - V	Lít		12.518,18
4.226	Dầu Diesel 0,05 S - II	Lít		12.245,45
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU NÓ			TP Lào Cai
4.227	Thuốc nổ ADI	Kg		43.571
4.228	Thuốc nổ nhũ tương	Kg	Φ32	39.171
4.229	Thuốc nổ nhũ tương	Kg	Φ32<Φ<Φ90	38.797
4.230	Thuốc nổ nhũ tương	Kg	Φ90<Φ<Φ180	37.798
4.231	Thuốc nổ P113 - D32	Kg		50.335
4.232	Thuốc nổ AnFo	Kg	Loại bao 25 kg	28.393
4.233	Thuốc nổ AnFo	Kg	D < 120	29.682
4.234	Thuốc nổ AnFo	Kg	120 < D < 200	30.026
4.235	Kíp điện K8	Cái		6.232
4.236	Kíp đốt số 8	Cái		2.143

STT	Loại vật liệu	DVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
4.237	Kíp vi sai điện 2m	Cái		11.684
4.238	Kíp vi sai điện 6m	Cái		16.220
4.239	Kíp vi sai điện 4,5m	Cái		14.441
4.240	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 2m	Cái		38.765
4.241	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 3,6m	Cái		41.346
4.242	Kíp vi sai phi điện tiêu chuẩn 4,9m	Cái		50.105
4.243	Môi nỏ 31-175g/quả	Quả		45.140
4.244	Môi nỏ 31- 400g/quả	Quả		83.250
4.245	Dây cháy chậm đen	M		4.672
4.246	Dây nỏ chịu nước 5g/m (QP)	M		7.528
4.247	Dây nỏ chịu nước 10g/m (QP)	M		8.333
4.248	Dây nỏ chịu nước 12g/m (QP)	M		9.568
4.249	Dây điện mìn	M		705
NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC				TP Lào Cai
4.250	Vôi cục loại I	Kg		2.000
4.251	Vôi bột	Kg		4.000
4.252	Đinh các loại	Kg		16.364
4.253	Que hàn	Kg		22.000
4.254	Que hàn Inox	Kg		70.000
4.255	Que hàn đồng	Kg		650.000
4.256	Cọc Tre gia cố nền móng	Mđ		4.500
4.257	Cây chống phi 60	Cây	2m/cây Phi 60	9.000
4.258	Nẹp gỗ	Cây	Bán 5cm, dài 2cm	13.000
4.259	Cọc tre	Cọc	Dài 1,5m	7.000
4.260	Dây nilon	Kg		17.000
4.261	Sơn dầu (sắt, thép, gỗ)	Kg		43.000
4.262	Bạt kê	M ²		2.850
4.263	Giấy dầu	M ²		5.000
4.264	Inox 304; vuông, chữ nhật; dày 1,5mm	Kg		65.336
4.265	Inox 304; tròn; dày 1,5mm	Kg		64.339
4.266	Inox 304; KT60x120; dày 1,5mm	Kg		63.000
4.267	Inox 201; vuông chữ nhật; dày từ 0,5 đến 0,9	Kg		46.200
4.268	Inox 201; vuông chữ nhật; dày từ 1 đến 1,5	Kg		42.000